

Tiến sĩ kinh tế VŨ QUANG VIỆT

KINH TẾ VIỆTNAM

trên đường phát triển

Sách tham khảo



NXB TP. HỒ CHÍ MINH



Saigon Times Group

THỜI BÁO KINH TẾ SÀI GÒN



1997

Tiến sĩ kinh tế VŨ QUANG VIỆT

KINH TẾ VIỆT NAM

trên đường phát triển

Sách tham khảo

NXB THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THỜI BÁO KINH TẾ SÀI GÒN • VAPEC
1997

Mục lục

	Tr.
□ Lời Nhà xuất bản	7
□ Lời nói đầu	11
1. Tình hình phát triển kinh tế Việt Nam 1989-1995 Phân tích dựa theo cấu trúc thành phần kinh tế	15
2. Một số suy nghĩ về Nhà nước trong nền kinh tế thị trường	39
3. Kinh tế nông thôn Việt Nam sau đổi mới và viễn tượng tương lai	45
4. Vấn đề phát triển nông thôn qua kinh nghiệm trên thế giới	77
5. Công nghiệp hóa và kinh tế thông tin - con đường của Việt Nam	128
6. Phát triển kinh tế và phân hóa xã hội	169
7. Thử tìm hiểu khía cạnh kinh tế của hoạt động nghệ thuật và giáo dục và vai trò của các hoạt động không vụ lợi trong một nền kinh tế thị trường	184
8. Phụ lục	199

Lời Nhà Xuất bản

Tiền sĩ kinh tế Vũ Quang Việt là chuyên viên thống kê của Cục Thống kê Liên Hợp Quốc, đã tham gia Ủy ban Quốc tế Sửa đổi Hệ thống Tài khoản Quốc gia, tham gia biên soạn Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) của Việt Nam. Từ năm 1993, ông là thành viên Tổ tư vấn của Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về cải cách kinh tế.

*Ông đã viết nhiều bài báo về những vấn đề kinh tế trong nước, đăng trên báo chí trong nước và nước ngoài. Cuốn **Kinh tế Việt Nam trên đường phát triển** này hình thành trên cơ sở lựa chọn những bài viết gần đây nhất của ông trong số bài viết về nhiều vấn đề, do Ban biên tập Thời báo Kinh tế Sài Gòn gửi đến cho chúng tôi. Cuốn sách điểm lại những thành tựu to lớn và sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế nước ta, đồng thời nêu lên những tồn tại, hạn chế trong một số chủ trương và cách thức quản lý. Trong các bài viết đó, bạn đọc có thể nhận thấy tấm lòng mong muốn đóng góp vào việc cải tiến cách thức làm ăn của đất nước. Đó là một điều rất đáng*

trân trọng. Các số liệu thống kê và phân tích trên tầm nhìn rộng của tác giả về kinh tế thế giới là những thông tin bổ ích giúp chúng ta có thêm căn cứ khoa học để nhìn rõ hơn những điểm mạnh, điểm yếu trên đường phát triển của nền kinh tế nước ta hiện nay. Tuy nhiên, qua tập sách người đọc cũng dễ dàng nhận thấy tác giả của tập sách này từ vị trí một người Việt ở nước ngoài nhìn vào, phân tích kinh tế trong nước chủ yếu dựa vào nguồn thông tin lấy từ các số liệu thống kê và tài liệu sách báo, có những hạn chế nhất định trong việc đi sâu tiếp cận với cuộc sống nhiều mặt, phong phú, sôi động của đất nước trong thời kỳ đổi mới. Vì vậy, một số ý kiến của tác giả nhận định, đề xuất trong tập sách này có thể không sát hợp với các điều kiện thực tiễn của nước ta hiện nay, ví dụ như việc tác giả nhiều lần đề nghị "Nhà nước không nên tiếp tục chính sách cấm chuyển đất trồng cây lương thực sang các hoạt động khác..."

Như mọi người đều biết, chính sách này của Nhà nước ta hiện nay xuất phát từ đặc điểm nước ta là một nước nông nghiệp, diện tích trồng cây lương thực có hạn và hiện đang bị thu hẹp nhanh chóng vì những "con sốt đất" đang diễn ra. Và cũng không phải là thừa nếu chúng ta nhắc lại là đã có lúc, ở một số nước, người ta đã bỏ ra rất nhiều tiền của để tạo ra những vùng đất trồng cây lương thực. Từ những thực tế đó, dễ dàng nhận thấy rằng chính sách cấm chuyển đất trồng cây lương thực là một chính sách được đề ra có tính toán đến lợi ích lâu dài của đất nước và nhân dân ta.

Mặc dù còn có những điểm hạn chế như đã nêu trên,

Chúng tôi xuất bản tập sách này với tinh thần tôn trọng những ý kiến cá nhân của một chuyên gia người Việt ở nước ngoài mong muốn đóng góp kiến thức của mình cho sự nghiệp phát triển kinh tế nước nhà.

Mong rằng cuốn sách sẽ góp thêm tư liệu giúp các bạn tham khảo, nghiên cứu để hiểu rõ hơn về những vấn đề của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Quyển sách này đến với độc giả cũng là nhờ chính sách đổi mới ở trong nước. Nếu không có đổi mới, có lẽ quyển sách này do một người Việt ở nước ngoài viết khó lòng có cơ hội xuất hiện. Tác giả cũng xin cảm ơn Thời báo Kinh tế Sài Gòn khuyến khích việc thực hiện tuyển chọn và xuất bản.

Tôi bắt đầu viết về Việt Nam từ năm 1982 đến nay, nhằm trao đổi ý kiến với giới nghiên cứu cũng như người làm chính sách kinh tế ở trong nước. Vấn đề kinh tế Việt Nam không phải là chuyên môn của tôi, nhưng tôi đã nhiều năm bỏ thì giờ viết lách, một phần là để trả nợ bố và anh mình, những người luôn quan tâm đến đất nước, và một phần để thỏa mãn tính tò mò, thích thú nghiên cứu của mình về những vấn đề cần lý giải.

Ta thường nói "cứ làm đi, đừng sợ sai, sai thì sửa". Câu nói tưởng chừng như đúng này thật ra không thể đúng khi áp dụng vào vai trò quyết định chính sách của Nhà nước. Chính sách Nhà nước khi sai lệch đem lại nhiều hậu quả tai hại cho nhiều người, nhiều thế hệ. Hơn nữa, đã thành chính sách thì không dễ dàng thay đổi vì gặp phải sự phản đối của những người có lợi ích riêng tư khi chính sách tiếp tục được thực hiện, cũng như gặp phải sức ỳ không muốn thay đổi của nhiều người - một căn bệnh chung của mọi thời đại, mọi chế độ. Chính vì vậy, để tránh sai lầm quá đáng, việc nghiên cứu vấn đề của mình và so sánh kinh nghiệm với người là điều hết sức cần thiết. Muốn nghiên cứu cần có thông tin.

Kinh tế đất nước ta ngày càng trở nên phức tạp, có nhiều vấn đề luôn luôn cần theo dõi và giải quyết. Nó không đơn giản như vài năm trước đây, khi mà các cuộc tranh luận chỉ xoay vào một điểm cơ bản là: nên hay không nên chấp nhận sự vận hành của cơ chế thị trường? Vấn đề ngày nay là làm sao hiểu thị trường để điều tiết nó theo hướng mong muốn, nhằm xây dựng một đất nước giàu mạnh, xã hội văn minh, công bằng và mọi người đều được hưởng một cách chính đáng thành quả tự tay tạo nên.

Thông tin ngày nay không còn chỉ được sử dụng cho phân tích các vấn đề kinh tế xã hội mà còn được sử dụng vào việc thiết kế, điều hành từng giờ, từng phút sản xuất, từ khâu đầu đến khâu cuối. Đó chính là ý nghĩa của cuộc cách mạng công nghệ thông tin đang xảy ra trên thế giới hiện nay.

Bài viết Công nghiệp hóa và kinh tế thông tin - con đường của Việt Nam nhằm phân tích vai trò của thông tin và công nghệ thông tin trên thế giới ngày nay và chính sách cần có ở Việt Nam. Công nghệ thông tin chỉ là công cụ, chính thông tin mới là nội dung.

Bài Kinh tế nông thôn sau đổi mới và viễn tượng tương lai nhằm rút kinh nghiệm xứ người và đánh giá nông thôn Việt Nam hiện nay và rút ra những đề nghị cho chính sách sắp tới, vì dù sao đất nước ta cũng sẽ vẫn là một nước nông nghiệp trong một thời gian dài sắp tới và quan trọng hơn nữa, nông thôn chính là nơi 80% dân chúng Việt Nam hiện đang sinh sống và hoạt động.

Bài Tình hình phát triển kinh tế Việt Nam 1989-1995. Phân tích dựa theo cấu trúc thành phần kinh tế đánh giá đóng góp của các thành phần kinh tế và khu vực thể chế trong quá trình đổi mới vừa qua nhằm rút ra một số điều cần xem xét để tránh sai lầm khi Nhà nước muốn đưa ra các chính sách mới cho thời gian sắp tới.

Bài Một số suy nghĩ về Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và bài Phát triển kinh tế và phân hóa xã hội là những suy nghĩ của tác giả về vai trò nhà nước trong giai đoạn hiện nay của đất nước.

Cuối cùng là phụ lục Sử dụng hệ thống tài khoản quốc gia SNA vào phân tích kinh tế. Phụ lục này chính là cơ sở thống kê tác giả dùng để phân tích trong các bài viết nêu lên ở trên.

Có thể nói, nếu không có sự phát triển của hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam, sẽ không thể viết được những bài được in trong cuốn sách này. Hệ thống tài khoản quốc gia của ta đã được xây dựng từ năm 1992, đã đạt được một bước tiền dài, nhưng vẫn còn sơ sài, thiếu chi tiết, không toàn diện, đặc biệt là thông tin về ngân hàng, tiền tệ, tài chính, công nghệ sản xuất (qua bảng vào ra - IO). Khâu thông tin kinh tế cần phát triển hơn lên nhiều, qua đó thúc đẩy sự phát triển của các thông tin cơ bản khác. Việc phát triển thống kê còn bất cập so với yêu cầu là vì thiếu sự quan tâm và chỉ đạo đúng mức của Nhà nước, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan, bộ ngành và cuối cùng là do các quyết định bảo mật một số thống kê đã lỗi thời nhưng chưa được xem xét lại. Ngoài ra, ý niệm, phương pháp thống kê vẫn chưa theo chuẩn quốc tế, mỗi cơ quan lại dùng một cách khác nhau. Chương trình và kế hoạch nhiều năm nhằm xây dựng thông tin vẫn chưa có. Tôi hy vọng rằng Nhà nước nên quan tâm hơn về việc này. Đó cũng chính là một trong những điều cần thiết cơ bản nhằm xây dựng đất nước.

VŨ QUANG VIỆT

Bài 1

Tình hình kinh tế Việt Nam 1989-1995. Phân tích dựa theo cấu trúc thành phần kinh tế

Công cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam đã làm nền kinh tế thay da đổi thịt, đưa tốc độ phát triển kinh tế bình quân từ 4,9% trong thời kỳ 1986-1990 lên 7,7% trong thời kỳ 1990-1995, và đẩy tốc độ lạm phát từ 775% năm 1986 xuống 12,7% năm 1995. Thành công của cải cách không những là nhờ các chính sách tài chính và tiền tệ thích hợp mà còn vì việc mở cửa nền kinh tế cho khu vực tư nhân và đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Bài viết này nhằm đánh giá ảnh hưởng kinh tế của việc đổi mới cấu trúc nền kinh tế trong giai đoạn 1989-1995. Bài này sẽ phân tích tầm quan trọng của khu vực nhà nước, ngoài quốc doanh và nước ngoài theo đóng góp của các khu vực này vào GDP, việc làm và đầu tư. Bài viết cũng sẽ xem xét vai trò của khu vực doanh nghiệp và khu vực sản xuất nhỏ trong quá trình cải cách. Dựa theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê (TCTK), phân tích này hy vọng sẽ giúp đưa đến một số hiểu biết hơn về hiện trạng cũng như tương lai của nền kinh tế Việt Nam.

BẢNG 1
CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ VIỆT NAM
NĂM 1993 DỰA THEO ĐÓNG GÓP VÀO GDP

	Quốc doanh		Ngoài quốc doanh				Tổng	
			Nước ngoài		Ngoài quốc doanh trong nước			
	Tỉ đồng	Tỉ trọng GDP	Tỉ đồng	Tỉ trọng GDP	Tỉ đồng	Tỉ trọng GDP	Tỉ đồng	Tỉ trọng GDP
Doanh nghiệp	36.809	26,9%	7.622	5,6%	4.262	3,1%	48.693	35,7%
Sản xuất nhỏ	2.363	1,7%	0	0%	71.113	52,1%	73.476	53,8%
Dịch vụ công	14.333	10,5%	0	0%	69	0%	14.402	10,5%
Tổng	53.505	39,2%	7.622	5,6%	75.444	55,2%	136.571	100,0%

Nguồn: Tác giả ước lượng dựa theo thống kê của TCTK

Trước khi thảo luận kỹ hơn về từng thành phần kinh tế, phần sau đây cho thấy những nét tổng quát về quan hệ giữa cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu khu vực thể chế trong năm 1993. Có thể thấy các quan hệ này trong bảng 1. Về thành phần kinh tế, khu vực nhà nước⁽¹⁾ tạo ra 39,2% GDP; khu vực nước ngoài 5,6% GDP và khu vực ngoài quốc doanh trong nước 55,2%. Khu vực quốc doanh mặc dù lớn, nhưng không bao trùm toàn

(1) Theo định nghĩa, một doanh nghiệp (hay công ty) sẽ được coi là ngoài quốc doanh nếu như tư nhân làm chủ hơn 50% cổ phiếu. Hầu hết doanh nghiệp cổ vốn hợp tác với nước ngoài đều thuộc khu vực ngoài quốc doanh. Doanh nghiệp đầu tiên cho đến năm 1995 vẫn thuộc khu vực nhà nước vì nhà nước nắm 50% cổ phiếu. Khi sử dụng thống kê do TCTK xuất bản, ta cần để ý là các từ ngữ được dùng rất tùy tiện và không có định nghĩa chính xác. Thí dụ Kinh tế ngoài quốc doanh thời mở cửa 1991-1995, gồm thống kê điều tra toàn diện doanh nghiệp ngoài quốc doanh, chỉ nói đến doanh nghiệp tư nhân trong nước (chỉ là một phần của doanh nghiệp ngoài quốc doanh). Trong khi đó số liệu GDP xuất bản ở Niên giám Thống kê 1994, khu vực ngoài quốc doanh bao gồm cả tư nhân trong nước lẫn nước ngoài. Hơn nữa nhiều định nghĩa cũng không được dùng một cách nhất quán. Thí dụ doanh nghiệp khai thác dầu khí thuộc khu vực nhà nước nhưng trong đóng góp vào ngân sách thì lại coi như đóng góp của khu vực nước ngoài.

nền kinh tế. Tuy nhiên khu vực nhà nước thống trị các hoạt động sản xuất công nghiệp và tài chính. Quốc doanh sản xuất ra 75% giá trị GDP từ công nghiệp và 82% GDP từ hoạt động tài chính (*xem bảng 2*). Khu vực doanh nghiệp, bao gồm các cơ sở sản xuất với vốn điều lệ tối thiểu được nhà nước cho phép đăng ký thành lập doanh nghiệp (còn có thể gọi là công ty) tạo ra 35,7% GDP, trong khi đó khu vực sản xuất nhỏ tạo ra 53,8% GDP. Khu vực doanh nghiệp bao gồm cả doanh nghiệp quốc doanh lẫn ngoài quốc doanh, có vốn đăng ký tối thiểu tùy từng lĩnh vực hoạt động. Khu vực sản xuất nhỏ bao gồm các hoạt động kinh tế gia đình, sản phẩm có thể đem bán trên thị trường hoặc tự chi dùng. Tỷ trọng của khu vực sản xuất nhỏ ở Việt Nam rất lớn, chẳng hạn so với Malaysia chỉ chiếm khoảng 15% GDP. Điều này cũng cho thấy Việt Nam còn ở tình trạng phát triển thấp.

Khu vực quốc doanh

Từ sau đổi mới, khu vực quốc doanh ngày càng tăng mức độ quan trọng (*xem bảng 2*). Năm 1986, trước khi cải cách toàn diện, khu vực quốc doanh tạo ra 38% GDP. Khu vực này giảm xuống mức 32% GDP sau cải cách, nhưng đến năm 1995 lại phình ra đến 42% GDP. Việc phục hồi này là do khu vực quốc doanh tăng nhanh hơn khu vực ngoài quốc doanh. Nói chung từ 1990 đến 1995, khu vực quốc doanh tăng bình quân năm 10,5% trong khi khu vực ngoài quốc doanh chỉ tăng 6,1% (*xem bảng 4*).

BẢNG 2
CƠ CẤU NGÀNH VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ, 1986-1995

	1986	1990	1991	1992	1993	1994	1995
GDP, tỉ đồng, giá hiện hành	599	41.955	76.707	110.535	136.571	170.258	222.840
Tổng GDP	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Quốc doanh	38%	32%	33%	36%	39%	40%	42%
Ngoài quốc doanh	62%	68%	67%	64%	61%	60%	58%
Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp	36%	37%	40%	33%	29%	28%	26%
Quốc doanh	5%	3%	3%	3%	3%	3%	3%
Ngoài quốc doanh	95%	97%	97%	97%	97%	97%	97%
Xây dựng	3%	4%	4%	6%	7%	8%	7%
Quốc doanh	65%	51%	45%	45%	49%	46%	49%
Ngoài quốc doanh	35%	49%	55%	55%	51%	54%	51%
Công nghiệp	26%	19%	20%	22%	22%	22%	22%
Quốc doanh	64%	65%	67%	70%	71%	72%	75%
Ngoài quốc doanh	36%	35%	33%	30%	29%	28%	25%
Sản xuất hàng hóa khác	2%	1%	1%	1%	1%	1%	1%
Quốc doanh	10%	8%	9%	7%	9%	9%	6%
Ngoài quốc doanh	90%	92%	91%	93%	91%	91%	94%
Vận tải và bưu điện	2%	3%	4%	4%	4%	4%	4%
Quốc doanh	70%	60%	60%	68%	68%	68%	72%
Ngoài quốc doanh	30%	40%	40%	32%	32%	32%	28%
Thương nghiệp	13%	13%	13%	14%	13%	14%	14%
Quốc doanh	51%	33%	28%	26%	23%	26%	26%
Ngoài quốc doanh	49%	67%	72%	74%	77%	74%	74%
Tài chính	1%	1%	1%	1%	2%	2%	3%
Quốc doanh	80%	98%	100%	100%	100%	100%	82%
Ngoài quốc doanh	20%	2%	0%	0%	0%	0%	18%
Dịch vụ công cộng	8%	9%	9%	9%	11%	11%	10%
Quốc doanh	100%	99%	99%	100%	100%	99%	99%
Ngoài quốc doanh	0%	1%	1%	0%	0%	1%	1%
Dịch vụ khác	9%	12%	9%	11%	12%	11%	13%
Quốc doanh	4%	8%	10%	9%	10%	10%	23%
Ngoài quốc doanh	96%	92%	90%	91%	90%	90%	77%

Nguồn: Niên Giám Thống kê, 1994 và số liệu năm 1995 do TCTK

Ghi chú: Dòng đầu ghi tỷ trọng GDP từ từng ngành kinh tế, hai dòng sau ghi tỷ trọng của quốc doanh và ngoài quốc doanh trong từng ngành.

BẢNG 3
GDP THEO GIÁ SO SÁNH TỪ CÁC NGÀNH VÀ THÀNH PHẦN
KINH TẾ, 1989-1995 (TỈ ĐỒNG GIÁ 1989)

	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng GDP	28.093	29.526	31.286	33.991	36.735	39.982	43.797
Quốc doanh	9.322	9.555	10.375	11.661	13.012	14.679	16.980
Ngoài quốc doanh	18.771	19.971	20.911	22.330	23.723	25.303	26.817
Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp	11.470	11.642	11.894	12.751	13.235	13.751	14.393
Quốc doanh	376	290	296	301	320	340	411
Ngoài quốc doanh	11.094	11.352	11.598	12.450	12.915	13.411	13.982
Xây dựng	1.078	1.129	1.186	1.317	1.558	1.860	2.138
Quốc doanh	594	656	674	779	893	1.066	1.181
Ngoài quốc doanh	484	473	512	538	665	794	957
Công nghiệp	5.366	5.500	6.042	6.925	7.766	8.771	9.976
Quốc doanh	3.466	3.630	4.057	4.832	5.543	6.306	7.373
Ngoài quốc doanh	1.900	1.870	1.985	2.093	2.223	2.465	2.603
Vật chất khác	348	361	370	381	399	418	448
Quốc doanh	25	18	19	21	25	29	32
Ngoài quốc doanh	323	343	351	360	374	389	416
Vận tải, bưu điện	710	744	792	842	897	960	1.066
Quốc doanh	452	447	483	520	563	605	678
Ngoài quốc doanh	258	297	309	322	334	355	388
Thương nghiệp	3.310	3.486	3.654	3.877	4.109	4.478	4.981
Quốc doanh	1.622	1.115	1.167	1.236	1.292	1.358	1.520
Ngoài quốc doanh	1.688	2.371	2.487	2.641	2.817	3.120	3.461
Tài chính	350	379	448	496	578	710	874

Quốc doanh	310	373	446	493	574	705	717
Ngoài quốc doanh	40	6	2	3	4	5	157
Dịch vụ công cộng	2.366	2.675	2.841	3.040	3.322	3.760	4.086
Quốc doanh	2.366	2.660	2.842	3.021	3.298	3.731	4.054
Ngoài quốc doanh		15	17	19	24	29	32
Dịch vụ khác	3.095	3.610	4.059	4.362	4.871	5.274	5.835
Quốc doanh	111	366	409	458	504	539	825
Ngoài quốc doanh	2.984	3.244	3.650	3.904	4.367	4.735	5.010

Nguồn: Niên Giám Thống kê, 1994 và số liệu năm 1995 do TCTK

BẢNG 4
TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ
1990-1995

(Dựa theo GDP giá so sánh 1989)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	Bình quần năm
Tổng GDP	5,1%	6,0%	8,6%	8,1%	8,8%	9,5%	7,7%
Quốc doanh	2,5%	8,6%	12,4%	11,6%	12,8%	15,7%	10,5%
Ngoài quốc doanh	6,4%	4,7%	6,8%	6,2%	6,7%	6,0%	6,1%
Nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp	1,5%	2,2%	7,2%	3,8%	3,9%	4,7%	3,9%
Quốc doanh	-22,9%	2,1%	1,7%	6,3%	6,3%	20,9%	1,5%
Ngoài quốc doanh	2,3%	2,2%	7,3%	3,7%	3,8%	4,3%	3,9%
Xây dựng	4,7%	5,0%	11,0%	18,3%	19,4%	14,9%	12,1%
Quốc doanh	10,4%	2,7%	15,6%	14,6%	19,4%	10,8%	12,1%
Ngoài quốc doanh	-2,3%	8,2%	5,1%	23,6%	19,4%	20,5%	12,0%
Công nghiệp	2,5%	9,9%	14,6%	12,1%	12,9%	13,7%	10,9%
Quốc doanh	4,7%	11,8%	19%	14,7%	13,8%	16,9%	13,4%
Ngoài quốc doanh	-1,6%	6,1%	5,4%	6,2%	10,9%	5,6%	5,4%

21 · Kinh tế Việt Nam trên đường phát triển

Vật chất khác	3,7%	2,5%	3,0%	4,7%	4,8%	7,2%	4,3%
Quốc doanh	-28,0%	5,6%	10,5%	19,0%	16,0%	10,3%	4,2%
Ngoài quốc doanh	6,2%	2,3%	2,6%	3,9%	4,0%	6,9%	4,3%
Vận tải, bưu điện	4,8%	6,5%	6,3%	6,5%	7,0%	11,0%	7,0%
Quốc doanh	-1,1%	8,1%	7,7%	8,3%	7,5%	12,1%	7,0%
Ngoài quốc doanh	15,1%	4,0%	4,2%	3,7%	6,3%	9,3%	7,0%
Thương nghiệp	5,3%	4,8%	6,1%	6,0%	9,0%	11,2%	7,0%
Quốc doanh	-31,3%	4,7%	5,9%	4,5%	5,1%	11,9%	-1,1%
Ngoài quốc doanh	40,5%	4,9%	6,2%	6,7%	10,8%	10,9%	12,7%
Tài chính	8,3%	18,2%	10,7%	16,5%	22,8%	23,1%	16,5%
Quốc doanh	20,3%	19,6%	10,5%	16,4%	22,8%	1,7%	15,0%
Ngoài quốc doanh	-85,0%	-66,7%	50,0%	33,3%	25,0%	3040,3% ⁽²⁾	25,6%
Dịch vụ công cộng	13,1%	6,2%	7,0%	9,3%	13,2%	8,7%	9,5%
Quốc doanh	12,4%	6,8%	6,3%	9,2%	13,1%	8,7%	9,4%
Ngoài quốc doanh		13,3%	11,8%	26,3%	20,8%	10,3%	16,4%
Dịch vụ khác	16,6%	12,4%	7,5%	11,7%	8,3%	10,6%	11,1%
Quốc doanh	229,7%	11,7%	12,0%	10,0%	6,9%	53,1%	39,7%
Ngoài quốc doanh	8,7%	12,5%	7,0%	11,9%	8,4%	5,8%	9,0%

Nguồn: Xem bảng 3 ở trên

Khu vực nhà nước thống trị trong hoạt động sản xuất công nghiệp, vận tải, bưu điện và viễn thông, hoạt động tài chính và dĩ nhiên là các hoạt động sản xuất dịch vụ công cộng như giáo dục, y tế, điện, nước và dịch vụ nhà nước. Khu vực tư nhân thống trị các hoạt động nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp, xây dựng, thương nghiệp và các dịch vụ khác. Tuy nhiên trong mọi ngành kinh tế, khu vực nhà nước đều phục hồi, hoặc tăng hay giữ nguyên tỷ trọng cũ của nó. Trong hoạt động công nghiệp, ngược với ước đoán của nhiều người, khu vực nhà nước trở nên lớn hơn trước cải cách, tăng tỷ trọng trong ngành từ 64% năm 1986 lên 75% năm 1995. Nếu loại bỏ hoạt động sản xuất dầu khí, công nghiệp nhà nước tăng tỷ

(2) Xem Phạm Ngọc Long. Ngân hàng và các doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam. *Trong: Nghiên cứu kinh tế*, số 3, 1995

trong trong công nghiệp từ 64% lên 67%.

Như vậy lý do nào đã đưa đến việc doanh nghiệp nhà nước phát triển được như thế sau đổi mới, nhất là khi Nhà nước tuyên bố không phân biệt đối xử? Thật ra không khó khăn gì khi phải nêu ra những yếu tố tạo nên hiện tượng này, tuy vậy khó biết được yếu tố nào quan trọng hơn yếu tố nào. Sau đây là liệt kê một số yếu tố:

1. Tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước. - Việc tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước đã tăng thêm quyền quyết định cho giám đốc và giảm số doanh nghiệp xuống gần một nửa, từ đỉnh cao là 12.296 doanh nghiệp xuống 6.042 doanh nghiệp vào năm 1994. Trong số doanh nghiệp bị mất đi này, 35% là do bị giải thể và 65% là do sáp nhập với các doanh nghiệp khác làm ăn có hiệu quả hơn. Hầu hết các doanh nghiệp bị xóa sổ đều nhỏ, chỉ bằng 3,6% tổng tài sản và 5% tổng doanh thu doanh nghiệp nhà nước. Việc tổ chức lại này đã giảm số doanh nghiệp thua lỗ từ 35% tổng số doanh nghiệp vào năm 1990 xuống còn 9,7% vào năm 1994. Đóng góp vào ngân sách cũng tăng từ 7,5% doanh thu lên 9,1% vào năm 1993. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng từ 4,2% năm 1991 lên 4,3% năm 1992 và 5,3% năm 1993 ⁽³⁾. Sau khi trừ đi ảnh hưởng của lạm phát là: 67,5% năm 1991, 17,5% năm 1992 và 5,2% năm 1993, lợi nhuận thực tế đã tăng đáng kể, từ số âm rất lớn năm 1991 (-63,3%) lên số âm nhỏ hơn năm 1992 (-13,2%) và gần như số không năm 1993. Dù đã tăng, lợi nhuận coi như không có. Việc tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước, do giao cho giám đốc nhiều quyền quyết định hơn trước, đã đưa đến việc cắt giảm người làm. Số lao động trong khu vực doanh nghiệp quốc doanh giảm từ 2,6 triệu năm 1985

(3) Xem *Trần Tân Cường*, Cải cách doanh nghiệp nhà nước: Những tồn tại và thành tựu, trong *doanh nghiệp Nhà nước và cải cách doanh nghiệp Nhà nước*, *Thông tin Chuyên đề*, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Hà Nội, 1996. Để phân tích, ta cần tỷ suất lợi nhuận (kể cả tiền trả lãi ngân hàng, hoặc lãi cho bộ tài chính) trên tổng tài sản cố, hoặc tỷ suất lợi nhuận thuần (trừ trả lãi) trên tài sản thuần (có trừ đi nợ). Nếu tỷ suất lợi nhuận này thấp hơn lãi suất thì coi như doanh nghiệp làm ăn thiếu hiệu quả.

xuống 1,78 triệu năm 1994 (xem bảng 9). Tổng số lao động bị cắt giảm là 812.000 người, bằng 30% lực lượng lao động doanh nghiệp quốc doanh. Năng suất lao động vì thế đã tăng đáng kể. Thêm vào đó, khu vực quản lý nhà nước và phục vụ công cộng cũng giảm 114.000 viên chức. Khu vực nhà nước vẫn chưa phải là khu vực tạo ra việc làm.

2. Khả năng vay vốn ngân hàng và nhận vốn đầu tư từ ngân sách.

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước nhận được khoảng 44,5% vốn từ ngân sách, 32% từ ngân hàng và chỉ có 23% là do vốn tự có (trong đó hơn 70% là từ khấu hao tài sản). Doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm đa số vốn ngân hàng cho vay: năm 1994 chiếm 64% số dư cho vay, mặc dù vẫn cao nhưng có giảm xuống so với năm 1990 là 81%⁽⁴⁾.

3. Khả năng được Nhà nước giao đất. - Đây là lợi thế lớn nhất của doanh nghiệp nhà nước. Đất được giao, mặc dù không thuộc của mình, có lúc lại được cho phép đem dùng làm thế chấp vay vốn ngân hàng hoặc dùng làm tài sản góp vốn liên doanh với nước ngoài. Đất đai thường đóng góp khoảng 20% vốn pháp định trong sản xuất công nghiệp, và 30% trong hoạt động địa ốc.

4. Khả năng vay vốn bằng ngoại tệ. - Liên doanh với nước ngoài hoặc ngay cả doanh nghiệp nhà nước không liên doanh có thể ưu tiên vay vốn bằng ngoại tệ với lãi suất thấp hơn lãi suất bằng tiền nội địa.

Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn còn kém hiệu quả, điển hình là tỷ suất lợi nhuận thật vẫn còn âm, dù tỷ suất lợi nhuận đã tăng rất nhiều so với trước đây. Trong công cuộc cải cách ở Việt Nam, cổ phần hóa không có vai trò gì đáng kể. Thật vậy, cho đến cuối năm 1995, chỉ có năm công ty được cổ phần hóa. Các công ty này đều rất nhỏ, không có công ty nào có hơn 85 lao động. Theo báo cáo, các công ty này hoạt động rất hiệu quả sau khi cổ phần hóa. Tuy vậy, cần thấy rằng việc cổ phần hóa

(4) Phạm Ngọc Long. Ngân hàng và các doanh nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam. Trong Nghiên cứu kinh tế, số 3, 1995.

đã không mang lại vốn cho Nhà nước, vì 50% cổ phiếu đem bán cho nhân viên và nhà nước chỉ thu bằng phiếu nợ, 30% thuộc Nhà nước, chỉ có 20% là bán cho dân chúng ⁽⁵⁾. Nhà nước dự định cổ phần hóa khoảng 160-170 công ty năm 1996. Tuy nhiên, trong tương lai, chính sách cổ phần hóa chắc sẽ không phải là yếu tố đóng góp có ý nghĩa vào quá trình cải cách kinh tế, và chắc là sẽ không mang lại số vốn đáng kể cho Nhà nước.

Một phần của chiến lược cải cách doanh nghiệp nhà nước được nói đến trong dự thảo Báo cáo Chính trị trước Đại hội Đảng ⁽⁶⁾ gồm:

- Cổ phần hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ có tầm hoạt động không có tính chiến lược với nền kinh tế; và
- Xây dựng các tổng công ty.

Thành lập các tổng công ty trong chiến lược này đã được đem ra thực hiện trong vài năm qua. Khác với các tập đoàn sản xuất trên thế giới bao gồm nhiều công ty con hoạt động trong nhiều lãnh vực khác nhau, tổng công ty ở Việt Nam chỉ mới là tập hợp các công ty con hoạt động trong cùng một ngành kinh tế, chẳng hạn trong sản xuất xi măng. Tổng công ty có các mục đích sau:

- Tăng cường khả năng cạnh tranh với nước ngoài;
- Giảm thiểu số lượng công ty nhà nước phải kiểm soát để tăng hiệu quả của việc kiểm soát;
- Hợp lý hóa đầu tư trên toàn lãnh thổ; và
- Thay vai trò giám sát trực tiếp của Bộ Tài chính bằng các hội đồng quản trị.

Nhưng có thể nói mục đích cơ bản là tăng vai trò quyết định của doanh nghiệp Nhà nước trong kinh tế. Kế hoạch nhà nước trong những năm sắp tới

(5) Xem Trần Việt Cường. Sách đã dẫn.

(6) Nhân Dân. 10-4-1996.

là sáp nhập 2.000 doanh nghiệp lớn hiện nay vào 90 tổng công ty, giống như tập đoàn Chaebol của Hàn Quốc. Vào cuối năm 1995, đã có 18 tổng công ty được thành lập. Bảng 5 ghi số liệu về 11 tổng công ty lớn nhất. Năm 1994, tổng công ty lớn nhất có giá trị tài sản bằng 8.562 tỉ đồng (khoảng 800 triệu USD), nhỏ nhất bằng 890 tỉ đồng (khoảng 80 triệu USD). Giá trị tài sản bình quân một lao động của các tổng công ty là 66 triệu đồng, cao hơn giá trị tài sản bình quân doanh nghiệp tư nhân trong nước một chút, khoảng 52 triệu đồng (xem bảng 8). Tuy vậy, giá trị tài sản bình quân một lao động của toàn khu vực doanh nghiệp quốc doanh chỉ có 27 triệu đồng, thấp hơn nhiều so với doanh nghiệp tư nhân (xem bảng 5 và 8). Điều này cũng có nghĩa là doanh nghiệp nhà nước thiếu vốn hoặc quá nhiều lao động. Tài sản của 10 doanh nghiệp nhà nước lớn nhất chiếm 64% tổng số tài sản thuộc doanh nghiệp nhà nước, phần còn lại thuộc hơn 6.000 doanh nghiệp còn lại.

BẢNG 5
11 TỔNG CÔNG TY LỚN NHẤT VIỆT NAM

Tên	Vốn (tỉ đồng)	Lao động	Vốn bình quân 1 lao động (triệu đồng)
1 Dầu khí Việt Nam	8.562	20.700	414
2 Điện lực Việt Nam	8.000	65.000	123
3 Vật tư nông nghiệp Việt Nam	680	1.670	407
4 Cao su Việt Nam	2.527	188.000	13
5 Dệt may	3.504	97.734	36
6 Sắt thép Việt Nam	1.500	19.400	77
7 Xi măng Việt Nam	1.870	8.760	213
8 Thuốc lá Việt Nam	1.094	6.376	172
9 Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.501	60.000	42
10 Hàng không Việt Nam	890	N/A	N/A

11 Giấy Việt Nam	890	5.640	157
Tổng của 10 trừ Hàng không	31.128	474.280	66
Tổng của tất cả doanh nghiệp quốc doanh	48.713	1.778.388	27
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước	14.753	286.159	52

Nguồn: Số liệu tổng doanh nghiệp nhà nước từ Tổng cục Thống kê, số liệu khác từ Saigon Times, số 255, Jan. 27 - March 1, 1996 và Saigon Times, số 237, 20-26 April, 1996. Số liệu doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước từ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh thời mở cửa 1991-1995, TCTK. Tên công ty dịch lại từ tiếng Anh nên có thể không chính xác.

Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước

Trước cải cách năm 1988, doanh nghiệp ngoài quốc doanh không được chấp nhận, trừ các doanh nghiệp hợp doanh với nhà nước. Tư nhân hoặc phải là thành viên của hợp tác xã hoặc nhân viên nhà nước. Hiện nay, khu vực tư nhân bao gồm cả khu vực doanh nghiệp và không phải doanh nghiệp (tức sản xuất nhỏ hoặc kinh tế gia đình). Khu vực doanh nghiệp, bao gồm nhà nước và tư nhân, gồm các công ty đăng ký với số vốn pháp định tối thiểu, được nhà nước cho phép hoạt động theo luật doanh nghiệp. Để hiểu thêm về hiệu quả và ảnh hưởng của chính sách đổi mới, ta cần phân khu vực kinh tế ngoài quốc doanh trong nước thành hai khu vực riêng biệt: doanh nghiệp ngoài quốc doanh và sản xuất nhỏ. Tình trạng chậm phát triển của doanh nghiệp ngoài quốc doanh có thể một phần là do tâm lý thiếu tin tưởng vào chính sách Nhà nước, đặc biệt là chính quyền địa phương, đối với tư bản tư nhân.

Doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước

Các công ty tư nhân cũng ở dưới nhiều hình thức: do một tư nhân làm chủ (gọi là doanh nghiệp tư nhân ⁽⁷⁾, hoặc một số tư nhân làm chủ (gọi

(7) Việc Luật doanh nghiệp dịch individual proprietorship là doanh nghiệp hoặc công ty tư nhân gây khó khăn cho ngôn từ thông dụng, khi công ty tư nhân có thể chỉ tất cả các loại hình công ty do tư nhân làm chủ. Đáng lẽ nên dịch là công ty cá nhân.

là công ty trách nhiệm hữu hạn), hoặc làm chủ bằng cổ phiếu (công ty cổ phần), hoặc công ty theo hình thức hợp tác xã. Doanh nghiệp tư nhân năm 1993 tạo ra 3,1% GDP, thấp hơn cả doanh nghiệp nước ngoài, và rất thấp so với doanh nghiệp nhà nước tạo ra 26,9% GDP (xem bảng 1). Khu vực doanh nghiệp tư nhân làm ra 9% doanh thu của toàn khu vực doanh nghiệp, bằng với khu vực nước ngoài và chỉ bằng 10% doanh thu của doanh nghiệp nhà nước (xem bảng 9). So với việc làm trong các hoạt động sản xuất hàng hóa phi nông nghiệp, khu vực này chỉ tạo ra 3% công việc. Nói tóm lại, khu vực này còn rất nhỏ bé.

Bảng 6 phân loại doanh nghiệp tư nhân trong nước theo năm đăng ký thành lập. Tổng cột 2 cho thấy có 7.619 công ty tư nhân do người Việt làm chủ còn đang hoạt động, trong đó có 340 thành lập năm 1990, 163 năm 1991, và 1.868 năm 1992, v.v... Bảng này cho thấy là số lượng công ty mới thành lập tăng nhanh năm 1992 và 1993, nhưng giảm đáng kể năm 1994, từ 3.959 xuống 1.289. Dĩ nhiên, do tổng số lượng công ty lớn hơn trước, dù số mới lập giảm xuống, doanh thu theo giá so sánh tăng 51% (xem bảng 7).

Các doanh nghiệp tư nhân có tốc độ tăng doanh thu cao hơn các công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần năm 1994. Đó có thể là vì nhiều doanh nghiệp tư nhân khai sinh vào năm 1993. Thật vậy, kể đến năm 1993, hình thức phổ biến nhất là doanh nghiệp tư nhân (xem bảng 6). Doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn phổ biến vì nhiều lý do. Lý do rõ rệt nhất là số vốn cần thiết nhỏ hơn, bình quân một doanh nghiệp tư nhân chỉ có 300 triệu đồng (khoảng 30.000 USD), còn công ty trách nhiệm hữu hạn là 2,2 tỉ đồng (khoảng 200.000 USD). Công ty cổ phần đòi hỏi nhiều vốn hơn, bình quân lên tới 66,2 tỉ đồng (khoảng 6,6 triệu USD), nên ít phổ biến nhất. Thuế suất cũng có vai trò quan trọng. Tuy vậy, có lẽ còn có nhiều lý do khác. Một trong những lý do này là người Việt Nam còn chưa quen biết với hình thức phức tạp của công ty cổ phần.

Nó cho phép các cổ đông tham gia kiểm soát công ty, ăn chia lợi nhuận nhưng không phải đóng góp vào việc quản lý. Một lý do nữa là người làm ăn Việt Nam chỉ tin gia đình, bạn bè. Để có thể huy động vốn lớn, công ty cổ phần là hình thức thích hợp nhất nhưng có lẽ cần có thời gian để người Việt Nam làm quen với hình thức tư bản này. Họ cũng cần được huấn luyện về nghiệp vụ quản lý tân tiến và cần thị trường chứng khoán để huy động vốn một cách hữu hiệu và chu chuyển vốn đầu tư tư bản. Bình quân một doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước có vốn trên số lao động cao hơn một doanh nghiệp nhà nước. Trung bình doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước có 52 triệu đồng vốn trên một lao động, còn doanh nghiệp nhà nước chỉ có 27 triệu đồng (*xem bảng 8 và 5*).

Mặc dù doanh thu của doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước năm 1994 tăng trưởng ở mức cao (51%), số lượng công ty mới khai sinh giảm. Lý do của việc giảm này không rõ lắm. Công ty ngoài quốc doanh không có vẻ bị chèn ép nhiều như trước kia, cả về việc vay vốn ngân hàng đến đóng thuế. Vốn do ngân hàng cung cấp cho khu vực ngoài quốc doanh tăng từ 19% tổng dư nợ năm 1990 lên 36% năm 1994. Lãi suất thực mặc dù cao nhưng giảm nhiều so với trước đây. Năm 1990, lãi suất là 6,1% một tháng, năm 1992-1993, chỉ còn 1,6-1,7%. Hơn nữa, thuế trung bình trên doanh thu là 2,9% (*xem bảng 6 và 8*). Nhìn một cách khác, so với cả khu vực doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước tạo ra 9% doanh thu và đóng ngân sách 3% (*xem bảng 9*). Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định làm ăn theo như dự luận có lẽ là tư nhân gặp nhiều khó khăn trong việc kiếm đất. Hiện nay, đất đai hoàn toàn thuộc sở hữu nhà nước và giá cả tăng lên quá cao. Theo *Saigon Times* đầu năm 1996, một công ty tư nhân do ông Nguyễn Đình làm chủ, đã phải rời Thành phố Hồ Chí Minh ra vùng cách xa nơi này hàng vài chục cây số. Công ty này sản xuất kéo và đã xuất khẩu ra nhiều nước trên thế giới, nổi tiếng vì là một trong những công ty tư nhân xuất hiện trước thời kỳ đổi mới. Tìm được đất đai làm nơi sản xuất không những

tốn kém mà còn phải qua rất nhiều thủ tục hành chính.

Khu vực sản xuất nhỏ (kinh tế gia đình)

Khu vực sản xuất nhỏ gồm tất cả các hoạt động sản xuất của tư nhân nằm ngoài khu vực doanh nghiệp. Nó bao gồm sản xuất nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, vận tải và các dịch vụ khác. Khu vực sản xuất nhỏ gồm kinh tế gia đình và hợp tác xã. Từ khi đổi mới, đã có chuyển biến từ hoạt động hợp tác xã sang hoạt động tư nhân.

Từ khi đổi mới, khu vực sản xuất nhỏ đã trở thành bộ máy chính thúc đẩy phát triển trong khu vực tư nhân, và đặc biệt là nơi tạo thêm công ăn việc làm trong hoạt động phi nông nghiệp. Lao động làm việc trong nông nghiệp tăng rất nhanh. Từ 1985 đến 1994, nó đã tạo thêm 5,8 triệu việc làm. Tuy nhiên tăng lao động nông nghiệp phản ánh thất nghiệp trá hình, khiếm dụng lao động hơn là việc làm thực sự. Thật vậy, ta cần thấy rằng cần có chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp để làm giảm sự khác biệt về thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Lao động trong khu vực phi nông nghiệp cho ta thấy rõ hơn vai trò quan trọng của nó trong nền kinh tế. Từ năm 1985 đến 1994, khu vực sản xuất nhỏ phi nông nghiệp tạo thêm ra 2,3 triệu việc làm. Chính khu vực sản xuất nhỏ đã tạo thêm 74% việc làm trong hoạt động phi nông nghiệp (xem bảng 11). Nó cũng tạo ra 30% GDP, cao hơn cả khu vực nông nghiệp (gần 26% GDP) và cao hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước (26,9%).

Chính khu vực sản xuất nhỏ đã làm cho công cuộc cải cách kinh tế thành công và được ủng hộ rộng rãi. Tuy nhiên, ta cần để ý là tốc độ phát triển của khu vực này đang chậm lại trong việc tạo thêm việc làm. Tốc độ tăng việc làm là 5,9% năm 1991, 2,8% năm 1992 nhưng chỉ có 1,2% năm 1993. Tốc độ tăng chậm lại này có thể làm tình trạng thất nghiệp xấu đi trong tương lai.

BẢNG 6
SỐ LƯỢNG, DOANH THU, VỐN CỦA DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TRONG NƯỚC ĐANG HOẠT ĐỘNG VÀO NĂM 1994, PHÂN TỔ THEO NĂM ĐĂNG KÝ KHAI SINH

	Tổng số doanh nghiệp	Trách nhiệm hữu hạn	Cổ phần	Tư nhân	Hợp tác xã
1990	340	11	2	17	310
1991	163	34	6	58	65
1992	1.868	600	37	1.028	203
1993	3.959	1.506	42	2.019	392
1994	1.289	644	11	612	22
Tổng số doanh nghiệp	7.619	2.795	98	3.734	992
Vốn bình quân một doanh nghiệp (tỉ đồng)	1,9	2,2	66,2	0,3	1,0
Thuế trên doanh thu	2,9%	3,6%	4,3%	1,2%	2,1%

Nguồn: TCTK. Kinh tế ngoài quốc doanh thời mở cửa 1991-1995. Hà Nội, 1996.

BẢNG 7
DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

(Tỉ đồng giá hiện hành)

	Tổng số doanh nghiệp	Trách nhiệm hữu hạn	Cổ phần	Tư nhân	Hợp tác xã
1993	14.318	8.682	1.304	3.582	750
1994	23.731	14.395	1.903	6.484	949
Tốc độ phát triển thực	51%	51%	32%	67%	12%
Tốc độ phát triển danh nghĩa	66%	66%	46%	81%	27%

Nguồn: xem bảng 6

BẢNG 8
SỐ LIỆU VỀ DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH ĐANG
HOẠT ĐỘNG NĂM 1994, PHÂN TỔ THEO NĂM ĐĂNG KÝ
NGÀY THÀNH LẬP

(Tỉ đồng giá hiện hành)

	1990	1991	1992	1993	1994	Tổng số
Số doanh nghiệp	340	163	1.868	3.959	1.289	7.619
Vốn (tỉ đồng)	1.901	703	4.898	6.387	864	14.753
Lao động	37.956	6.905	81.619	139.816	19.863	286.159
Doanh thu năm 94 (tỉ đồng)	535	676	9.129	11.023	2.427	23.790
Thuế năm 94 (tỉ đồng)	14	23	326	311	23	697
Vốn bình quân 1 lao động (triệu đồng)	50	102	60	46	43	52
Doanh thu bình quân 1 tỉ đồng vốn (triệu đồng)	281	962	1.864	1.726	2.809	1.612
Doanh thu bình quân 1 lao động	14	98	112	79	122	82
Thuế trên doanh thu (%)	2,6%	3,4%	3,6%	2,8%	0,9%	2,9%

Nguồn: Xem bảng 6

BẢNG 9
DOANH THU VÀ ĐÓNG GÓP VÀO NGÂN SÁCH CỦA DOANH
NGHIỆP NHÀ NƯỚC, NGOÀI QUỐC DOANH TRONG NƯỚC VÀ
NƯỚC NGOÀI (Tỉ đồng)

	1992	1993	Tỉ trọng
Doanh thu		164.263	100%
Nhà nước	106.256	135.966	85%
Ngoài quốc doanh trong nước		14.319	9%
Ngoài quốc doanh nước ngoài		13.978	9%
Thu ngân sách ^(a)		14.446	100%
Nhà nước		8.878	61%
Ngoài quốc doanh trong nước		464	3%
Ngoài quốc doanh nước ngoài		5.104	37%

Nguồn: Niên giám Thống kê 1994.

BẢNG 10
LAO ĐỘNG TRONG NỀN KINH TẾ 1985-1994
(1.000 người)

	1985	1990	1991	1992	1993	1994	Thay đổi (94/85)
Khu vực doanh nghiệp	2.634,2	2.295,4	2.035,2	1.979,2	2.102,9	2.108,9	-525,3
Nhà nước	2.634,2	2.257,4	1.990,3	1.852,7	1.826,7	1.822,7	-811,5
Tư nhân trong nước		37,9	44,9	126,5	226,3	286,2	+286,2
Nước ngoài					49,9		
Khu vực dịch vụ công	1.224,7	1.164,0	1.153,4	1.122,5	1.133,7	1.110,9	-113,8
Sản xuất nhỏ phi NLN	3.663,4	5.370,1	5.686,8	5.846,8	5.915,9	5.986,9	+2.323,5
Khu vực nông lâm nghiệp	18.498,0	21.465,0	22.098,8	23.565,5	23.565,5	24.300,5	+5.802,4
LAO ĐỘNG CẢ NƯỚC	26.020,3	30.294,5	30.974,2	31.818,9	32.718,0	33.937,2	+7.916,9

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ *Niên giám Thống kê 1994, Kinh tế ngoài quốc doanh thời mở cửa, 1991-1995* của Tổng cục Thống kê. Lao động khu vực kinh tế gia đình tính bằng cách lấy tổng lao động trừ đi lao động các khu vực khác. Lao động trong doanh nghiệp nhà nước khác bảng 2 vì bao gồm một phần nhỏ là không thuộc doanh nghiệp, nhưng không trừ đi được vì số liệu chỉ có cho năm 92-93.

(8) Thu ngân sách gồm cả thu nhập sở hữu và thuế. Thu nhập sở hữu lại gồm có thu nhập từ cổ phần và tiền cho thuê khai thác tài nguyên. Tiền cho thuê khai thác tài nguyên rất lớn trong khai thác dầu khí. Ước lượng khoảng 85% của 447,6 triệu USD thu ngân sách từ doanh nghiệp nước ngoài là từ hoạt động dầu khí, trong đó thuế chỉ có 65,4 triệu USD, tương đương với 746 tỉ đồng. Khoảng 5% tổng thu ngân sách.

BẢNG 11
TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH PHI
NÔNG LÂM NGHIỆP

	1985	1990	1991	1992	1993	1994
Khu vực Doanh nghiệp	41,8%	29,9%	26,4%	25,3%	26,2%	26,0%
Nhà nước	41,8%	29,9%	25,8%	23,7%	22,8%	22,5%
Tư nhân trong nước		0,5%	0,6%	1,6%	2,8%	3,5%
Tư nhân nước ngoài					0,6%	
Khu vực sản xuất nhỏ	58,2%	70,1%	73,6%	74,7%	73,8%	74,0%
Tổng số	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: như bảng 10.

Khu vực nước ngoài

Khu vực nước ngoài vẫn còn nhỏ nhưng đã lớn hơn khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước. Năm 1993, khu vực này tạo ra 5,6% GDP (xem *bảng 1*) và sử dụng 50.000 lao động (xem *bảng 10*), chỉ bằng 0,5% tổng số lao động trong khu vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Tuy nhiên, nó đã đóng góp đáng kể vào tốc độ phát triển của nền kinh tế. Theo tôi tính, nếu không có đầu tư nước ngoài, năm 1995, tốc độ tăng trưởng GDP chỉ là 5,2% thay vì 9,5%, giảm mất đi 4,3%. Bảng 12 ghi cách ước đoán. Ước đoán này dựa trên bội số thu nhập theo Keynes (Keynesian income multiplier) là 2⁽⁹⁾ và tỷ lệ thiết bị dùng cho đầu tư phải nhập là 30%. Ngay cả khi ta giả thiết bội số trên thấp ở mức khó tin là 1 thì tốc độ phát triển cũng chỉ là 7,5%, giảm đi 2%. Như vậy, tốc độ phát triển kinh tế từ nội lực đã giảm nhiều so với năm 1992.

(9) Bội số này tính dựa trên vài thông số kinh tế Việt Nam như tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng trung bình so với GDP là 0,83 và tỷ lệ sử dụng hàng nội là 0,62. Như vậy bội số bằng $(1/(1-0,83 \times 0,62)) = 2,06$.

BẢNG 12
CÁCH TÍNH TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN VỚI GIÁ THIẾT KHÔNG CÓ
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (TỈ ĐỒNG)

	GDP	Đầu tư nước ngoài		Ảnh hưởng trực tiếp (đã trừ đi thiết bị phải nhập)	Tổng ảnh hưởng	GDP không có đầu tư nước ngoài
	Giá 1989	Giá hiện hành	Giá 1989	Giá 1989	Giá 1989	Giá 1989
1994	39.982	12.449	2.923	2.023	4.092	35.890
1995	43.797	22.000	4.324	3.027	6.054	37.743
Tốc độ phát triển	9,5%					5,2%

Chính sách của Nhà nước Việt Nam hiện nay ưu đãi khu vực nước ngoài nhiều hơn nhiều so với khu vực trong nước, kể cả quốc doanh và ngoài quốc doanh. Khu vực nội địa phải nộp thuế lợi tức doanh nghiệp từ 25-45% trong khi đó doanh nghiệp nước ngoài chỉ phải nộp thuế từ 10-25%. Hơn nữa khu vực nước ngoài lại còn được hưởng 1 đến 4 năm miễn thuế và sau đó từ 1 đến 4 năm giảm thuế 50%.

Khu vực nước ngoài sẽ phát triển nhanh những năm sắp tới, không phải là trên cơ sở tạo ra việc làm mà là đóng góp vào GDP. Khu vực này đóng góp 6% đầu tư của cả nước năm 1990 và 40% năm 1995 (xem bảng 15). Như vậy, nó đã trở thành yếu tố chính đưa đầu tư của cả nền kinh tế từ 16% GDP năm 1990 lên 25% năm 1995. Với tốc độ tăng này, khả năng nước ngoài khống chế về sở hữu tài sản nền kinh tế là hiện thực vì đầu tư nước ngoài ngày càng tăng. Kết luận có thể thấy nếu ta so sánh tổng vốn tài sản doanh nghiệp quốc doanh với tổng vốn tài sản doanh nghiệp nước ngoài. Năm 1994, tổng vốn tài sản doanh nghiệp quốc doanh theo Tổng cục Thống kê là

48.700 tỉ đồng ⁽¹⁰⁾, khoảng bằng tổng vốn đầu tư toàn quốc gia năm 1994. Tổng vốn tài sản này sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của lạm phát từ 1994 đến 1995 và tính thêm đầu tư năm 1995 cũng chỉ bằng tổng tài sản doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam là 66.000 tỉ đồng (6 tỉ USD).

Tương lai phát triển: quốc doanh và tư nhân

Nhân diện về vai trò đóng góp quan trọng của khu vực sản xuất nhỏ vào thành công của cải cách là điều rất có ý nghĩa, nhất là trong khi khu vực nhà nước phải cắt giảm, nhằm giảm thiểu hụt ngân sách để chấm dứt lạm phát. Khu vực sản xuất nhỏ tạo thêm 2,3 triệu việc làm, nhiều hơn là việc làm bị cắt giảm trong khu vực dịch vụ nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Đóng góp của nó vào GDP cũng lớn hơn doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, việc phát triển mạnh khu vực tư nhân này dường như làm các nhà lãnh đạo e ngại, mà lại còn e ngại hơn cả việc phát triển khu vực đầu tư nước ngoài.

Theo số liệu hiện nay ở bảng 1, lao động cả nước là 34 triệu người, trong đó 24 triệu làm nông lâm nghiệp, phần lớn là nằm ở dạng bán thất nghiệp. Chỉ có 8 triệu người hoạt động sản xuất khác thì 1,8 triệu làm trong doanh nghiệp nhà nước, 6 triệu kia làm chủ yếu cho khu vực kinh tế gia đình. Khu vực doanh nghiệp tư nhân còn nhỏ, lao động dưới 300 ngàn người, nhưng đây là lao động tạo thêm trong thời đổi mới. Về mặt lao động, rõ ràng khu vực nhà nước không phải là nơi chủ đạo tạo ra công ăn việc làm. Hơn thế, trong thời kỳ cải cách kinh tế, nếu tính từ 1985 đến 1994, khu vực nhà nước cắt giảm gần 1 triệu lao động. Chính khu vực kinh tế hộ gia đình đã tạo thêm ra trên 2,3 triệu việc làm, và khu vực doanh nghiệp tư nhân tạo thêm gần 300 ngàn việc làm, và như vậy đã đóng góp

(10) Niên giám Thống kê 1994. Con số về tổng tài sản này xem ra quá nhỏ, có thể là vì TCTK không tính giá đất, cũng có thể là vì đối với giá trị đầu tư trước năm 1994, TCTK đã không tính lại theo giá mới. Dù sao nếu tính lại có thể tổng vốn doanh nghiệp nhà nước cũng khó gấp đôi vốn nước ngoài.

quan trọng vào việc giải quyết việc làm cho những người bị thải (hoặc tự ý thải) từ khu vực nhà nước và thanh niên lớn lên cần việc làm. Chính sự phát triển của khu vực tư nhân đã tạo nên niềm tin vào đổi mới.

Khu vực doanh nghiệp nhà nước còn cần phải cải tổ hơn nữa. Doanh nghiệp nhà nước hiện nay vẫn còn quá dư thừa lao động so với doanh nghiệp tư nhân, vì vậy vốn bình quân một lao động còn quá thấp. Nếu tính cho 11 tổng công ty nhà nước lớn nhất hiện nay, chiếm tới 65% tổng số vốn, nhưng dưới 27% số lao động của tất cả doanh nghiệp nhà nước thì vốn bình quân một lao động là 66 triệu, không hơn doanh nghiệp tư nhân là bao. Quan trọng hơn là số doanh nghiệp nhà nước còn lại (trên 6.000), chiếm dưới 40% vốn nhà nước nhưng lại có tới 73% số lao động doanh nghiệp nhà nước. Như vậy tình trạng dư thừa lao động phải ở mức kinh khủng. Cụ thể hơn là Công ty Dệt Nam Định cần 34 lao động mới tạo ra 1 tỉ đồng doanh thu. Công ty Dệt Hà Nội cần 17 lao động, trong khi Công ty Dệt Thành Công chỉ cần 9 lao động (theo *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, 19-3-1996). Có thể nói, tiếp tục cải tổ khu vực nhà nước sẽ khó lòng tạo thêm công ăn việc làm nếu không nói là tạo thêm thất nghiệp. Như vậy rõ ràng là còn phải cần động viên sự phát triển của khu vực tư nhân nhanh chóng hơn chứ không phải là giới hạn nó. Tăng tốc lao động hiện nay ở khu vực kinh tế gia đình đã chậm hẳn lại. Phải chăng khu vực tư nhân cần tiếp tục là khu vực thu hút lao động dư thừa trong nông nghiệp? Cần thấy rằng 1 đồng vốn ở khu vực tư nhân tạo ra nhiều việc làm hơn 1 đồng vốn ở khu vực nhà nước. Điều này không có nghĩa không cần đẩy vốn vào khu vực doanh nghiệp nhà nước ở những hoạt động trọng điểm cần vốn lớn và kỹ thuật tân tiến, có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

Chiến lược đưa ra nhằm hạn chế mức phát triển của khu vực tư nhân có thể tạo ra một nguy cơ là khu vực doanh nghiệp nhà nước tiếp tục không đủ khả năng thu hút lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp.

Hiện nay, doanh nghiệp nhà nước vẫn có quá nhiều lao động so với doanh nghiệp tư nhân, vì vậy đầu tư thêm và cải cách thêm khu vực doanh nghiệp nhà nước cũng khó tạo thêm công ăn việc làm. Trong khi đó, số lao động mới tham gia vào thị trường cũng khó kiếm việc làm vì khu vực sản xuất nhỏ phi nông nghiệp đang phát triển chậm lại. Như thế, chiến lược mới đề ra, nếu lại được thực thi nhanh chóng chắc chắn sẽ tạo thêm thất nghiệp trong tương lai. Hậu quả của việc thiếu khả năng thu hút lao động dư thừa trong nông nghiệp lại càng làm hố ngăn cách giữa thu nhập ở nông thôn và thành phố lớn thêm ra.

Mặt khác, vấn đề tổng công ty, mới được đưa ra thí điểm 1-2 năm gần đây, đã được đưa vào chiến lược phát triển là vội vã. Việc lập các tổng công ty bằng cách gom các công ty con trong cùng một ngành hoạt động sản xuất với nhau phải chăng là làm giảm thế mạnh của công ty con đầu đàn vì họ phải cưu mang công ty lỗ vốn, điển hình là Tổng công ty Dệt May? (còn nếu không cưu mang thì tổng công ty chỉ là hình thức hành chính trung gian). Ngoài ra, các công ty đầu đàn có lợi gì khi họ phải tham gia tổng công ty? Bị ép buộc hay thấy được mối lợi độc quyền? Thay vì để các công ty cạnh tranh, tự phát triển thế mạnh để tiến lên hình thức tổng công ty thì việc dồn lại có thể hại nhiều hơn lợi, trừ một vài trường hợp thật đặc biệt nào đó chẳng hạn như các tổng công ty thương nghiệp quốc tế hoặc hàng không quốc tế cần vốn lớn. Quy luật các nơi đều rõ là công ty càng lớn, tệ quan liêu hành chính càng lớn, và đòi hỏi về khả năng quản lý lại càng cao; điều trước thì nước ta có thừa, điều sau lại quá thiếu. Công ty càng lớn ở các nước ngày càng tỏ ra thiếu sức cạnh tranh, ù lì trong việc phát triển kỹ thuật mới. Đòi hỏi linh hoạt trong đổi mới kỹ thuật sản xuất, mặt hàng sản xuất đã khiến nhiều công ty trên thế giới ngày nay xé bé ra. Việc lập các tổng công ty nhà nước khó tránh khỏi đưa đến độc quyền kinh doanh, nếu chỉ có một công ty trong mỗi lĩnh vực hoạt động sản xuất.

BẢNG 13
TÍCH LŨY TRONG NỀN KINH TẾ 1990-1995

(Tỉ đồng giá thực tế)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
GDP	41.955	76.707	110.535	136.571	170.258	222.840
Tổng tích lũy	6.633	10.873	20.684	36.897	44.288	55.000
Nhà nước	2.704	4.504	7.566	16.752	16.799	17.500
Nước ngoài	419	940	2.254	7.145	12.448	22.000
Ngoài quốc doanh	3.510	5.430	10.864	13.000	15.000	15.400
Phường xã			570	600	800	
Hợp tác xã	430	582	528	500	600	
Doanh nghiệp tư		4.848	9.419	900	1.600	
Kinh tế gia đình	3.080	5.430	10.865	11.000	12.000	
Tỷ lệ tích lũy so với GDP	16%	14%	19%	27%	26%	25%
Cơ cấu tích lũy	100%	100%	100%	100%	100%	100%
Nhà nước	41%	41%	37%	45%	38%	32%
Nước ngoài	6%	9%	11%	19%	28%	40%
Ngoài quốc doanh	53%	50%	53%	35%	34%	28%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 1995 từ *Saigon Times*, số 227, 10-16 tháng 2, 1996.

Tháng 6-1996

Bài 2

Một số suy nghĩ về Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Tốc độ phát triển kinh tế năm 1994 là 8,5%, cao hơn năm 1993 một chút. Tốc độ phát triển cao không còn là chuyện lạ lùng nữa, nhất là khi viện trợ, vay mượn và đầu tư nước ngoài tăng lên đáng kể. Giới làm ăn nước ngoài và cả giới làm ăn trong nước đang kỳ vọng và còn kỳ vọng như vậy hoặc nhiều hơn nữa trong những năm tới bởi vì tốc độ phát triển kinh tế đi liền với lợi nhuận. Đối với họ, việc không thỏa mãn được kỳ vọng mới là chuyện đáng nói. Tạo ra kỳ vọng, nhiều khi quá lên để thu hút đầu tư, rồi không đạt được sẽ là tin nóng hổi.

Dưới con mắt của người lao động Việt Nam trong nước, nếu như kinh nghiệm ở các nước khác là đúng, kỳ vọng của họ không phải là tốc độ phát triển mà là ngày mai, tháng tới, năm tới, mức sống của họ có tăng lên không? So với người chung quanh họ có tụt hậu không? Đồng lương họ nhận được có tương xứng với công sức và tài năng họ bỏ ra không? Nhà nước đã làm gì để nâng cao lợi ích cộng đồng như giáo dục, y tế, công lý, an ninh cá nhân và công bằng xã hội?

Tiêu chuẩn cơ sở dùng để đánh giá khả năng quản lý của bộ máy chính quyền sẽ nhanh chóng thay đổi trong thời gian sắp tới. Đó là điều mà

chính quyền nào chẳng quan tâm. Nhưng những tiêu chuẩn cơ sở này rõ ràng không hoàn toàn giống nhau, mà nhiều khi còn mâu thuẫn tùy thuộc chỗ đứng về lợi ích của người đánh giá. Vai trò của Nhà nước là điều hòa quyền lợi của nhiều tầng lớp nhân dân, kể cả tư bản nước ngoài để mọi người cùng có lợi ở mức cao nhất.

Hiện nay có lẽ không còn ai luyến tiếc cơ chế kinh tế hoạch định tập trung. Nhưng phải nói đó là sự kết hợp một cách toàn diện nhất tính toàn trị trong điều hành sản xuất và phân phối xã hội. Vai trò của Nhà nước là tất cả. Kinh tế thị trường thì khác hẳn: nó chỉ có một mục đích là lợi nhuận và tốc độ phát triển sản xuất. Người ta dễ có cảm tưởng sai lầm là kinh tế thị trường là tự do cạnh tranh, qua đó có bàn tay vô hình cho phép mọi người, từ đơn vị sản xuất, người tiêu dùng đến người lao động thu về cho mình phần mình đáng được hưởng. (Marx và ngay cả Adam Smith, cha đẻ của lý luận về lợi ích của tự do cạnh tranh, đã thấy ngay rằng tự do cạnh tranh tất dẫn đến độc quyền, rồi sau đó hạn chế sản xuất, nâng giá nhằm thực hiện siêu lợi nhuận.) Giải pháp của Marx và các nhà kinh tế xã hội là độc quyền Nhà nước. Giải pháp của các nhà kinh tế thị trường là xây dựng luật pháp và thể chế Nhà nước bảo đảm tự do cạnh tranh để nền kinh tế đạt được tốc độ phát triển cao, và phân phối lại lợi tức xã hội để bảo đảm công ích chung và ổn định xã hội.

Việc phá bỏ độc quyền về hàng không và viễn thông tại Mỹ những năm gần đây đang từ từ đẩy các nước phát triển khác đi chung vào một quỹ đạo vì sự sống còn trong cạnh tranh. Chính điều này đóng góp vào việc mở rộng tầm hoạt động của thị trường thế giới, và tạo cơ hội cho cuộc cách mạng về công nghệ thông tin phát triển.

Như vậy vai trò thứ nhất của Nhà nước ở Việt Nam trong việc điều hành nền kinh tế hiện nay và lâu dài là xây dựng cơ sở luật pháp bảo đảm có tự do cạnh tranh chính đáng trong nền kinh tế. Việc Nhà nước độc quyền hoạt động trong nhiều ngành kinh tế cũng là tạm thời. Việc Nhà nước làm chủ và

quản lý trực tiếp sản xuất như hiện nay cũng chỉ là giai đoạn vì kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy rằng hiệu quả trong kinh doanh do Nhà nước làm chủ rất kém. Nếu Nhà nước tiếp tục và ngày càng dính sâu vào việc làm chủ và trực tiếp quản lý sản xuất thì vai trò quản lý xã hội của Nhà nước ngày càng yếu kém đi vì thuế mà cả xã hội phải đóng góp, thay vì được dùng để nâng cao lợi ích chung cho toàn xã hội lại được sử dụng để bù lỗ cho một thiểu số các nhà sản xuất hoặc thu được ít hơn là nếu như Nhà nước sử dụng tư bản có sẵn đầu tư vào thị trường tài chính hoặc có cổ phần ở những hoạt động mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Hiện nay vai trò của Nhà nước trong việc làm chủ một số các hoạt động sản xuất chưa thể thay thế được, một phần vì sự tập trung sức của Nhà nước có thể tạo ra sức đẩy cho nền kinh tế để cạnh tranh với nước ngoài. Nhưng về lâu dài, hoạt động của Nhà nước sẽ nhẹ đi và hiệu quả nhiều hơn nếu tập trung hoạt động như nhà tư bản tài chính.

Vai trò thứ hai của Nhà nước là thay thế thị trường khi thị trường không thể hoạt động. Như ta biết, cơ sở của tự do cạnh tranh là lợi nhuận, vì vậy, người sản xuất kiếm cách giảm chi phí sản xuất càng nhiều càng tốt. Trong việc giảm chi phí sản xuất, họ đặc biệt vui mừng đẩy cho xã hội phải trả giá cho những điều kiện cần cho sản xuất của họ, từ nâng cao khả năng lao động của công nhân qua giáo dục, huấn nghệ, y tế, nâng cao hiệu quả nói chung của nền kinh tế, qua xây dựng hạ tầng cơ sở cho đến việc bảo đảm toàn vẹn môi trường bị thoái hóa do chính các hoạt động sản xuất của họ tạo ra như ô nhiễm, tàn phá thiên nhiên, giảm thiểu khả năng sản xuất của các hoạt động khác họ. Đây là những khu vực hoạt động mà thị trường không làm nổi vai trò tự điều chỉnh. Đối với đường sá đi lại trong thành phố được cả người sản xuất lẫn công dân sử dụng, không ai có thể tạo ra được một thị trường để thu phí sử dụng mà không gây ra tác hại nhiều hơn cho nền kinh tế. Cũng như không thể giảm được ô nhiễm môi trường nếu như Nhà nước không có luật pháp và phương tiện áp chế việc thực hiện bảo vệ môi trường vì nếu để thị trường tự do, môi trường chắc chắn sẽ bị tàn phá. Giáo dục có lợi cho mọi người và cho nhiều thế hệ nhưng không thể đòi hỏi

người muốn có giáo dục như các em bé phải trả vì lúc đó chúng chưa có lợi tức để trả và dù gia đình có lợi tức để trả, có thể gia đình họ chọn chi tiêu vào chuyện khác thay vì giáo dục, đưa đến bất lợi cho chính con cái họ và xã hội nói chung về dài lâu. Điều hành nền kinh tế đòi hỏi Nhà nước có vai trò tham gia vào các hoạt động thay thế thị trường khi thị trường không thể hoạt động, hoặc không thể hoạt động hữu hiệu. Nó đòi hỏi Nhà nước phải cưỡng chế người sản xuất hoặc công dân phải trả giá cho lợi ích công cộng mà họ sử dụng và các hành động bất lợi cho công cộng mà họ tạo ra. Việc trả giá này có thể thông qua lệ phí cho những hoạt động có thể đánh lệ phí (trả nhiều nếu sử dụng nhiều), thuế, hoặc các quy định bảo vệ môi trường và phạt vạ, tù tội nếu vi phạm.

Và dĩ nhiên là vai trò không thể thiếu trong việc điều hành chính sách vĩ mô về tài chính và tiền tệ và các chính sách vĩ mô về quản lý nhằm giữ cho thị trường ổn định, đồng thời xây dựng và cung cấp thông tin cho thị trường để nó có thể hoạt động hiệu quả hơn.

Ngày nay nhiều nhà kinh tế đã đi đến nhiều kết luận mà họ có thể đồng ý với nhau về hướng cơ bản nhằm điều hành nền kinh tế, ít nhất là về nguyên tắc, nhưng có lẽ người ta ngày càng xa nhau về chính sách phân phối lại lợi tức xã hội. Sự sụp đổ của các nước khối xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (cũ) và Đông Âu đã cho phép một số người thấy rằng việc phân phối lại một cách quá đáng không còn có lý do tồn tại mà chỉ tiếp tục làm thui chột nỗ lực cá nhân, tạo ra ý lại hoặc tình trạng ăn bám xã hội. Đây là vấn đề lớn mà các nhà xã hội, kinh tế và chính trị nước ta không thể không quan tâm. Có lẽ trong nhiều thế hệ nữa người ta mới hy vọng rút ra được những kết luận thỏa đáng về các chính sách và biện pháp được đem ra thử nghiệm hiện nay và sắp tới. Nhưng đó là chiều hướng xử lý rất khác biệt giữa người Tây phương và các nước Á châu, đặc biệt là các nước bị ảnh hưởng bởi Khổng giáo. Người Tây phương, đặc biệt là những người theo chủ nghĩa Marx, coi trách nhiệm chủ yếu nhằm giải quyết tất cả các vấn đề xã hội là

Nhà nước, còn các nước Á châu dựa chủ yếu vào gia đình. Ít thấy có nước Á châu nào, kể cả Nhật, Singapore, lại có chính sách hậu hĩ về trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp cô nhi như Mỹ, Tây Âu, và bảo đảm không có thất nghiệp như Liên Xô trước đây. Như vậy, phải chăng vấn đề cần xem xét là tìm ra giới hạn trách nhiệm của cá nhân, gia đình và Nhà nước để đưa ra biện pháp điều hòa được trách nhiệm trong xã hội? Phải chăng đây là những vấn đề các nhà nghiên cứu Việt Nam cần đào sâu?

Nói đến việc thực hiện vai trò quản lý hữu hiệu của bộ máy Nhà nước chúng ta thường nghĩ đến vai trò của cán bộ Nhà nước. Trong bất cứ một quốc gia bình thường nào cũng đều có cán bộ chính trị và cán bộ hành chính hoặc chuyên môn. Cán bộ chính trị đại diện cho ý thức hệ hoặc chính sách của đảng cầm quyền. Cán bộ hành chính và chuyên môn chỉ có một nhiệm vụ duy nhất là làm việc có hiệu quả theo đúng pháp luật, quy chế hành chính và chính sách Nhà nước đã được chính thức ban hành bằng pháp lệnh, quy định. Việc tuyển chọn cán bộ chính trị thông qua bầu cử hoặc qua sự bổ nhiệm của người cán bộ chính trị cấp cao hơn. Việc tuyển chọn cán bộ hành chính chuyên môn phải hoàn toàn trên cơ sở nghiệp vụ chuyên môn. Chúng ta phải tìm hiểu hiện nay việc tuyển chọn cán bộ hành chính và chuyên môn được đặt trên cơ sở chính là kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn hay trên cơ sở chính là chính trị? Chúng ta đã có bộ luật hành chính nào về tuyển dụng chưa? Và vấn đề lương bổng và chỗ đứng xã hội của cán bộ Nhà nước như thế nào? Đạo đức và tính chí công vô tư của cán bộ nhà nước thực chất là sự điều hòa về quyền lợi và trách nhiệm của họ trong xã hội. Bao Công nổi tiếng về tính chí công vô tư bởi vì ông ta là một ông quan có tất cả các quyền lợi đi kèm. Sơ qua kinh nghiệm của nhiều nước, người ta đều thấy rằng nếu cán bộ Nhà nước được trả lương tương đương hoặc cao hơn nhân viên làm việc ở khu vực tư nhân thì nơi đó luật pháp chống tham nhũng mới có hiệu quả (điển hình là Singapore), nơi nào bộ máy Nhà nước chỉ là nơi giải quyết dư thừa lao động hoặc giải quyết lao động chính trị thì nơi đó tất không thể có được bộ máy Nhà nước hữu

hiệu và xóa bỏ được tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam đòi hỏi việc chuyên môn hóa khu vực hành chính, sự nghiệp Nhà nước, nâng cao đòi hỏi trách nhiệm và lợi ích kinh tế đi kèm. Phải làm sao người cán bộ Nhà nước thấy hân diện mình được tuyển dụng làm cán bộ Nhà nước. Có như thế mới ngăn chặn được tham nhũng và việc chảy máu chất xám từ bộ máy Nhà nước sang khu vực tư nhân.

Như tôi đã bàn ở trên, người ta sẽ nhanh chóng thay đổi nhân quan đánh giá khả năng quản lý của Nhà nước và cũng sẽ nhanh chóng người ta không chỉ đánh giá nó bằng tốc độ phát triển kinh tế đạt được.

New York, tháng 11-1994

Bài 3

Kinh tế nông thôn Việt Nam sau đổi mới và viễn tượng tương lai ⁽¹⁾

Bài viết này tập trung đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế nông thôn trong 5 năm qua ở Việt Nam và đưa ra một số kết luận nhằm đóng góp vào xây dựng chiến lược phát triển sắp tới. Hai kết luận rút ra được là:

Thứ nhất, thu nhập trên đầu người ở nông thôn rất thấp so với thành phố và khoảng cách ngày càng rộng ra. Vì vậy chiến lược phát triển đất nước phải là công nghiệp hóa đi đôi với thành thị hóa nhằm giảm dân số hoạt động trong thị trường nông thôn qua đó tăng thu nhập đầu người. Muốn tránh vấn đề tập trung quá đông vào một hai thành phố, Nhà nước cần tạo điều kiện cho quá trình thành thị hóa và công nghiệp hóa này phát triển ở nhiều trung tâm. Để làm việc này, cần thực hiện xây dựng hạ tầng cơ sở trước một bước cho thành thị để sửa soạn cho quá trình phát triển có kế hoạch. Đối với các

(1) Bài viết này là dựa vào kết quả nghiên cứu của Đề án nghiên cứu về nông thôn Việt Nam sau đổi mới năm 1989 do Christopher Reynolds Foundation tài trợ với sự tham gia của chuyên gia trong và ngoài nước dưới tư cách cá nhân gồm Đặng Thọ Xương, chuyên viên cao cấp Ban Nghiên cứu Kinh tế Trung ương, Nguyễn Văn Chính, Vụ phó Vụ Tài khoản quốc gia (TCTK), Nguyễn Sinh Cúc, Vụ trưởng Vụ Nông nghiệp (TCTK), Ngô Vĩnh Long, giáo sư Đại học Maine và Vũ Quang Việt, chuyên viên kinh tế thống kê Liên Hiệp Quốc.

nơi không phải là trung tâm phát triển, cũng cần thiết nâng cấp hạ tầng cơ sở ở thị xã, thị trấn, tỉnh lỵ và những địa phương mới nổi lên về lợi thế sản xuất để giúp những nơi này có cơ hội phát triển. Việc trải rộng mặt bằng phát triển ra nhiều vùng có thể làm giảm tốc độ phát triển nói chung của cả nước nhưng là giá phải trả cho việc phân phối lợi tức đồng đều hơn giữa các vùng và giữa nông thôn và thành thị, cần thiết cho việc ổn định xã hội.

Thứ hai là, Việt Nam do chính sách đổi mới, nông nghiệp đã phát triển và có khả năng phát triển giải quyết cơ bản vấn đề an ninh lương thực từ giờ cho đến năm 2000 và ít nhất là năm năm sau đó. Để bảo đảm an ninh lương thực dài lâu, Nhà nước cần tập trung đầu tư, đưa kỹ thuật mới vào sản xuất lương thực như thủy lợi, giống mới, khuyến nông nhằm vừa tăng năng suất đất vừa tăng vụ, tức là tăng diện tích gieo trồng. Khả năng tăng năng suất đất và tăng vụ còn rất lớn. Nhà nước không nên tiếp tục chính sách cấm chuyển đất trồng cây lương thực sang các hoạt động khác vì như vậy chỉ làm người nông dân nghèo đi so với thành thị. Cần tạo cơ hội cho người nông dân ngày nay tham gia và hưởng lợi ích của quá trình công nghiệp hóa.

Bài viết dựa vào rất nhiều thông tin được tính toán cho từng tỉnh và từng vùng. Công đoạn lớn nhất là tính GDP cho từng vùng theo từng hoạt động từ năm 1990-1994 theo giá thực tế và giá so sánh năm 1989. GDP bình quân đầu người được sử dụng thay thế thu nhập bình quân đầu người vì điều kiện số liệu hiện nay chưa cho phép tính thu nhập tới từng địa phương. Phương pháp tính toán được trình bày ở phần phụ lục.

Nhận định về phát triển kinh tế cả nước và kinh tế vùng

Tốc độ phát triển

Tốc độ phát triển GDP của cả nước bình quân bốn năm qua từ 1990-1994 là 7,9%, có thể nói là thành tựu lớn của chính sách đổi mới. So ra mức tăng trưởng ngày càng nhanh hơn, tăng từ 6,7% năm 1991 lên 8,8% năm 1994. Riêng năm 1995, tốc độ tăng trưởng là 9,5%. Tốc độ phát triển

cao nhất là ở Đông Nam bộ (bình quân năm là 11,5%) và Đồng bằng sông Hồng (bình quân năm là 7,2%), thấp nhất là vùng duyên hải miền Trung (bình quân năm 5,0%). Khu vực miền Nam tăng nhanh hơn khu vực miền Bắc: trung bình mỗi năm khu vực miền Nam tăng 8,7% và miền Bắc tăng 6,6% (xem bảng 1). Nhìn riêng năm 1994, Tây Nguyên và vùng miền núi - trung du Bắc bộ, có tốc độ tăng chậm nhất so với cả nước, trong khi đó duyên hải miền Trung đã tăng tốc, đạt 8%.

Tốc độ tăng dân số vẫn cao, bình quân 4 năm qua là 2,4% một năm. Những vùng dân số tăng nhanh là vùng Tây Nguyên (3,8%), Đông Nam bộ (2,7%) và miền núi - trung du Bắc bộ (2,6%). Vì tốc độ tăng dân số quá nhanh ở Tây Nguyên, khá nhanh ở miền núi - trung du Bắc bộ, trong khi tốc độ phát triển kinh tế thấp hơn các vùng khác, vấn đề tăng mức thu nhập đầu người sẽ phải dựa rất nhiều vào các biện pháp hạn chế sinh đẻ.

BẢNG 1
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP (%)

	1991	1992	1993	1994	Bình quân năm
Cả nước	6,7	7,9	8,1	8,8	7,9
Miền Bắc	2,6	9,0	6,7	7,1	6,6
Miền núi - trung du	4,5	9,2	4,9	5,8	6,6
Đồng bằng sông Hồng	1,8	10,7	8,0	6,5	7,2
Khu Bốn	1,7	5,5	6,5	9,8	5,9
Miền Nam	9,5	7,2	8,9	10,0	8,7
Duyên hải miền Trung	3,2	4,8	4,6	8,0	5,0
Tây Nguyên	5,9	15,8	5,8	2,4	8,0
Đông Nam bộ	13,5	8,4	13,0	11,8	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long	7,6	5,6	5,6	8,9	6,7

Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của cả nước cũng đạt mức cao, bình quân năm là 5,4%, cao nhất là Đông Nam bộ (8,5%) và đồng bằng sông Hồng (5,0%), thấp nhất là vùng duyên hải miền Trung (2,5%). Trong bốn năm qua, tính bình quân, GDP bình quân đầu người ở miền Nam tăng nhanh hơn ở miền Bắc: miền Nam tăng trung bình 6,1% một năm, miền Bắc tăng 4,2% (*xem các bảng trong phần Phụ lục*). Lý do là những lợi thế kinh tế ở miền Nam hiện nay. Tình hình phát triển nhanh hơn ở miền Nam xảy ra trong lúc GDP bình quân đầu người năm 1994 ở miền Nam cao hơn miền Bắc là 66%, và vùng Đông Nam bộ cao hơn vùng Đồng bằng sông Hồng là 2,6 lần.

Tỷ trọng sản xuất ở các vùng trong các hoạt động kinh tế

Phát triển sản xuất và lợi thế sản xuất hiện nay không đồng đều giữa các vùng. Nói một cách tổng quát, trong năm 1994, Đông Nam bộ tạo ra 32,4% GDP của cả nước, sau đó là Đồng bằng sông Cửu Long, 19,3%, đồng bằng sông Hồng, 18,2%, miền núi - trung du Bắc bộ, 10,9%.

Về công nghiệp chế biến, Đông Nam bộ chiếm ưu thế tuyệt đối, chiếm 51,4% GDP trong công nghiệp chế biến của cả nước, Đồng bằng sông Hồng chiếm 19,2% sau đó là Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 11,1%.

Về công nghiệp khai thác bao gồm dầu hỏa, than đá, sắt thép, v.v... Đông Nam bộ chiếm gần 90% GDP xuất phát từ hoạt động này của cả nước vì có dầu hỏa ở Bà Rịa-Vũng Tàu. Riêng dầu hỏa tạo ra 5,5% GDP cho cả nước năm 1994, tăng lên từ 3% năm 1991. Nếu không có tăng tốc sản xuất dầu hỏa năm 1994, GDP cả nước chỉ tăng 7,4% thay vì 8,8%.

Về nông lâm nghiệp, tỷ trọng đóng góp vào GDP nông nghiệp của cả nước lớn nhất là từ Đồng bằng sông Cửu Long, 32,8%, sau đó là Đồng bằng sông Hồng chỉ bằng một nửa Đồng bằng sông Cửu Long, bằng 15,4%. Miền núi và trung du Bắc bộ cũng gần tương đương với Đồng bằng sông Hồng, 15,1%. Các vùng khác nhỏ hơn.

Về thủy sản, Đồng bằng sông Cửu Long cũng có ưu thế tuyệt đối, chiếm 57,5% GDP xuất phát từ khu vực này của cả nước, sau đó là duyên hải miền Trung, 19,2%.

BẢNG 2
TỶ TRỌNG CỦA TỪNG VÙNG TRONG SẢN XUẤT RA GDP THEO
TỪNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, 1994 (%)

	GDP	Nông lâm nghiệp	Thủy sản	CN khai thác	CN chế biến	Điện nước	Xây dựng	Dịch vụ
Cả nước	100	100	100	100	100	100	100	100
Miền núi - trung du	10,9	15,1	2,5	6,3	5,6	9,8	15,0	10,6
ĐB sông Hồng	18,2	15,4	5,2	1,7	19,2	16,4	22,2	22,8
Khu Bốn	9,1	11,8	9,0	1,4	5,7	4,7	10,2	9,7
Duyên hải miền Trung	7,9	9,1	19,2	0,3	6,3	1,0	7,4	8,6
Tây Nguyên	2,1	4,5	0,2	0,1	0,7	0,2	2,0	1,5
Đông Nam bộ	32,4	11,2	6,3	89,9	51,4	55,1	28,4	32,3
ĐB sông Cửu Long	19,3	32,8	57,6	0,3	11,1	12,8	14,7	14,5

Nói chung Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có ưu thế tuyệt đối trong sản xuất của cả nước.

Về so sánh giữa miền Bắc và miền Nam, năm 1994, miền Bắc chiếm 50,7% dân số, miền Nam chiếm 49,3%. Tuy nhiên miền Bắc chỉ tạo ra 38% GDP của cả nước và miền Nam tạo ra 62%. Năm 1994, bình quân đầu người miền Bắc tạo ra 1,8 triệu đồng GDP theo giá thực tế (khoảng 163 USD), miền Nam tạo ra gần 3,0 triệu đồng (khoảng 272 USD). Như vậy GDP đầu người miền Nam cao hơn miền Bắc là 66%. Sự khác biệt GDP bình quân đầu người giữa các tỉnh còn lớn hơn nhiều. Nếu lấy Hà Nội làm chuẩn thì GDP bình quân đầu người Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn 44% nhưng

có đến 11 tỉnh trong số 53 tỉnh, không bằng 30% Hà Nội, trong số này chỉ có ba tỉnh ở miền Nam là Quảng Ngãi, Bình Thuận và Gia Lai. Thấp nhất là Sơn La chỉ bằng 18,8% Hà Nội. Điều này không có nghĩa là khác biệt giữa thu nhập đầu người cũng giống như khác biệt giữa GDP bình quân đầu người vì do Nhà nước thu thuế từ vùng giàu chuyển sang vùng nghèo, làm thay đổi thu nhập bình quân đầu người. Điển hình là ở Bà Rịa-Vũng Tàu, GDP bình quân đầu người là 19,6 triệu nhưng phần lớn bị xung vào ngân sách quốc gia, do đó thu nhập đầu người thấp hơn nhiều. Dù có khác biệt giữa GDP và thu nhập, khác biệt về GDP bình quân đầu người cũng phản ánh mức độ giàu nghèo trừ một trường hợp đặc biệt là Bà Rịa - Vũng Tàu do vai trò phân phối lại lợi tức của Nhà nước.

BẢNG 3
GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO GIÁ THỰC TẾ Ở CÁC VÙNG
(Nghìn đồng)

	1990	1991	1992	1993	1994
Cả nước	669	1.149	1.563	1.949	2.379
Miền Bắc	505	838	1.180	1.463	1.794
Miền núi - trung du	471	740	1.048	1.258	1.498
ĐB sông Hồng	580	968	1.415	1.811	2.193
Khu Bốn	436	773	1.007	1.215	1.589
Miền Nam	837	1.469	1.959	2.450	2.981
Duyên hải miền Trung	540	899	1.239	1.444	1.788
Tây Nguyên	488	770	992	1.364	1.605
Đông Nam bộ	1.480	2.479	3.432	4.524	5.725
ĐB sông Cửu Long	640	1.228	1.541	1.818	2.074

Cơ cấu kinh tế

Về cơ cấu kinh tế, xét về tỷ trọng công nghiệp chế biến trong nền kinh tế thì công nghiệp chế biến tăng lên tỷ lệ cao nhất là 16% GDP năm 1993, sau đó giảm, chỉ còn 14,7% năm 1995. Lý do của việc giảm này là do tốc độ phát triển cao của dịch vụ, nâng cơ cấu dịch vụ từ 36,8% GDP năm 1990 lên 41,9% năm 1995. Trong kinh tế vùng Đông Nam bộ, ĐB sông Hồng và duyên hải miền Trung có tỷ lệ cơ cấu nông nghiệp cao nhất. Tỷ trọng công nghiệp chế biến của ba vùng trên lần lượt là 24,9%, 16,0%, 12,4% năm 1994, cao hơn các vùng khác nhiều (xem bảng 4). Ngành công nghiệp chế biến phát triển khá nhanh trong bốn năm qua, tốc độ tăng trưởng trung bình năm là 11,7%. Từ năm 1994, công nghiệp chế biến có tốc độ tăng nhảy vọt từ 10,4% năm 1993, lên 15,1% năm 1994 và hơn 17% năm 1995. Tuy vậy tốc độ phát triển nhanh nhất của ngành này là Đông Nam bộ (trung bình năm là 15,0%) và Đồng bằng sông Cửu Long (trung bình năm là 11,2%). Riêng năm 1994, với tốc độ tăng 13,7%, ta thấy Đồng bằng sông Hồng tăng tốc về công nghiệp chế biến, vượt Đồng bằng sông Cửu Long là 11,4%. Một điều cần nói thêm là cơ cấu công nghiệp chế biến cao không nhất thiết đưa nền kinh tế vùng phát triển cao. Điển hình là duyên hải miền Trung, cơ cấu công nghiệp chế biến cao hơn nhiều vùng khác, nhưng tốc độ phát triển công nghiệp chế biến bình quân từ năm 1990-1994 lại thấp nhất trong tất cả các vùng (chỉ có 5,8% so với tốc độ trung bình của cả nước là 11,7%).

BẢNG 4
CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CÁC VÙNG
TRONG GDP VÙNG (%)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Cả nước	12,4	12,8	11,9	16,0	15,7	14,7
Miền Bắc						
Miền núi - trung du	6,5	7,1	6,5	8,1	8,0	
ĐB sông Hồng	13,9	14,2	12,8	15,6	14,2	
Khu Bốn	8,2	8,7	8,5	9,6	9,9	
Miền Nam						
Duyên hải miền Trung	13,3	11,4	9,7	12,8	12,4	
Tây Nguyên	4,8	5,0	5,1	4,9	5,2	
Đông Nam bộ	20,1	21,3	18,4	27,0	24,9	
ĐB sông Cửu Long	7,1	7,0	7,0	9,1	9,0	

Phân tích quan hệ hồi qui tuyến tính (linear regression) giữa tốc độ phát triển công nghiệp chế biến và tỷ trọng công nghiệp chế biến của 53 tỉnh trong 4 năm, từ 1990 tới 1994 cho thấy quan hệ này chưa có. Thường khi nơi nào có GDP bình quân đầu người cao thì nơi đó có khả năng để dành và đưa vào đầu tư nói chung cao và vào công nghiệp chế biến cao. Để đánh giá điều này những năm qua, quan hệ hồi qui tuyến tính (linear regression) xem xét cho từng năm sự liên hệ giữa mức GDP đầu người và tốc độ phát triển công nghiệp chế biến dựa trên số liệu của 53 tỉnh. Kết quả cho thấy sự liên hệ này là không. Điều này cho thấy phát triển công nghiệp chế biến cho đến nay chưa tùy thuộc vào mức độ để dành và đầu tư của dân chúng. Có thể nói phát triển công nghiệp chế biến vẫn tùy thuộc vào chính sách đầu tư vào xí nghiệp quốc doanh do Trung ương quyết định. Thử nghiệm sự liên hệ giữa tốc độ phát triển GDP tỉnh và mức GDP đầu người cho thấy mức độ GDP chỉ giải thích được khoảng 30% mức tăng trưởng vào năm

1993, các năm khác là không đáng kể. Phải chăng điều này nói lên rằng tốc độ phát triển kinh tế vừa qua còn dựa vào tiềm năng có trước, thay vì vào tích tụ tư bản của dân chúng?

Kinh tế nông thôn trong quá trình phát triển và thành thị hóa

Cho đến nay các nghiên cứu về kinh tế nông thôn ở Việt Nam chỉ nhìn từng mảng hoạt động riêng rẽ. Mục đích của nghiên cứu này là nhìn vào toàn diện nền kinh tế nông thôn. GDP nông thôn bao gồm kết quả của mọi hoạt động kinh tế trong nông thôn cho phép ta có được cái nhìn toàn diện này. Sau đây là kết quả phân tích dựa vào GDP từ nông thôn tính cho các vùng trong 4 năm 1990-1994.

Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế nông thôn 1990-1995

Cũng như các nước khác trải qua quá trình phát triển, nông nghiệp ngày càng đóng góp một tỷ trọng nhỏ hơn vào GDP. Trong 5 năm qua, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP nói chung của cả nước giảm xuống khá nhanh từ 36,4% năm 1990 xuống 27,7% năm 1994 và 26% năm 1995 vì các hoạt động sản xuất khác như công nghiệp và dịch vụ tăng lên nhanh.

↓ Kinh tế nông thôn Việt Nam nói riêng còn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Khi phân tích GDP do nông thôn tạo ra, ta thấy GDP từ nông nghiệp chiếm 73,8% GDP năm 1990 và giảm xuống còn 64,5% năm 1995. Như vậy cũng đã có sự phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn, nhưng đặc biệt nhanh thì chỉ có xây dựng và dịch vụ. Dựa vào cơ cấu GDP, sau nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến và xây dựng có đóng góp tương đương (trên dưới 7% GDP); dịch vụ đóng góp lớn hơn, trên 13%. Có thể nói vẫn chưa có chuyển đổi cơ cấu sản xuất sang hoạt động công nghiệp chế biến (tiểu thủ công nghiệp) ở nông thôn (xem bảng 6).

Năm 1990 xây dựng chiếm 2,6% cơ cấu GDP thì năm 1995 là 6,7%. Đây

là hoạt động phát triển nhanh nhất trong kinh tế nông thôn, bình quân một năm tăng 16,7%. Dịch vụ cũng phát triển nhanh từ 1993 đến nay, nâng dịch vụ trong cơ cấu GDP nông thôn từ 10,4% năm 1990 lên 13,6% năm 1995. Công nghiệp chế biến chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp cũng tăng khá, bình quân năm là 7,8%, nhưng so với tốc độ tăng công nghiệp chế biến ở thành phố thì quá chậm. Tốc độ tăng cũng đã chậm lại đáng kể ở cả miền Bắc lẫn miền Nam. Thủy sản cũng là hoạt động đáng kể trong nông thôn, tương đương với xây dựng và công nghiệp chế biến trong cơ cấu GDP ở nông thôn. Hoạt động này cũng tăng nhanh, bình quân năm là 9,4%.

Xây dựng là hình thức tích lũy chính của nông dân hiện nay, đặc biệt là Đông Nam bộ, đồng bằng sông Hồng, miền núi - trung du Bắc bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Tốc độ tăng của xây dựng đã chậm lại so với trước đây, thời gian tới để dành của nông dân có được mạnh dạn đưa vào sản xuất khác hay không còn tùy thuộc vào chính sách khuyến khích sản xuất ngoài nông nghiệp của Nhà nước.

Nói chung, nông thôn miền Nam phát triển nhanh so với nông thôn miền Bắc. Bình quân GDP tăng 4,2% một năm ở miền Bắc, nhưng tăng 6,4% một năm ở miền Nam. Tiểu thủ công nghiệp đặc biệt tăng nhanh ở nông thôn Đông Nam bộ, bình quân tăng 18,2% một năm, cao hơn cả tốc độ tăng bình quân năm của công nghiệp chế biến của toàn vùng Đông Nam bộ (chỉ có 15%), hay nói riêng là tăng nhanh hơn công nghiệp chế biến ở thành phố. Điều này có lẽ là do ảnh hưởng có tính liên kết với công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy vậy cũng cần tìm hiểu thêm về mặt thống kê hiện tượng đặc biệt này. Tiểu thủ công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng tăng chậm hơn nhiều, bình quân chỉ có 3,7% một năm có lẽ là do tính liên kết với Thành phố Hà Nội và Hải Phòng chưa được phát huy. Mặc dù phát triển nông thôn ở miền Bắc ở mức thấp hơn, có một hiện tượng đáng mừng là trong hai năm gần đây tốc độ phát triển ở miền Bắc cao hơn trước. Hiện tượng này cần theo dõi để Nhà nước có thể vạch ra những chính sách phù hợp hơn.

BẢNG 5
TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN
CÁC VÙNG

	1991	1992	1993	1994	1995	Bình quân năm 90/94
Cả nước	5,2	4,6	8,9	11,5	7,7	7,8
<i>Miền Bắc</i>	3,7	1,9	4,4	3,5	5,8	3,7
Miền núi - trung du	9,5	0,9	4,9	2,5	3,5	3,9
ĐB sông Hồng	0,3	2,3	5,3	3,2	7,2	3,7
Khu Bốn	1,6	2,7	2,3	5,6	6,9	3,7
<i>Miền Nam</i>	6,2	6,3	11,6	16,0	8,7	10,1
Duyên hải miền Trung	6,4	-10,4	1,3	15,1	9,1	3,2
Tây Nguyên	3,6	1,6	20,0	-3,8	5,4	5,6
Đông Nam bộ	21,7	20,3	21,9	16,4	8,2	18,2
ĐB sông Cửu Long	-1,3	5,4	7,9	17,1	9,0	8,1

BẢNG 6
CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG THÔN SO VỚI CƠ CẤU KINH TẾ CẢ
NƯỚC 1990-1995 (%)

	Cả nước		Nông thôn	
	1990	1995	1990	1995
Nông lâm nghiệp	37,7	27,7	73,8	64,5
Thủy sản	3,0	2,8	6,0	7,4
CN khai thác	5,2	6,3	0,1	0,2
CN chế biến	12,4	15,7	7,2	7,5
Điện	1,4	1,4		
Xây dựng	3,8	7,6	2,6	6,7
Dịch vụ	36,8	38,5	10,4	13,6

GDP bình quân đầu người, so sánh nông thôn và thành thị

GDP bình quân đầu người ở nông thôn có tăng, trung bình là 2,7% một năm trong thời kỳ 1990-1994, nhưng rất thấp so với thành thị (xem bảng 7, 8). Ở thành thị, GDP bình quân đầu người tăng 8,8% một năm. Năm 1995, tốc độ tăng ở thành thị lại mạnh hơn đạt 10,2%, trong khi ở nông thôn vẫn như cũ, chỉ đạt 4,1%. Mức tăng GDP bình quân đầu người ở nông thôn chậm như vậy là đáng lo ngại, nhất là khi mức thu nhập ở nông thôn còn rất thấp. Khu Bốn cũ gần như không tăng, còn duyên hải miền Trung tăng không đáng kể. Tây Nguyên tăng cao hơn đồng bằng sông Hồng. Ở Khu Bốn cũ, GDP bình quân đầu người ở thành phố lại tăng khá cao (7,5%), như vậy rõ ràng vùng này cần xét lại chính sách phát triển nông thôn, dù năm 1995, tốc độ tăng đã bắt kịp các vùng khác. Đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ tăng GDP bình quân đầu người cao nhất nước, trung bình năm là 3,8%.

BẢNG 7
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI Ở
NÔNG THÔN (%)

	1991	1992	1993	1994	1995	Bình quân năm, 90/94
Cả nước	2,4	1,5	3,1	4,2	4,1	2,7
Miền Bắc	-0,1	2,4	3,4	0,7	4,1	1,8
Miền núi - Trung du	0,8	0,8	5,1	1,8	3,6	2,2
ĐB sông Hồng	0,8	2,8	5,1	0,3	4,3	2,6
Khu Bốn	-2,4	3,7	-0,8	0,0	4,3	0,3
Miền Nam	4,2	0,5	2,8	6,4	3,9	3,7
Duyên hải miền Trung	8,2	-3,7	-2,8	8,4	4,5	1,2
Tây Nguyên	2,0	7,5	3,8	-2,1	0,7	3,3
Đông Nam bộ	3,4	-3,0	5,5	6,3	2,2	2,6
ĐB sông Cửu Long	3,7	2,4	3,3	6,9	4,8	3,8

Một hiện tượng đáng để ý là tốc độ tăng GDP bình quân đầu người ở nông thôn nói chung khá bấp bênh, ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nếu không có ảnh hưởng của thời tiết xấu, có lẽ khu vực miền Bắc không kém xa so với miền Nam về tốc độ phát triển. Tuy nhiên do thời tiết, trong thời kỳ 1990-1994, GDP bình quân đầu người ở miền Bắc chỉ tăng 1,8% một năm trong khi đó ở miền Nam là 3,1%.

Dem so sánh mức sống ở nông thôn thông qua so sánh GDP bình quân đầu người, ta thấy miền Bắc bằng khoảng 60% miền Nam (xem cột cuối bảng 9). Hơn nữa, tất cả các vùng ở miền Bắc, kể cả Đồng bằng sông Hồng GDP bình quân đầu người ở nông thôn đều thấp hơn miền Nam. GDP bình quân đầu người ở Đồng bằng sông Hồng, là vùng có GDP bình quân đầu người cao nhất miền Bắc, bằng 83% GDP bình quân đầu người ở vùng duyên hải miền Trung, là vùng có GDP bình quân đầu người thấp nhất ở miền Nam. Như vậy, việc giải quyết vấn đề nông thôn ở miền Bắc càng trở nên cần thiết hơn dù mức tăng dân số ở miền Bắc thấp hơn miền Nam. Giải pháp chính là chuyển đổi cơ cấu sản xuất, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa và trong ngắn hạn trong nông nghiệp là chuyển đổi cây trồng từ cây lương thực sang cây trồng có tính chất kinh doanh hơn, chăn nuôi và tiểu thủ công nghiệp.

Khác biệt giữa nông thôn và thành thị hiện nay rất lớn. Theo giá thực tế, GDP bình quân đầu người của nông thôn chỉ bằng 17% GDP đầu người ở thành thị vào năm 1995 (xem bảng 9). Năm 1995 người ở nông thôn thu nhập là 1,542 triệu đồng (128 ngàn đồng/tháng) còn ở thành phố là 9,121 triệu đồng (760 ngàn đồng/tháng). Không những thế sự cách biệt này giãn ra rất lớn từ 1990 đến nay. Năm 1990, GDP bình quân đầu người ở nông thôn bằng 25% GDP bình quân đầu người ở thành thị. Năm 1995, GDP bình quân đầu người ở nông thôn chỉ còn bằng 17%. Sự khác biệt về thu nhập này xảy ra ở mọi vùng và đặc biệt nghiêm trọng ở miền Bắc. Khác biệt giữa nông thôn và thành thị phát triển mạnh sau năm 1991. Năm 1991 là năm được mùa của nông thôn vì nông nghiệp tiến mạnh trong khi công nghiệp gặp khó khăn vì tác động ban đầu của đổi mới. Sự giãn ra về khác biệt giữa nông thôn và thành thị đã chứng lại ở miền Nam nhưng vẫn tiếp tục

ở miền Bắc. Ở miền Nam, vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đã bắt đầu chuyển hướng có lợi cho khu vực nông thôn vì lợi thế về nông nghiệp.

BẢNG 8
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI Ở THÀNH THỊ
(%)

	1991	1992	1993	1994	1995	Bình quân năm 90/94
Cả nước	5,1	13,6	7,3	7,6	10,2	8,8
Miền Bắc	-2,0	14,1	4,3	6,2		6,2
Miền núi - Trung du	-4,3	23,7	-1,9	5,6		6,2
ĐB sông Hồng	-2,1	13,0	4,7	4,8		5,7
Khu Bốn	5,3	0,9	13,2	11,4		7,5
Miền Nam	9,5	13,2	9,1	8,5		10,3
Duyên hải miền Trung	-9,4	15,8	8,3	1,0		5,1
Tây Nguyên	1,3	26,0	-5,1	5,4		6,9
Đồng Nam bộ	13,5	13,2	10,3	10,7		11,9
ĐB sông Cửu Long	11,6	9,7	4,0	6,1		7,6

Có thể nói miền Bắc là nơi không có ưu thế về nông nghiệp, đặc biệt là cây lúa, vì vậy cần có chiến lược mới để phát triển nông thôn miền Bắc. Theo như một nhận xét đã nêu lên ở trên là: tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn miền Bắc hiện nay phát triển chậm so với miền Nam có thể là do thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa nông thôn và thành thị trong sản xuất công nghiệp chế biến. Vậy thì lý do chính là gì? Khó có thể tìm lời giải cụ thể cho tình hình miền Bắc, nhưng nếu dựa vào kinh nghiệm thế giới, ta có thể mạnh dạn diễn dịch lý do chính là yếu kém về giao thông ở miền Bắc. Giao thông đường bộ khó khăn và tốn kém vì điều kiện đường sá quá kém so với miền Nam. Trong khi đó, giao thông đường thủy lại không phổ biến như miền Nam. Để đẩy mạnh

phát triển nông thôn miền Bắc, không thể không đặt trọng tâm vào xây dựng đường sá. Xây dựng đường sá có lẽ còn quan trọng hơn nhiều so với đầu tư xây dựng nhà máy và hơn nữa nó cũng chính là điều kiện để thu hút đầu tư.

BẢNG 9
SO SÁNH GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI Ở NÔNG THÔN VÀ
THÀNH THỊ THEO VÙNG (NÔNG THÔN/THÀNH THỊ, %)

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	GDP bình quân đầu người ở nông thôn theo giá thực tế năm 1995, ngàn đồng
Cả nước	25	28	21	19	18	17	1.542
Miền Bắc	20	22	17	15	14		1.162
Miền núi - Trung du	23	26	18	16	16		1.077
ĐB sông Hồng	17	19	15	15	14		1.234
Khu Bốn	24	24	21	17	14		1.174
Miền Nam	31	35	26	23	23		1.986
Duyên hải miền Trung	42	55	36	32	29		1.494
Tây Nguyên	83	71	54	43	61		1.663
Đông Nam bộ	23	24	20	18	18		2.221
ĐB sông Cửu Long	55	60	41	36	45		2.148

Quá trình thành thị hóa ở Việt Nam so sánh với quốc tế

Quá trình phát triển nông thôn ở các nơi trên thế giới gắn liền với quá trình thành thị hóa và công nghiệp hóa. Thành thị hóa thu hút lao động từ nông thôn, làm giảm dân số nông thôn, đồng thời tạo thị trường cho sản phẩm nông nghiệp. Ở Việt Nam, kinh tế nông thôn phát triển chậm hơn kinh tế thành phố, đó là hiện tượng theo qui luật tự nhiên của phát triển. Nhưng Việt Nam khác biệt với nhiều nước trên thế giới là dân số nông thôn

ở Việt Nam lại tăng nhanh hơn thành thị. Đó cũng chính là vì thành thị không phát triển đủ nhanh để thu hút lao động nông thôn. Nói tóm lại, quá trình thành thị hóa chưa xảy ra ở Việt Nam. Tỷ lệ dân số sống ở nông thôn vẫn ở khoảng 80%. Ở miền Bắc, tỷ lệ dân sống ở nông thôn có giảm xuống một chút từ 1990 đến nay, từ 86,1% xuống 85,7%. Như vậy là có một chút thành thị hóa. Ở miền Nam, ngược lại khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị, dân nông thôn tăng từ 73,2% lên 74,3%.

Nếu kể từ năm 1976 đến 1995, Việt Nam thực chất là bị nông thôn hóa nhiều hơn. Năm 1976, tỷ lệ dân thành thị là 20,6%, năm 1994 là 19,9% (xem bảng 10). So với tất cả các nước khác là một chuyển biến ngược chiều. Trong cùng gần khoảng thời gian đó 1972-1992, tỷ lệ thị dân ở Trung Quốc tăng từ 17,4% lên 26,8%, Indonesia từ 18% lên 32,3%, Thái Lan từ 14% lên 23,5%, Malaysia từ 28,5% lên 44,7%. Các nước phát triển cao đều có tỷ lệ thị dân từ 70-80%⁽²⁾. Nói chung ở châu Á tỉ lệ thị dân tăng hàng năm khoảng 2 tới 3%.

BẢNG 10
TỈ LỆ THÀNH THỊ HÓA Ở MỘT SỐ NƯỚC (%)

	1972	1992	Tốc độ tăng bình quân năm
Indonesia	18,0	32,3	3,0
Thái Lan	14,0	23,5	2,6
Ấn Độ	20,4	26,0	1,2
Trung Quốc	17,3	26,8	2,2
Malaysia	28,5	44,7	2,3
Bangladesh	8,3	17,6	3,8
Việt Nam*	20,6	19,9	-0,2

* Từ 1976-1994. Nguồn: Liên Hiệp Quốc

(2) Nguồn số liệu từ Liên Hiệp Quốc. Xem thêm bài của Vũ Quang Việt Vấn đề phát triển nông thôn qua kinh nghiệm thế giới (Nghiên cứu Kinh tế, tháng 10-1995, Hà Nội)

Vì chưa có chuyển biến trong quá trình thành thị hóa, và GDP bình quân đầu người ở nông thôn lại tăng chậm hơn nhiều so với thành thị, tốc độ tăng GDP bình quân đầu người ở nông thôn trung bình 4 năm qua là 2,7% một năm trong khi đó ở thành thị tăng 8,8% một năm (xem bảng 7, 8). Sự khác biệt về tốc độ tăng này đưa đến khác biệt về GDP bình quân đầu người giữa nông thôn và thành thị ngày càng lớn ra như đã phân tích ở trên.

Nhìn về mặt tăng dân số ở cả nước, trong 5 năm qua, dân số thành thị tăng trung bình là 1,5% một năm và dân số nông thôn là 2,6%. Như vậy nếu chiều hướng này tiếp tục, Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục bị nông thôn hóa thay vì được thành thị hóa. Tuy vậy cũng cần chú ý là mức thành thị hóa đang phát triển cao ở khu vực sông Hồng, Khu Bốn cũ và Tây Nguyên, dân thành thị ở đây tăng 3-4% một năm, cao hơn mức tăng dân số nông thôn (xem bảng 11).

BẢNG 11
TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN NĂM 1990-1994 Ở NÔNG
THÔN VÀ THÀNH THỊ (%)

	Nông thôn	Thành thị
Cả nước	2,6	1,5
<i>Miền Bắc</i>	2,2	3,0
Miền núi - trung du	2,7	1,9
ĐB sông Hồng	1,8	3,4
Khu Bốn	2,2	4,0
<i>Miền Nam</i>	3,1	0,7
Duyên hải miền Trung	3,0	0,8
Tây Nguyên	3,8	3,9
Đông Nam bộ	4,4	0,8
ĐB sông Cửu Long	2,5	0,0

Như vậy muốn giảm hố khác biệt về thu nhập đầu người giữa nông thôn và thành thị, ta chỉ có hai chiến lược: tăng tốc độ phát triển ở nông thôn cao hơn thành thị và giảm dân nông thôn. Chiến lược thứ nhất không thể thực hiện được vì nông thôn bao giờ cũng phát triển chậm hơn thành thị, do tốc độ phát triển nông nghiệp luôn thấp hơn tốc độ phát triển công nghiệp. Vì vậy chỉ còn giải pháp là kết hợp tăng tốc độ phát triển ở nông thôn và giảm dân số nông thôn một cách tương đối. Điều này đòi hỏi thành thị hóa, tức là tập trung phát triển công nghiệp để thu hút nông dân trở thành công nhân. Có người sẽ đặt ra câu hỏi là tại sao ta không công nghiệp hóa nông thôn? Nếu hiểu công nghiệp hóa nông thôn là đưa khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp để tăng năng suất và phát triển các hoạt động tiểu thủ công nghiệp thì tốc độ tăng trưởng ở nông thôn nói chung sẽ tăng lên nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với thành phố là các trung tâm sản xuất lớn với kỹ thuật tiên tiến hơn nhiều về sản xuất hàng hóa công nghiệp và dịch vụ. Công nghiệp hóa thường được hiểu theo nghĩa sản xuất hàng hóa và dịch vụ ở tầm sản xuất lớn với kỹ thuật hiện đại. Như vậy công nghiệp hóa bao giờ cũng phải tập trung thì mới tận dụng được tầm mức sản xuất lớn (scale of production), và ưu thế tích tụ (conglomeration effects). Hoạt động công nghiệp đòi hỏi gần thị trường tiêu thụ, thị trường lao động có tay nghề, thị trường cung ứng vật tư, nhiều dịch vụ hỗ trợ như huấn luyện, ngân hàng, điện, nước, mạng thông tin, xử lý chất phế thải, vận chuyển, tư vấn, v.v... Công nghiệp chế biến xa nơi tập trung là ngoại lệ, chỉ đúng trong trường hợp cần gần nơi cung ứng nguyên liệu. Để phát triển tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn và các dịch vụ phục vụ, cũng không thể tránh được việc tập trung vào các địa điểm có lợi thế giao dịch và hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất như các khu vực thị xã, thị trấn, tỉnh lỵ hiện nay.

Thành thị hóa và thu nhập của nông thôn: kích bản cho tương lai

Nếu như ta đồng ý với sự cần thiết của thành thị hóa thì vấn đề cần đặt ra tiếp là thành thị hóa đến đâu là thích hợp? Dựa vào quan hệ năm 1994, ta hãy thử làm một kích bản sau để thấy tốc độ thành thị hóa cần thiết

nhằm giữ nguyên sự khác biệt về GDP đầu người giữa nông thôn và thành thị hiện nay. Bảng sau cho thấy, nếu GDP ở thành thị tăng bình quân năm là 10,2%, ở nông thôn là 5,8% năm và cho cả nền kinh tế là 8,8% một năm như bốn năm vừa qua thì tỷ lệ thị dân hàng năm phải tăng là 3,0% năm để sự khác biệt giữa GDP bình quân đầu người không tăng lên. Hay nói khác đi, dân số nông thôn tăng 1% thì dân số thành thị phải tăng trên 5% một năm. Với tốc độ thành thị hóa này, tỷ lệ số dân sống ở thành thị sẽ tăng từ 19,9% năm 1994 lên 26,7% năm 2004 và 35,9% năm 2014.

Quá trình thành thị hóa 3,0% một năm này trong kịch bản cũng tương đương với Indonesia và hơi nhanh một chút so với Trung Quốc trong vòng 30 năm qua (xem bảng 10). Tuy vậy quá trình thành thị hóa này cũng có thể làm chậm lại nếu như tốc độ tăng trưởng GDP ở nông thôn tăng cao hơn 5,8% năm, một điều không dễ thực hiện vì hơn 70% GDP nông thôn là từ nông nghiệp một hoạt động kinh tế khó có mức tăng cao.

Mặc dù thành thị hóa là cần thiết và không thể tránh khỏi nhưng phải chăng quá trình thành thị hóa sẽ đe dọa an ninh lương thực ở Việt Nam?

BẢNG 12
KỊCH BẢN VỀ VAI TRÒ THÀNH THỊ HÓA TRONG VIỆC GIẢM
KHÁC BIỆT GIỮA NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ

	1994	Điều kiện kịch bản, tốc độ tăng hàng năm	2004	2014
GDP, tỉ đồng			Giá 94	Giá 94
Nông thôn	73.119	5,8%	127.495	225.810
Thành thị	97.139	10,2%	256.572	677.681
GDP cả nước	170.258	7,9%	384.067	903.491
Dân số, ngàn người				
Nông thôn	57.326		63.913	64.867
Thành thị	14.233		23.317	36.367

Cả nước	71.559		83.230	101.234
Tỷ lệ thị dân	19,9%	3%	26,7%	35,9%
GDP đầu người, ngàn đồng				
Nông thôn	1.275		2.010	3.481
Thành thị	6.825		11.004	18.635
Tỷ lệ nông thôn/thành thị	18,7%		18,3%	18,7%

Nhận định về an ninh lương thực

Để đánh giá mặt an ninh lương thực, ta cần điểm qua quá trình sản xuất lương thực bốn năm qua. Về sản lượng lương thực, từ 1976 đến 1994 hàng năm sản lượng lương thực qui lúa tăng bình quân 4,1%. Tốc độ tăng sản lượng nhanh hơn từ 1989 đến nay, trung bình đạt 4,7% một năm, so với trước chỉ có 3,8%. Dù dân số tăng khá cao, bình quân 2,4% một năm, sản lượng lương thực bình quân đầu người vẫn tăng trong bốn năm qua là 2,3% một năm. Thiếu lương thực không còn là vấn đề đe dọa những năm sau đổi mới.

Diện tích đất trồng cây lương thực tăng bình quân 2,4% một năm trong bốn năm, nhiều hơn thời kỳ trước 1989, gần như không tăng. Lao động nông nghiệp tăng bốn năm qua là 2% năm, thấp hơn thời trước 1989. Chính vì vậy năng suất lao động tăng mạnh hơn năng suất đất. Năng suất lao động tăng 2,6% năm trong khi năng suất đất tăng 2,3%. Năng suất lao động sẽ tăng mạnh hơn nữa nếu lao động nông thôn giảm. Phân bón sử dụng tăng đáng kể, từ bốn năm qua, ước tính theo số liệu của Liên Hiệp Quốc tăng khoảng 21,2% một năm. Năm 1994 mỗi hecta đất canh tác dùng phân bón gấp 2 lần năm 1989. Phân tích quan hệ hồi qui tuyến tính cho thấy, phân bón không đóng góp quan trọng vào tăng sản lượng như lao động và đất canh tác. Phân tích trên cho thấy, có lẽ nông dân Việt Nam đang lạm dụng phân bón, dùng phân không đúng loại và chưa biết kết hợp tốt với giống mới và thủy lợi.

BẢNG 13
CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC, 1976-1994

	Tốc độ phát triển bình quân năm		
	1976-1988	1989-1994	1976-1994
Sản lượng lương thực	3,8%	4,7%	4,1%
Diện tích lương thực	0,5%	2,4%	1,1%
Đất được thủy lợi hóa	3,4%	0,5%	2,2%
Lao động nông nghiệp	3,7%	2,0%	3,1%
Phân bón	3,1%	21,3%	7,3%
Năng suất đất	3,9%	2,3%	3,4%
Năng suất lao động	0,1%	2,6%	1,0%
Sản lượng bình quân đầu người	1,6%	2,3%	1,9%
Dân số *	2,2%	2,3%	2,2%

* Dân số này kể cả không thường trú. Nếu chỉ kể thường trú, tốc độ phát triển dân số cao hơn, bằng 2,4% trong thời gian 1990-1994.

Sản lượng lương thực tăng do ba yếu tố căn bản: tăng diện tích canh tác (trong đó có tăng vụ), tăng lực lượng lao động nông nghiệp và đặc biệt là kỹ thuật sản xuất. Phân tích quan hệ hồi qui tuyến tính (regression analysis) về năng suất sản xuất lương thực của đất canh tác (năng suất đất) trong thời kỳ 1976-1994 cho thấy cứ tăng 1% lao động trên cùng diện tích đất thì năng suất đất tăng 0,46%. Tăng lượng phân bón trên một hecta đất lên 1% thì năng suất đất chỉ tăng 0,04%. Phân tích cho thấy thay đổi kỹ thuật sản xuất (giống năng suất cao, kết hợp với các yếu tố khác) xem ra quan trọng nhất. Nó tạo ra 1/2 mức tăng năng suất trong thời kỳ 1976-1994, hàng năm tạo ra mức tăng 1,8% năng suất đất. Như vậy nếu kỹ thuật mới tiếp tục được đưa vào nông nghiệp như trước đây, sản lượng sẽ tăng 1,8% một năm mặc dù đất đai, lao động không tăng.

Dựa vào tình hình thực tế hiện nay và kết quả phân tích hồi qui đã nói đến ở trên, ta có thể dự báo sản lượng nông nghiệp những năm sắp tới. Các kịch bản dự báo được trình bày ở bảng 14. Kịch bản 4 phản ánh tốt nhất thực trạng hiện nay và khả năng sắp tới vì từ nay đến năm 2000 đất canh tác và lao động vẫn còn có thể tăng khoảng 2% một năm. Kịch bản 4 cho thấy sản lượng vẫn tăng 4% một năm cao hơn mức tăng dân số hiện nay là 2,4%. Ngay dù đất canh tác chỉ tăng 1% một năm thì sản lượng vẫn tăng 3,5% một năm (kịch bản 3).

BẢNG 14
KỊCH BẢN DỰ BÁO SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC QUI THỐC
1995-2000 (ĐVT: 1.000 TẤN)

	Kịch bản 1	Kịch bản 2	Kịch bản 3	Kịch bản 4
Đất canh tác	Không tăng	Không tăng	Tăng 1%/năm	Tăng 2%/năm
Lao động	Không tăng	Tăng 2%/năm	Như kb 2	Như kb 2
Phân bón	Không tăng	Tăng 7%/năm	Như kb 2	Như kb 2
Đất thủy lợi hóa	Không tăng	Tăng 0,5%/năm	Như kb 2	Như kb 2
1995	26.641	26.967	27.098	27.229
1996	27.115	27.784	28.055	28.326
1997	27.598	28.625	29.045	29.468
1998	28.090	29.492	30.071	30.656
1999	28.591	30.386	31.132	31.892
2000	29.100	31.306	32.231	33.179
Tăng bình quân năm	1,8%	3,0%	3,5%	4,0%

Giả thiết về tốc độ tăng lao động và đất canh tác ở kịch bản 4 là có cơ sở vì khả năng đó vẫn còn ở Việt Nam khi có thêm đầu tư nhằm khẩn hoang, đưa giống mới, thủy lợi hóa nhằm tăng vụ. Ngay cả ở miền Bắc diện tích đất canh tác vẫn gia tăng. Giả thiết cũng phản ánh tình hình này xảy ra ở

hầu hết các nước châu Á trừ Trung Quốc, Bangladesh là nơi dân số quá đông và Hàn Quốc là nước công nghiệp phát triển.

BẢNG 15
TỐC ĐỘ TĂNG BÌNH QUÂN NĂM TRONG THỜI GIAN 1983-1994

	Lao động nông nghiệp	Đất canh tác	Diện tích cây lương thực
Indonesia	2,9%	1,04%	1,78%
Thái Lan	1,4%	0,53%	-0,08%
Ấn Độ	1,1%	0,00%	-0,16%
Trung Quốc	2,8%	-0,34%	-0,11%
Malaysia	-2,3%	0,05%	0,96%
Bangladesh	10,7%	-0,11%	-0,04%
Hàn Quốc			-2,46%
Việt Nam	2,2%		
76-94		1,60%	1,10%
88-94		2,80%	2,40%

Muốn xét an ninh lương thực ta cũng phải xem xét mặt nhu cầu lương thực. Ta thấy lương thực dùng để ăn bình quân đầu người ngày càng thấp đi khi dân chúng giàu lên nhưng nhu cầu thịt lại tăng lên. Tăng nhu cầu thịt đòi hỏi tăng lương thực. Nhu cầu ăn hiện nay là 150 kg gạo một năm, tương đương với 227 kg lúa. Nhu cầu gạo để ăn rất cao so với Thái Lan, chỉ khoảng trên 100 kg. Kịch bản dự báo nhu cầu lương thực năm 2000 cho thấy nhu cầu cao nhất là 26,7 triệu tấn lúa, so với 33,1 triệu tấn dự báo sản xuất, sẽ tạo ra dư thừa cần xuất khẩu là 6,4 triệu tấn, tương đương với 3,2 đến 4 triệu tấn gạo tùy theo chất lượng gạo cần sản xuất. Trong kịch bản này, tốc độ tăng dân số là dựa vào tốc độ tăng năm 1994 là 2,1%. Nhu cầu lương thực bình quân đầu người trong kịch bản vẫn giữ như hiện nay vì tính đến chất lượng gạo tăng.

Có thể nói không có dấu hiệu gì Việt Nam thiếu lương thực trong thời gian sắp tới, ngược lại thì đúng hơn. Hơn nữa Việt Nam vẫn còn chưa tận dụng triệt để phát triển của khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp. Năng suất đất 3,3 tấn một hecta so ra còn thấp hơn nhiều các nước đất đai ít màu mỡ hơn như Trung Quốc, Indonesia và còn thua xa Hàn Quốc và Đài Loan là những nơi đạt trên 6 tấn một hecta.

BẢNG 16
DỰ BÁO NHU CẦU LƯƠNG THỰC QUI LÚA NĂM 2000

Giả thiết trong kịch bản	Năm 2000
Chỉ tiêu bình quân đầu người	227kg/năm
Dân số tăng	2,1%/năm, 82,1 triệu người
Chăn nuôi tăng	10%/năm. Nhu cầu thịt 2,2 triệu tấn
Giống, hao hụt	8,6% sản lượng
Nhu cầu năm 2000	Triệu tấn lúa
Ăn	18,6
Chăn nuôi	4,8
Giống, hao hụt	2,3
Dự trữ trong dân và Nhà nước	1,0
Tổng cầu	26,7

Dự báo xa hơn cho đến năm 2005, với giả thiết là đất canh tác giảm trung bình 0,30% một năm, lao động không tăng, thủy lợi tăng 2%/năm, phân bón tăng 7% một năm, chiều hướng phát triển chỉ như hiện nay, khả năng sản xuất có thể đạt được là 35,6 triệu tấn. Sản xuất sẽ đủ đáp ứng nhu cầu lương thực năm 2005 là 33 triệu tấn nếu như dân số tăng 1,8% một năm, các điều kiện khác cũng như dự báo cho đến năm 2000.

Kết luận

Như vậy cho đến năm 2000 an ninh lương thực chắc chắn không phải là vấn đề ở Việt Nam. Từ năm 2000-2005, an ninh lương thực cũng được bảo đảm, nhất là nếu Nhà nước chú ý đúng mức đến đầu tư cho sản xuất lương thực. Xa hơn năm 2005, an ninh lương thực đòi hỏi tập trung lớn vào kỹ thuật sản xuất mới, giống mới và chính sách giá cả thích hợp, kể cả bù lỗ sản xuất ở mức nhất định.

Vấn đề chính trong quá trình phát triển là tránh việc nông dân ô ạt chạy vào thành phố. Việc người nông dân ô ạt chạy vào thành phố sẽ xảy ra, bất chấp các chính sách của Nhà nước nếu đời sống ở nông thôn trở nên quá thấp so với thành phố. Trong giai đoạn hiện nay, thay vì chính sách giữ nông dân tiếp tục ở nông thôn, Nhà nước cần có chính sách chủ động thành thị hóa để nâng thu nhập của người nông dân.

Nếu nói về lâu dài, 20-30 năm tới, có lẽ cũng như các nước phát triển hoặc đang trên đà phát triển từ Mỹ, Canada, Pháp, Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc đến Thái Lan, dù đất trồng cây lương thực không thu nhỏ lại, dù năng suất lên rất cao, để có an ninh lương thực theo kiểu không muốn nhập khẩu, các nước đều phải áp dụng chính sách nâng giá thu mua, hoặc trợ cấp sản xuất, trợ cấp thu nhập nhằm bảo đảm người nông dân tiếp tục sản xuất. An ninh lương thực tạo nhiều sản phẩm đưa đến việc giảm giá lương thực so với sản phẩm công nghiệp và làm giảm mức thu nhập so sánh của nông dân.

Tình hình ở Việt Nam cho thấy, nâng cao đời sống nông dân phải được kết hợp bởi nhiều biện pháp, bao gồm:

- . Khuyến nông, đa dạng hóa sản xuất;
- . Công nghiệp hóa kết hợp với thành thị hóa đưa lao động dư thừa ở nông thôn sang hoạt động kinh tế ở thành phố (việc xây dựng đường sá là phương tiện thúc đẩy xây dựng các trung tâm đô thị lớn nằm ngoài hai

khu vực hiện nay là TP Hồ Chí Minh và Hà Nội). Nếu Nhà nước tập trung làm việc này với kế hoạch phát triển đô thị đi liền với hạ tầng cơ sở, đặc biệt là đường sá, thay vì đầu tư vào các hoạt động sản xuất, thì chắc chắn nền kinh tế sẽ phát triển vững bền hơn hiện nay. Theo kết luận của nhiều nghiên cứu ở Mỹ và được chấp nhận khá rộng rãi trong giới kinh tế là, từ 1950-1990, đầu tư vào hạ tầng cơ sở của chính phủ đã đưa đến tỷ suất hoàn vốn nội tại (rate of return) là 30% gấp đôi tỷ suất hoàn vốn tư nhân (hay lợi nhuận) là 10-15% ⁽³⁾.

. Tạo cơ sở cho công nghiệp nhỏ ở nông thôn phát triển, điều này cũng đòi hỏi tập trung, giải quyết hạ tầng cơ sở gồm mặt bằng, giao thông, điện, nước, giải quyết vấn đề môi trường để không xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường nặng như làng Bát Tràng hiện nay.

. Tạo thị trường tiền tệ và tín dụng ở nông thôn nhằm khuyến khích đầu tư.

Theo tính toán của chúng tôi, tỷ lệ để dành ở nông thôn so với GDP nông thôn hiện nay không phải là nhỏ. Tỷ lệ để dành ở nông thôn đã tăng từ 5,2% năm 1990 lên 10,7% năm 1993, 11,2% năm 1994 và 12,2% năm 1995. Như vậy năm 1995 để dành được ước đoán là 109.765 tỉ đồng tương đương với gần 1 tỉ USD. Để dành ở nông thôn hiện nay phần lớn dùng vào xây dựng nhà cửa như ta thấy qua thay đổi cơ cấu xây dựng trong nền kinh tế nông thôn. Xây dựng đã tăng lên nhanh chóng từ 2,6% GDP ở nông thôn năm 1990 lên 6,7% năm 1995 (xem bảng 6). Vai trò của Ngân hàng Nông nghiệp trong quá trình phát triển thị trường tín dụng nông thôn là vấn đề đang được nhóm tiếp tục nghiên cứu.

Tháng 5-1996

(3) Interview. Richard A. Mudge. Kinh tế gia phòng Ngân sách Quốc hội. *Challenge*. March-April 1996

PHỤ LỤC

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tính GDP vùng

GDP được tính cho bốn năm cho 53 tỉnh gồm bảy hoạt động sản xuất: nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, điện nước, xây dựng và dịch vụ. Các tỉnh được xếp vào bảy vùng kinh tế:

- . Vùng miền núi và trung du Bắc bộ
- . Vùng Đồng bằng sông Hồng
- . Khu Bốn cũ bao gồm cả hai tỉnh thuộc miền Nam trước đây là Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế
- . Vùng duyên hải miền Trung
- . Vùng Tây Nguyên
- . Vùng Đông Nam bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh
- . Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

GDP các tỉnh theo tính toán ở đây khác GDP các tỉnh báo cáo và tính toán, vì đã được điều chỉnh để phân bổ các hoạt động liên tỉnh hoặc có tầm quốc gia, mà tỉnh không nắm được như điện, điện thoại, chuyên chở, ngân hàng v.v...

GDP được tính theo giá thực tế và giá so sánh năm 1989. Cơ cấu kinh tế tỉnh dựa trên giá thực tế.

Số liệu GDP của cả nước là số liệu chính thức của Nhà nước. Số liệu tỉnh và vùng là do anh Nguyễn Văn Chính (Tổng cục Thống Kê), điều hành biên soạn, chỉ có tính chất nghiên cứu và không phải là số liệu chính thức.

Số liệu GDP các vùng nông thôn và thành thị cũng được tính tương tự. Thành thị là thành phố và tỉnh lỵ.

Phân tích chủ yếu dựa vào số liệu GDP bình quân đầu người của từng tỉnh và từng vùng. Điều này nhằm đến phân tích mức sống. Đây cũng là mặt hạn chế của nghiên cứu này. GDP bình quân đầu người cao không nhất thiết là đời sống cao. Bà Rịa-Vũng Tàu và Quảng Ninh là điển hình. Thu nhập bình quân đầu người năm 1994 theo giá 89 ở Bà

Rịa-Vũng Tàu là 19,6 triệu đồng theo giá thực tế, gấp gần ba lần Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng dĩ nhiên họ không được hưởng như vậy vì còn phải nộp ngân sách. Ngoài ra là các chuyển nhượng khác (đi hoặc về) từ Nhà nước Trung ương và địa phương, từ nước ngoài và thân quyến trong nước. Số liệu thu thập cho đến nay chưa đủ để tính thu nhập ở mức chính xác tối thiểu cho nên GDP bình quân đầu người được dùng để thay thế.

Dân số

Số liệu dân số là số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê. Dân số chia làm hai loại, dân số thường trú và dân số không thường trú. Khi tính GDP bình quân đầu người chỉ dùng số liệu dân thường trú. Khi tính sản lượng lương thực bình quân đầu người cả số liệu dân thường trú và không thường trú đều được sử dụng tùy từng trường hợp vì không có đủ chuỗi số dân thường trú từ 1976 đến 1994.

Phương pháp tính tốc độ phát triển

Tốc độ phát triển bình quân năm 90-94 dựa vào phương pháp hồi qui tuyến tính, vì vậy nó không phải là tốc độ bình quân đơn giản. Phương pháp hồi qui tuyến tính được dùng phổ biến ở các nước. Phương pháp đó như sau: nếu X_t , chẳng hạn GDP, là biến số, và t tăng theo một tốc độ bình quân năm là r thì:

$$X_t = X_0(1+r)^t$$

$$\text{Log}X_t = \text{Log}X_0 + t(\text{Log}(1+r))$$

$$\text{hay là } \text{Log}X_t = a + bt$$

$$b = \text{Log}(1+r)$$

$$r = 10^b - 1$$

Khi chạy hồi qui, ta sẽ kiếm được b , và $r = (\text{antilog } b) - 1$, hay $r = 10^b - 1$, r là tốc độ phát triển bình quân.

Phương pháp tính để dành ở nông thôn

Riêng về tính để dành ở nông thôn, định nghĩa để dành ở nông thôn như sau:

Cộng:

- . GDP từ hoạt động sản xuất ở nông thôn (đã bao gồm cả tiền lương trả thầy cô giáo và nhân viên làm ở bệnh viện, trạm xá)
- . Thu trừ chi lãi ngân hàng ở địa bàn nông thôn
- . Cộng tiền lương hưu trí và mất sức
- . Trừ cấp thương binh liệt sĩ, trẻ mồ côi, già cả

. Việt kiều gửi về thân nhân ở nông thôn

Trừ:

. Thuế nông nghiệp và các thuế CTN khác (không có nộp quốc doanh ở đây hoặc nếu có là từ nông trường thì cũng rất nhỏ)

. Đóng góp vào quỹ HTX

. Chi tiêu dùng cuối cùng của nông dân

Phương pháp tính dự báo sản lượng lương thực

Dự báo lương thực dựa vào phương pháp hồi qui tuyến tính để tính phương trình sản xuất lương thực.

Phương trình sản xuất lương thực (quả lúa) ở Việt Nam như sau:

Lương thực = f (diện tích canh tác, lao động, phân bón, thời tiết, kỹ thuật)

Diện tích canh tác là diện tích gieo trồng lương thực hữu hiệu (effective measure), theo đó, đất được thủy lợi hóa được tính bằng 1,4 lần đất không được thủy lợi hóa ⁽⁴⁾. Phương trình được viết ở 2 dạng sau:

1. Dạng năng suất đất

$$LT/D = A (L/D)^{b_1} (P/D)^{b_2} B^w C^T$$

hay là

$$\log(LT/D) = a_1 + b_1 \log(L/D) + b_2 \log(P/D) + b_3 (W) + b_4 (T)$$

. LT/D = Lương thực sản xuất / Diện tích đất hữu hiệu

. L/D = Lao động / Diện tích đất hữu hiệu

. P/D = Phân bón NPK / Diện tích đất hữu hiệu

W = Yếu tố thời tiết, nhằm tính ảnh hưởng của lụt lội để triệt tiêu nó khi phỏng đoán về tương lai trong trường hợp không bị mất mùa. Năm 1978, 1987 lụt lớn $W = 1$ các năm khác $W = 0$.

T = Thời gian nhằm nắm bắt được ảnh hưởng của thay đổi kỹ thuật như giống mới trên năng suất đất.

2. Dạng sản lượng

$$S = A(D)^{b_1}(L)^{b_2}(P)^{b_3}B^w$$

(4) Theo ý kiến của Chế Tương Như ở Australian University.

hay là

$$\text{Log}(S) = a_1 + b_1 \log(D) + b_2 \log(L) + b_3 \log(P) + b_4(W)$$

S = Sản lượng lương thực qui thóc

D = Diện tích đất gieo trồng lương thực hữu hiệu

L = Lao động nông nghiệp

P = Phân bón dùng trong nông nghiệp

W = Yếu tố thời tiết như trên.

. Dãy số từ 1976-1994, gồm 19 năm.

. Sản lượng, đất gieo trồng lương thực, lao động: từ Thống kê nông nghiệp.

. Phân bón: từ số liệu của FAO tính theo NPK. Không dùng số liệu của Thống kê.

. Diện tích được thủy lợi hóa: dùng số liệu của FAO.

Kết quả như sau:

BẢNG 17
KẾT QUẢ TÍNH PHƯƠNG TRÌNH SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC

	Dạng 1		Dạng 2	
	Hệ số	Sai số	Hệ số	Sai số
R bình phương	0,9831		0,990	0,0114
Hệ số cố định	0,1813	0,0120	-3,924	0,0591
Lao động	0,4691	0,1209	0,9182	0,0224
Phân bón	0,0395	0,0241	0,0389	0,0224
Đất hữu hiệu			1,0787	0,2326
W	-0,0393	0,0090	-0,0308	0,0094
T (kỹ thuật)	0,0077	0,0017		

Cả hai dạng đều có các hệ số có dấu như mong muốn, và liên hệ chấp nhận được ở mức 1% sai số, ngoại trừ phân bón. Tuy nhiên dạng 2 có nhiều bất hợp lý như hệ số cố định âm, hệ số lao động gần bằng 1 và hệ số đất hữu hiệu lớn hơn 1, tức là cứ tăng lao động lên 1% các biến số khác không thay đổi thì sản lượng tăng gần 1% có vẻ không hợp

lý. Tăng đất lên 1% lại tăng sản lượng lên hơn 1% càng bất hợp lý. Dạng 1 được sử dụng để làm dự báo vì kết quả hợp lý hơn. Khi thời gian được đưa vào để nắm bắt được ảnh hưởng của kỹ thuật thì có vấn đề quan hệ cao giữa lao động và thời gian (multicollinearity) nhưng nếu bỏ ra thì hệ số lao động tăng gần bằng 1 cũng bất hợp lý. Tuy nhiên quan hệ cao giữa biến số không làm ảnh hưởng đến giá trị của dự báo. Vì số liệu ít do khoảng thời gian phân tích ngắn nên phương trình cũng kém độ tin cậy. Nếu như có số liệu vùng và tỉnh thì có thể làm tăng độ tin cậy của tính toán rất nhiều, tuy nhiên số liệu về sử dụng phân bón và thủy lợi hóa các vùng hiện không có. Ngoài ra, cũng có một số hạn chế khác về số liệu. Lao động dùng ở đây là lao động trong nông nghiệp nói chung, chứ không phải lao động trong sản xuất lương thực. Phân bón cũng là phân bón dùng trong nông nghiệp nói chung, chứ không phải phân bón dùng trong sản xuất lương thực. Đây là những hạn chế trong số liệu vì không đủ thông tin, tuy nhiên hạn chế này có thể chấp nhận được vì lao động và phân bón chủ yếu dùng trong sản xuất lương thực, do đó phản ánh được chiều hướng thay đổi chung. Mặc dù với một số hạn chế, dự báo sản lượng năm 1995 chỉ thấp hơn sản lượng mới được công bố một chút. Sản lượng lương thực năm 1995 chính thức được công bố là 27,5 triệu tấn.

Nhu cầu lương thực để ăn bình quân đầu người

Nhu cầu lương thực bình quân đầu người được tính bằng hai phương pháp: phương pháp cân đối cung cầu và phương pháp điều tra. Phương pháp cân đối cung cầu gặp khó khăn về hai yếu tố: lượng dự trữ trong dân và xuất khẩu lúa. Tuy nhiên số liệu cho thấy phương pháp cân đối cho lượng thường cao hơn phương pháp điều tra vì 2 yếu tố không biết trên. Như vậy có thể dùng số liệu điều tra. Số liệu nhu cầu lương thực là do anh Nguyễn Sinh Cúc (Tổng cục Thống kê) cung cấp. Hiện nay, tỷ lệ qui đổi lúa ra gạo là 65-66%.

**NHU CẦU LƯƠNG THỰC GẠO ĐỂ ĂN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
MỘT NĂM (KG)**

	Điều tra	Cân đối		Điều tra	Cân đối
1976	153	158	1986	152	169
1977	156	153	1987	152	156
1978	151	151	1988	152	169
1979	151	170	1989	152	156
1980	152	159	1990	152	145
1981	153	153	1991	152	155
1982	154	169	1992	152	154
1983	154	163	1993	151	163
1984	153	168	1994	150	157
1985	151	170			

Bài 4

Vấn đề phát triển nông thôn qua kinh nghiệm trên thế giới

Hầu hết các nước trên thế giới đều có chính sách nhằm ảnh hưởng thị trường nông sản trong nội địa. Mặc dù đối với nhiều nước phát triển cao, nông nghiệp chỉ còn đóng góp một phần rất nhỏ vào GDP, không quá 5%, nhưng vẫn giữ vị trí rất quan trọng trong chính sách nhà nước vì lý do an ninh lương thực. Các nước mới ở trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế cần có chính sách đúng đắn để xử lý khu vực kinh tế quan trọng này, chứ không phải là theo nguyên vẹn các chính sách trợ giá đang được các nước phát triển cao thực hiện. Bài này cố gắng tổng kết những nét lớn trong quá trình phát triển nông nghiệp ở các nước trên thế giới, đặc biệt liên quan đến vai trò của nhà nước. Có thể rút ra một số điểm lớn sau sẽ được phát triển thêm cũng ở bài này.

Quá trình phát triển kinh tế đòi hỏi tích lũy, trong đó tích lũy từ nội bộ nền kinh tế là quan trọng nhất, như vậy:

1. Nông nghiệp trong giai đoạn đầu sẽ đóng vai trò quan trọng trong quá trình tích lũy vì nó là khu vực đóng góp lớn nhất vào tổng sản phẩm trong nước. Muốn có tích lũy lớn năng suất phải cao và như vậy đòi hỏi phải

có bước chuyển biến lớn về đầu tư vào nông nghiệp, trong đó đầu tư của nhà nước là quan trọng hơn cả nhằm đẩy mạnh đầu tư của tư nhân.

2. Tích lũy cho nền kinh tế có thể thực hiện bằng thuế, địa tô cho giai cấp địa chủ hoặc thông qua góp vốn qua hệ thống ngân hàng. Khi địa tô không còn vai trò và thuế chỉ có thể đánh ở mức độ thấp vì dân còn quá nghèo, huy động vốn qua hệ thống ngân hàng phải là biện pháp quan trọng hàng đầu. Muốn huy động được vốn thì lãi suất phải bảo đảm cao hơn lạm phát và hệ thống ngân hàng, tín dụng phải rộng khắp để tạo thuận tiện và giảm chi phí dịch vụ ngân hàng.

3. Kỹ thuật nông nghiệp phù hợp với lúa nước và tình trạng một nước đất ít người đông sẽ là kỹ thuật sử dụng tối đa sức người, thủy lợi, hóa chất và tiến bộ về sinh học chứ không phải đại nông canh tác với sự hỗ trợ chính của phương tiện máy móc.

4. Phát triển nông nghiệp đi đôi với chính sách giải quyết kinh tế nông thôn: trong giai đoạn đầu, cần phát triển thị trường hàng hóa nông sản, hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp nhưng về lâu dài thành thị hóa qua quá trình công nghiệp hóa là điều không thể tránh khỏi; điều này đòi hỏi nhà nước phải có chiến lược thành thị hóa nhằm tối đa hóa khả năng sản xuất của nền kinh tế.

5. Phát triển nông nghiệp đòi hỏi nhà nước:

. Có đầu tư đáng kể vào hạ tầng cơ sở như đường sá, cầu, cảng, điện khí hóa nông thôn, mở rộng thị trường nông sản hàng hóa và hệ thống thủy lợi: việc trợ giá phí thủy lợi, điện, phân bón cũng được áp dụng phổ biến ở nhiều nước trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển nhưng cần có chọn lọc và thời hạn.

. Có đầu tư đáng kể vào nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, thích nghi giống mới với môi trường trong nước và tổ chức hệ thống khuyến nông hướng dẫn sản xuất nông nghiệp khắp cả nước, đào tạo chuyên viên khuyến nông có trình độ. Vấn đề ở các nước phát triển thường là thiếu chuyên viên có trình độ và xông xáo chứ không phải

thiếu trạm khuyến nông. Để tận dụng được khả năng của giống mới và phân bón, thủy lợi luôn luôn phải đi trước một bước. Vai trò của chuyên viên khuyến nông cũng rất quan trọng trong việc hướng dẫn nông dân sử dụng đúng đắn lượng và loại phân bón, thuốc trừ sâu nhằm bảo vệ môi sinh.

. **Phát triển hệ thống ngân hàng phục vụ nông nghiệp:** Việc đòi hỏi ngân hàng có tỷ lệ tín dụng nhất định cho nông dân vay là điều được thực hiện phổ biến ở các nước đã phát triển thành công ở châu Á. Lãi suất có bù lỗ của nhà nước cũng là chính sách được thực hiện nhưng cần có chọn lọc và có thời hạn. Tránh chính sách chỉ cho vay tín dụng với mục đích đã định sẵn theo kế hoạch sản phẩm của nhà nước vì nông dân là người biết rõ hơn nhà nước sản xuất gì có lợi cho họ.

. **Giá có ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp nhưng không mạnh bằng ảnh hưởng của khoa học kỹ thuật và hạ tầng cơ sở.** Vì vậy chính sách nâng giá không phải là biện pháp cơ bản nhằm phát triển nông nghiệp, hơn nữa nâng giá còn đưa tới hậu quả tai hại đối với ngân sách. Tuy nhiên cần thực hiện các biện pháp bình ổn giá nông sản trong đó có việc xây dựng quỹ bình ổn giá, xem xét thường xuyên chính sách về tỷ giá hối đoái để giảm thiểu thiệt hại cho nông dân do giá cạnh kéo nông sản quá thấp so với giá hàng công nghiệp. Tuy vậy cần thấy khả năng giới hạn của nhà nước trong việc can thiệp vào thị trường.

Bài này gồm ba phần. Phần đầu xem xét kinh nghiệm chính sách nông nghiệp ở các nước hiện nay và đã qua, trong đó nổi bật nhất là chính sách giá. Phần hai xem xét vai trò của nông nghiệp qua quá trình phát triển kinh tế ở các nước trên thế giới, qua đó rút ra qui luật chung về vai trò của nông nghiệp. Phần ba xem xét vai trò của nhà nước trong việc phát triển nông nghiệp, trong đó có chính sách xây dựng hạ tầng, phổ biến và thúc đẩy áp dụng kiến thức khoa học kỹ thuật nông nghiệp mới nhằm tăng năng suất và có chính sách giá nhằm bảo đảm lợi ích về thu nhập cho nông dân để

họ không trở thành nạn nhân triền miên của thời tiết và thị trường tự do không kiểm soát.

I. Kinh nghiệm chính sách nông nghiệp ở các nước

1. Kinh nghiệm chính sách nông sản ở các nước phát triển cao

Hiện nay các nước phát triển cao đều áp dụng chính sách giá nhằm mở rộng cánh kéo giá ⁽¹⁾ có lợi cho nông nghiệp. Không những thế, nhiều nước còn áp dụng các biện pháp nâng thu nhập của nông dân hay nói khác đi là chuyển tích lũy từ các khu vực khác sang phục vụ nông nghiệp. Đó là lý do giải thích tình hình phát triển cao của nông nghiệp và dư thừa nông sản tại các nước này hiện nay (vai trò của giá về mặt lý thuyết kinh tế sẽ được phân tích chi tiết hơn trong mục 8).

Theo tài liệu của Liên Hiệp Quốc ⁽²⁾, năm 1991, nhóm các nước phát triển OCDE (bao gồm Bắc Mỹ, Nhật, Úc, Liên hiệp châu Âu, và một vài nước phát triển khác ở châu Âu trợ cấp cho nông nghiệp 180 tỉ USD, riêng Liên hiệp châu Âu là 38 tỉ. Hình thức và biện pháp thực hiện trợ cấp (subsidies) nông nghiệp ở các nước phát triển cao rất phức tạp, sử dụng cả những hiệp định khu vực như ở Liên hiệp châu Âu, bao gồm hoặc kết hợp các hình thức sau: bù giá sản xuất, bù giá xuất khẩu; trợ cấp để giảm giá phân bón, chi phí chuyên chở, tồn kho; trả tiền cho nông dân để họ giảm sản xuất; bù lãi suất tín dụng, xóa nợ khi tình hình giá cả xuống quá thấp và lãi suất quá cao; trợ cấp thu nhập nhằm nâng thu nhập của nông dân lên mức tối thiểu. Có nước như Canada áp dụng thêm hình thức bảo hiểm thu nhập. Các chi phí nhà nước về đầu tư hạ tầng cơ sở cho nông nghiệp, về nghiên cứu, chi phí chuyển giao kỹ thuật

(1) Cánh kéo giá hay là điều kiện trao đổi hàng hóa, là tỷ giá nông sản so với giá hàng công nghiệp mà nông dân mua (xem thêm phần II, đoạn 8.3).

(2) Human Development Report 1994, UNDP.

không tính vào trợ cấp. Khó có nước đang phát triển nào có khả năng tổ chức bộ máy để thực hiện hữu hiệu được các biện pháp phức tạp này, vì hệ thống theo dõi đòi hỏi số sách kế toán minh bạch và tổng số hộ nông dân không nhiều lắm.

Chính sách trợ cấp, đặc biệt là bù giá sản xuất và hạn chế nhập khẩu nhằm nâng giá nông sản trong nước, đã khiến mỗi gia đình ở các nước này phải chi phí thêm cho thực phẩm 1.400 USD một năm. Riêng ở Nhật và Liên hiệp châu Âu, mỗi gia đình phải chi thêm 3.000 USD. Ở Canada, tiền trợ cấp của nhà nước cho nông nghiệp năm 1992 là 7 tỉ đôla Canada, bằng 1% GDP, chiếm tới 31,5% GDP xuất phát từ nông nghiệp, 2,9% ngân sách liên bang và 1,9% ngân sách địa phương ⁽³⁾. Ở Mỹ, chi phí trợ cấp giá cho nông dân lúc lên cao nhất là 26 tỉ USD năm 1986, khá thấp như năm 1994 cũng đến 11 tỉ. Nếu tính cả những đóng góp của nhà nước vào nông nghiệp như đầu tư cơ sở hạ tầng, nghiên cứu, phổ biến kỹ thuật, hướng dẫn sản xuất, ngân sách nhà nước liên bang Mỹ năm 1994 lên tới 65 tỉ USD cho nông nghiệp, bằng 4,5% ngân sách và bằng 35% tổng sản lượng nông nghiệp ⁽⁴⁾. Như vậy, cứ 100 đồng giá trị nông sản, nhà nước đã bỏ ra tài trợ 35 đồng. Tuy vậy, tỷ lệ trợ cấp giá này còn nhỏ so với nhiều nước khác. Theo tính toán của Bộ Nông nghiệp Mỹ ⁽⁵⁾, bù giá nói chung cho nông sản các nước năm 1986 như sau: Nhật 82%, Hàn Quốc 59%, Liên hiệp châu Âu 50%, Canada 42%, Mỹ 38%, Đài Loan 22%, Úc 15%.

Đối với thị trường thế giới, chính sách của các nước OCDE là hạn chế nhập nông sản, bù giá xuất khẩu nhằm cạnh tranh với nhau và với các nước đang phát triển đã làm giảm giá nông sản trên thị trường thế giới, ảnh hưởng bất lợi cho các nước đang phát triển và đặc biệt bất lợi cho

(3) The State of Food and Agriculture, 1994, FAO.

(4) Statistical Abstract of the United States 1994.

(5) 1988 Agricultural Chartbook, United States Department of Agriculture.

các nước đang phát triển có xuất khẩu nông sản. Năm 1991, Liên hiệp châu Âu bán phá giá (dumping) 54 triệu tấn thịt bò thừa sang châu Phi, làm khốn đốn đời sống của 4 triệu nông dân nuôi bò tại châu Phi. Chính sách bán phá giá làm giá ngô ở châu Phi chỉ có 21 USD cho 100 kg trong khi giá thành sản xuất là 74 USD. Cũng theo những tính toán này, nếu các nước OCDE không bảo vệ mậu dịch, các nước đang phát triển hàng năm sẽ thu lợi thêm 22 tỉ USD ⁽⁶⁾. Xóa bỏ bảo vệ mậu dịch nông sản trên thế giới sẽ có lợi cho Việt Nam, nhất là khi Việt Nam có khả năng sản xuất nông sản dư thừa cần xuất khẩu. Giá nông sản thế giới, chẳng hạn như gạo, sẽ lên cao hơn, có tác dụng khuyến khích nông dân sản xuất. Riêng về gạo, Nhật hoàn toàn đóng cửa, vì vậy giá gạo ở Nhật so với giá gạo cùng loại ở Mỹ cao hơn 7 lần. Đối với các nông phẩm khác, Nhật cho nhập nhưng đánh thuế nhập tới 50% để bảo vệ thị trường. Đây là vấn đề còn tiếp tục bàn cãi trong WTO (World Trade Organization - Tổ chức Thương mại Thế giới) về tiến trình thời gian thực hiện các cam kết theo hiệp định GATT mới, đặc biệt là nguyên tắc xóa bỏ hạn ngạch nhập để thay bằng thuế nhập khẩu và rồi giảm dần mức thuế nhập.

Bảng 1 dưới đây cho thấy chính sách trợ cấp giá sản xuất của các nước phát triển cao đối với một số sản phẩm. Chẳng hạn năm 1984/85, tỷ lệ Mỹ trợ cấp giá sản xuất gạo là 35,7% so với năm 1980/81 gần như không có. Tỷ lệ trợ cấp ở các nước phát triển cao cũng thường thay đổi theo giá trên thị trường thế giới. Nếu được mùa, giá thế giới thấp, tỷ lệ trợ cấp sẽ cao nhằm nâng giá nội địa và giảm giá xuất khẩu để cạnh tranh với hàng nông sản nước ngoài. Nói chung cho mọi hàng nông sản, Liên hiệp châu Âu, Nhật là những nước có tỷ lệ trợ cấp sản xuất cao nhất.

⁶⁾ Human Development Report 1994, UNDP.

BẢNG 1
TỶ LỆ BÙ GIÁ SẢN XUẤT Ở MỘT SỐ NƯỚC PHÁT TRIỂN CAO ⁽¹⁾
(%)

	1980/81	1984/85
Lúa mì		
Úc	2,8	2,8
Canada	12,5	29,1
Liên hiệp châu Âu	41,8	37,6
Nhật	75,8	79,9
Mỹ	3,3	17,2
Gạo		
Liên hiệp châu Âu	0,4	27,0
Nhật	71,2	79,4
Mỹ	0,1	35,7
Ngô		
Liên hiệp châu Âu	38,4	22,1
Mỹ	1,0	7,6
Đường		
Úc	-9,1	12,3
Canada	3,7	
Liên hiệp châu Âu	-7,4	142,1
Nhật	58,3	84,1
Mỹ	3,6	139,6

Có nhiều lý do nhà nước cần có chính sách tác dụng vào giá nông sản ở các nước phát triển cao:

⁽¹⁾ Agricultural Price Policies, Issues and Proposals, FAO, 1987.

. Giá nông sản trên thị trường nội địa thường bấp bênh vì ảnh hưởng của thời tiết và cả lượng cung cầu trên thị trường thế giới, đặc biệt là ở các nước lớn, vì vậy nhà nước phải can thiệp để ổn định cánh kéo giá. Nhưng từ nhu cầu ổn định cánh kéo giá, áp lực chính trị cũng đưa tới các chính sách trợ cấp nhằm bảo vệ thị trường nội địa và bảo đảm thu nhập tối thiểu cho nông dân.

. Trợ cấp sản xuất chỉ thể hiện khi mục tiêu chính sách nhà nước là nhằm nâng cao thêm thu nhập của nông dân, bảo đảm có khu vực nông nghiệp tối thiểu, để có an ninh về lương thực. Đây là lý do cho nhiều biện pháp ra đời, trong đó có biện pháp trợ cấp sản xuất theo đúng nghĩa như trợ giá phân bón, tồn kho, chuyên chở, lãi suất và trả tiền cho nông dân để hoang hóa ruộng đất nhằm giảm số cung lương thực, v.v... như đã bàn ở trên. Ở Mỹ, chính sách trả tiền để nông dân bỏ hoang ruộng đất thay vì giảm được sản lượng lại làm tăng sản lượng vì nông dân với khả năng quản lý và sử dụng kỹ thuật nông nghiệp cao lại sử dụng tiền bồi thường, mua thêm ruộng từ nông dân làm ăn kém và đẩy mạnh thêm năng suất đất. Tuy nhiên, họ lại không thể giàu, thậm chí lỗ vốn, vì việc mua đất làm tăng vọt giá đất khiến chi phí sản xuất tăng vọt, làm tăng thêm nhu cầu trợ cấp. Vòng luẩn quẩn này là kết quả của chính sách trợ cấp sai lầm.

. Với các hình thức trợ cấp trên, giá nông sản trong nội địa các nước phát triển cao thường cao hơn nhiều so với giá trên thị trường thế giới. Chính vì để tiêu thụ nông sản dư thừa bảo đảm sự sống còn của khu vực nông nghiệp, chính sách của Nhật, châu Âu, Canada và cả Mỹ là bù giá xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu bằng chỉ tiêu định lượng và thuế nhập cao.

Nói chung, chính sách của các nước phát triển cao hiện nay đưa đến việc tăng giá nông sản trên thị trường nội địa của họ và giảm giá thị trường thế giới. Các chính sách này có tác dụng phân phối lại thu nhập từ thành thị sang nông thôn. Họ có thể thực hiện chính sách này vì đóng góp của khu vực nông nghiệp vào nền kinh tế rất nhỏ bé, do đó ngân sách có thể chịu

đưng được. Kết quả là họ dư thừa nông sản, hạn chế khả năng phát triển nông nghiệp của các nước đang phát triển. Chính sách này ngày càng trở thành nguồn bòn rút ngân sách đáng kể ở các nước phát triển cao, vì với khoa học ngày càng phát triển, năng suất đất ngày càng cao, số cung lương thực ngày càng nhiều hơn so với nhu cầu nội địa, giá cả lương thực sẽ xuống thấp, và để nông thôn không phá sản, nhà nước phải can thiệp bằng bù lỗ. Chính sách này hiện nay cũng là đề tài đấu tranh giữa các nước phát triển cao với nhau và giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển trên diễn đàn quốc tế về xóa bỏ trợ cấp, mở rộng tự do mậu dịch. Ở các nước phát triển cao, việc thay đổi chính sách không dễ dàng vì áp lực chính trị của nông dân đòi hỏi trợ cấp sản xuất rất mạnh nhưng hiện nay chính sách trợ cấp nông nghiệp đang được các nước phát triển cao xét lại.

2. Kinh nghiệm chính sách nông nghiệp ở các nước đang phát triển

Ngược lại với chính sách đang được thực hiện phổ biến tại nhiều nước phát triển cao là ưu tiên nông nghiệp, các quốc gia đang phát triển áp dụng nhiều chính sách khác nhau. Dưới đây là tổng kết các mô hình để hy vọng qua đó ta có thể rút bài học áp dụng cho Việt Nam:

. **Mô hình xã hội chủ nghĩa kiểu cũ:** Ở những nước này, nhà nước độc quyền thu mua nông sản với giá thấp để bán lại cho dân thành phố cũng với giá thấp. Kết quả là sản xuất nông nghiệp đình đốn vì nông dân không thấy có lợi trong sản xuất. Ở đây nếu chỉ phân tích cánh kéo giá, có thể ta sẽ không thấy vấn đề vì mặc dù nhà nước mua nông sản với giá thấp, ngược lại, nông dân cũng được mua hàng công nghiệp với giá thấp. Tuy nhiên, nếu thấy rằng dù có thu nhập cao hơn, nông dân cũng không thể mua thêm hàng công nghiệp theo ý họ thích vì hàng công nghiệp được phân phối theo định lượng, ta vẫn có thể nói giá cánh kéo “ngầm” bất lợi cho nông dân. Đây là chính sách được áp dụng ở Việt Nam và các nước theo chủ nghĩa xã hội trước đây. Tuy vậy phải nói chính sách này, cộng với ưu đãi tài nguyên khoáng sản ở Liên Xô cũ đã đưa khu vực công nghiệp phát triển nhanh

chóng, mặc dù năng suất lao động rất thấp.

. Mô hình trợ cấp thành thị: Ở nhiều nước đang phát triển khác, điển hình là một số nước ở châu Phi và ở Pakistan, Hàn Quốc, nhà nước thường độc quyền hoặc có tổ chức thương mại lớn, thu mua của nông dân rồi bán lại cho dân thành phố với giá rẻ. Có nước, dù người nông dân không bị mất quyền sử dụng ruộng đất và thành phẩm như ở các nước xã hội chủ nghĩa kiểu cũ, cũng bị ép giá. Có nước, chính sách này chỉ có lợi cho một số đại điền chủ trong nước hoặc nước ngoài là những người sản xuất nông sản nhằm để bán và không có lợi gì cho tuyệt đại đa số nông dân sản xuất chỉ đủ tiêu dùng. Chính sách này thường đưa tới mất cân đối ngân sách, và chỉ tiếp tục được trong thời gian các nước đó có khả năng vay mượn hoặc có viện trợ của nước ngoài. Viện trợ thường là dưới dạng cho không hoặc mua nông sản dư thừa của các nước phát triển cao với giá rẻ. Tiếp nhận viện trợ kiểu này cũng đưa giá nông sản nội địa xuống thấp, không khuyến khích nông dân sản xuất. Ở Hàn Quốc, chính sách này đưa đến trợ cấp ngân sách tiêu thụ nông sản lên đến 1,4% GDP vào năm 1980⁽⁸⁾. Trước đó, từ những năm 1950 sau chiến tranh Triều Tiên cho đến năm 1968, Hàn Quốc trợ cấp thành thị bằng chính sách ép giá nông sản nhằm bảo đảm khỏi chết đói, nhưng sau đó kéo dài coi như chính sách nhằm phát triển công nghiệp, đặc biệt là sử dụng viện trợ nông sản của Mỹ. Chính sách này đưa đến sụt sản xuất nông nghiệp trong khi đó công nghiệp cũng không phát triển đáng kể. Chỉ sau khi nâng giá thu mua và bán rẻ cho thành thị, nông nghiệp Hàn Quốc mới phát triển. Tuy nhiên chính sách bù lỗ giá tiêu dùng lương thực, nếu có khả năng thực hiện, không tai hại như chính sách độc quyền thu mua với giá rẻ ở các nước xã hội chủ nghĩa kiểu cũ. Nói chung mô hình này cũng nằm dưới dạng ưu tiên phát triển công nghiệp.

(8) Titor Scitovsky. "Economic Development in Taiwan and Korea, 1965-1981", trong *Models of Development* do Lawrence J. Lau chủ biên, trang 157 (Institute for Contemporary Studies, San Francisco, 1986).

. Mô hình trợ cấp nông nghiệp: Điển hình của mô hình này là Ấn Độ. Với chế độ theo khuynh hướng xã hội, nhà nước muốn nâng cao mức sống của nhân dân mà đại đa số là nông dân, nên chính sách thiên về chuyển tích lũy của nền kinh tế sang khu vực nông nghiệp. Thuế ruộng đất gần như được xóa bỏ sau khi Ấn Độ lấy lại độc lập, nhà nước đầu tư lớn vào nông nghiệp, trước năm 1980, một nửa số tín dụng cho nông nghiệp là do nhà nước cung cấp, chỉ một nửa là từ ký gử của nông dân. Theo số liệu thì trong thời gian 1951-1956, nhà nước thu thuế một đồng thì lại chuyển lại cho khu vực nông nghiệp ba đồng, trong thời gian 1966-1969, bị đánh thuế một đồng thì nông dân nhận lại 1,4 đồng⁽⁹⁾. Ngoài ra, đầu tư của tư nhân ở nông thôn cũng thường lớn hơn mức để dành từ nông thôn, như vậy tư bản đã được chuyển từ các khu vực tư nhân không phải nông nghiệp sang nông nghiệp. Mô hình này đưa đến kết quả là khoảng 1950-1980, nông nghiệp phát triển trung bình khoảng 2,5% một năm, cao hơn tốc độ tăng dân số 2,3% một chút.

. Mô hình phát triển cổ điển: Mô hình cổ điển được áp dụng ở Mỹ, Nhật và Đài Loan trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa. Mô hình gồm những nét lớn sau (sẽ bàn chi tiết trong phần III):

- Xây dựng hệ thống thủy lợi, đường bộ, đường xe lửa, kênh đào, cảng, phát triển điện khí hóa nông thôn;
- Lập các ngân hàng tín dụng nhằm cho nông dân vay vốn;
- Lập các trạm nghiên cứu nông nghiệp;
- Lập hệ thống phòng khuyến nông khắp nước;
- Tổ chức cung ứng vật tư nông nghiệp (giống, phân bón);
- Tổ chức và khuyến khích hoạt động cho thuê dài hạn phương tiện, máy móc nông nghiệp;

(9) Ashoka Mody, S. Mundle và K.N. Raj. "Resource Flows from Agriculture: Japan and India" trong Japan and the Developing Countries, do Kazushi Ohkawa và Gustav Ranis chủ biên, Basil Blackwell, New York, 1985.

- Tổ chức hợp tác xã qua đó nhằm tiếp thị sản phẩm, cung ứng vật tư, điều phối việc cho vay vốn và phân bón;
- Bình ổn nhưng không trợ cấp giá.

II. Quá trình phát triển kinh tế và vai trò của chính sách phát triển nông nghiệp

Ưu tiên phát triển nông nghiệp hay công nghiệp trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển là vấn đề vẫn còn được tranh luận, dù các nhà kinh tế chấp nhận là chiến lược phát triển kinh tế nhất thiết đòi hỏi phát triển công nghiệp. Nằm chung trong cuộc tranh luận là vấn đề thành thị hóa tập trung hay đưa công nghiệp về nông thôn. Trước khi bàn sâu hơn về vấn đề này, ta cần đi qua quá trình phát triển nông nghiệp của các nước qua số liệu thống kê.

1. Thay đổi cơ cấu công nông nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế

Như kinh nghiệm lịch sử cho thấy, nông nghiệp phát triển chậm hơn công nghiệp nhiều, cho nên phần đóng góp của công nghiệp vào GDP ngày càng lớn và phần đóng góp của nông nghiệp ngày càng nhỏ. Nông nghiệp ở các nước chậm phát triển tăng bình quân hàng năm cao lắm là 4-5%, trong khi đó công nghiệp có thể trên 10%. Ở các nước phát triển cao, tốc độ này giảm xuống đáng kể. Bảng 2 dưới đây cho thấy điều đó.

BẢNG 2
TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN BÌNH QUÂN NĂM 1960-1978 ⁽¹⁰⁾ (%)

	Nông nghiệp	Công nghiệp
Các nước thu nhập thấp	2,2	4,7
Các nước thu nhập trung bình	3,2	6,4
Các nước thu nhập cao	1,1	4,5

(10) World Bank, World Development Report.

Ở các nước phát triển cao, nông nghiệp đóng góp vào GDP chỉ còn dưới 5%, trong khi đó ở các nước đang phát triển như Việt Nam, nông nghiệp đóng góp tới gần 40% GDP (xem bảng 3 dưới đây về thay đổi cơ cấu kinh tế của một số nước). Ở Mỹ, Nhật, Pháp nông nghiệp giảm xuống chỉ còn 2-3% GDP. Ở các nước đang trên đà phát triển nhanh chóng, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào GDP cũng giảm nhanh chóng. Ở Malaysia, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp giảm từ 33,8% GDP năm 1960 xuống 18,4% năm 1991. Ở Thái Lan, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp giảm từ 28,9% năm 1970 xuống 14,7% năm 1991.

2. Thay đổi cơ cấu thành thị - nông thôn trong quá trình phát triển kinh tế

Quá trình phát triển kinh tế trình bày ở trên cho thấy tỷ lệ công nghiệp ngày càng lớn so với nông nghiệp và đến đỉnh cao như các nước phát triển cao hiện nay, thì phần đóng góp của nông nghiệp vào GDP còn rất bé, mặc dù sản lượng nông nghiệp sản xuất ra ngày càng lớn. Trong quá trình này, để phát triển công nghiệp, ta thấy quá trình thành thị hóa cũng xảy ra.

BẢNG 3
ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀO GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC

(Tỷ lệ %)

	Công nghiệp chế biến	Nông nghiệp*	Khai thác mỏ	Xây dựng	Dịch vụ
Mỹ					
1947	28,3	8,9	2,9	3,9	55,3
1955	30,0	4,7	3,1	4,7	57,5
1990	18,5	2,0	1,9	4,3	73,2

Nhật					
1971	37,5	5,6	0,0	4,3	52,6
1990	31,1	2,7	0,0	6,2	60,0
Pháp					
1960	29,9	11,0	2,0	6,3	50,8
1990	21,1	3,4	0,5	5,0	70,0
Malaysia					
1960	7,2	33,8	5,1	2,5	51,3
1980	19,6	22,9	10,1	4,6	42,7
1991	28,1	18,4	9,3	3,7	40,9
Thái Lan					
1970	14,0	28,9	3,0	5,8	48,3
1980	19,2	26,2	3,1	5,8	45,8
1991	25,6	14,7	1,6	7,5	50,6
Việt Nam ⁽¹⁾					
1990	14,5	40,0	2,7	3,8	38,5
1993	15,1	36,5	4,5	4,2	39,0

* Gồm cả đánh cá và khai thác rừng.

(1) Tỷ lệ công nghiệp chế biến của Việt Nam do tác giả tự tính dựa vào nguồn thông kê của Tổng cục Thống kê. Công nghiệp của Việt Nam được định nghĩa không theo tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm cả khai thác mỏ (kim loại, dầu khí, đá, than), khai thác thủy sản, hải sản, muối và sản xuất điện, nước. Sau khi loại trừ các ngành này, công nghiệp chế biến chỉ chiếm 15,1% GDP năm 1993 thay vì 21,1%.

BẢNG 4
TỶ LỆ THỊ DÂN, DÂN SỐ THỦ ĐÔ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG THỊ DÂN
1960-1989 (%)

	Tỷ lệ thị dân trên dân số		Tỷ lệ dân thủ đô so với thị dân	Tốc độ tăng thị dân	
	1965	1989	1989	1965-1980	1980-1989
Các nước thu nhập thấp	17	36	25	3,5	-
Trung Quốc	18	53	2	2,3	-
Ấn Độ	19	27	4	3,7	3,8
Việt Nam		22	22		
Các nước thu nhập trung bình	42	58	26	3,8	3,4
Argentina	76	86	41	2,2	1,3
Mexico	55	72	32	4,4	3,0
Indonesia	16	30	17	4,8	5,4
Malaysia	26	42	22	4,2	4,9
Thái Lan	13	22	57	5,1	4,7
Các nước thu nhập cao	71	77		1,4	0,9
Đức	79	86	1	0,7	0,2
Mỹ	72	72	2	1,2	1,2
Nhật	67	77	19	2,1	0,7
Pháp	67	86	1	0,7	0,2

Việc thành thị hóa, tập trung dân vào thành phố là điều không tránh khỏi trong quá trình phát triển như bảng 4 cho thấy. Các nước phát triển cao có tỷ lệ thị dân rất cao, lên tới 77% năm 1989, nhưng ngược lại thị dân trải rộng ra nhiều khu vực thành thị hơn các nước đang phát triển. Các nước có thu nhập thấp tỷ lệ thị dân thấp, năm 1989 bằng 34% dân số, nhưng tốc độ phát triển thị dân tăng khá nhanh. Các nước có mức thu nhập trung bình

có tốc độ phát triển thị dân nhanh nhất, từ 1980-1989 là 3,4% một năm. Đặc biệt là một số nước châu Á có tốc độ phát triển nhanh như Malaysia, Thái Lan, tốc độ tăng thị dân lên tới gần 5% một năm. Ở một số nước như Thái Lan và Philippines, thị dân tập trung chủ yếu vào một thành phố lớn là thủ đô. Ở Thái Lan, dân thủ đô chiếm 57% thị dân.

Liệu một nước phát triển như Việt Nam có tránh khỏi và có nên tránh hoặc làm chậm lại quá trình thành thị hóa này không? Câu trả lời khó thể là không vì nhiều lý do:

. Thành thị hóa là quá trình đưa đến tăng thu nhập cho công dân. Nông nghiệp không thể đạt tốc độ tăng trưởng nhanh như công nghiệp vì đất đai giới hạn. Tốc độ tăng trưởng chủ yếu nhằm tăng năng suất đất, do đó lao động trở nên dư thừa. Muốn tăng thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn, ta phải chuyển lao động từ hoạt động nông nghiệp sang hoạt động khác, lúc đầu là một số hoạt động tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, sau đó là hoạt động ở tầm mức sản xuất lớn hơn. Quá trình này tất dẫn đến tập trung vì thị trường hàng hóa cần đủ lớn để giảm giá thành sản xuất.

. Hoạt động công nghiệp đòi hỏi nhiều hoạt động dịch vụ hỗ trợ như vận chuyển, ngân hàng, thông tin thị trường và tiếp thị, thông tin khoa học kỹ thuật, dịch vụ nhà thương, trường học, một thị trường lao động phong phú đa dạng, có tay nghề ở chung quanh, và hệ thống hạ tầng cơ sở tốt như đường sá, điện, nước, điện thoại v.v... Tập trung đưa đến đầy đủ những thuận lợi trên và chỉ có tập trung việc tạo ra các dịch vụ hỗ trợ mới dễ dàng và kinh tế.

. Theo các nhà xã hội học là chỉ bứt rứt ra khỏi nông thôn người nông dân mới dễ dàng tiếp thu công nghệ mới và đời sống mới, do đó phát triển chung cũng đòi hỏi thành thị hóa.

. Và cuối cùng là thành thị hóa không thể tránh khỏi dù các nhà hoạch định kinh tế muốn hay không muốn vì định luật kinh tế. Lao động nông nghiệp ở một nước đang phát triển như ở Việt Nam hiện nay đã và sẽ càng

đưa thừa thêm khả năng sản xuất nông nghiệp tăng nhanh chóng và do đó thu nhập đầu người ở nông thôn thấp so với lao động ở thành thị. Vì sự khác biệt thu nhập giữa nông thôn và thành thị, nông dân có tay nghề hoặc có kiến thức sẽ đổ xô về thành thị để kiếm việc, ít nhất là phụ giúp thêm vào thu nhập cho những người trong gia đình còn ở lại nông thôn. Cảm đoán việc này là biện pháp đi ngược lại lợi ích của người nông dân.

Như vậy vấn đề không phải là tìm mọi cách để ngăn cản nông dân vào làm việc ở thành phố mà là có chính sách để quá trình thành thị hóa có tổ chức, không chỉ tập trung vào một hoặc hai thành phố như đã xảy ra ở Thái Lan, Philippines hoặc Indonesia mà là mở rộng thành nhiều địa bàn trải rộng cả nước. Số trung tâm không nên quá nhiều vì giới hạn của ngân sách trong việc hỗ trợ phát triển và hơn thế, tập trung dẫn đến ưu thế "sản xuất lớn". Nhà nước có thể thực hiện nhiều biện pháp để thực hiện điều này: giảm thuế, tạo thủ tục dễ dàng cho công ty đầu tư ở những nơi được qui hoạch thành trọng điểm phát triển, và làm ngược lại kể cả gây nhiều thủ tục khó khăn cho các công ty muốn đầu tư ở nơi nhà nước muốn hạn chế. Nhưng quan trọng nhất là việc tập trung xây dựng hạ tầng cơ sở như đường sá, điện, nước, điện thoại ở những thành phố mà nhà nước muốn phát triển. Điều này đòi hỏi nhà nước có kế hoạch phát triển chiến lược về địa hình đối với cả nước. So với phương Tây, có lẽ kế hoạch xây dựng thành phố, với chuẩn mức và qui hoạch tổng thể về thiết kế nhà cửa, công thự, đường phố, công viên, điện, nước và các hạ tầng cơ sở khác, cũng như vị trí của các khu vực chuyên dụng như nhà ở, công nghiệp, dịch vụ v.v... và dự phòng phát triển trong tương lai còn rất xa lạ với các nước phương Đông, vì hầu hết các nước này thành phố được xây dựng và phát triển rất hỗn tạp. Thành thị hóa đòi hỏi Nhà nước Trung ương có qui hoạch tổng thể cả nước và địa phương có qui hoạch tổng thể địa phương.

Ở Đài Loan, một lãnh thổ được coi là rất thành công trong vấn đề đưa công nghiệp đến nông thôn, vấn đề thành thị hóa cũng không thể tránh khỏi vì nó là điều kiện hay kết quả của công nghiệp hóa. Năm 1950, 80% dân số ở nông thôn, năm 1980 chỉ còn 30%. Tuy nhiên họ đã khá thành công

trong việc giữ dân sống ở nông thôn. Vào năm 1980, dân sống ở nông thôn là 30% dân số, nhưng số dân hoạt động trong nông nghiệp chỉ có 19%. 73% thu nhập của dân ở nông thôn là từ các hoạt động phi nông nghiệp. Lý do chính là nhà nước đã thành công trong việc đưa các nhà máy hoạt động công nghiệp về gần vùng nông thôn. Điều này họ làm được vì khoảng cách phải di chuyển không xa, đường tốt (72% là đường ô tô), hệ thống chuyên chở công cộng bằng xe buýt và xe lửa tốt và mọi người phổ biến có xe gắn máy, nên khi chuyển việc cũng dễ dàng, người ở nông thôn vẫn có thể di chuyển hàng ngày để làm việc ở những khu công nghiệp tập trung.

Cũng vào năm 1980, ở Hàn Quốc ngược lại chính sách giữ dân sống ở vùng nông thôn không thành công. Dân sống ở nông thôn là 28% dân số, nhưng ngược lại có 34% dân số làm nghề nông, như vậy có tình trạng người ở thành thị làm việc ở nông thôn. Chỉ có 20% thu nhập của dân nông thôn là từ hoạt động phi nông nghiệp. Lý do là thành phố ở Hàn Quốc quá lớn và quá tập trung, đường xá lại xấu hơn (chỉ có 32% là có đường ô tô) nên di chuyển từ nông thôn đến chỗ làm khó khăn ⁽¹²⁾.

Kinh nghiệm này cho thấy những khu công nghiệp "gọi là ở nông thôn", thực chất là ở những thành phố nhỏ, thuận lợi giao thông cho những người ở nông thôn có thể tới làm việc và thuận lợi liên lạc với trung tâm. Hiểu như thế ta thấy, những thị trấn và thành thị hiện nay ở Việt Nam sẽ là những khu vực cần tập trung hoạt động công nghiệp, tuy nhiên ở mỗi vùng lại cần có trung tâm thành thị lớn để hỗ trợ các hoạt động ở các thị trấn nhỏ chung quanh. Nếu chỉ có khu vực thành phố Hồ Chí Minh và một phần nào đó là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng thì các khu vực khác khó có thể phát triển. Cần phát triển những trung tâm hoạt động công nghiệp khác nhưng ở hàng thứ yếu hơn.

(12) Tibor Scitovsky. "Economic Development in Taiwan and South Korea, 1965-1981", trong *Models of Development* do Lawrence J. Lau chủ biên (Institute for Contemporary Studies, San Francisco, 1986).

Qua việc xem xét về thay đổi cơ cấu nông nghiệp và về hướng tất yếu của thành thị hóa trong quá trình phát triển kinh tế, ta thấy rằng quá trình phát triển cũng đồng nghĩa với quá trình công nghiệp hóa, và chính sách phát triển nông nghiệp chính là nhằm tạo thêm tích lũy cho công nghiệp.

3. Vai trò nông nghiệp trong quá trình tích lũy tư bản cho công nghiệp

Ở các nước chậm phát triển, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào GDP rất lớn và tuyệt đại đa số dân chúng là nông dân. Như ở Việt Nam tỷ lệ nông dân là 70% lực lượng lao động. Giả dụ nếu như nền kinh tế không có vốn nước ngoài, chiến lược phát triển công nghiệp ở một nước mới ở giai đoạn đầu tất nhiên đòi hỏi dựa vào tích lũy từ nông nghiệp. Nông nghiệp phát triển mạnh thì mới tạo khả năng tích lũy cho công nghiệp. Hơn nữa, nông nghiệp phát triển, đời sống nông dân được nâng cao thì họ mới có sức mua để tiêu thụ hàng công nghiệp. Nền kinh tế mở cho phép các nước chậm phát triển tranh thủ thêm đầu tư và vốn nước ngoài để phát triển nhanh chóng thêm khu vực công nghiệp của mình. Dù rất muốn và có chính sách đúng đắn, không phải nước nào cũng tranh thủ được đầu tư và vốn nước ngoài vì điều này còn lệ thuộc vào nhiều yếu tố khác, trong đó có yếu tố thời gian và địa lý, chẳng hạn như nằm trong vùng phát triển sôi động như ở Đông Á hiện nay. Phân tích như thế ta mới thấy được vai trò quan trọng của nông nghiệp trong việc tích lũy tư bản cho giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế. Sự ổn định chính trị để phát triển cũng đòi hỏi có được thăng tiến trong đời sống của tuyệt đại đa số nhân dân, tức là nông dân.

Một số nghiên cứu cho đến gần đây về Đài Loan, Nhật, Ấn Độ cho ta thấy rõ hơn về vai trò đóng góp vào tích lũy của nông nghiệp trong thời kỳ đầu của quá trình phát triển. Sự đóng góp đáng kể của nó chính là nhờ đầu tư ban đầu của nhà nước nhằm nâng cao năng suất khu vực này và chính sách giá cả đúng đắn, tức là không trả giá thấp cho nông sản. Nghiên cứu về Đài Loan của T.H.Lee (1971) có lẽ là nghiên cứu đầu tiên về đóng góp đáng kể

BẢNG 5
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHU VỰC NÔNG NGHIỆP ĐÀI LOAN
1911-1940

	1911-15	1916-20	1921-25	1926-30	1931-35	1936-40
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Tổng giá trị sản lượng	97	188	243	297	291	508
2. Tỷ lệ bán ra thị trường	57%	56%	64%	89%	71%	71%
3. Tổng giá trị trả đi	28.8	52.5	67.9	76.0	75.9	134.8
Thuế	22%	17%	22%	21%	22%	22%
Địa tô	76%	80%	74%	76%	72%	72%
Trả tài	2%	2%	2%	2%	1%	1%
Tiết kiệm qua ngân hàng và trả vốn		2%	2%	1%	4%	5%
4. Tổng giá trị nhận được	4.4	10.4	17.8	15.3	17.3	33
Đầu tư nhà nước	14%	10%	16%	22%	7%	3%
Trợ cấp	25%	4%	2%	2%	2%	4%
Vay và đầu tư tư nhân	7%	12%	16%	42%	23%	16%
Lợi tức từ phi nông nghiệp	54%	74%	66%	34%	68%	77%
5. Giá trị thuần chuyển từ nông nghiệp (4-3)	24.4	42.1	50.1	60.7	62.6	101.8
6. (5) theo giá cố định	50	62	60	59	89	90
7. Tích lũy của nền kinh tế	29	31	35	52	76	89
8. Tích lũy vào nông nghiệp	1	2	5	8	5	5
9. Tỷ lệ (8)/ (7)	3%	5%	14%	15%	6%	5%
10. Tỷ lệ xuất khẩu trên sản lượng	20%	20%	20%	25%	43%	31%

(1) đến (5) theo giá hiện hành. (6), (7), (8) theo giá cố định năm 35-37

của nông nghiệp vào tích lũy trong giai đoạn đầu. Những nhận xét so sánh sơ bộ với Anh và Pháp cho thấy mô hình này cũng đã được thực hiện trước đây ở các nước phát triển cao ⁽¹³⁾.

Theo T.H.Lee, trước năm 1911, nông nghiệp Đài Loan còn sản xuất theo kỹ thuật truyền thống. Tích lũy từ nông nghiệp gần như số không. Từ 1911, Nhật là nước cai trị Đài Loan cho đến sau thế chiến thứ hai, đầu tư vào hệ thống tưới tiêu và đường sá để phục vụ thị trường nông sản của Nhật. Từ 1920, Nhật không những đầu tư thêm vào hệ thống tưới tiêu, mà còn đưa vào giống lúa Polai mới, trợ cấp dùng phân bón hóa học, tạo bước phát triển mới trong nông nghiệp. Như vậy là trước năm 1920, hệ thống thủy lợi phát triển rất nhanh chóng và rộng khắp nhưng chỉ từ năm 1926 trở đi, kỹ thuật nông nghiệp tân tiến mới được ứng dụng rộng khắp. Chính vì vậy tăng năng suất do kỹ thuật thời kỳ 1926-1940 gấp đôi thời kỳ 1911-1926.

Đài Loan trước đó, từ 1911-1920, vẫn xuất siêu nông sản sang Nhật nhưng lại nhập siêu nói chung. Phát triển nông nghiệp đưa đến tình hình xuất siêu nói chung. Đến năm 1926 trở đi, kỹ thuật nông nghiệp với giống mới đã được dùng phổ biến. Đầu tư vào nông nghiệp tăng từ 5% tổng đầu tư của nền kinh tế năm 1916-1920 lên 14% thời kỳ 1921-25 và 15% thời kỳ 1926-30, trong đó đầu tư của nhà nước trở nên rất quan trọng. Cho đến năm 1930, tỷ lệ đầu tư của nhà nước vào nông nghiệp chiếm 50-60% tổng giá trị đầu tư vào khu vực nông nghiệp. Nông sản hàng hóa cũng tăng từ dưới 60% sản lượng lên trên 70% lúc sau này. Từ năm 1926 trở đi, xuất khẩu gạo sang Nhật tăng lên đáng kể. Tốc độ phát triển kinh tế bình quân năm tăng từ 1,5% thời kỳ 1911-1926 lên 3,2% thời kỳ 1926-1940 và từ 1950-1960 là 4,6%. Tốc độ này cao hơn tốc độ tăng dân số bình quân năm trong

(13) T.H.Lee. *Intersectoral Capital Flows in The Economic Development of Taiwan, 1895-1960* (Cornell University Press, Ithaca, 1971) và John W. Mellor. "Agricultural Development and the Intersectoral Transfer of Resources" trong *Agricultural Development in the Third World* do Carl K. Eicher & John M. Staatz chủ biên (Johns Hopkins University Press, Baltimore, 1984).

những thời kỳ này là 1%, 2,5% và 3%.

Ta thấy, cùng với đầu tư của chính phủ vào nông nghiệp là việc chuyển thu nhập từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Hàng 6 so với hàng 7 trong bảng trên cho thấy tình hình tích lũy vốn từ nông nghiệp sang khu vực khác là rất đáng kể (giá trị chuyển lớn hơn cả tích lũy của nền kinh tế, như vậy sự khác biệt có thể đi vào chi tiêu ở khu vực phi nông nghiệp). Trong thời gian 1911-1920, mức chuyển thuần này lên tới 1/2 giá trị hàng nông sản bán trên thị trường và 30% tổng sản lượng nông nghiệp. Từ 1921-1925, tỷ lệ này là 40% và 25%, từ 1925-1950, tỷ lệ này giảm xuống nhưng từ 1950-1955 lại tăng lên 40% và 20%. Tuy nhiên từ 1955-1960 giảm xuống 24% và 15%, sau đó ngày càng giảm xuống và đi đến chỗ trợ cấp như các nước phát triển cao khác. Trong việc “chiếm dụng thặng dư” từ nông nghiệp này thì địa tô là lớn nhất, sau đó mới đến thuế. Tiết kiệm qua hệ thống ngân hàng không đáng kể. Địa tô là phần vốn quan trọng dùng vào đầu tư trong khu vực phi nông nghiệp. Chính sách khuyến khích công nghiệp cũng là chính sách đưa đến việc sử dụng địa tô đúng chỗ.

Mô hình Đài Loan thực chất là theo mô hình của Nhật. Bảng 6 cho thấy rõ thêm về mô hình cổ điển trong hoạt động kinh tế nông thôn ở Nhật, gồm cả nông nghiệp và hoạt động không phải nông nghiệp. Khác biệt với Đài Loan về biên pháp “chuyển thặng dư” là Nhật dựa vào thuế (không hơn 7% GDP) phát xuất từ nông nghiệp và hệ thống ngân hàng để huy động vốn, chứ không dựa vào địa tô.

Bảng 6 cho thấy quá trình công nghiệp hóa của Nhật là việc chuyển rất đáng kể thu nhập từ nông thôn sang thành thị, hay nói khác đi từ nông nghiệp sang công nghiệp (xem cột 7). Từ 1888-1912 là thời Minh Trị đã hoàn toàn làm chủ tình hình với hiến pháp mới và đi vào cải cách và xây dựng kinh tế. Nông nghiệp từ 1888-1902 tăng bình quân năm là 1,5% và tăng lên 2,4% trong thời kỳ 1903-1917. Thời kỳ này công nghiệp tăng bình quân hơn 5% một năm, GDP tăng khoảng 2,7% một năm.

BẢNG 6
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHU VỰC NÔNG NGHIỆP NHẬT TỪ
1888-1937 (14)

	GDP	Thuế	Đề dành	Đầu tư tư nhân	Đầu tư nhà nước	Chuyển thu nhập	Tỷ lệ chuyển
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = 2+3-4-5	(7) = 6/(2+3)
1888-92	555	59	58	65	1	51	44%
1893-97	724	65	87	91	1	60	39%
1898-1902	1079	97	164	118	2	141	54%
1903-07	1390	114	230	142	2	200	58%
1908-12	1737	154	310	164	5	295	64%
1913-17	2202	167	504	191	6	471	70%
1918-22	4843	288	651	404	22	513	55%
1923-27	4526	310	396	458	59	189	27%
1928-32	3203	213	191	377	68	-41	-17%
1933-37	3502	198	488	332	62	292	43%

Trong bảng trên, GDP và các chỉ tiêu khác chỉ liên hệ tới hoạt động kinh tế trong nông thôn kể cả hoạt động tiểu thủ công nghiệp. Vào thời kỳ đầu tiên 1888-92, GDP từ nông nghiệp chiếm khoảng trên 40% GDP, cũng tương tự như tình hình Việt Nam hiện nay. Thu nhập của nông thôn bị chuyển sang khu vực khác được định nghĩa ở đây là để dành cộng với đề dành bắt buộc (tức là thuế). Với định nghĩa trên ta thấy thu nhập từ nông

(14) Xem Sudipto Mundle và Kazushi Ohkawa. "Agricultural Surplus Flow in Japan 1888-1937" trong *The Developing Economy* 17 (September 1979), trích lại trong *Japan and the Developing Countries* do K. Ohkawa và Gustav Ranis chủ biên, đã nhắc đến ở trên

thôn đã được chuyển ra khỏi nông thôn đưa vào thành thị thường trên 40% và lên tới 70% lúc thế chiến thứ nhất (1913-1917). Chỉ có thời kỳ đại khủng hoảng năm 1930 là có hiện tượng chuyển ngược lại về nông thôn, sau đó lại trở lại hiện tượng chuyển thu nhập từ nông nghiệp sang công nghiệp. Hiện tượng này dĩ nhiên hiện nay đã thay đổi, vì cũng như các nước phát triển cao khác, chính sách phổ biến là trợ cấp giá nông sản, tức là chuyển thu nhập từ khu vực phi nông nghiệp sang khu vực nông nghiệp. Vấn đề chuyển thu nhập này một phần là qua đánh thuế, và một phần là tích tụ tư bản qua hệ thống tín dụng. Tỷ lệ thuế (lấy cột 2 chia cho cột 1 ở bảng 6) là 10,6% thời kỳ 1888-1892, giảm dần xuống 7,5% trong thế chiến thứ nhất và 5,6% những năm 1930.

Như vậy có thể nói mô hình cổ điển này ở Nhật đã thực hiện được điều các nước xã hội chủ nghĩa kiểu cũ muốn, mà không cần cưỡng bách nông dân vào hợp tác xã hoặc nông trường. Thuế nông nghiệp quan trọng trong chính sách tích lũy nhưng không phải là quá đáng. Lý do khiến mô hình này thành công là có chính sách phát triển nông nghiệp phù hợp, nâng cao được thu nhập trong nông thôn và tạo được cơ sở thu hút để dành từ nông thôn để chuyển sang phát triển công nghiệp. Để làm được việc này, chính sách phân bổ ruộng đất cho nông dân (được thực hiện có ý thức ở Đài Loan sau thế chiến thứ hai), đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm nhanh chóng nâng cao năng suất.

III. Về chính sách nông nghiệp trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển

Kinh nghiệm trên cho thấy ưu tiên phát triển nông nghiệp là sự kết hợp giữa đầu tư của nhà nước vào hạ tầng cơ sở và đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất, mở rộng thị trường hàng hóa nông sản. Ngược lại nhà nước có thể tạo nguồn tích lũy cho công nghiệp từ khu vực nông nghiệp bằng thuế và qua hệ thống tín dụng của ngân hàng. Nâng giá nông sản cũng là biện

pháp hữu hiệu để phát triển nông nghiệp nhưng có hại cho phát triển công nghiệp, và chỉ các nước giàu có khả năng ngân sách mới thực hiện được như ta đã thấy trong phần I. Những biện pháp khác như trợ giá giống mới, phân bón, và nâng giá cũng là những biện pháp nhiều nước thực hiện nhưng chỉ nên thực hiện trong giai đoạn đầu của phát triển và cần đi đôi với phổ biến kỹ thuật canh nông mới. Như ta sẽ thấy là thay đổi hạ tầng sản xuất và kỹ thuật sản xuất có tác dụng lớn hơn nhiều so với tác dụng của giá vì độ nhạy của cung đối với giá rất thấp (xem đoạn 8.1). Ta sẽ xem xét những vấn đề này dưới đây.

1. Nâng giá nông sản

Nâng giá nông sản để khuyến khích sản xuất như một số nước đang làm, tất dẫn tới phát triển nông nghiệp, có thể tới mức dư thừa nhưng chính sách này đòi hỏi bù giá rất lớn từ ngân sách nhà nước, điều mà các nước đang phát triển không có khả năng làm. Và nếu làm như thế thì chính sách trở thành chuyển tích lũy từ nước ngoài hay từ các khu vực khác vào nông nghiệp ngược lại với chiến lược phát triển kinh tế nói chung. Ý đồ nâng giá nông sản là ý đồ tốt, muốn đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nhưng chắc chắn sẽ dẫn tới thất bại. Hơn nữa chính sách nâng giá khuyến khích sản xuất chỉ có lợi cho nông dân có khả năng sản xuất dư thừa nhằm bán ra thị trường, và có vốn để tăng sản xuất lớn. Những nông dân và những vùng chỉ sản xuất đủ ăn và lại thiếu vốn thì không được hưởng lợi gì với chính sách này. Chẳng hạn như, nếu nâng giá để phát triển nông nghiệp thì miền đồng bằng sông Cửu Long là có lợi nhất, vì họ có thừa để bán ra thị trường nhiều nhất. Các vùng khác, đặc biệt là vùng thiếu hoặc vừa đủ ăn, sẽ thiệt hại vì khi mua thêm nông sản để ăn họ phải trả giá đắt hơn và họ cũng sẽ phải chi phí cao hơn cho hàng công nghiệp dùng để tiêu dùng và trong sản xuất, vì khi giá nông sản cao lên tất dẫn đến chi phí cho lao động công nghiệp và nhân viên nhà nước cao hơn, do đó đưa giá hàng công nghiệp cao lên. Chính sách tốt nhất là giữ đúng giá nhưng cần có biện pháp ổn định

giảm bởi những nhân tố bất ngờ. Biện pháp ổn định sẽ được bàn kỹ ở những đoạn sau.

2. Trợ giá chi phí sản xuất

Trợ giá chi phí sản xuất như chi phí tưới tiêu, điện, phân bón, giống mới, vận chuyển là hiện tượng phổ biến được thực hiện ở nhiều nước. Chính sách trợ giá nếu sử dụng đại trà sẽ vừa tốn kém cho ngân sách, vừa đưa đến sử dụng quá mức, không tính đến hiệu quả kinh tế và hậu quả đối với hệ sinh thái (xem thêm đoạn 5 ở dưới) cũng như dễ bị nhân viên quản lý lợi dụng kẻ hở để làm giàu. Ngay ở Việt Nam, mới đây theo báo *Nhân Dân*, trợ giá vận chuyển phân bón cho đồng bào thiểu số là chín tỉ đồng thì công ty vận chuyển khai man thêm ba tỉ đồng. Tuy vậy chính sách này đỡ tốn kém cho ngân sách hơn chính sách bù giá thu mua. Vì việc áp dụng kỹ thuật mới với tưới tiêu, giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu là cơ bản để nâng cao năng suất đất, trong giai đoạn đầu cần phổ biến kỹ thuật mới, nhà nước cũng nên có chính sách khuyến khích sản xuất phân bón, giảm giá phân bón hoặc trợ giá hoặc miễn thuế nhập khẩu. Trợ giá phân bón cần kết hợp với điều kiện đòi hỏi người sản xuất sử dụng kỹ thuật giống mới hoặc loại nông sản mới. Chính sách trợ giá chỉ nên thực hiện sau khi tưới tiêu đã được giải quyết. Việc trợ giá chỉ nên tập trung ở những vùng cần giúp đỡ nhất định và cần chấm dứt sau một thời gian đã định trước. Theo kinh nghiệm của nhiều nước, trợ giá phân bón và giống mới chỉ hiệu quả khi đã có đầu tư về tưới tiêu. Theo điều tra 38 nước đang phát triển của FAO, có 68% nước trợ giá phân bón, 66% nước trợ giá lãi suất, 40% nước trợ giá tưới tiêu, 24% nước trợ giá thuốc trừ sâu ⁽¹⁵⁾.

3. Đầu tư của nhà nước vào hạ tầng cơ sở

Để tạo lợi chung cho nông dân ở nhiều vùng khác nhau, chính sách giúp đỡ vốn, xây dựng thêm hạ tầng cơ sở cho nông nghiệp và phổ biến kỹ thuật

(15) FAO. *Agricultural Price Policies, 1987, tr. 43*

tiền tiến (như sử dụng giống mới và phân bón) là chính sách hữu hiệu nhất và công bằng nhất.

Chính sách xây dựng hạ tầng cơ sở như đường sá thực sự hỗ trợ phát triển cả nông nghiệp lẫn công nghiệp. Có mở rộng hệ thống đường sá mới mở rộng được thị trường. Chuyên chở rẻ và bảo đảm được chất lượng nông sản mang lại thu nhập cao hơn cho nông dân, và như vậy nông dân mới sẵn sàng đầu tư thêm mở rộng sản xuất nông sản hàng hóa. Và rồi với thu nhập cao hơn, họ cũng mới có thể tiêu thụ ngày càng nhiều hàng công nghiệp.

Mỹ có lẽ là một trong những nước đi đầu trong lịch sử hiện đại về việc mở rộng thị trường, chuyên môn hóa sản xuất bằng chính sách nhà nước xây kênh đào, đường sá và rồi xa lộ. Thời kỳ 1790-1812 đã là thời kỳ nở rộ về xây dựng trục lộ chính nối liền các trung tâm đô thị lớn ở miền Đông. Điểm đặc biệt là các trục lộ này, mặc dù cần được chính quyền tiểu bang cho phép, nhưng do tư nhân xây dựng thu lộ phí để trang trải trong thời gian có hợp đồng. Tiểu bang chỉ cấp đất đường lộ. Hệ thống trục lộ này không đủ sức để chuyên chở hàng nặng, cho phép mở ra thời kỳ xây dựng kênh đào, kéo dài từ 1817-1840, miền Đông được nối với biển và thông qua ngũ đại hồ nối với trung bắc. Xây dựng vẫn là do tư nhân với tài trợ của chính quyền tiểu bang. Họ cũng thu lộ phí để trang trải vốn và họ có lời. Từ 1828-1860 là thời kỳ phát triển hệ thống đường xe lửa, nối đông bắc với miền nam và miền trung nước Mỹ phía đông sông Mississippi, cho phép phát triển nông nghiệp ở miền trung nước Mỹ. Chính phủ liên bang chủ yếu cấp đất mặc dù cũng cho tư nhân vay để xây dựng. Đến cuối thời kỳ này, giá chuyên chở giảm xuống một nửa. Hệ thống kênh và xe lửa sau này khi tư nhân không còn làm ra lãi đã trao lại cho nhà nước. Hệ thống kênh đào và xe lửa cho phép miền Đông nước Mỹ rời bỏ hoạt động nông nghiệp và tập trung vào hoạt động công nghiệp. Ngược lại khu vực miền trung phía trong có cơ hội phát triển nông nghiệp phục vụ cho thị trường miền Đông. Thời kỳ xa lộ quốc gia chỉ bắt đầu từ năm 1916. Lúc này chính phủ liên bang

mới thực sự đóng góp vào phát triển theo nguyên tắc tiểu bang chịu một nửa, liên bang chịu một nửa. Đến năm 1978, hệ thống này coi như hoàn thành. Vấn đề điều hành và sửa chữa thuộc trách nhiệm tiểu bang, có tiểu bang thu lộ phí, có tiểu bang để hoàn toàn miễn phí. Giá điện, dù của tư nhân, vẫn bị nhà nước khống chế đối với mọi người sử dụng, nhưng đối với vùng nông thôn, giá vẫn phải tính trên cơ sở như cho mọi người dù giá thành đưa đến vùng xa và hẻo lánh đắt hơn.

Về tưới tiêu nước, bộ luật khẩn hoang 1902 (the Reclamation Act) ra đời cho phép nhà nước có quyền thu hồi đất để xây dựng đập và hồ chứa nước. Từ 1930, liên bang lập ra Hội đồng Kế hoạch Tài nguyên Quốc gia (National Resources Planning Board) để điều hành vét nạo, trị thủy sông ngòi và xây hồ chứa nước cho cả nước. Sử dụng nước vẫn được ngân sách liên bang trợ giá. Diện tích tưới tăng từ 3,7 triệu mẫu Anh năm 1890 lên 14,7 triệu mẫu năm 1930 và 50 triệu mẫu năm 1990 dù chỉ đạt được 24% diện tích trồng trọt. Điện khí hóa nông thôn cũng là việc chính phủ liên bang khuyến khích qua một cơ quan chuyên biệt thành lập năm 1936. Năm 1919 chỉ có 2% dân nông thôn có điện, tỷ lệ này là 11% năm 1935, 30% năm 1940, 77% năm 1950 và 97% năm 1960. Cơ quan này cho mượn tiền không lấy lãi hoặc rất thấp để xây hệ thống đường dây nối. Tổ chức đứng ra mượn là cơ quan công quyền địa phương hoặc tổ chức quần chúng hoạt động không vì mục đích làm lời như các hợp tác xã nông nghiệp. Cả một hệ thống tín dụng chủ yếu phục vụ nông thôn cũng được thành lập. Hệ thống này kết hợp hệ thống ngân hàng nông nghiệp quốc gia với vốn lấy thẳng từ ngân sách, hệ thống tư nhân với vốn đầu tư thêm của nhà nước và hệ thống hợp tác xã tín dụng.

Kinh nghiệm này cho thấy, đường sá giảm chi phí vận chuyển do đó giảm được giá hàng hóa khi đến tay người tiêu thụ, đồng thời quan trọng hơn là mở rộng được thị trường tiêu thụ, đưa đến chuyên môn hóa trong sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông sản hàng hóa. Mở rộng giao thông cũng

là biện pháp mở rộng giao lưu, đưa tiến bộ đến các vùng hẻo lánh. Để giải quyết tình trạng lạc hậu ở các khu vực miền núi như ở Việt Nam, không có giải pháp nào tốt hơn là mở rộng giao thông đến các trung tâm hoạt động kinh tế.

Kinh nghiệm ở Mỹ cũng cho thấy là giao thông ở địa phương có thể làm dưới nhiều hình thức: kết hợp giữa quyền cấp đất của trung ương, cùng chia sẻ tài chính với địa phương và cho vay không lãi hoặc với lãi suất thấp; bán công trái cho dân để lấy tiền xây dựng; kết hợp với tư bản tư nhân bằng cách kêu gọi họ bỏ vốn xây dựng, đồng thời nhượng quyền thu lệ phí trong một thời gian nhất định, lệ phí sẽ được nhà nước quyết định theo công thức nhằm bảo đảm tư nhân có lãi, đồng thời bảo vệ cả người sử dụng.

4. Xây dựng hệ thống giáo dục, nghiên cứu, khuyến nông

Vấn đề mở rộng giáo dục, đặc biệt ở nông thôn, để xây dựng cơ sở cho phát triển hầu như đã trở thành định luật được mọi người chấp nhận. Chỉ có giáo dục mới cho phép nông dân tiếp thu được thông tin và hiểu biết những vấn đề khoa học mới mẻ. Các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tại đại học là nơi tiếp thu phát triển khoa học trên thế giới và các trạm khuyến nông trải rộng khắp các vùng nông nghiệp là nơi phổ biến dẫn dắt việc ứng dụng các nghiên cứu khoa học mới mẻ mà hiệu quả. Có thể nói, đầu tư vào ứng dụng khoa học mới, như cuộc cách mạng xanh, đòi hỏi có hệ thống thủy lợi, thị trường cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Việc giới thiệu kỹ thuật mới này đòi hỏi hệ thống cung cấp hiệu quả và rẻ, có như thế nhà nông mới sẵn sàng đưa vào ứng dụng.

Khuyến nông không phải là vấn đề mới đối với Việt Nam vì cũng đã được thực hiện từ lâu. Vấn đề là đánh giá tổ chức và hiệu quả của các trạm khuyến nông. Chính sách phát triển nông nghiệp đòi hỏi những chuyên viên ở trạm khuyến nông có trình độ và có thông tin khoa học nông nghiệp đã được sàng lọc. Những thông tin này cần được soạn thảo ở trung tâm bởi những người có trình độ.

5. Nông nghiệp và bảo vệ môi sinh

Sự ra đời của lúa thần nông và cuộc cách mạng xanh đã đưa năng suất lúa lên rất cao, coi như giải quyết được vấn đề lương thực ở châu Á. Từ năm 1966, sản lượng lúa tăng bình quân năm là 2,4% thì trong đó tăng năng suất đất là 1,9%. Tuy nhiên, vì lúa thần nông đòi hỏi thủy lợi và sử dụng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu, cho nên có thể gây cho môi trường ngày càng xuống cấp. Đó là lý do có lúc cuộc cách mạng xanh đã bị đặt thành vấn đề, gần như là nguy cơ đối với nhân loại. Các sinh vật sống trong sông rạch chung quanh ruộng và dưới ruộng như tôm cá, nguồn thức ăn đáng kể của nông dân gần như bị tiêu diệt. Khả năng một số sâu rầy chịu đựng nổi thuốc trừ sâu và phát triển mạnh hơn sau đó đã trở thành hiện thực. Theo một nghiên cứu của Pingali thuộc Viện lúa IRRI (1990) trong trạm khảo sát và trên thực tế ở Philippines, sự xuống cấp môi sinh đã khiến năng suất lúa giảm 1,28% một năm ⁽¹⁶⁾.

Tuy nhiên Viện Lúa gạo IRRI và cơ quan Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc FAO đã nhanh chóng nhận thấy vấn đề và đã khuyến khích các chương trình nghiên cứu nhằm phát triển nhiều giống lúa dùng ít phân bón hơn và có sức chịu đựng sâu rầy để nông dân đỡ phải dùng thuốc trừ sâu, vừa hại cho môi sinh vừa hại cho chính bản thân con người, họ cũng khuyến cáo phát triển dùng phân bón thiên nhiên như phân súc vật, bèo hoa dâu, rơm rạ, v.v..., đồng thời khuyến cáo việc áp dụng chương trình IPM (Integrated Pest Management - quản lý chống sâu rầy tổng hợp), cũng như khuyến cáo việc cấm dùng một số thuốc trừ sâu nguy hại như Chlordane, DBCD, DDT, Dinoseb, HCH, Hexachlorobenzene, Methyl-parathion, Mercurials, paraquat, PCP. Nhiều loại này hiện nay đã bị cấm tuyệt trên thế giới nhưng cho đến năm 1993 vẫn tiếp tục được sử dụng ở Thái Lan và

(16) Pingali, P.L., P.F.Moya, và L.E.Velasco. "Prospects for rice yield improvement in the post-green revolution Philippines", 1990, trong Philippine Review of Economics and Business, V.27, n.1, tr. 85-106.

Philippines vì nhà nước chưa ra luật cấm hoặc việc thực hiện luật không nghiêm chỉnh⁽¹⁷⁾. Làm việc với thuốc trừ sâu, 37% nông dân bị hỏng móng tay, 40% thấy khó thở, 39% bị nhịp tim bất thường và các triệu chứng khác trên mắt, da và hệ thần kinh⁽¹⁸⁾. Chương trình IPM khuyến cáo sử dụng giống lúa có khả năng chống rầy tốt, dùng các sinh vật thiên nhiên để chống sâu bọ, như nhện để diệt rầy nâu, nghiên cứu sinh thái cụ thể từng vùng để sử dụng lượng và loại phân bón thích hợp, dùng thuốc trừ sâu ở mức tối thiểu, kể cả tính toán xem cách nào đưa thu nhập nhiều hơn cho nông dân: chi phí cho thuốc trừ sâu để diệt hết sâu rầy hoặc chịu thiệt hại về năng suất nếu như không dùng hoặc hạn chế mức sử dụng. Cũng cần tính toán lợi hại cho việc xây đập cho thủy lợi, so sánh giữa tăng năng suất và thiệt hại do xói mòn.

Hiện nay các tổ chức quốc tế thường khuyến cáo các nhà nước không nên trợ giá phân bón và thuốc trừ sâu vì như vậy sẽ khuyến khích nông dân sử dụng quá đáng. Nếu có trợ giá thì chỉ ở giai đoạn đầu, ở những khu vực chọn lọc nhằm khuyến khích sử dụng giống mới.

Việc phát triển trồng lúa đồng thời bảo vệ được sinh thái là điều có thể làm được nhưng phải huấn luyện và huy động được đội ngũ khuyến nông thực hiện tốt việc giáo dục và hướng dẫn nông dân.

6. Xây dựng hệ thống tín dụng nông thôn

Hệ thống tín dụng nông thôn có thể nói là yếu tố cực kỳ quan trọng để phát triển nông nghiệp. Ngân hàng hoặc các hợp tác xã tín dụng không những là nơi cho nông dân vay vốn mà còn là nơi huy động vốn để dành của nông dân. Kinh nghiệm cho thấy vốn cho vay nên để nông dân tự quyết định

(17) Rob Witte, B.V. Elzkkerv và J.D.V. Manisvelt. Rice and the Environment: Environment impact of rice production, policy review and options for sustainable rice development in Thailand and the Philippines, UNCTAD, 27 August 1993.

(18) Như trên.

việc sử dụng thay vì buộc chặt vào một hoạt động sản xuất nhất định.

Có thể nói, ít có nước đang phát triển nào lại có hệ thống tín dụng nông thôn được tổ chức phổ biến như Việt Nam. Ngân hàng nông nghiệp trải rộng đến 51 tỉnh, 413 huyện và 150 xã. Ngoài ra lại có tới 995 đơn vị thu tiền ký gửi và cả đội lưu động nhận đơn mượn vốn. Ngoài ngân hàng lại có hệ thống hợp tác xã tín dụng ở 14 tỉnh, 73 huyện và 173 xã⁽¹⁹⁾. Như vậy vấn đề chính còn lại là tổ chức hiệu quả và có chính sách tín dụng đúng đắn, cố gắng giảm chi phí vay tín dụng không phải là lãi suất cho nông dân.

Chi phí vay tín dụng không phải chỉ gồm lãi phải trả mà gồm cả các chi phí khác như phí đi chuyển đến nơi cho vay, ăn ở dọc đường và thời gian chờ đợi, phí giấy tờ thủ tục để đáp ứng yêu cầu của ngân hàng và phí tổn ngày công không làm việc được vì phải đi chuyển. Theo một tính toán ở trong nước, phí ngân hàng không kể lãi suất có nơi lên đến 20% số vốn được vay. Chi phí đi vay này cần được giảm xuống. Đưa hệ thống tín dụng đến gần nông dân là biện pháp giải quyết, nhưng ngược lại trải rộng quá hệ thống tín dụng đến vùng ít người lại tốn kém cho ngân hàng, và do đó nâng cao phí dịch vụ ngân hàng phải tính với người vay. Để phục vụ các nơi ít người và những nơi ngân hàng chưa thể xây dựng, nhiều nước đã sử dụng các đội ngân hàng lưu động và cả văn phòng bưu điện.

Hệ thống tín dụng không thể thành công nếu như chính sách lãi suất không đúng đắn và lạm phát không được chặn đứng. Chính sách lãi suất đúng đắn đòi hỏi người gửi quỹ tín dụng phải có lãi suất thực dương. Khi nông dân thấy gửi ngân hàng có lợi hơn là giữ trong nhà, vừa có lãi, vừa không bị mất và lại thuận tiện rút ra thì hệ thống tín dụng mới có thể làm nổi vai trò huy động vốn của mình. Nhiều nước đã áp dụng chính sách lãi suất thấp đối với vốn ký gửi của nông dân và ngược lại cũng cho nông dân

(19) Viet Nam, Public Sector Management and Private Sector Incentives, Economic Report. World Bank, 20 September 1994.

vay với lãi suất thấp. Chính sách này đã đưa đến thất bại vì không thể huy động được vốn từ nông dân và do đó khả năng cho vay lại cũng rất thấp so với nhu cầu. Tài liệu nghiên cứu cho thấy sau chiến tranh, dù nghèo nông dân Nhật để dành khoảng 10% thu nhập và tăng lên 22% năm 1973, nông dân Hàn Quốc để dành 15% năm 1962 và tăng lên 33% năm 1974, nông dân Đài Loan để dành còn nhiều hơn. Nghiên cứu ở một số nước kém phát triển khác như Ấn Độ cũng cho thấy nông dân để dành đáng kể⁽²⁰⁾. Ở Việt Nam, tỷ lệ để dành có lẽ cũng khoảng 10%. Chính sách lãi suất cao hơn lạm phát để thu hút để dành rất quan trọng cho việc thu hút vốn để dành nói chung và vốn để dành của nông dân nói riêng. Khi lãi suất tiết kiệm cao thì lãi suất cho vay cũng phải cao, điều này không đáng ngại vì chắc chắn lãi suất cho vay sẽ vẫn thấp hơn nhiều lãi suất trên thị trường không tổ chức (ở Việt Nam, lãi suất trên thị trường không tổ chức cao hơn lãi suất ngân hàng từ 2-3 lần). Như vậy, nhà nước không cần thiết phải ép ngân hàng cho vay lãi suất thấp. Điều này có thể dẫn đến tình trạng ngân hàng không có lãi và do đó không muốn hoạt động phục vụ nông thôn, hoặc bó buộc họ phải trả lãi suất tiết kiệm thấp đi, do đó không có tác dụng khuyến khích để dành ở ngân hàng, hoặc dẫn đến tình trạng là nhà nước phải bù lỗ lãi suất. Lãi suất phản ánh giá trị thực của đồng vốn cũng đòi hỏi nông dân phải sử dụng đồng vốn hiệu quả.

Cho đến nay, nhiều nước ở châu Á như Indonesia, Malaysia, Thái Lan vẫn áp dụng chính sách đòi hỏi ngân hàng thương mại cho xí nghiệp nhỏ hoặc nông thôn vay với một tỷ lệ tín dụng tối thiểu.

Khảo sát Mức sống Dân cư Việt Nam⁽²¹⁾ cho thấy dân chúng chỉ giữ 12% số tiết kiệm của họ qua hệ thống tín dụng, mua cổ phiếu, trái phiếu, đóng

(20) Dale W. Adams và D.H. Graham. "A Critique of traditional Agricultural credit projects and policies", trong *Agricultural Development in the Third World* do C.K. Eicher và J.M. Staatz chủ biên.

(21) Ủy ban Kế hoạch Nhà nước - Tổng cục Thống kê, Hà Nội 1994.

góp làm ăn. Ở nông thôn, tỷ lệ này có lẽ còn thấp hơn thế. Vay mượn qua hệ thống tín dụng chỉ đạt 25% tổng số vay mượn. Điều này chứng tỏ hệ thống tín dụng chưa đạt được lòng tin của dân chúng. Nếu như nhà nước không thể thu địa tô lớn như trước đây ở Đài Loan hoặc đánh thuế quá cao thì biện pháp duy nhất để huy động vốn cho phát triển kinh tế là qua hệ thống tín dụng như ở Nhật trước đây.

Một số nghiên cứu còn cho thấy là ở các nước thứ ba, mặc dù thiếu vốn được coi là điều quan tâm số một, nhưng thực ra còn hai vấn đề khác đưa đến thiếu vốn và khó khăn trong sản xuất nhỏ, đó là: thứ nhất, thiếu khả năng quản lý sản xuất và tiền bạc, do đó dẫn đến thiếu vốn, đặc biệt là vốn lưu động; thứ hai, không biết tìm thị trường bán sản phẩm sản xuất ra và thị trường mua vật tư sản xuất. Đây là vấn đề nhà nước có thể hỗ trợ bằng chương trình huấn luyện quản lý sản xuất nhỏ ở nông thôn và đưa thông tin tới người sản xuất thông qua hệ thống hợp tác xã hoặc ngân hàng ⁽²²⁾.

7. Vấn đề kỹ thuật sản xuất - sản xuất lớn hay nhỏ?

Sản xuất lớn hay nhỏ trong nông nghiệp là vấn đề các nhà làm chính sách thường đặt ra trong chính sách nông nghiệp. Phải chăng ruộng đất quá phân tán không tận dụng được tiềm năng của máy móc nhằm tăng năng suất lao động? Phải chăng cần thiết lập lại các hợp tác xã nông nghiệp hoặc tạo ra thiết chế khuyến khích lập các trang trại tư nhân lớn? Phân tích dưới đây cho thấy việc thiết lập các trang trại lớn hoặc hợp tác xã có thể phù hợp với một số nông sản nhưng không nhất thiết là điều bắt buộc, đặc biệt đối với lúa nước cần thâm canh và chăm sóc chu đáo. Đây chỉ là tổng kết kinh nghiệm sơ khởi và cần thêm kiểm chứng. Chúng ta hãy thử so sánh kinh nghiệm của Mỹ và Nhật.

Mỹ là nước sản xuất dựa vào trang trại rộng lớn. Diện tích trung bình

(22) Erynna Chuta và Carl Liedholm. "Rural small scale industry: empirical evidence and policy issues", trong *Agricultural Development in the Third World*.

một trang trại là 193 ha. Hiện nay chỉ còn khoảng hai triệu trang trại, sử dụng dưới hai triệu lao động, chưa đến 1% dân số, trung bình một lao động một trang trại. 60% là trang trại nhỏ, thu nhập bằng 4% tổng thu nhập nông nghiệp, cho nên thu nhập của các trang trại này chỉ là phụ thêm vào thu nhập thuộc hoạt động không phải nông nghiệp. Hầu hết điền chủ là cá nhân, chỉ có 14% đất nông nghiệp thuộc về công ty ⁽²³⁾. Như vậy tư bản tập trung vẫn là thiếu số trong nông nghiệp. Với nhiều trang trại lớn, vấn đề dùng sức máy thay người là chuyện đương nhiên.

Ngược lại ở Nhật, cũng là nước tự túc về nông nghiệp mặc dù có bù lỗ rất lớn, trang trại đều nhỏ bé, năm 1993 diện tích trung bình một trang trại là 1,4 ha. Đất canh tác bình quân một lao động là 0,48 ha ⁽²⁴⁾. Tình hình ở Nhật như vậy khá giống Việt Nam, vì đất canh tác bình quân một lao động ở Việt Nam năm 1993 là 0,31 ha ⁽²⁵⁾.

Để giải quyết vấn đề đất rộng người ít, Mỹ nhấn mạnh vào kỹ thuật máy móc thay thế người. Khi đất đai đã được sử dụng triệt để, Mỹ mới đặt trọng tâm vào áp dụng tiến bộ về vi sinh học và hóa học để tăng năng suất. Ở Nhật, đất ít người đông, họ đã tận dụng sức người, thâm canh, chăm bón ruộng đất, đặt nặng xây dựng và điều hành hệ thống thủy lợi nhằm tưới tiêu đất đai và sử dụng vi sinh học và phân bón nhằm nâng cao năng suất. Xây dựng hệ thống thủy lợi ở Nhật được coi là yếu quan trọng hơn rất nhiều so với Mỹ (Ở Mỹ chỉ có 24% đất đai là được tưới tiêu) ⁽²⁶⁾. Đài Loan và Hàn Quốc cũng ở trong trường hợp như Nhật, đất ít người đông, nên cũng áp dụng chính sách như Nhật. Như vậy, con đường của nông nghiệp Việt Nam có lẽ cũng không

(23) United Statistical Abstract of the United States 1994.

(24) Astract of Statistics on Agriculture, Forestry and Fisheries 1994, *Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries, Japan*.

(25) Số liệu thống kê nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam 1985-1993, *Tổng cục Thống kê*.

(26) *Agricultural Development: An International Perspective*, Yujiro Hayami và Vernon W. Rultan (Baltimore: Johns Hopkins Press, 1971).

khác nhiều so với Nhật. Diện tích đất đai bình quân một hộ nông nghiệp sẽ tăng lên khi số lao động nông nghiệp chuyển vào thành phố trong quá trình công nghiệp hóa. Ở Trung Quốc đất canh tác bình quân một lao động là 0,28, thấp hơn Việt Nam một chút ⁽²⁷⁾. Vì vậy hiện nay đã có chiều hướng ở một số tỉnh như Sơn Đông, Giang Tô là nông dân tự động thành lập lại hợp tác xã, vì đất quá phân tán, thu nhập từ nông nghiệp được đem đầu tư vào hoạt động phi nông nghiệp. Theo *Wall Street Journal* (tháng 2 năm 1995), có xã Huaxi ở Giang Tô với 1.500 hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người là 470 USD một năm và 70 triệu USD trong ngân hàng, so với năm 1978 thu nhập bình quân đầu người một năm chỉ có 35 USD. Chúng ta phải đợi xem chiều hướng trên có thể trở thành phổ biến không, hay chỉ là hiện tượng cá biệt ở một số địa phương.

Nhiều nghiên cứu mới đây tổng kết kinh nghiệm ở nhiều nước cho thấy sản xuất nhỏ có năng suất cao hơn và việc tiếp thu kỹ thuật mới nhanh hơn các trang trại lớn ⁽²⁸⁾. Sản xuất nhỏ dùng ít máy móc nhưng lại dùng nhiều sức lao động và hiểu rõ đất đai nên sử dụng kỹ thuật mới hiệu quả hơn. Yếu tố chính trong việc phổ biến kỹ thuật mới là vai trò giáo dục trong nông dân, đặc biệt là giáo dục cấp 1.

8. Vấn đề hợp tác xã

Vấn đề hợp tác xã không xa lạ với Việt Nam và với cả một nước tư bản như Mỹ. Ở Mỹ chính phủ còn khuyến khích nông dân thành lập hợp tác xã. Đây không phải là hợp tác xã sản xuất, ruộng đất đem chung lại mà là hợp tác xã mua bán, tín dụng và tồn kho. Nhà nước Mỹ qua Bộ Nông nghiệp, có những ưu tiên cho vay không lãi hoặc với lãi suất thấp, cũng như hướng dẫn hoạt động. Các hợp tác xã thường rất thành công trong việc mua để

(27) China Statistical Yearbook 1991, *State Statistical Bureau of the People's Republic of China*.

(28) Thomas P. Tomich, P. Kilby, B.F. Johnston. *Transforming Agrarian Economies*, Cornell University Press, 1995, **chapter 4**.

cung ứng vật tư sản xuất rẻ, nhưng thất bại trong các cố gắng hạn chế hàng nông sản bán ra để nâng hoặc giữ giá vì nông dân thành viên sẵn sàng bán chui để nâng thu nhập cá nhân của mình.

9. Vấn đề bình ổn giá nông nghiệp

Mặc dù nhà nước không nên sử dụng giá để ưu tiên nông nghiệp (tăng giá thu mua qua trợ giá) hoặc ưu tiên công nghiệp (ép giá thu mua nông sản), nhà nước có vai trò bảo đảm cho nông dân nhận được giá phải chăng, ổn định giảm bớt tác hại của ảnh hưởng nhất thời của thời tiết và thị trường thế giới đối với sản xuất. Để có thể hiểu rõ và đề ra chính sách phù hợp về giá nông nghiệp ta cần tìm hiểu về cơ sở lý thuyết kinh tế về giá nông sản.

9.1 Cơ sở lý thuyết kinh tế trong phân tích giá nông sản

Nông sản có hai đặc tính khác với các hàng hóa tiêu dùng khác, là việc thay đổi giá nông sản không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và tiêu dùng nông sản như ảnh hưởng của giá hàng tiêu dùng khác đối với sản xuất cũng như tiêu dùng các hàng hóa này, vì vậy chính sách giá đối với nông sản không thể giống chính sách giá đối với hàng tiêu dùng khác.

Về mặt sản xuất, sản lượng nông sản bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố: sản xuất phải theo thời vụ, khi nhu cầu tăng so với lượng sản xuất, người sản xuất không thể lập tức tăng sản xuất để phục vụ nhu cầu; sản xuất cũng bị ảnh hưởng bởi yếu tố đất đai, nếu đất đai đã sử dụng hết, sản lượng không thể tăng nếu như kỹ thuật sản xuất không thay đổi. Trong ngắn hạn, khả năng điều chỉnh sản lượng sẽ nhỏ hơn nhiều so với khả năng điều chỉnh trong dài hạn, vì nông dân có thể khai hoang, đầu tư thêm cho đất và ứng dụng kỹ thuật mới nhằm tăng năng suất. Ngay trong dài hạn, khả năng tăng cung vẫn bị hạn chế vì đất đai có hạn. Để đo ảnh hưởng của giá đối với sản lượng, các nhà kinh tế sử dụng ý niệm độ co giãn. Vì đây là ý niệm quan trọng trong kinh tế nông nghiệp, ta cần hiểu qua định nghĩa và ý nghĩa của nó. Độ co giãn của cung được định nghĩa như sau:

Độ co giãn cung = (% thay đổi sản lượng) / (% thay đổi giá)

Độ co giãn của sức cung hàng nông sản đối với giá thấp hơn hàng công nghiệp nhiều, trong ngắn hạn cũng như dài hạn. Trong nông nghiệp, độ co giãn của lương thực thiết yếu như gạo lại thường nhỏ hơn độ co giãn của nông sản có tính hàng hóa cao hơn như cà phê, thuốc lá. Lý do khá dễ hiểu là khi nông dân phải sản xuất gạo để ăn thì họ khó có thể giảm sản xuất nhiều dù giá có giảm nhiều. Độ co giãn của sức cung lương thực đối với giá thường chỉ từ +0,1 đến +0,2. Chẳng hạn độ co giãn của sản xuất gạo ở Thái Lan trong thời gian 1937-1963 là 0,19 trong ngắn hạn và 0,28 trong dài hạn⁽²⁹⁾. Để hiểu thêm ý nghĩa của độ co giãn, ta hãy lấy một thí dụ. Giả dụ độ co giãn của gạo là 0,1, nếu giá tăng 10% thì với độ nhạy này nông dân chỉ tăng thêm sản lượng là 1%. Hay nói ngược lại, nếu giá giảm 10% thì nông dân chỉ giảm sản xuất có 1%. Cách tính như sau:

$$\begin{aligned}\% \text{ Thay đổi sản lượng} &= \text{Độ co giãn cung} \times (\% \text{ thay đổi giá}) \\ &= (+0,1) \times (10\%) = 1\%\end{aligned}$$

Khi độ co giãn nhỏ hơn 1,0, tăng giá 10% sẽ khuyến khích tăng sản lượng ít hơn 10%, ta gọi là độ co giãn thấp. Khi độ co giãn lớn hơn 1,0, tăng giá 10% sẽ khuyến khích tăng sản lượng hơn 10%, ta gọi độ co giãn này cao.

Vì lương thực không co giãn nhiều đối với giá, nếu chỉ dùng biện pháp nâng giá để tăng sản lượng sẽ ít kết quả mà lại đưa đến chi phí ngân sách cao vì bù lỗ. Muốn tăng sản lượng, tốt nhất là có chính sách khuyến khích đầu tư, đặc biệt vào việc áp dụng kỹ thuật mới.

Về mặt tiêu thụ, nếu là hàng tiêu thụ cao cấp như xe máy hay tivi, khi giá tăng, người tiêu thụ sẽ cắt giảm chi tiêu đáng kể cho mặt hàng này. Nhưng về nhu yếu phẩm như lương thực, nhu cầu của từng người về lương thực tùy thuộc vào đòi hỏi sinh lý nhất định, dù giá cả lên thật cao, vì sự

(29) Agriculture and Economic Development, *Usbrata Ghatak và Ken Ingersent* (Baltimore: John Hopkins University Press, 1984)

sống nhu cầu của từng người cũng không thể cắt giảm đáng kể. Khi giá xuống thấp, nhu cầu cũng không thể tăng đáng kể vì khả năng tiêu thụ có hạn của từng người. Nói theo ngôn ngữ kinh tế là độ co giãn của nhu cầu nông sản đối với giá cũng thấp hơn độ co giãn nhu cầu hàng công nghiệp. Độ co giãn của cầu đối với giá cũng được định nghĩa như độ co giãn của cung, chỉ có khác là sự liên hệ sẽ ngược chiều, khi giá tăng, cầu giảm và khi giá giảm, cầu tăng. Độ co giãn của cầu là số âm.

$$\text{Độ co giãn cầu} = (\% \text{ thay đổi tiêu dùng}) / (\% \text{ thay đổi giá})$$

Kết hợp cả hai yếu tố độ co giãn thấp ta thấy giá cả nông nghiệp trời sụt rất nhiều, nhất là trong ngắn hạn, so với giá hàng công nghiệp. Nếu để thị trường tự do, không có sự can thiệp nào từ phía ngoài qua nhập khẩu, xuất khẩu hoặc thay đổi tồn kho để giúp vào cân bằng cung cầu, khi được mùa lớn hoặc vào thời điểm thu hoạch, giá xuống rất thấp, khi mất mùa hoặc giáp hạt, giá lên rất cao vì độ co giãn của cầu và của cung đối với giá thấp. Độ co giãn của nhu cầu lương thực nói chung ở các nước đang phát triển khoảng -0,5. Với độ co giãn là -0,5, ta thấy nếu sản lượng cung giảm 5%, thì để lượng cầu giảm 5%, giá sẽ phải tăng 10%. Giá tăng nhưng lượng cung từ sản xuất không thể tăng ngay vì độ co giãn của cung thấp, hay nói khác đi nông dân không thể tăng sản xuất ngay mà phải đợi mùa kế tới. Nếu là cây lâu năm, súc vật cần nhiều năm để lớn, chu kỳ phản ứng cũng dài tới vài năm. Độ co giãn nhu cầu đối với lương thực thực phẩm được tính như sau:

$$\text{Độ co giãn cầu} = (\% \text{ thay đổi nhu cầu}) / (\% \text{ thay đổi giá}) = -0,5.$$

Như vậy:

$$\begin{aligned} \% \text{ thay đổi giá} &= (\% \text{ thay đổi nhu cầu}) / \text{độ co giãn cầu} \\ &= 5\% / (-0,5) = -10\% \end{aligned}$$

9.2. Biện pháp bình ổn giá

Nói chung trong ngắn hạn, tăng hay giảm giá không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất hay sức tiêu thụ. Nhưng ngược lại, do lượng cung cấp lương

thực chỉ thay đổi rất nhỏ cũng đủ ảnh hưởng đến giá một cách đáng kể, việc ổn định nguồn cung cấp là chính sách quan trọng nhằm ổn định giá nông sản và đời sống. Hơn nữa, vì có sự chậm trễ trong phản ứng của nông dân đối với thay đổi, chẳng hạn giá gạo mùa trước ảnh hưởng đến sản lượng và giá gạo mùa sau, giá thịt heo năm nay ảnh hưởng đến sản lượng và giá thịt heo năm tới hoặc giá cà phê năm nay ảnh hưởng đến sản xuất cà phê và giá cà phê vài năm tới, cho nên việc bình ổn giá làm giảm ảnh hưởng của các yếu tố nhất thời lại càng quan trọng. Nếu không, giá thấp do được mùa có thể đưa nông dân đến phá sản, giảm sản xuất thời kỳ tới và như vậy lại dẫn đến giá cao một cách quá đáng, hại đến người tiêu thụ, đặc biệt là công nhân và như vậy ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp. Khi giá cả thiếu ổn định nông dân cũng khó lòng có niềm tin cao để chuyển hướng từ chủ yếu sản xuất lương thực sang chuyên sản xuất nông sản hàng hóa.

Các biện pháp bình ổn giá thường gồm những hình thức sau: lập kho dự trữ lương thực, lập quỹ bình ổn bằng ngoại tệ và nội tệ, hạn chế hoặc khuyến khích xuất khẩu, bảo đảm giá sàn. Một số biện pháp này Việt Nam đã thực hiện như thành lập kho dự trữ lương thực nên không còn là điều mới lạ. Vấn đề hiện nay là rút kinh nghiệm của chính mình và nước khác để có các biện pháp hữu hiệu.

9.2.1 Kho dự trữ lương thực

Đây là hình thức được sử dụng phổ biến ở nhiều nước, kể cả thực hiện trên thị trường thế giới qua các hiệp định quốc tế về từng loại nông sản để ổn định giá nông sản trên thế giới. Kho dự trữ có thể do nhà nước tổ chức hoặc do nông dân tự đứng ra tổ chức, nhưng thường được nhà nước cho vay tín dụng không lãi hoặc lãi rất thấp. Kho dự trữ sẽ mua vào lúc đầu mùa và bán ra khi giáp hạt để ổn định giá trong năm. Kho dự trữ cũng có một lượng dự trữ nhất định để ổn định tình hình lúc mất mùa.

9.2.2. Bảo đảm giá sàn

Chính phủ ở nhiều nước, đặc biệt là các nước phát triển cao thường bảo

đảm giá sàn và bảo đảm thu mua hết hàng dư thừa của người sản xuất khi giá xuống thấp hơn một mức đã định trước. Chính sách này rõ ràng là có lợi cho người sản xuất. Họ biết rõ giá sẽ nhận được và vì vậy có thể lập kế hoạch sản xuất và tính trước được lợi nhuận nếu như họ theo đúng được kế hoạch đã vạch ra.

Giá sàn có thể công thức hóa dựa trên giá trung bình những năm đã qua. Chẳng hạn trước đây giá sàn ở Canada là 80% của giá trung bình 10 năm đã qua, từ năm 1975 đến nay giá sàn thay đổi, bằng 90% giá trung bình năm năm qua cộng thêm với thay đổi một số chi phí như giống và phân bón (tăng hoặc giảm) sản xuất trong năm năm qua. Nhưng vì ngân sách phải chi lớn, nhà nước Canada năm 1991 đã quyết định giảm giá sàn xuống, chỉ còn bằng 80% giá trung bình năm 5 năm trước. Biện pháp này ở Canada còn đi đôi với các biện pháp hỗ trợ khác bảo đảm thu nhập tối thiểu.

Tuy nhiên bảo đảm giá sàn có thể gây ra vấn đề lớn là thiếu ngân sách nếu như gặp phải nhiều năm liên tục được mùa hoặc có sự thay đổi về tiêu dùng trên thị trường thế giới khiến giá sàn trở nên quá cao. Để tránh giá sàn quá cao, thời gian lấy giá trung bình có thể giảm xuống chẳng hạn không phải là năm năm mà là ba năm. Việc áp dụng công thức theo luật một cách tự động tạo cơ hội rất thuận lợi cho việc áp dụng nhưng cũng rất khó thay đổi do áp lực chính trị nếu như ngân sách không cho phép và thị trường thế giới đã thực sự thay đổi.

Một yếu tố khó khăn nữa để quyết định giá sàn là tác động của lạm phát. Giá sàn chỉ có ý nghĩa nếu như nó phản ánh giá thực thu về được sau khi trừ đi ảnh hưởng của lạm phát. Khi lạm phát còn cao và việc dự báo lạm phát không dễ dàng thì việc tuyên bố giá sàn trước mùa bằng công thức tự động khó thực hiện hơn.

Biện pháp bảo đảm giá sàn đòi hỏi có quỹ tín dụng lương thực để sử dụng khi cần thu mua và cũng đòi hỏi kho dự trữ lương thực. Tuy nhiên kho dự trữ có giới hạn và việc xây dựng và bảo quản kho dự trữ tốn kém nên cần có biện

pháp kèm theo, chẳng hạn hàng vượt khả năng dự trữ mua vào có thể giải quyết trong ngắn hạn bằng cách để nông dân giữ lấy và họ sẽ được trả bằng tín phiếu nhà nước, được lấy lại trong mùa sau khi nhà nước thu hồi sản phẩm. Biện pháp trong ngắn hạn tốt nhất nếu làm được là bù lỗ để xuất khẩu nhằm giảm lượng cần dự trữ. Chi phí bù lỗ có lẽ sẽ thấp hơn chi phí xây thêm kho chứa và chi phí bảo quản và thiệt hại do nông sản mất chất lượng khi dự trữ. Dĩ nhiên khi sản xuất dư thừa tiếp tục trong nhiều năm, nhà nước đòi hỏi phải thay đổi chính sách giá sản, vì như vậy có nghĩa là sản phẩm sản xuất đã trở thành vấn đề dư thừa kinh niên và sản xuất cần chuyển hướng.

9.2.3. Quỹ bình ổn bằng ngoại tệ

Để giảm chi phí tồn kho lương thực phòng khi mất mùa, cũng cần kết hợp dự trữ tồn kho với quỹ bình ổn bằng ngoại tệ để có thể nhanh chóng nhập nông sản trên thị trường thế giới. Hiện nay Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) cũng có điều khoản cho vay nhanh chóng để giải quyết vấn đề lương thực khi mất mùa. Cho đến nay, qua hỗ trợ của cơ quan Liên Hiệp Quốc UNCTAD, đã có nhiều hiệp ước nông sản giữa các nước sản xuất ra đời nhằm ổn định giá nông sản thế giới. Hiệp ước quốc tế về đường (1968), về ngũ cốc (1967), về lúa mì (1971), về trà (1969), về cocoa (1970), về cà phê (1964, 1975), v.v... Các hiệp ước này có tuổi thọ trung bình là năm năm. Lý do chính các hiệp ước này chết yểu là thiếu khả năng ổn định giá. Chẳng hạn giá cà phê lên xuống 50% nhiều hơn và giá đường lên xuống 75% nhiều hơn lúc chưa có hiệp định. Hiệp định về cao su cũng thế. Chỉ có hiệp định về lúa mì và trà được coi là thành công vì quyết định tồn kho của Mỹ và Canada là hai nước nằm ngoài hiệp định. Hiệp định phá sản vì lúc giá xuống quá thấp, các nước cần ngoại tệ vẫn phá rào tiếp tục bán và khi giá quá cao quỹ bình ổn không đủ lượng bán ra để kéo giá xuống⁽³⁰⁾. Khả năng ổn định

(30) Behrman, J., Development, The International Economic Order and Commodity Agreements, Adison-Wesly, 1979.

của nhà nước cũng rất giới hạn nếu như giá thế giới không thể ổn định nổi.

Để bình ổn giá, có lẽ tốt nhất là kết hợp nhiều biện pháp khác nhau và cần có sẵn chương trình hành động và bảo đảm quyền quyết định nhanh chóng khi tình hình đòi hỏi. Muốn vậy cần thiết lập hệ thống thông tin nhanh nhạy, công thức hành động và có cơ quan chuyên trách. Muốn bình ổn giá trên cơ sở đánh giá lợi ích của người nông dân ta cũng cần theo dõi sự liên hệ giữa giá nông sản và giá hàng công nghiệp, qua đó xem xét người nông dân có đang thiệt thòi quá về mặt giá cả không. Đó là ý niệm cánh kéo giá.

9.2.4. Vấn đề bình ổn giá lúa gạo

Giá lúa gạo trong nội địa các nước hiện nay rất khác nhau và khác với giá trên thị trường thế giới, vì được quyết định ở từng nước với mục đích bảo đảm an ninh lương thực. Hơn 90% số lúa gạo trên thế giới được sản xuất ở châu Á. Hơn 97% số này được sử dụng trong thị trường nội địa. Tỷ lệ được đưa ra bán trên thị trường thế giới hiện nay giảm xuống dưới 3% vì các nước ngày càng có khả năng tự túc lương thực hơn trước. Đó là sự xuất hiện của Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia những năm gần đây và sắp tới có thể là Myanmar trên thị trường xuất khẩu gạo thế giới. So với gạo, lúa mì có thị trường thế giới lớn hơn, chiếm 16,4% tổng sản lượng lúa mì trên thế giới.

Những nước xuất nhiều nhất là Thái Lan (năm 1993 chiếm 33% thị trường thế giới), Mỹ (chiếm 18%), Việt Nam (12%), Trung Quốc (9%), Pakistan (6%) (xem thêm bảng 7). Cho đến nay không có quỹ bình ổn lúa gạo quốc tế nên giá thế giới lên xuống khá mạnh, tùy thuộc vào thời tiết mà một nước lớn nào đó khi mất mùa có thể tham dự vào thị trường, đẩy giá lên hoặc ngược lại. Tình trạng này còn gặp khó khăn hơn vì vai trò của Mỹ, sẵn sàng trợ giá, thường từ 30-40%, nhằm chiếm lĩnh thị trường lúa gạo. Ngoài ra, còn vì các nước trợ giá bảo vệ sản xuất nội địa như Nhật (trợ giá gần 80% nhưng vì có thêm chính sách cấm nhập khẩu nên giá nội địa cao hơn giá gạo cùng loại ở Mỹ từ 7-10 lần), Đài Loan (trợ giá khoảng 50%), Malaysia cũng vậy v.v...

BẢNG 7
TỔNG SẢN LƯỢNG GẠO, XUẤT KHẨU VÀ PHÂN CHIA THỊ
TRƯỜNG XUẤT GẠO TRÊN THẾ GIỚI ⁽³¹⁾

	1989	1991	1993
Tổng sản lượng thế giới (triệu tấn)	518,8	519,7	520,1
Tổng xuất khẩu			
Lượng (triệu tấn)	14,9	12,0	14,5
Tỷ lệ			
Thái Lan	42,4%	33,3%	33,1%
Mỹ	20,5%	18,3%	17,9%
Việt Nam	9,3%	8,3%	12,4%
Pakistan	5,7%	10,8%	6,2%
Trung Quốc	2,6%	6,7%	9,0%
Ấn Độ	2,0%	5,0%	4,8%

Với năng suất ngày càng tăng vượt mức tăng dân số, xu hướng chung là giá gạo trên thế giới đã giảm và sẽ tiếp tục giảm trừ trường hợp trong tương lai Trung Quốc phải nhập gạo vì dân số tăng và đất canh tác mất đi do thành thị hóa (năm 1994, mất khoảng 1% đất canh tác). Từ năm 1982-1993, giá gạo thực sau khi trừ lạm phát trên thế giới giảm khoảng 60% ⁽³²⁾. Ngay cả Thái Lan cũng đang gặp khó khăn, thị trường xuất khẩu gạo của Thái Lan giảm từ 42% năm 1989 xuống 33% năm 1993 và chính vì vậy nhà nước phải bù giá năm 1992 là 120 triệu USD ⁽³³⁾. Đây không phải là vấn đề

(31) FAO, Commodity Review and Outlook 1993-1994.

(32) FAO, Commodity Review and Outlook 1993-1994.

(33) Bù giá ở Thái Lan thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã nông nghiệp thuộc chính phủ trên cơ sở bảo đảm giá sàn là 160-170 USD một tấn. Nguồn: Export Markets of US Grains and Products, US Department of Agriculture, September 1992.

rất lớn cho một nước như Thái Lan vì lúa gạo chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ vào GDP. Năm 1986 lúa gạo chỉ đóng góp 3,4% vào GDP, năm 1990 tỷ lệ này giảm xuống 2,2% GDP⁽³⁴⁾. Nhưng sản xuất dư thừa sẽ là vấn đề lớn cho một nước như Việt Nam nếu như sản xuất lúa gạo tiếp tục tăng nhanh, vượt khỏi khả năng xuất gạo dư thừa, do đó có tác dụng làm giá lúa gạo giảm trên thị trường nội địa. Vì đóng góp của sản xuất lúa gạo vào GDP ở Việt Nam có lẽ lớn hơn nhiều so với Thái Lan nên nhà nước khó có thể có biện pháp nâng giá như ở Malaysia hoặc Mỹ. Như vậy điều này cũng cho thấy là Việt Nam cần chuyển sản xuất sang công nghiệp, giảm số nông dân (để nâng thu nhập đầu người dù giá có thấp đi trong tương lai) và đa dạng hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp. Ở Thái Lan, chỉ rau và quả không thôi đã chiếm hơn 1/2 giá trị lúa gạo và chăn nuôi gần bằng giá trị sản xuất lúa gạo. Muốn đa dạng hóa vào rau, quả cần phát triển công nghiệp đồ hộp vì có như thế các loại cây mau hỏng này mới giữ được lâu và mới tạo ra được thị trường rau, quả lớn đủ để nông dân đi vào chuyên canh.

9.3 Vấn đề cánh kéo giá

Nông dân thường đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước ổn định giá nông sản ở mức cao để bảo đảm thu nhập tối thiểu, nhất là khi năng suất đất tăng, sản lượng tăng có khuynh hướng đẩy giá xuống so với giá công nghiệp. Trong khi đó lực lượng thợ thuyền có nhu cầu ổn định giá lương thực, thực phẩm ở mức thấp. Điều sau này là có lợi cho tư bản vì họ không bị áp lực trả lương cao cho thợ thuyền.

Ảnh hưởng của chính sách giá nông sản đối với sản xuất nông nghiệp cần được phân tích trên cơ sở so sánh giá nông sản với giá hàng công nghiệp, tức là tỷ lệ chỉ số giá nông sản trên chỉ số giá hàng công nghiệp mà nông dân thường tiêu thụ hay còn gọi là "cánh kéo giá", hay điều kiện trao đổi hàng hóa (term of trade). Nói chung khi cánh kéo giá có lợi cho nông

(34) National Accounts of Thailand 1986-1990, NESDB, Bangkok.

ngành, nông nghiệp sẽ phát triển vì nông dân sẵn sàng đầu tư vào nông nghiệp, sẵn sàng áp dụng kỹ thuật gieo trồng tiên tiến. Mặc dù như đã phân tích ở trên, ảnh hưởng của giá đối với sản xuất không lớn lắm nhưng nếu kết hợp với việc đầu tư vào kỹ thuật mới, sẽ đưa sản xuất tăng nhanh. Khi sản xuất dư thừa tất dẫn tới cạnh kéo giá bất lợi cho nông nghiệp và nông nghiệp lại trải qua thời kỳ phát triển chậm lại. Ảnh hưởng đến sản xuất do thay đổi cạnh kéo giá thường đến chậm, nói chung thường chậm từ hai đến năm năm.

Chu kỳ lên xuống của cạnh kéo giá phản ảnh chu kỳ sản xuất nên không thể hoàn toàn xóa bỏ nếu nhà nước không kế hoạch hóa toàn diện nền kinh tế như trước đây. Chu kỳ cạnh kéo giá chỉ có thể giảm thiểu bằng các biện pháp ổn định. Nâng giá để giải quyết là biện pháp tai hại. Ngay cả khả năng ổn định giá cũng rất giới hạn. Ở Mỹ, với hỗ trợ ngân sách rất lớn, chu kỳ này cũng không tránh khỏi và độ thay đổi cũng rất lớn. Từ 1970 đến 1991 đã có 3 chu kỳ giá ngô. Từ 1970-1976, giá tăng 340%, sau đó giảm 179%. Từ 1977-1985, giá tăng 88% sau đó giảm 52%, từ 1985-1991, giá tăng 100%.

Bảng 8 dưới đây cho thấy tình hình cạnh kéo giá nông nghiệp từ năm 1989 đến nay. Vấn đề phân tích cạnh kéo giá không đơn giản trong tình hình Việt Nam, nhất là khi chưa định rõ được đâu là năm gốc dùng để phân tích. Năm gốc là năm giá nông sản đã hoàn toàn do thị trường quyết định. Nếu lấy năm 1989 là năm gốc, ta thấy giá cạnh kéo nông nghiệp tính cho đến năm 1994 (hàng 7) đã có lợi cho nông sản sau khi mức giá tăng rất lớn trong năm 1990, dù sau đó giá cạnh kéo nông sản trong một số năm đi xuống nhiều so với giá hàng công nghiệp (hàng 6). Nhưng nếu lấy năm 1990 làm gốc, giá cạnh kéo nông nghiệp cho đến hết năm 1994 (hàng 9) vẫn thua thiệt so với hàng công nghiệp.

Có lẽ chính sách tốt nhất là dùng các biện pháp ổn định cạnh kéo giá thay vì thiên về nông nghiệp hay công nghiệp. Trong thời kỳ nông nghiệp còn là khu vực đóng góp lớn vào GDP như ở Việt Nam hiện nay, cạnh kéo

giá bất lợi cho nông nghiệp không những không giúp cho phát triển nông nghiệp mà còn ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp. Lý do là nông dân có thu nhập thấp, khả năng tiêu thụ hàng công nghiệp cũng thấp do đó công nghiệp không thể phát triển nhanh chóng.

BẢNG 8
GIÁ CẢNH KÉO NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 1989-1994

	1989	1990	1991	1992	1993	1994
Năm trước = 100						
(1) Lương thực		268,2	154,2	85,3	106,3	120
(2) Hàng công nghiệp		155,4	170,4	121,7	99,6	110
(3) (1)/(2)		1,73	0,90	0,70	1,07	1,09
1989 = 100						
(4) Lương thực	100	268,2	413,6	352,8	375,0	450,0
(5) Hàng công nghiệp	100	155,4	264,8	322,3	321,0	353,0
(6) (4)/(5)	1,0	1,7	1,6	1,1	1,2	1,3
1990 = 100						
(7) Lương thực	100	154,2	131,5	139,8	167,8	
(8) Hàng công nghiệp	100	170,4	207,3	206,5	227,2	
(9) (7)/(8)	1,0	0,9	0,6	0,7	0,7	

9.4. Tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái cũng có ảnh hưởng đến giá cảnh kéo. Khi đồng tiền nội tệ so với ngoại tệ mạnh cao giá hơn "giá đúng" (như trường hợp ở Việt Nam hiện nay), cảnh kéo giá có hại cho nông nghiệp vì nông sản xuất khẩu đưa đến lợi tức bằng đồng nội tệ nhỏ hơn là trên cơ sở tỷ giá đúng, nhất là khi chi phí cho vật tư nhập khẩu chỉ là phần nhỏ trong chi phí sản xuất. Hại hơn nữa là nếu đồng nội tệ cao giá, hàng nông sản sẽ khó xuất và nếu

như được mùa, nông sản dư thừa không xuất được sẽ có tác dụng rất lớn trong việc hạ giá hàng nông sản ở trong nước. Thí dụ sau cho thấy ảnh hưởng có hại của việc giữ hối suất ổn định dài lâu khi lạm phát trong nước cao hơn lạm phát ở các nước có ngoại tệ mạnh.

	Năm 1994	1995
Tỷ giá hối đoái (đồng/USD)	10.000	10.000
Chỉ số lạm phát	1,0	1,2
Giá 1 tạ gạo (đồng)	300.000	360.000
Giá 1 tạ gạo (USD)	30	36

Số liệu trên chỉ là giả định nhưng cũng phản ánh tình hình thực tế ở Việt Nam hiện nay. Trong thí dụ trên, lạm phát năm 1995 là 20% nhưng tỷ giá hối đoái danh nghĩa vẫn giữ 10.000 đồng một USD trong hai năm. Giả dụ giá gạo tăng theo mức lạm phát chung của các hàng hóa khác. Như vậy, giá một tạ gạo bằng USD tăng từ 30 USD lên 36 USD. Với giá này, gạo có thể không xuất được, đưa đến việc giảm giá nông sản trong nước trong khi lạm phát chung vẫn cao. Nếu nhà nước lại nhằm vào nâng cánh kéo giá gạo bằng tăng giá thu mua, kết quả có thể là bội chi ngân sách sẽ lớn lên hoặc nếu tín dụng tăng quá đà, gây thêm áp lực cho lạm phát. Đây có lẽ là tình hình xảy ra ở Việt Nam trong năm 1994 khi nhà nước muốn nâng cánh kéo giá gạo. Chính sách giữ hối suất thấp (hay là giữ đồng Việt Nam cao giá) là biện pháp ngầm bù giá nhập khẩu hàng tiêu dùng và vật tư sản xuất hàng công nghiệp nội địa.

Nói chung khi tốc độ lạm phát ở trong nước cao hơn tốc độ lạm phát ở các nước buôn bán với mình và ngân hàng nhà nước tiếp tục chính sách giữ vững tỷ giá hối đoái, đồng nội tệ sẽ lên giá so với ngoại tệ mạnh và đưa đến việc khuyến khích nhập khẩu và hạn chế xuất khẩu. Đây cũng là trường hợp ở Việt Nam năm 1994. Hàng nông sản như vậy khó xuất khẩu. Năm

1993, xuất khẩu tăng 34%, nhập khẩu tăng 16%. Năm 1994, xuất khẩu tăng 21% nhưng nhập khẩu tăng 46%, đưa đến cán cân thiếu hụt ngoại thương từ 434 triệu USD lên 1,4 tỉ USD. Những con số này chưa tính đến nhập khẩu của các công ty liên doanh với nước ngoài. Thứ hai là do các công trình có vốn nước ngoài chưa được triển khai là bao nhiêu trong năm 1994 nên ta có thể phỏng đoán là chênh lệch xuất nhập khẩu sẽ lớn hơn nhiều trong năm 1995. Nếu như hàng nhập khẩu chủ yếu là vật tư sản xuất và công cụ sản xuất thì không đáng lo ngại, nhưng thời gian qua, phần không nhỏ tăng nhập khẩu là do tiêu dùng tăng vì hối suất thấp. Lý do là theo thống kê chính thức của Việt Nam, hàng tiêu dùng nhập khẩu năm 1994 là 550 triệu USD, bằng 11% trị giá nhập khẩu có thể là không chính xác, vì theo báo cáo của Ủy ban Kế hoạch với chính phủ, chỉ tính giá trị 350.000 xe gắn máy nhập khẩu ít nhất cũng lên tới 350 triệu USD. So sánh sơ bộ tài liệu báo cáo của thống kê với tài liệu xuất khẩu của các nước vào Việt Nam trong ngân hàng dữ liệu của Liên Hiệp Quốc, ta thấy con số báo cáo của Việt Nam thấp hơn nhiều. Như vậy có thể có tình trạng ghi thấp giá nhập khẩu và ghi hàng tiêu dùng thành hàng sản xuất. Kết luận này cần kiểm chứng lại.

Hối suất thấp như hiện nay sẽ là nguy cơ cho nền kinh tế trong thời gian sắp tới. Bài học Mexico tiếp tục giữ hối suất thấp trong nhiều năm để làm vừa lòng giới làm ăn nước ngoài về tình hình ổn định giả tạo, là bài học Việt Nam nên rút kinh nghiệm. Nếu để đến lúc giới làm ăn nước ngoài rút ngoại tệ ra mà ngân hàng không đủ dự trữ thì nền kinh tế sẽ mất ổn định nghiêm trọng mà sẽ không ai sẵn sàng giúp đỡ. Hối suất cần được tính toán theo sức mua của đồng nội tệ. Hối suất trên thị trường tự do không phản ánh chênh lệch xuất nhập khẩu mà phản ánh cung cầu ngoại tệ, trong đó chênh lệch xuất nhập khẩu đóng góp một phần quan trọng vào cung cầu ngoại tệ. Khi số cung ngoại tệ nhiều như hiện nay vì đầu tư và vốn nước ngoài đổ vào, ngoại tệ sẽ thấp giá. Khi số cung ngoại tệ giảm, vì vốn đi vào ít và vốn chuyển ra nước ngoài nhiều, ngoại tệ sẽ không thể không lên giá. Để giảm thiểu ảnh hưởng của đầu cơ nước ngoài, các nước trong giai đoạn đầu

của quá trình phát triển không thể không có các chính sách kiểm soát nguồn lưu động ngoại tệ. Trong chính sách này, việc ngân hàng quyết định tỷ giá hối đoái là đúng đắn. Nhưng tỷ giá phải phản ánh quan hệ xuất nhập khẩu. Rõ ràng là hối suất hiện nay không còn phản ánh quan hệ xuất nhập khẩu và cần điều chỉnh. Nếu điều chỉnh sớm thì ta có thể áp dụng chính sách điều chỉnh từ từ, nhưng nếu để cán cân thương mại thiếu hụt lớn đến mức không chịu nổi mới điều chỉnh, thì tác động ngược lại với lạm phát trong nước sẽ rất lớn và làm đảo lộn tình hình kinh tế, gây mất tín tưởng với giới làm ăn nước ngoài. Nếu không muốn điều chỉnh tỷ giá hối đoái, chính sách tiền tệ phải thắt chặt hơn bình thường, tức là không thể thả lỏng ra khi đòi hỏi ngoại tệ làm giảm lượng tiền trên thị trường⁽³⁵⁾. Nói một cách dễ hiểu hơn, khi muốn giữ tỷ giá hối đoái ổn định thì giá cả cũng phải ổn định.

9.5. Công ty ngoại thương nông sản: tự do hay hạn chế?

Vấn đề cạnh tranh trong thị trường thu mua có lợi cho người nông dân vì họ sẽ không bị công ty độc quyền ép giá. Ở các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, Indonesia dù cho phép công ty tư nhân, đều có công ty thu mua của nhà nước hoạt động thông qua hợp đồng với các hợp tác xã và người sản xuất nhằm điều hòa giá cả. Ở Nhật và Hàn Quốc, công ty thu mua đều do nhà nước điều động. Về xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản chiến lược, các công ty thu mua đều đặt dưới sự kiểm soát của nhà nước. Nếu để tự do hoàn toàn trong xuất nhập khẩu, nhà nước sẽ khó điều

(35) Nếu chính sách của một nước là chỉ dùng đồng nội tệ, mỗi khi hệ thống ngân hàng bán ngoại tệ cho khách hàng, lượng tiền nội tệ nằm ngoài hệ thống ngân hàng giảm xuống. Do lượng cung tiền tệ nhỏ hơn cầu, lãi suất có khuynh hướng tăng, làm giảm cầu nói chung của nền kinh tế, đưa đến tốc độ phát triển kinh tế chậm lại và làm giảm hoặc làm chậm lại lạm phát. Nhận xét này mặc dù không áp dụng được ở Việt Nam vì chưa phải là một nền kinh tế thị trường, nhưng cũng cho ta thấy là nếu ngân hàng muốn giữ hối suất cố định thì lượng tiền phải bị kiềm chế để không gây ra lạm phát.

hòa lượng cung cầu và giá cả trên thị trường nội địa. Chẳng hạn khi mất mùa, nếu để hoàn toàn tự do, các công ty sẽ chỉ chạy theo lợi nhuận, hoặc để bảo vệ hợp đồng đã ký kết với nước ngoài, có thể sẽ tiếp tục xuất khẩu làm giá nội địa càng căng thẳng. Việc hạn chế công ty tham gia xuất nhập khẩu hàng nông sản chiến lược là đúng đắn, cho phép giải quyết dễ dàng hơn trường hợp cần phải hủy bỏ hợp đồng với nước ngoài. Vấn đề chính là hạn chế số lượng công ty, bảo đảm có cạnh tranh, chứ không phải là cho phép độc quyền xuất nhập khẩu.

Tháng 5-1995

Bài 5

Công nghiệp hóa và kinh tế thông tin - Con đường của Việt Nam?

Bài viết đánh giá quá trình phát triển kinh tế trên cơ sở cuộc cách mạng động lực cuối thế kỷ thứ 19 cho tới cuộc cách mạng công nghệ thông tin hiện nay, và từ đó phân tích thay đổi về phương thức sản xuất và chính sách cần có cho một nước đang phát triển như Việt Nam.

Công nghệ thông tin là công cụ lưu giữ, truyền tin, tạo thông tin mới với giá trị cao hơn dựa vào thông tin sẵn có, đồng thời sử dụng thông tin vào điều hành sản xuất và tiếp thị. Vấn đề được nhấn mạnh trong bài viết là nhà nước cần có chính sách xây dựng và phát triển hoạt động kinh tế thông tin đồng thời với việc phát triển ứng dụng công cụ thông tin tiên tiến. Nước ta từ lâu đã muốn công nghiệp hóa nền kinh tế nhanh chóng nhằm nâng cao thu nhập và đời sống văn hóa của người dân. Nhưng từ "công nghiệp" và "công nghiệp hóa" từ lâu đã được hiểu với những nội dung khác nhau. Trước đây ở các nước xã hội chủ nghĩa và ở nước ta, nó được hiểu là đại công nghiệp nhằm chủ yếu vào sản xuất hàng hóa vật chất, trước hết là công nghiệp nặng. Việc tập trung vào nội dung đại công nghiệp và công nghiệp nặng đòi hỏi phải tạo nên một nền kinh tế hoàn chỉnh có đủ mọi ngành nghề, không cần biết đến lợi thế tương đối, và vì vậy dần dần dần

đến một nền kinh tế khép kín, ngày càng lạc hậu về kỹ thuật so với thế giới. Tình hình kỹ thuật lạc hậu này thường được biện minh hoặc che đậy bởi các mỹ từ "tự lực tự cường" hoặc "tự chủ". Hiện nay quan niệm trên vẫn không hoàn toàn mất chỗ đứng. Nó được biến dạng thành quan điểm gần đúng nhưng vẫn còn quá đơn giản của một số người là công nghiệp hóa phải là quá trình hiện đại hóa nhằm tạo ra nhiều của cải vật chất. Vai trò của dịch vụ dường như bị bỏ quên hoặc được hiểu theo nghĩa là dịch vụ phải dựa trên cơ sở phục vụ sản xuất vật chất. Trong bài viết này, tôi sẽ thảo luận về vai trò của dịch vụ khi phân tích vai trò của công nghệ thông tin trong nền kinh tế.

Công nghiệp hóa trên thế giới đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển dựa vào phát minh kỹ thuật và công nghệ của từng thời điểm: máy chạy bằng hơi nước và hệ thống đường xe lửa (nửa sau của thế kỷ thứ 19), điện (cuối thế kỷ thứ 19), xe hơi, máy bay, tàu thủy (đầu thế kỷ thứ 20) và hiện nay là phương tiện viễn thông, máy tính dựa vào kỹ thuật cơ sở nhị phân (binary digital technology) ⁽¹⁾ mà các nhà làm chính sách khắp các nước đang cố gắng điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế và luật pháp kinh tế để thích ứng với cuộc chạy đua kinh tế sắp tới do kỹ thuật cơ sở nhị phân tạo ra. Trước khi trình bày về ảnh hưởng kinh tế của công nghệ thông tin và viễn tượng của nó trên thế giới và chính sách cần có của Việt Nam, tôi sẽ đi sâu hơn vào định nghĩa công nghiệp hóa và quá trình công nghiệp hóa trên thế giới thời gian qua.

I. Công nghiệp hóa là gì?

Trong ngôn ngữ hệ thống thống kê của Liên Hiệp Quốc, công nghiệp

(1) Kỹ thuật này chuyển thông tin dưới dạng số, chữ viết, âm thanh, hình ảnh mà người bình thường có thể tiếp nhận được bằng cách nghe, đọc hoặc nhìn thành thông tin viết bằng cách kết hợp 2 con số 0 và 1. Sau khi được xử lý (lưu trữ, biến đổi, truyền thông), nó lại được chuyển lại dạng thông tin mà người bình thường có thể tiếp nhận được mà không làm giảm chất lượng của thông tin ban đầu. Kỹ thuật cơ sở nhị phân là một bước tiến rất dài so với kỹ thuật analogue dựa vào tín hiệu cơ học hoặc điện.

(industry) được định nghĩa một cách rất đơn giản. Nó chỉ là một tập hợp các hoạt động sản xuất được phân vào cùng một tổ vì những đặc điểm giống nhau về công nghệ và sản phẩm tạo ra. Như vậy ta đều có thể gọi sản xuất xe hơi, khai thác dầu hỏa, đánh cá, hoạt động ngân hàng, hoạt động hành chính nhà nước là các ngành công nghiệp khác nhau. Trên bình diện tổng quát, các nhà kinh tế chia các ngành công nghiệp làm ba loại: công nghiệp khai thác tài nguyên, công nghiệp chế biến và dịch vụ. Chẳng hạn công nghiệp khai thác dầu hỏa và đánh cá được xếp vào công nghiệp khai thác tài nguyên giống như nông nghiệp; sản xuất điện, nước, vận tải, hoạt động ngân hàng, viễn thông, lập trình cho máy tính được xếp vào công nghiệp sản xuất dịch vụ; và hoạt động sản xuất thực phẩm, xe hơi, máy tính được xếp vào công nghiệp chế biến (manufacturing industry). Tuy nhiên trong ngôn ngữ thông dụng, kể cả ngôn ngữ thông dụng của các nhà kinh tế, công nghiệp chỉ bao gồm công nghiệp chế biến. Ta thấy việc các nhà thống kê học gọi tất cả mọi hoạt động sản xuất là công nghiệp không phải là không có lý do khi mọi hoạt động sản xuất đều có thể cơ giới hóa và dùng tới các kỹ thuật tiên tiến nhất.

Xét về mặt nội dung của quá trình phát triển kinh tế trên thế giới trong nhiều thế kỷ qua, ta thấy công nghiệp hóa chính là quá trình trang bị máy móc và công nghệ hiện đại cũng như phương pháp quản lý tiên tiến vào mọi hoạt động sản xuất trong nền kinh tế, dù là sản xuất vật chất hay dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, đưa đến tốc độ phát triển nhanh và bền vững về giá trị tăng thêm (GDP). Định nghĩa trên cho thấy công nghiệp hóa không nhất thiết là cần phải tập trung đặc biệt vào một ngành nào nhất định miễn là nó dẫn tới một nền kinh tế, với tất cả đặc thù của nó về lao động và tài nguyên, trong một kinh tế thế giới mở, có được công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến và đưa đến tốc độ phát triển GDP tối ưu về dài lâu. Chính nền kinh tế thế giới ngày càng mở rộng giao lưu thương mại, thông tin và chuyển giao kỹ thuật trên phạm vi toàn cầu đã cho phép từng nền kinh tế quốc gia chuyên môn hóa nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

Hình thức con đường công nghiệp hóa của một nước cũng tùy thuộc vào đặc thù về nguồn lao động và tài nguyên của nước đó. Một nước nhỏ bé, ít lao động không thể tập trung vào công nghiệp chế biến. Các hòn đảo nhỏ bé ở Caribê tập trung khai thác du lịch. Monaco đi vào khai thác du lịch và đánh bạc. Bỉ tập trung khai thác dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm. Singapore nhanh chóng đi vào nền kinh tế dịch vụ tiên tiến trong các hoạt động thương mại, vận tải, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm. Tuy vậy đối với những nước có dân số đáng kể, cái cầu trung gian thường là từ phát triển công nghiệp chế biến hàng hóa tiêu dùng dùng sức lao động cơ bắp, tiến dần lên lao động chuyên môn và rồi đi lên công nghiệp cao cấp và kinh tế dịch vụ tiên tiến.

Để phân tích kinh tế, các chuyên gia đã phân ngành nền kinh tế một cách tổng quát như sau:

- . Khai thác tài nguyên có thể tái tạo lại được (reproducible assets) gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;
- . Khai thác tài nguyên không thể tái tạo lại được (non-reproducible assets) gồm kim loại, dầu khí, đá, than;
- . Công nghiệp chế biến;
- . Dịch vụ có tính hàng hóa (chẳng hạn như dịch vụ ngân hàng, kế toán);
- . Dịch vụ không có tính hàng hóa (chẳng hạn như dịch vụ quản lý nhà nước);

Việc phân tổ trên là cần thiết cho phân tích quá trình công nghiệp hóa như đã định nghĩa ở trên. Chẳng hạn như ta có thể nâng cao tốc độ tăng GDP trong ngắn hạn bằng cách khai thác tối đa tài nguyên không thể tái tạo lại được hoặc vay mượn nước ngoài để đẩy mạnh dịch vụ không có tính hàng hóa, nhưng về dài hạn thì đẩy tốc độ phát triển xuống.

Chiều hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong quá trình công nghiệp hóa của các nền kinh tế có dân số tương đối đáng kể sẽ được phân tích chi tiết hơn dưới đây.

II. Quá trình công nghiệp hóa

1. Công nghiệp hóa và cuộc cách mạng động lực

Có thể nói quá trình công nghiệp hóa mà ta thường nhắc đến cho đến nay là quá trình dựa vào sản xuất dùng động lực, từ máy móc, phương tiện chuyên chở dùng hơi nước cho đến điện và năng lượng mặt trời. Quá trình công nghiệp hóa này bao gồm nhiều giai đoạn, tạo ra do thay đổi về kỹ thuật và qua đó ảnh hưởng đến phương thức sản xuất và quản lý.

Về kỹ thuật, phát minh ra máy hơi nước đã cho phép việc phát minh ra xe lửa và tàu chạy bằng hơi nước, việc xây dựng hệ thống chuyên chở bằng đường biển, đường sông, đường kênh đào làm giảm giá chuyên chở và mở rộng thị trường tiêu thụ. Điện khí hóa cho phép tăng năng suất sản xuất bằng máy móc và sản xuất hàng loạt. Chính vì thị trường được mở rộng, máy móc được sử dụng để thay thế sức người và sức vật mà phương thức chuyên môn hóa và sản xuất hàng loạt mới có cơ sở phát triển. Phát minh ra xe hơi và việc xây dựng đường sá lại tạo ra sức phát triển mới về thị trường và nhu cầu tiêu thụ cho bất cứ một nền kinh tế nào. Phát minh ra máy bay, điện thoại và việc sử dụng chúng rộng rãi trong kinh doanh đã cho phép các nền kinh tế trên thế giới ngày càng biến thành một thị trường thống nhất.

Nghiên cứu về lịch sử kinh tế nước Mỹ trong quá trình chuyển biến từ lúc thị trường còn bị chia cắt do địa lý quá rộng cho đến lúc trở thành một thị trường rộng lớn và thống nhất, qua từng thời kỳ phát minh kỹ thuật, càng cho ta thấy rất rõ ý nghĩa của định nghĩa về quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế đã bàn ở trên (Công nghiệp hóa không chỉ đổi mới kỹ thuật mà còn thúc đẩy mở rộng thị trường ngày càng lớn để có thể áp dụng rộng rãi sản xuất lớn với dây chuyền sản xuất hàng loạt nhằm giảm giá thành sản xuất hàng hóa đã được tiêu chuẩn hóa.) Lúc đầu nước Mỹ chỉ gồm những vùng dân cư rải rác khu vực miền đông nước Mỹ hiện nay; kinh tế của từng vùng là tự cung tự cấp. Khi đã phát triển hơn, sự liên hệ

lúc đầu về mặt kỹ nghệ chỉ là giữa miền đông bắc (kỹ nghệ dệt) và miền nam (trồng bông vải) qua đường chuyên chở tàu thủy, nhưng lúc đó vùng nào cũng phải có nông nghiệp tự túc. Khi sự liên hệ về thị trường được mở rộng hơn do xây kênh đào, rồi đường xe lửa nối liền khu vực đông bắc với miền trung bắc, trung tây với khu vực đông bắc như New York, Boston dần bỏ nghề trồng lúa mì, chăn nuôi để nhường chỗ cho vùng trung tây đi vào chuyên canh ngô, lúa mì, chăn nuôi và tập trung sản xuất hàng hóa tiêu dùng cung cấp cho các vùng nội địa. Sự phát triển rộng rãi hơn về giao thông, đặc biệt là xe hơi và hệ thống xa lộ đã lại một lần nữa chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng, chẳng hạn biến một số thành phố công nghiệp lớn như New York thành một thành phố chủ yếu làm dịch vụ như tài chính, thương mại, quảng cáo, v.v... Mặc dù nông nghiệp không phải là cơ sở tích lũy vốn để phát triển công nghiệp, nhưng nó đã tạo ra nguồn lương thực dồi dào cho quá trình phát triển công nghiệp ở Mỹ ⁽²⁾.

Chính bài học về nước Mỹ và rồi những bài học của các nước phát triển cao khác đã cho phép các nhà kinh tế tổng kết là để phát triển kinh tế những nước có điều kiện trung bình về dân số và tài nguyên, ta cần:

· Phát triển và nâng cao cơ cấu công nghiệp chế biến trong nền kinh tế: kinh nghiệm phát triển trên thế giới ở các nước có dân số tương đối đáng kể cho thấy là công nghiệp hóa thành công thường bắt đầu bằng nâng cao năng suất

(2) Vào năm 1862 (thời Tổng thống Abraham Lincoln, để đưa khoa học và kỹ thuật tiên tiến vào nông nghiệp, chính phủ liên bang Mỹ đã cấp đất cho mỗi tiểu bang, cứ 30.000 acres cho mỗi đại biểu hạ viện (số đại biểu tùy theo dân số) để lập các đại học phục vụ nông nghiệp. Sau đó vào năm 1887 là quyết định cho mỗi tiểu bang bán đất công để có mỗi năm 15.000 USD chi tiêu cho các trạm thí nghiệm và truyền bá nông nghiệp. Đó là chưa kể tới tiền chi vào nghiên cứu hàng năm về nông nghiệp do Liên bang đài thọ (năm 1980 lên tới trên 4 tỉ USD), và các chương trình bình ổn giá cho nông dân. Năm 1986, tổng số tiền chính phủ trợ giá lên tới một con số khủng khiếp là 26 tỉ USD. Với vai trò của chính phủ và đầu tư của tư nhân năng suất lao động trong nông nghiệp tăng 11 lần từ 1870 đến 1970, số nông dân giảm từ 8 triệu xuống 4,5 triệu trong cùng thời gian. Theo The Development of American Agriculture, Willard W. Cochrance, 1993.

lao động và đất đai trong nông nghiệp, và chuyển dần lao động từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp chế biến. Đối với nền kinh tế có dân số nông thôn cao như Việt Nam thì chính sách công nghiệp hóa nông thôn, chứ không phải chỉ có công nghiệp hóa nông nghiệp, là hết sức quan trọng nhằm nâng cao thu nhập của dân chúng ở nông thôn, đồng thời tránh tình trạng dân chúng đổ xô về một vài thành phố lớn. Khi nền kinh tế đã phát triển cao, khu vực dịch vụ sẽ phát triển để thay thế khu vực công nghiệp chế biến. Chẳng hạn so sánh năm 1990 với năm 1947 là những năm có đầy đủ thống kê để so sánh, khu vực nông nghiệp ở Mỹ giảm từ 8,9% tổng sản phẩm trong nước (GDP) xuống 2%, công nghiệp chế biến tăng từ 28,3% lên cao điểm 29,4% năm 1957 và rồi giảm xuống 18,5% năm 1990 và dịch vụ tăng từ 55,3% lên 73,2%. Ở Malaysia thời gian từ 1960-1991, công nghiệp chế biến tăng từ 7,2% lên 28,1% GDP. Các nước phát triển khác cũng kinh qua quá trình tương tự. Cần để ý là ngành dịch vụ phát triển nhất ở các nước phát triển là dịch vụ cao cấp, sử dụng lao động chuyên môn, cần nhiều chất xám. Các nước đang phát triển thì đang có sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp chế biến. (Xem phụ lục 1 về quá trình thay đổi cơ cấu sản xuất trong công nghiệp hóa bằng số liệu). Tuy nhiên với công cụ công nghệ thông tin ngày càng rẻ, một đất nước với vốn tri thức cao không thể không nghĩ đến việc tiến ngay vào xây dựng cơ sở cho các hoạt động dịch vụ tiên tiến nhằm làm cho quá trình công nghiệp hóa nói chung nhanh chóng và hiệu quả hơn.

. Xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất: điện khí hóa, giao thông và viễn thông nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ.

. Xây dựng hạ tầng cơ sở về con người: thiết lập hệ thống bảo vệ sức khỏe, hệ thống giáo dục phổ thông rộng rãi, hệ thống huấn nghệ và phổ biến kỹ thuật.

Quá trình công nghiệp hóa về phương thức sản xuất và quản lý trên cơ sở cơ giới hóa bằng động lực cho đến gần đây dựa vào một số tiêu chuẩn cơ bản sau:

. Việc sản xuất hàng loạt theo dây chuyền tự động với số lượng lớn, mẫu mã giống nhau.

. Việc tách biệt vai trò của giới chủ nhân (những người làm chủ cổ phần) và những người quản lý và điều hành sản xuất: giới chủ thuê ban giám đốc làm chuyện quản lý thay mình. Những người quản lý và điều hành sản xuất là những người làm công có tri thức chuyên môn cao về quản lý, đặt kế hoạch sản xuất, tiếp thị, xử lý và điều hành kỹ thuật sản xuất. Họ phải nhạy bén nắm bắt thông tin về kỹ thuật sản xuất và thị trường. Họ cũng được chuyên môn hóa và tập trung vào một số nhỏ công nhân, được gọi là công nhân cổ còng (white collar workers).

. Tri thức cần thiết của tuyệt đại đa số công nhân được giảm tới mức tối thiểu: mỗi công nhân chỉ cần làm một số hoạt động giản đơn, lặp đi lặp lại, họ chỉ còn là lao động cơ bắp, được gọi là công nhân cổ xanh (blue collar workers).

. Phương pháp quản lý phổ biến nhất là đường dây ra lệnh từ trên xuống.

Để điều hành được sản xuất và tiếp thị hữu hiệu nhằm có được lợi nhuận cao, những người trong bộ máy quản lý cần thông tin và kiến thức. Họ sẵn sàng trả giá cho thông tin và những người nắm được thông tin nếu việc đó đem lại lợi nhuận cao hơn. Như vậy vai trò quan trọng của thông tin trong bất cứ một nền kinh tế nào không phải là mới.

2. Vai trò của thông tin trong kinh tế

Từ trước đến nay, tất cả mọi hoạt động sản xuất đều cần đến thông tin. Nhà nông, dù không sản xuất cho thị trường, ít nhất cũng cần đến thông tin về thời tiết. Khi sản xuất hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, nông dân cần thêm thông tin về giá cả, nhu cầu nông phẩm họ sản xuất ra và giá cả nguyên liệu, vật tư họ phải dùng đến trong sản xuất. Quá trình liên hệ nhiều thông tin với nhau dù ở một xã hội nguyên sơ nhất dần dần

đưa đến kiến thức về nguyên lý thông dụng nếu nhiều người thấy rằng nó không thay đổi, hoặc chỉ thay đổi theo chu kỳ, chẳng hạn như kiến thức về kỹ thuật trồng cây, về loại giống và đất đai phù hợp, về chu kỳ thay đổi của thời tiết. Kỹ thuật sản xuất trở thành truyền thống, thói quen truyền từ đời nọ đến đời kia. Khi thông tin được chủ động phân tích một cách khoa học thì quá trình khám phá các nguyên lý khoa học lại càng được thực hiện nhanh hơn. Mặc dù không phải thông tin nào cũng là nguyên lý khoa học, thông tin và kiến thức (knowledge). Thông tin cấp cao phải bắt đầu từ thông tin cấp thấp, tức là dữ kiện. Dữ kiện (data) thông thường tồn tại dưới bốn hình thức khác nhau là số liệu, chữ, âm thanh hoặc hình ảnh. Tùy thuộc vào khả năng và quá trình biến chế, lưu giữ, phân tích những dữ kiện sẽ trở thành thông tin có giá trị nhiều hoặc ít. Những thông tin có giá trị gia tăng (value added information) có được qua biến chế là hàng hóa có những giá trị cao hơn trên thị trường. Thí dụ số liệu về tổng sản phẩm trong nước (GDP) là dữ kiện chế biến có giá trị gia tăng bởi vì nó dựa vào một ý niệm kinh tế trừu tượng được đo lường dựa vào các số liệu ban đầu cụ thể khác. Một ngành mới phát triển mạnh mẽ những năm gần đây là dịch vụ bán thông tin có giá trị gia tăng (value added information services). Ở Mỹ, ngành này có doanh thu năm 1993 được ước tính là 13,6 tỉ USD, bằng 23% giá trị sản xuất máy tính và đã tăng từ 14-16% mỗi năm, trong khi tốc độ tăng trung bình năm của công nghiệp chế biến nói chung từ 1987 đến nay là 1,3% (xem thêm phụ lục 2).

Có thể nói ngay là khi cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật dựa vào máy móc phát triển, thông tin, đặc biệt là thông tin được biến thành kiến thức khoa học, trở thành hàng hóa. Khác với xã hội truyền thống trước đây, công nghiệp hóa và lợi nhuận đẩy mạnh việc sử dụng tri thức, phát triển kỹ thuật, phát minh và giáo dục nhằm truyền bá kiến thức cơ bản và kiến thức mới.

Thông tin đã có vai trò quan trọng từ lâu như vậy thì tại sao các nhà kỹ thuật và kinh tế lại đang thảo luận sôi nổi về cuộc cách mạng kỹ thuật và

kinh tế mới đang thành hình do công nghệ thông tin đưa tới? Có thể tổng kết sơ lược sự khác biệt cơ bản của cuộc cách mạng mà tôi tạm gọi là cuộc cách mạng động lực đã qua và cuộc cách mạng thông tin đang tới là trước kia thông tin được sử dụng trong kinh doanh và trong sản xuất nhưng có tính chất tĩnh (static) và liên hệ một chiều với hệ thống máy móc, còn sắp tới sự liên hệ giữa thông tin và máy móc có tính chất động (dynamic) và hai chiều. Thông tin được sử dụng để điều hành máy móc trong sản xuất, ngược lại máy móc lưu giữ thông tin trong quá trình sản xuất (hoặc kinh doanh), chế biến chúng để tạo ra thông tin mới, đưa đến quyết định điều hành sản xuất mới, thông tin mới này mới chính là thông tin có giá trị gia tăng. Và dĩ nhiên là với sự phát triển vượt bậc về khả năng lưu giữ, biến chế, tính toán và giá cả ngày càng rẻ của máy tính điện tử và phương tiện viễn thông, thông tin ngày càng được sử dụng có hiệu quả trong sản xuất và kinh doanh.

3. Công nghiệp hóa và cuộc cách mạng công nghệ thông tin

Hiện nay, sự phát triển giao thông bằng máy bay rẻ, nhanh chóng và thuận tiện ⁽³⁾ cộng với cuộc cách mạng về công nghệ thông tin đưa vào kỹ thuật cơ sở nhị phân, mặc dù chỉ mới bắt đầu và còn đang trong quá trình hình thành, cũng đã cho ta thấy là thị trường kinh tế đang được nhanh chóng toàn cầu hóa. Người có vốn không còn chỉ nghĩ đến đầu tư ở đất nước mình mà ở bất cứ nước nào có sinh lợi, cũng bởi vì họ dễ dàng theo dõi và

(3) Thí dụ như giá máy bay khứ hồi vào năm 1970 từ San Francisco tới New York là 600 USD. Hiện nay sau 24 năm có thể mua được từ 400-500 USD, trong khi đó giá cả nói chung tăng gấp hơn ba lần. Giá vé máy bay khứ hồi năm 1982 từ New York về Việt Nam là 2.000 USD, hiện nay có thể mua từ 900-1.200 USD, tùy theo mùa du lịch. Điều này xảy ra không chỉ do sự phát triển của kỹ thuật mà chủ yếu là do nước Mỹ đã hủy bỏ độc quyền định giá để tạo cạnh tranh, và do sự phát triển kinh tế cao của khu vực châu Á đã cho phép có nhiều hãng máy bay quốc gia cạnh tranh với hãng các nước lớn như Mỹ và Nhật trong khu vực châu Á. Di chuyển ở châu Âu vẫn còn rất đắt vì nhà nước vẫn bảo vệ độc quyền.

điều hành sản xuất ⁽⁴⁾. Cuộc cách mạng về công nghệ thông tin cũng sẽ tạo nên một bước chuyển biến về phương thức sản xuất hoàn toàn khác với phương thức sản xuất hàng loạt mà ta biết đang được sử dụng phổ biến cho đến hiện nay. Sự kiện tăng đầu tư trực tiếp ở các nước đang phát triển cũng sẽ làm cho việc chuyển giao kỹ thuật nhanh chóng và hiệu quả hơn trước.

Để thấy chiều hướng phát triển sắp tới, tôi sẽ đưa ra một số thí dụ cụ thể. Vì khó có thể tiên đoán những phát triển sắp tới sẽ được thị trường chấp nhận đến mức nào, và vì nhiều vấn đề có tính kỹ thuật phức tạp nên những thí dụ đưa ra không thể nói lên đầy đủ sự phát triển của kỹ thuật hiện nay. Sau đây là một vài thí dụ cho thấy vai trò của việc xử lý thông tin và công nghệ thông tin ⁽⁵⁾:

Ngân hàng thông tin

. CDROM (read only memory) là đĩa chứa thông tin (chữ viết, hình ảnh kể cả hình ảnh sinh động, tiếng nói) cho phép lưu giữ dễ dàng cả một thư viện lớn trong vài đĩa. Người sử dụng có thể sử dụng phần mềm để đọc và tìm kiếm thông tin chứa trong CDROM một cách dễ dàng (nhưng không thể thay đổi thông tin trong CDROM được). Nếu giả dụ tất cả các sách vở về lịch sử Việt Nam được chứa trong CDROM, bất cứ ai cũng có thể dễ dàng trở thành chuyên gia tức khắc bằng cách tìm tất cả thông tin khác nhau về một nhân vật lịch sử nào đó. CDROM đang trở thành công cụ quảng cáo rất hữu hiệu của các công ty kinh doanh về các loại mặt hàng mà họ muốn

(4) *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (Direct foreign investment) vào các nước đang phát triển trên thế giới tăng từ 1,7 tỉ USD năm 1970 lên 38,2 tỉ USD năm 1992 (theo World Debt tables 1992-1993, Volume 1. Analysis and Summary Tables, The World Bank, 1992).*

(5) *Những thí dụ này lấy từ nhiều nguồn khác nhau và từ kiến thức thông thường về sản xuất và kinh doanh ở Mỹ, nhưng đặc biệt là từ Alin Toffler, Power Shift: Knowledge, Wealth, and Violence at the edge of the 21st Century, Bantam Books, 1991.*

bán. Những mặt hàng này có thể có hình ảnh được trình bày ba chiều kể cả dưới dạng phim ảnh để minh chứng về công dụng của chúng. Máy tính và phương tiện lưu giữ bằng máy tính ngày càng rẻ đến mức các nước nghèo đều có thể mua và sử dụng rộng rãi. Vấn đề chính là có thông tin để lưu giữ, có khả năng tổ chức hệ thống lưu giữ và tìm kiếm.

Hệ thống hướng dẫn và giữ chỗ máy bay SABRE của công ty hàng không American Airlines cho phép giữ chỗ máy bay trên khắp thế giới, ở bất cứ chỗ nào có phương tiện máy tính gắn liền bằng viễn thông với hệ thống trên. Không những thế hãng máy bay có thể tối ưu hóa doanh thu bằng cách tính hàng chục loại giá khác nhau cho từng loại khách hàng và đồng thời áp dụng giá khác nhau cho từng mùa du lịch, từng khu vực du lịch và có khả năng phân bổ trả lại chi phí cho từng hãng máy bay liên quan đến việc cung cấp dịch vụ cho du khách để làm hóa đơn đòi và trả tiền. Và hiện nay doanh thu về dịch vụ từ hệ thống giữ chỗ đưa đến nhiều lợi nhuận hơn là hoạt động hàng không. Giá trị hệ thống trên nếu đem bán lại sẽ cao hơn giá trị của phần dịch vụ đường bay⁽⁶⁾. Công ty thẻ chi tiêu Visa, Mastercard, American Express đã lưu giữ toàn bộ thông tin về chi tiêu của từng khách hàng của họ, vì vậy họ biết rõ mức thu nhập của khách hàng, loại hàng hóa nào khách hàng theo từng mức thu nhập thường mua và mua bao nhiêu, lý lịch trả nợ (credit record) của khách hàng. Loại thẻ này cho phép người có thẻ mua hàng trả chậm (nếu trả trong vòng 25 ngày thì không phải trả lãi nếu quá hạn thì phải trả lãi) vừa tạo ra dịch vụ mua bán tiện lợi cho khách hàng (không cần phải luôn luôn đem theo tiền mặt trong người) đồng thời làm dịch vụ tín dụng ngân hàng (cho vay) với số tiền nhỏ (từ vài trăm đến 10.000 USD tùy theo khách hàng) mà khách hàng không cần phải nộp đơn vay mượn. Thông tin mà các công ty này giữ là những thông tin quý báu có thể bán lại trên thị trường để các công ty kinh doanh khác sử dụng. Với lý lịch trả nợ, thu nhập,

(6) Stan Davis và Jim Botkin. The Coming of Knowledge-based Business, *Harvard Business Review*, September-October 1994.

chỉ tiêu có sẵn được chứa và truyền thông bằng điện tử, một tờ đơn mượn tiền ngân hàng mua nhà có thể được nhiều chuyên viên ngân hàng làm việc cùng một lúc, thay vì qua hệ thống tuần tự, người này làm xong rồi mới chuyển cho người kia, nhiều ngân hàng hiện nay đã có thể trả lời cho khách hàng trong 30 phút. Ngày nay bác sĩ, nhà thương cũng giữ lại toàn bộ lịch sử bệnh lý của từng bệnh nhân, với quá trình bệnh và triệu chứng hiện tại và với máy tính tay liên hệ những dữ kiện đó qua hệ thống chẩn bệnh thông minh, một người không phải là bác sĩ cũng có thể dùng máy chẩn ra bệnh ở mức độ tin cậy đáng kể. Nó cũng giúp các bác sĩ kiểm chứng lại việc định bệnh của mình. Những thông tin về cá nhân này tiện lợi cho kinh doanh nhưng đồng thời cũng trở thành vấn đề xã hội và chính trị: quyền bí mật riêng tư của công dân. Thông tin cá nhân này nhiều khi bị lạm dụng, nhất là thông tin sai lạc mà người công dân không biết tới⁽⁷⁾.

Mạng truyền thông tin

Hiện nay với hệ thống Internet là một hệ thống mạng có khả năng mở rộng vô tận, nối liền các máy tính trên thế giới với nhau thông qua hệ thống viễn thông, mỗi người sử dụng có một địa chỉ hộp thư riêng, ai cũng có thể nói chuyện dễ dàng bằng chữ viết và gửi tài liệu cho một địa chỉ khác, có thể chỉ mất vài giây hoặc vài phút nếu đường dây không bị kẹt vì có quá nhiều người gửi cùng một lúc. Internet hiện nay đã được thiết lập cho một số địa chỉ ở Việt Nam (khoảng 120 người). Đặc biệt của Internet là nó là một hệ thống mở, miễn phí, người tham gia chỉ phải trả phí điện thoại khi dùng nó để chuyển thông tin. Còn có nhiều các hệ thống thông tin tương tự dùng

(7) Đã có trường hợp có nhà giáo bị tố oan về hành hạ trẻ con với cơ quan xã hội, thông tin được đưa vào lý lịch và được gửi tới ngân hàng thông tin khác, nhưng khi người đó được minh oan thì ngân hàng thông tin khác lại không tiếp tục được cung cấp thông tin mới để thay đổi ngân hàng thông tin của mình, việc này đã làm nhà giáo gặp khó khăn liên tục trong việc tìm việc làm mới cho đến khi bà ta khám phá ra nguyên nhân và kiện cơ quan lưu giữ thông tin, đòi hỏi họ thay đổi thông tin không xác thực.

trong kinh doanh và có thể nói chuyện với Internet. Sự thành công của Internet và của các mạng nối rộng (WAN - wide area network) cho phép nhiều chính phủ các nước phát triển đang muốn xây dựng một (hay những) xa lộ thông tin cho cả nước. Đây là vấn đề thời sự nóng hổi. Những mạng thông tin này có ảnh hưởng kinh tế như thế nào? Để thấy hết tầm ảnh hưởng của nó, ta cần để ý rằng kỹ thuật cơ sở nhị phân (binary digital technology) cho phép chuyển các thông tin bằng số, chữ viết, hình ảnh, màu sắc, tiếng nói thành ký hiệu nhị phân (0,1) để truyền đi bằng phương tiện viễn thông như đường dây cáp, đặc biệt là dây cáp quang rẻ, chuyển được nhiều thông tin mà không sợ bị nhiễu, hoặc làn sóng điện (cho khu vực hẹp) hay vệ tinh (cho khu vực rộng). Những ký hiệu nhị phân sau khi được nhận sẽ được chuyển trở lại nguyên dạng. Chính vì sự phát triển nhanh chóng của mọi mặt kỹ thuật viễn thông và máy tính và giá trị sản xuất những công cụ máy móc phục vụ kỹ thuật trên ngày càng rẻ đã cho phép việc áp dụng rộng rãi các kỹ thuật trên. Ta sẽ thấy không bao lâu nữa các công ty điện thoại có thể cung cấp trực tiếp các chương trình truyền hình, phim ảnh, thông tin có giá trị gia tăng. Ngược lại các công ty cung cấp phim ảnh truyền hình thẳng bằng đường dây cũng có thể cung cấp dịch vụ điện thoại và các dịch vụ khác. Ta cũng có thể sẽ thấy các công ty ngày càng có nhiều hơn các kỹ sư ngồi ở nhà hoặc ở bất cứ nơi nào trên thế giới thiết kế qui trình sản xuất gửi đến nơi sản xuất để được đưa vào điều khiển nhà máy sản xuất. Thiết kế cũng có thể dễ dàng chia ra từng phần nhỏ để hợp đồng với các nước có chuyên môn cao và lao động rẻ nhằm giảm giá thành. Việc các nhà vẽ phim hoạt họa, nằm ở nước thứ ba như Ấn Độ, Hàn Quốc rồi gửi bằng phương tiện viễn thông về Mỹ và nhận lại được những đề nghị thay đổi trong một vài giờ không còn là chuyện lạ. Gần hơn là việc gia công gửi hóa đơn đòi tiền làm từ Ấn Độ cho công ty ở bên Mỹ đã trở thành chuyện thường xuyên. Với mạng truyền tin, với hệ thống lưu giữ và máy tính, người ta có thể dễ dàng thấy viễn tượng một thị trường rộng lớn về dịch vụ mua bán hàng hóa, thông tin (sách vở, tài liệu, dữ kiện, tin tức), phim ảnh, âm nhạc có thể thực hiện trong mọi gia đình.

Thông tin thông minh

Hệ thống truyền thông thông minh cũng dần được áp dụng rộng rãi. Đã từ lâu, các nhà kinh tế có thể mua dịch vụ sử dụng mô hình tiên đoán kinh tế của các công ty tiên đoán kinh tế, thay đổi những phỏng đoán chủ quan của mình về một số các dữ kiện nằm ngoài ảnh hưởng tự điều chỉnh của thị trường như thuế suất, chi tiêu nhà nước, viện trợ nước ngoài, cấm vận, quyết định nâng giá, giảm giá những mặt hàng do nhà nước quản lý để tính ảnh hưởng của nó đối với toàn nền kinh tế hoặc với khu vực mà họ muốn tìm hiểu. Hệ thống điều khiển của các công ty thương nghiệp có thể điều hành chuyên chở hàng hóa bằng phương tiện gì, đi con đường nào rẻ nhất, ngắn nhất, nghỉ dọc đường ở đâu, v.v... tùy theo sự thay đổi dữ kiện từ con người hay từ máy cảm nhận tự động đưa vào về giá cả và thời tiết. Hệ thống phần mềm tối ưu hóa nhân thẳng dữ kiện thông qua hệ thống viễn thông và tự động ra chỉ thị cho nhân viên. Phần mềm dùng trong thiết kế từ đồ họa, các bản thiết kế công trình xây dựng, máy móc, hàng hóa, xe hơi, máy bay v.v... ngày càng được sử dụng rộng rãi, hơn nữa nó còn được sử dụng tổng hợp trong điều hành nhà máy sản xuất⁽⁸⁾. Đó là việc sử dụng tin học một cách thông minh, đặc biệt là việc xử lý kinh nghiệm đã qua thông qua dữ kiện được giữ lại để qua đó tính toán lại, thay đổi các thông số kỹ thuật và đưa ra lệnh mới cho phù hợp. Việc sử dụng thông tin (thiết kế, dữ kiện) để điều hành tự động sản xuất bằng máy tính và rô-bô là một bước tiến mới trong kỹ thuật sản xuất. Rô-bô không thông minh được sử dụng để chỉ làm một động tác, lặp đi lặp lại. Rô-bô thông

(8) CAD (computer aided design) là phần mềm dùng trong thiết kế, với họa đồ có thể bằng các điểm hoặc bằng tọa độ, có thể dễ dàng thay đổi kích thước, phóng đại hoặc rút nhỏ và lưu giữ trong bộ nhớ. CAM (computer aided manufacturing) và CAE (computer aided engineering) là các chương trình điều hành sản xuất, và điều hành sản xuất tự động thông qua việc sử dụng tổng hợp với thiết kế CAD. Thị trường thế giới năm 1993 là 16,5 tỉ USD, bằng hơn 20% thị trường sản xuất linh kiện điện tử, Mỹ chiếm 70%, châu Á 20% và châu Âu là 10%.

minh thay đổi động tác tùy theo lệnh từ trong máy tính và có thể ghi lại kết quả kinh nghiệm để truyền ngược lại cho máy tính để điều chỉnh lại mệnh lệnh cho có hiệu quả hơn.

4. Phương thức sản xuất và công nghệ thông tin tiên tiến

Sản xuất với hệ thống thông tin thông minh, một công cụ của công nghệ thông tin, với mạng truyền rộng rãi đưa đến phương thức trong quản lý mới: sản xuất không cần hàng loạt, được tiêu chuẩn hóa như trước đây mà linh động, dễ dàng tạo nhiều mẫu mã khác nhau với số lượng nhỏ thỏa mãn yêu cầu của nhiều khách hàng có khẩu vị khác nhau. Với sự phát triển của công nghệ thông tin, qui mô sản xuất sẽ nhỏ lại, tính chất và công năng mặt hàng sẽ thay đổi liên tục nhằm đưa vào những đổi mới về kỹ thuật, chất lượng và mẫu mã. Một công ty sản xuất muốn sống còn trong tương lai trên thị trường phải có khả năng luôn luôn thay đổi mẫu mã, phục vụ nhiều thị hiếu khác nhau trên khắp thế giới. Đến nay ta không thấy có gì là lạ là các hàng điện tử tiêu dùng thay đổi mẫu mã và kỹ thuật liên tục. Nếu chỉ một quý hay nhiều lắm là một năm mà một công ty không thay đổi mẫu mã và khả năng kỹ thuật mới thì công ty đó có thể phá sản dễ dàng. Lao động cơ bắp (lao động cổ xanh) cần thiết trong sản xuất giảm hẳn xuống, thay vào đó nếu cần thiết là một ít lao động có chuyên môn. Với rô-bô thông minh và hệ thống viễn thông, người sản xuất có thể điều khiển sản xuất từ xa, có thể phân phối sản xuất cung cấp vật tư ra nhiều nơi trên thế giới để giảm giá thành sản xuất nhằm phục vụ sản xuất sản phẩm chính. Lưu giữ và phân phối hàng tồn kho trên khắp thế giới cần thiết trong sản xuất hiện ngày càng được các doanh nghiệp xử lý nhiều hơn bằng máy tính nên có thể làm giảm hẳn vốn để tài trợ hàng tồn kho cần thiết. Sử dụng máy tính để quản lý hàng tồn kho có thể áp dụng ngay ở các nước chậm phát triển. Cũng vậy, việc thiết kế cùng một mẫu mã nhưng có tỷ lệ to nhỏ khác nhau, màu sắc khác nhau có thể dễ dàng thực hiện bằng máy tính, làm giảm hẳn thời gian và

lao động cần thiết trong thiết kế. Những thí dụ trên cho thấy việc sử dụng tin học có thể áp dụng ngay ở các nước chậm phát triển ở rất nhiều lãnh vực.

Nếu so với sự thay đổi kỹ thuật sản xuất trong nhà máy, thì kỹ thuật dựa vào công nghệ thông tin đã tiến một bước xa hơn nhiều trong sản xuất dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ tài chính, viết phần mềm và viễn thông. Thông tin về dữ kiện và phân tích các hàng hóa tài chính (ngoại tệ, cổ phiếu, trái phiếu, v.v...) của bất cứ nền kinh tế nào trên thế giới cũng như việc mua bán chúng, nếu chúng đã được đưa vào thị trường có tổ chức, đều có thể thực hiện ngay trên máy vi tính. Có những ngày thị trường thế giới chuyển dịch tới 3.000 tỉ USD, bằng 60% tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Mỹ. Chính đây là chỗ mạnh của Mỹ và vì vậy trong thương thuyết về điều khoản mới của GATT họ đã đòi hỏi các nước khác, đặc biệt đối với Nhật và Tây Âu phải phá bỏ hàng rào bảo vệ mậu dịch đối với dịch vụ ⁽⁹⁾ để họ có thể xâm nhập vào thị trường dịch vụ của nước khác. Đây cũng là lẽ thường tình và sẽ là chiều hướng ngoại thương mới trên thế giới: các nước thứ ba xuất hàng chế

(9) Từ 1972 đến 1991, xuất khẩu ở Mỹ đã tăng từ 5,8% GDP lên 10,5%, trong đó xuất khẩu dịch vụ tăng từ dưới 1% GDP lên gần 3%. Ngoài cán cân ngoại thương (hàng hóa và dịch vụ), cán cân thanh toán còn bị ảnh hưởng bởi tiền lãi (thu nhập do sở hữu) do đầu tư trực tiếp và đầu tư vào hàng hóa tài chính ở nước ngoài. Chỗ mạnh của Mỹ là ở xuất khẩu dịch vụ và đầu tư nước ngoài, trực tiếp hoặc gián tiếp. Ta thấy Mỹ từ năm 1972 đến năm 1991, có bội chi về cán cân ngoại thương hàng hóa (thường được nhấn mạnh trên báo chí) đối với thế giới nhưng lại có bội thu ngày càng lớn về cán cân ngoại thương dịch vụ và có bội thu lớn về thu nhập do sở hữu vốn (lãi do đầu tư trực tiếp, cho vay, mua trái phiếu v.v...). Ta có thể thấy những nhận xét này trong bảng sau:

	1972	1982	1991
Cán cân ngoại thương hàng hóa	-6,4	-36,5	-73,4
Cán cân ngoại thương dịch vụ	-6,0	8,2	32,5
Cán cân thu nhập do sở hữu	10,7	41,7	21,9

biến sang Mỹ, ngược lại Mỹ xuất dịch vụ⁽¹⁰⁾. GATT chỉ là hiệp định về ngoại thương. Cho đến nay vẫn chưa có hiệp định quốc tế về đầu tư ở nước ngoài. Tuy vậy việc xuất khẩu dịch vụ thương mại dễ dàng thực hiện qua hình thức đầu tư trực tiếp. Vì vậy, các nước phát triển, đặc biệt là Mỹ, đang đòi hỏi các nước khác mở rộng thị trường đầu tư về dịch vụ cho họ, đặc biệt là dịch vụ viễn thông, tư vấn, ngân hàng và tài chính.

Tuy nhiên việc tự động hóa sản xuất không phải không có ảnh hưởng tiêu cực đối với xã hội: đó là khả năng làm tăng thất nghiệp và phân hóa xã hội trong một nước và trên thế giới ngày càng lớn hơn. Nền kinh tế thông tin tiên tiến đòi hỏi công nhân có trình độ càng phải có trình độ cao hơn về khoa học và kỹ thuật. Nó cũng đòi hỏi nhà nước phải có chính sách để bảo đảm công cụ và mạng lưới thông tin được phân bố đều trong xã hội, chứ không chỉ tập trung ở thành phố lớn hoặc khu vực dân cư có thu nhập cao để chi dụng. Đây là vấn nạn mới cho các nước chậm phát triển. Châu Âu có ý định trì hoãn quá trình tự động hóa vì vấn đề thất nghiệp cao. Nhưng tin học hóa và tự động hóa, dù ở một trình độ đơn giản nhất như trả lương, làm kế toán, là con đường không nước nào có thể tránh được trong tình hình cạnh tranh dữ dội trên thị trường thế giới hiện nay, đặc biệt là tin học hóa và tự động hóa không những làm tăng năng suất lao động mà còn làm nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ.

5. Thị trường tương lai và chuẩn trong công nghệ thông tin

Để kết luận về vai trò của công nghệ thông tin, cần nói thêm về thái

(10) Nhiều người đưa ra lập luận rằng với công nghệ thông tin, sản xuất hàng hóa toàn bằng máy thì các nước đang phát triển không thể cạnh tranh lại bằng sức lao động rẻ tiền được. Như vậy là các nước đang phát triển về dài lâu, với kỹ thuật lạc hậu, lao động năng suất thấp thì không thể xuất được gì cả hay sao? Lý luận đơn giản này hết sức sai lầm vì trong lý thuyết trao đổi tự do và chuyên môn hóa sản xuất, vấn đề chuyên môn hóa là dựa vào so sánh khả năng tương đối giữa các nước chứ không phải khả năng tuyệt đối. Sẽ vẫn có chuyên môn hóa trong sản xuất dù một nước thua kém tuyệt đối về mọi phương diện.

độ dè dặt cần thiết khi làm chính sách về công nghệ thông tin vì người ta có thể dễ tưởng tượng ra nhu cầu tương lai trên cơ sở công nghệ thông tin hiện nay, nhưng không ai dám quyết đoán về khả năng chấp nhận của thị trường và tốc độ chấp nhận đối với viễn tượng trên. Người ta biết là sách vở có thể chứa trên đĩa và đọc trên màn ảnh hoặc nghe qua máy, nhưng khó ai dám đoán chắc rằng sách in sẽ bị loại trừ khỏi thị trường vì không biết được thói quen và thích thú đọc sách của con người có thể thay đổi được không. Chính sách xây dựng công nghệ thông tin vì vậy phải gắn liền với nhu cầu trên thị trường. Nếu nhu cầu về loại thông tin nào đó chưa có hoặc không đủ lớn thì loại công nghệ thông tin nhằm phục vụ nhu cầu đó cũng sẽ không có cơ hội phát triển mạnh. Thí dụ kỹ thuật mạng truyền cơ sở tổng hợp ISDN (integrated switched digital network) để truyền số liệu, chữ viết, tiếng nói, hình ảnh của Mỹ bắt đầu được phát triển từ năm 1968, được các công ty điện thoại và công ty bán dịch vụ thông tin đưa vào ứng dụng từ năm 1980 nhưng cho đến nay vẫn chưa được chấp nhận rộng rãi, một phần vì thiếu chuẩn, nhưng phần chính là thiếu thị trường, tức là loại thông tin truyền qua mạng tổng hợp chưa có đủ người mua để phát triển rộng rãi. Trong một cuộc điều tra thị trường, trong số 250 công ty lớn ở Mỹ chỉ có 5% sử dụng và 62% không có kế hoạch sẽ sử dụng ⁽¹¹⁾. Hiện nay thị trường tổng hợp các dịch vụ thông tin, điện thoại, truyền hình, phim ảnh, âm nhạc, v.v... và xa lộ thông tin vẫn còn nằm trong trí tưởng tượng của các nhà kỹ thuật hơn là đã được xác định mặc dù kỹ thuật đã có sẵn từ lâu. Giới kinh doanh Mỹ cho rằng nhà nước Mỹ không nên tham gia trực tiếp vào việc xây dựng khu vực hạ tầng này vì có thể đưa đến phí phạm tiền của của nhân dân mà hãy để thị trường tự thực hiện khi nhu cầu đã rõ ràng. Cũng vì vậy, việc chấp nhận một chuẩn truyền thông nào đó vẫn còn là vấn đề bỏ ngõ vì không ai biết thị trường tương lai, nếu có, sẽ chấp nhận chuẩn

(11) Walter G. Bolter. Deployment of the Information Superhighway? Let Markets Decide, *Challenge*, September-October 1994.

nào. Và hơn nữa các công ty sản xuất không đời nào chấp nhận một chuẩn nào đó do một nhóm chuyên gia nào đó quyết định, vì như vậy là họ đành chấp nhận thua cuộc trong kinh doanh. Công ty có chuẩn được chấp nhận là công ty có khả năng chiếm lĩnh thị trường. Điều này có nghĩa là chuẩn không những phải tiên tiến về mặt kỹ thuật mà còn phải được thị trường chấp nhận. Thị trường đã chứng tỏ nhiều lần là kỹ thuật tiên tiến hơn không nhất thiết thành công vì không được thị trường chấp nhận. Thời gian qua, hệ điều hành máy vi tính UNIX, OS/2 thua hệ điều hành DOS trên thị trường là một ví dụ. Tuy vậy cuộc đua cho chuẩn máy tính vẫn còn tiếp tục⁽¹²⁾. Cũng vậy, Quốc hội Mỹ đã quyết định chính thức đổi chuẩn đo lường sang hệ thống thập phân từ lâu nhưng cho đến nay thị trường hoàn toàn từ chối chấp nhận. Cuộc chạy đua về chuẩn cho truyền tin vô tuyến (mobile telephone system) cũng đang diễn ra sôi nổi vì thị trường còn đang trong giai đoạn hình thành. Một vài công ty ở Mỹ hiện đã dùng TDMA (time division multiple-access) chuyển bằng cơ số nhị phân (digital), nhưng AT&T và Motorola hy vọng sẽ thay nó bằng CDMA (code-division multiple-access) vào năm 1995. CDMA phù hợp với chuẩn ISDN nhưng có thể chuyển nhanh hơn 10 lần kỹ thuật analogue hiện nay và hai lần TDMA⁽¹³⁾. Trong khi đó khối Liên hiệp châu Âu (EU) đã chấp nhận và đang sử dụng

(12) Hệ điều hành là phần mềm điều hành máy tính và các phương tiện hỗ trợ như máy in, v.v... làm việc. Máy vi tính chủ yếu phục vụ một cá nhân và DOS là hệ điều hành các chương trình phục vụ một công việc trong một lúc. Tình hình chiếm lĩnh thị trường của DOS có thể sẽ thay đổi trong tương lai vì UNIX và OS/2 có thể xử lý nhiều chương trình và nhiều người (hoặc một chương trình chia ra làm nhiều phần) xử lý máy tính cùng một lúc. Trong việc xử lý nhiều chương trình phục vụ nhiều chương trình cùng một lúc, các máy vi tính cá nhân (PC) gọi là khách hàng (clients) được nối vào mạng của máy tính nhỏ (mini-computer) gọi là máy phục vụ (server). Máy phục vụ cung cấp dữ kiện và cả phần mềm cho máy khách hàng sử dụng. Trên thị trường hệ thống máy phục vụ - khách hàng UNIX đã trở thành hệ điều hành được chấp nhận rộng rãi. DOS và hệ điều hành DOS bằng cửa sổ (window operating system) sẽ mất dần thị trường vì chỉ có thể phục vụ máy vi tính cá nhân.

(13) Theo Telecommunications in Asia, Far Eastern Economic Review, 7-4-1994.

chuẩn GSM (Groupe Spéciale Mobile) của Pháp hoàn toàn không phù hợp với chuẩn CDMA. Chuẩn GSM này cũng đang được sử dụng ở châu Á và nhiều nước Đông Nam Á. EC đang gây áp lực để Ủy ban Viễn thông quốc tế của Liên Hiệp Quốc (ITU, International Telecommunication Union) chấp nhận GSM là chuẩn quốc tế và họ có thể thành công. Hàn Quốc quyết định theo CDMA để hy vọng đi vào thị trường Mỹ trong tương lai ⁽¹⁴⁾. Tình hình có thể giống như cuộc cạnh tranh giữa DOS, UNIX và OS/2 trên thị trường máy vi tính, một đảng đã được sử dụng rộng rãi một đảng có kỹ thuật tiên tiến hơn.

III. Thông tin và phát triển kinh tế: con đường cho Việt Nam

1. Định nghĩa khu vực kinh tế thông tin

Như đã được trình bày ở trên, vai trò của thông tin trong quá trình công nghiệp hóa không phải là mới. Cái mới đáng để ý là công nghệ thông tin ngày nay và sắp tới sẽ thay đổi toàn diện nền kinh tế các nước về phương pháp sản xuất cũng như quản lý và làm cho quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng hơn, hiệu quả hơn. Công nghiệp hóa tại các nước tiên tiến sẽ tập trung phát triển mạnh dịch vụ, xuất khẩu dịch vụ, trong đó quan trọng nhất là các ngành cung ứng thông tin. Điều này không có nghĩa là họ sẽ sản xuất ít hàng hóa đi mà là sản xuất càng nhiều hàng hóa nhưng với giá ngày càng rẻ, khiến cho tỷ trọng đóng góp của hàng hóa vào GDP ngày càng nhỏ.

Để có thể thấy được hướng chiến lược mà Việt Nam cần có, ta không thể không đi sâu hơn vào phân tích vai trò cụ thể hơn của thông tin trong nền kinh tế mà các nhà kinh tế đã gọi là kinh tế thông tin (economics of information). Thông tin bao gồm nhiều hoạt động, cụ thể là những hoạt động sản xuất ra thông tin, sản xuất ra công cụ phục vụ xử lý thông tin,

(14) Theo Telecommunications in Asia, *Far Eastern Economic Review*, 7-4-1994.

môi giới buôn bán thông tin. Trên cơ sở định nghĩa trên ⁽¹⁵⁾, ta thấy hoạt động thông tin gồm những ngành sau:

- . Giáo dục, nghiên cứu, huấn nghệ, tư vấn;
- . Sản xuất, phát hành, buôn bán sách báo, tin tức, dữ kiện, số liệu kể cả sản xuất giấy;
- . Hoạt động quảng cáo, tiếp thị;
- . Hoạt động truyền thanh, truyền hình có tính chất thông tin;
- . Hoạt động của nhà nước nhằm phục vụ việc sửa soạn, theo dõi thực hiện chính sách và tình hình kinh tế, xã hội;
- . Bưu điện, điện thoại, truyền tin kể cả sản xuất ra công cụ phục vụ chúng;
- . Sản xuất phần cứng và phần mềm để xử lý thông tin;
- . Hoạt động phân phối (chuyên chở, thương nghiệp) phương tiện thông tin;
- . Hoạt động kế hoạch, tài chính, kiểm toán, tư vấn luật pháp, tiếp thị, v.v... nhằm cung cấp thông tin cho quản lý làm quyết định trong các doanh nghiệp;
- . Hoạt động tư vấn về mọi phương diện phục vụ nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân về sản xuất hàng hóa cũng như đầu tư tài chính.

Năm 1990, hoạt động thông tin ở Mỹ chiếm 47,4% tổng số lao động, ở

(15) Trong thống kê không thể có ngành kinh tế thông tin. Ngành này phải là tập hợp của nhiều ngành kinh tế khác nhau. Hiện nay chưa có một định nghĩa thống nhất về kinh tế thông tin mặc dù các nhà kinh tế đã bàn đến rất nhiều về kinh tế thông tin. Tuy vậy dù bằng cách đo nào thì kinh tế thông tin ngày càng trở nên quan trọng hơn. Nhà kinh tế Fritz Machlup là người đầu tiên đi vào việc đo lường các hoạt động kinh tế thông tin trong *The Production and Distribution of knowledge in the United States* (1962, Princeton University Press). Gần đây là tài liệu của Marc Porat, *The Information Economy: Definition and Measurement, Special Publication 77-12* (1) U.S. Department of Commerce, Office of Telecommunication, 1977.

Anh chiếm 45,8%, ở Pháp chiếm 45,1% và ở Đức chiếm 40%⁽¹⁶⁾. Nếu tính theo tỷ lệ đóng góp vào GDP của hoạt động thông tin thì con số có lẽ cũng tương tự. Như vậy nếu so với hoạt động công nghiệp chế biến (*xem phụ lục 1*) thì hoạt động kinh tế thông tin rõ ràng là rất quan trọng. Nếu chỉ nhìn vào hoạt động công nghệ thông tin (information technology) gồm sản xuất phần cứng, linh kiện bán dẫn, phần mềm, dụng cụ và dịch vụ tin học và viễn thông (computer and telecommunication services)⁽¹⁷⁾ thì những hoạt động này tăng rất nhanh và đã đạt mức đáng kể. Ở Mỹ, giá trị sản xuất máy móc, dụng cụ tin học và viễn thông năm 1994 là 145 tỉ USD và dịch vụ tin học và viễn thông là 431 tỉ (*xem phụ lục 2*). Nếu tính theo đóng góp vào GDP thì năm 1991 những hoạt động này ước tính đóng góp 4,4% vào GDP và năm 1994 là 4,7%, lớn hơn nông nghiệp và xây dựng khi tính riêng rẽ từng ngành. Như vậy công nghệ thông tin chỉ là một phần rất nhỏ (10%) của ngành kinh tế thông tin. Không nên chỉ để ý đến công nghệ thông tin mà không thấy tầm quan trọng của hoạt động kinh tế thông tin nói chung. Tuy nhiên, sự tập trung chú ý vào ngành tin học và viễn thông là do khả năng của nó làm thay đổi công nghệ sản xuất ở các ngành khác chứ không phải chỉ ở chính nó, hay nói một cách cụ thể hơn nó là công cụ tăng khả thu thêm thông tin, tạo thêm thông tin và tăng năng suất lao động trong khu vực kinh tế thông tin, qua đó tạo ra thêm, tạo ra nhiều hơn các hàng hóa khác và tăng năng suất lao động nói chung.

Như vậy công nghệ thông tin chỉ có ý nghĩa nếu người quản lý nền kinh tế xem thông tin là một động lực cực kỳ quan trọng để phát triển kinh tế,

(16) Theo nghiên cứu của Manuael Castells và Yoko Aoyama tại Đại học California-Berkeley (1992) được trích dẫn ở The New Global Economy in the Information Age của Martin Carnoy, Manuel Castells, Stephen Cohen và F.H. Cardoso, Penn State Press, 1993, trang 17.

(17) Các nhà kỹ thuật cho đến nay khi nói đến IT (information technology) họ chỉ nói đến hoạt động sản xuất phần cứng và mềm của máy tính (*xem Information Technology Outlook 1992, OECD, 1992*). Theo tôi, IT phải gồm cả viễn thông.

có khả năng tổ chức thông tin, thu thập thông tin, xử lý thông tin nhanh chóng và tạo ra ngày càng nhiều thông tin thông minh có giá trị. Có thể nói đây là điểm mấu chốt trong phát triển. Giả dụ một ngân hàng không có người hiểu biết nghiệp vụ, biết thông tin nào cần thiết, và lại không có người có khả năng tổ chức lấy, lưu giữ và phân tích dữ liệu, kế toán một cách khoa học thì dù có công nghệ tiên tiến cũng vô ích. Hơn nữa, nếu những thông tin về ngân hàng không được phổ biến thì những người lãnh đạo, cơ quan quản lý nhà nước, những người kinh doanh không thể có được những quyết định đúng đắn và kịp thời. Dân chủ trong kinh tế đòi hỏi phải có dân chủ trong thông tin.

Tuy vậy, cần phải thấy rằng việc tin học hóa thông tin không những chỉ làm cho việc xử lý thông tin nhanh mà còn qua đó tạo ra nhiều thông tin mới do biết kết hợp xử lý thông tin đã có để có được thông tin mới có giá trị hơn. Vì vậy tin học hóa là bước cần thiết để tạo thêm thông tin. Và lại thông tin nhanh là điều cực kỳ quan trọng vì nếu thông tin chậm thì giá trị của nó cũng mất đi rất nhiều. Tôi có một anh bạn làm trong một ngân hàng lớn của ngoại quốc ở Mỹ, kể một chuyện đơn giản nhưng lý thú là trong một cuộc họp của nhân viên cao cấp để bàn về tin học hóa hệ thống ngân hàng của họ, họ đã đi đến một quyết định là phải đưa công cụ tin học mới nhất vào và mua các dịch vụ tin học phục vụ ngân hàng tiên tiến nhất với bất kể giá nào, không sợ sai sót. Đây cũng chính là quyết định đã làm cho ngân hàng họ tạo được thế cạnh tranh hiện nay. Ở Liên Hiệp Quốc, nơi tôi làm việc, tin học hóa hết sức trì trệ bởi vì trong một thời gian dài không phải chỉ vì thiếu ngân sách mà cũng vì giới quan chức cao cấp muốn kiểm soát tất cả mọi thư từ, bài viết của mọi nhân viên; không có một lá thư nào gửi ra dùng giấy có nhãn Liên Hiệp Quốc, dù là trả lời một câu hỏi về kỹ thuật dùng thống kê, mà không có từ ba đến bốn chữ ký. Việc sử dụng hệ thống mạng Internet hiện nay đã làm cho chữ ký mất ý nghĩa. Vì vậy vấn đề bảo mật và trách nhiệm cần phải được đặt lại trong môi trường công nghệ mới.

Có lẽ ít thấy nước nào có chính sách rất rõ ràng về thông tin như Nhật. Rất lý thú nếu ta thấy rằng hiện nay Nhật là nước thua Mỹ rất xa về phần mềm, sử dụng phương tiện tin học, thông tin và công nghệ thông tin⁽¹⁸⁾ vì hai lý do chính: giáo dục thì nhồi sọ, thiếu tư duy độc lập, viễn thông thì độc quyền. Tuy vậy Nhật lại hơn Mỹ rất nhiều về thông tin mà chính phủ họ thu thập, đặc biệt là về nền kinh tế Nhật và các nước mà họ có liên hệ ngoại thương nhiều. Chính phủ Nhật đã từ lâu đặt nặng vấn đề có thông

(18) Nhật đã chiếm lĩnh 50% thị trường thế giới về sản xuất linh kiện điện tử loại đại trà như vi mạch bộ nhớ (DRAM) sử dụng trong máy vi tính, hàng điện tử thông dụng như tivi, cassettes, máy ảnh, tủ lạnh, bếp, máy giặt, xe hơi, v.v... nhưng còn thua xa Mỹ về vi mạch tính toán (microprocessors) và chuyên dụng (Mỹ chiếm 80% thị trường thế giới). Nói tổng quát về sản xuất linh kiện điện tử trên thế giới với thị trường là 76 tỉ USD năm 1993, Mỹ chiếm 32%, Nhật 30%, châu Âu 18%, châu Á trừ Nhật 20%, trong đó Hàn Quốc 5%, Đài Loan 4%, sau đó là Hồng Kông, Singapore, Malaysia. (Theo US Industrial Outlook 1994). Tuy chiếm lĩnh mặt sản xuất công cụ, về phát triển phần mềm và ngay cả sử dụng phần mềm, vai trò của Nhật không đáng kể. Số người có máy vi tính chỉ bằng 1/3 Mỹ, số người có máy gắn vào mạng chỉ bằng 1/6 Mỹ. Ta có thể xem so sánh về công cụ thông tin giữa Mỹ và Nhật năm 1993 trong bảng sau:

	Mỹ	Nhật
Số máy vi tính được nối vào mạng	52%	8,6%
Chỉ số người có máy vi tính	15,6	5,7
Giá trị database (triệu USD)	1.276	215
Số đơn vị cable TV	11.075	400
Số người mua dịch vụ cable (triệu)	57,2	1,8
Số người có điện thoại vô tuyến trên 1.000 dân	44	13

(Theo Japanese Ministry of Posts and Telecommunication). Có hai lý do của việc đi sau này: giáo dục ở Nhật không chú ý vào tư duy độc lập nên không phát triển được dịch vụ phần mềm. Độc quyền viễn thông đã làm giá gần đường chuyển dữ kiện đắt hơn Mỹ từ 5-10 lần. Theo Far Eastern Economic Review, Technology Disconnected, 30 June 94, Bộ Bưu điện và Viễn thông Nhật (MPT) dự tính nối đường cáp quang khắp nước vào năm 2001 để bắt kịp các nước khác, dự kiến tốn khoảng 320-515 tỉ USD.

tin về khoa học và kỹ thuật tiên tiến. Ngay từ thời Minh Trị, họ đã chủ trương mời giáo sư sang Nhật dạy để phổ biến nhanh chóng và rộng rãi khoa học tiên tiến (dĩ nhiên là họ không cấm cửa du học). Họ cũng chủ trương dịch sách nước ngoài ra tiếng Nhật để phổ biến kiến thức. Những chính sách này vừa tiết kiệm vừa tránh chảy máu chất xám. Về thông tin kinh tế, có thể nói họ đã có chính sách thu thập số liệu rất chi tiết và rất coi trọng công tác thống kê, đó cũng là lý do họ có ngay thống kê trên đất Nhật để giáo dục dân chúng ý thức về giá trị của thống kê. Trong sản xuất, xí nghiệp của họ thu thập thống kê sản xuất chi tiết về từng quá trình sản xuất, từng nhóm sản xuất, nhờ đó mà họ có thể tổ chức các nhóm kiểm soát chất lượng để bình luận, góp ý kiến thay đổi phương pháp sản xuất và quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất. Bảng cân đối liên ngành (input-output table) của Nhật, với mục đích mô tả chi tiết các kỹ thuật sản xuất, sử dụng hàng hóa và dịch vụ, phân bố lao động, được tính theo cả giá trị và sản lượng là bảng chi tiết nhất thế giới được thu thập đều đặn để cơ quan MITI hướng dẫn sản xuất. Không những thế, hầu hết các bảng cân đối liên ngành ở châu Á (Thái Lan, Malaysia, Philippines, Hàn Quốc, Indonesia) đều được họ viện trợ giúp đỡ thực hiện với mục đích để hiểu rõ về nền kinh tế các nước này. Phải chăng Nhật phát triển kinh tế nhanh, không những không phải họ chỉ đầu tư nhiều hơn mà còn có hệ thống tổ chức thu thập thông tin, phân tích và sử dụng hiệu quả hơn nước Mỹ? Điều có thể làm nhiều người lạ lùng khi tiếp xúc với người Nhật tham gia hoạt động quốc tế là họ rất kém ngoại ngữ, như thế nếu không có hệ thống thu thập và phổ biến thông tin hữu hiệu thì làm sao họ có thể bành trướng thị trường nhanh chóng như vậy? (Dĩ nhiên đây chỉ là nhận xét cần kiểm chứng và dĩ nhiên là không dễ). Hiện nay nhằm lấy thông tin kỹ thuật ở Mỹ, Nhật phát triển việc đầu tư mua các viện nghiên cứu, mua cổ phần các công ty sử dụng chất xám và tài trợ nghiên cứu ở Mỹ.

2. Thị trường kinh tế thông tin ở các nước phát triển

Ở các nước tiên tiến, đặc biệt ở Mỹ, ảnh hưởng của công nghệ thông

tin đã đặc biệt lan rộng vào ngành tài chính ngân hàng, và chỉ trong một khoảng thời gian ngắn sắp tới người ta có thể tiên đoán là những luật pháp kiểm soát hoạt động tài chính ngân hàng cũng sẽ phải thay đổi về cơ bản để phù hợp với thay đổi về chất trong cạnh tranh kinh tế do kỹ thuật tạo ra. Ngành ngân hàng ở Mỹ cho đến nay không được đặt chi nhánh ngoài biên giới tiểu bang. Nó cũng không được tham gia vào hoạt động môi giới phát hành và buôn bán chứng khoán cũng như bảo hiểm. Những luật lệ này được đặt ra là nhằm chống độc quyền, đồng thời tạo dễ dàng cho nhà nước kiểm soát các hoạt động tài chính khác nhau, tránh tình trạng phá sản dây chuyền như những năm 30 trong thời kỳ đại khủng hoảng. Tuy nhiên với công cụ tài chính mới ra đời như market funds, mutual funds ⁽¹⁹⁾ của các công ty tài chính không phải là ngân hàng đã trực tiếp cạnh tranh với dịch vụ cơ bản của ngân hàng. Hơn nữa ngân hàng nước ngoài khi được phép làm ăn ở Mỹ lại không bị giới hạn vào một tiểu bang. Tình trạng này ngày càng làm tăng sự thất thế của ngân hàng Mỹ, buộc họ phải áp lực đòi hỏi Quốc hội thay thế luật. Cùng với sự phát triển của tin học và mạng lưới điều hành hữu hiệu đã được đầu tư xây dựng của ngân hàng, ngân hàng ngày càng có nhu cầu tham gia vào nhiều hoạt động tài chính khác nhau để sử dụng được tối đa lợi thế thông tin và khả năng xử lý thông tin của họ để cạnh tranh không những ở Mỹ mà còn trên thị trường tài chính thế giới. Chính vì vậy, xu hướng tương lai sẽ là kinh doanh tổng hợp ở mức độ rộng lớn hơn hiện nay rất nhiều. Nếu đã cho phép như thế thì nhiệm vụ báo cáo thống kê của doanh nghiệp và nhiệm vụ qui định báo cáo, theo dõi thống kê, nhiệm vụ kiểm soát và thanh tra của nhà nước để điều hành nền kinh tế sẽ trở nên khó khăn và phức tạp hơn hiện nay rất nhiều. Nhà nước sẽ chỉ có thể điều hành hữu hiệu nếu nắm đầy đủ và kịp thời thông tin.

(19) Đây là hình thức đầu tư tài chính ít rủi ro, có tính chất ký gửi tiền như ký gửi tiền ở ngân hàng, nhưng phải bỏ vào hoặc rút ra ít nhất là 500 USD một lần.

3. Để xây dựng nền kinh tế thông tin

Muốn có nhiều thông tin, ngoài việc tăng cường giáo dục, nghiên cứu, huấn nghệ truyền bá kiến thức, v.v... ta phải có những điều kiện sau:

. Nhà nước cần tạo ý thức trong dân về giá trị của thông tin. Người dân được quyền đòi hỏi có thông tin nếu không phải là thông tin bí mật quốc gia hoặc bí mật về kỹ thuật của tư nhân.

. Nhà nước cần có chính sách rõ ràng về bí mật quốc gia. Những gì cấm thì không được lưu hành, những gì không cấm thì tự do lưu hành. Vấn đề bảo mật là cực kỳ quan trọng cho an ninh quốc gia và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Nhưng những gì cần bảo mật cần được phân tích để có được chính sách đúng đắn, nếu không nó sẽ trở thành vật cản quá trình tiến hóa của một quốc gia ⁽²⁰⁾.

(20) Ở các nước Tây phương như Mỹ ngân sách quốc phòng và an ninh không phải là bí mật quốc gia kể cả các mục chi phí có tính tổng quát. Những chi phí có tính chi tiết cụ thể được giữ bí mật, chẳng hạn ngân sách của CIA. Nhưng ngay ngân sách CIA cũng phải báo cáo mật cho một số đại biểu quốc hội đã được chọn lọc cẩn thận để làm nhiệm vụ đại biểu nhân dân của mình là kiểm soát chính quyền. Các thông tin kinh tế xã hội đều công khai. Tuy nhiên thông tin kinh tế có giá trị thương mại, ảnh hưởng ngay thị trường, nên nhân viên nhà nước bị bắt buộc theo luật không được đưa thông tin cho bất cứ ai trước ngày công bố chính thức. Bí mật kinh doanh tùy thuộc hợp đồng cá nhân giữa doanh nghiệp và công nhân của họ: nếu đã được ký kết, nhà nước có nhiệm vụ bảo vệ việc thực hiện hợp đồng. Những hợp đồng này phải không trái với luật pháp nhà nước. Chẳng hạn nếu doanh nghiệp làm kẻ toán dôi trả thì công nhân có quyền đưa ra tố cáo mà doanh nghiệp không được quyền trả thù. Trong việc bảo vệ kỹ thuật đang được nghiên cứu hoặc đang dùng trong sản xuất, nhiều khi công nhân phải ký hợp đồng không được làm cho một công ty khác cạnh tranh lại trong một thời gian nếu họ bỏ việc; dĩ nhiên họ phải đòi hỏi trong hợp đồng có khoản bồi hoàn trong thời gian họ không được phép làm việc. Có những vấn đề khá phức tạp, chẳng hạn như khi một cá nhân hoặc một công ty đi vay ngân hàng, ngân hàng đòi hỏi cá nhân hoặc công ty đó phải nộp tất cả thông tin và bằng chứng về tài sản, nợ nần, thu nhập, lý lịch khai thuế để xét tình hình tài chính của khách hàng trước khi làm quyết định. Những thông tin này rất quan trọng. Để bảo vệ thông tin cá nhân này, luật pháp thường bắt buộc ngân hàng không được đem bán hoặc cho một người thứ ba nào khác sử dụng. Điều này có thể được giải quyết bằng hợp đồng cá nhân nhưng vì dân chúng thường không thể hiểu hết được những khúc mắc trong kinh doanh kể cả ngôn ngữ chuyên môn nên luật pháp thường phải đứng ra bảo vệ một cách tổng quát nhiều quyền riêng tư cá nhân trong một nền kinh tế thị trường như thế.

. Quốc hội cần có luật pháp và qui định về những loại thông tin cần thu thập và bốn phân công dân của cá nhân hoặc doanh nghiệp phải báo cáo. Chắc có người sẽ ngạc nhiên khi mới đây Quốc hội Mỹ phải bàn về việc ra luật đòi hỏi ngân hàng báo cáo thường xuyên về màu da và chủng tộc của những người mà ngân hàng cho vay. Lý do là họ muốn theo dõi xem ngân hàng có kỳ thị chủng tộc khi cho vay không? Thời Tổng thống Bush, cũng có lập một Ủy ban Tổng thống (President's Commission) để xem xét lại việc phân ngành dịch vụ, vì phân ngành trước kia đã lỗi thời, không cho phép biết rõ về các loại dịch vụ trong công nghệ thông tin và tài chính cũng như các dịch vụ khác. Điều này cần thiết vì xuất khẩu dịch vụ hiện nay có tính chiến lược đối với kinh tế Mỹ. Các nước phát triển kể cả nhiều nước đang phát triển cũng đã có luật thống kê và các qui định cụ thể về các thống kê cần thu thập, bốn phân công dân phải báo cáo đúng, và thời gian cơ quan làm thống kê phải xuất bản. Thường họ có Hội đồng Thống kê Quốc gia, có khi là do thủ tướng chủ tọa hoặc cấp cao trong chính quyền, thường họp mỗi năm một lần⁽²¹⁾ để quyết định về các chương trình thu thập thống kê và giao cho các đơn vị thu thập thống kê thực hiện. Ở nhiều nước, ngân sách để lấy thống kê cơ sở là do Quốc hội quyết. Ở Việt Nam, số liệu thông tin do Tổng cục Thống kê xuất bản đã có tiến bộ hơn trước rất nhiều nhưng vẫn không theo kịp với yêu cầu theo dõi, phân tích phục vụ việc điều hành nền kinh tế xã hội. Thống kê bộ ngành không thấy xuất bản chính thức nên không biết chất lượng ra sao. Mặc dù cho đến nay cũng chưa có một đánh giá chính thức nào một cách cụ thể và chi tiết về tình hình (chất lượng và số lượng) thông tin kinh tế, xã hội, nhưng có thể nói là thống kê Việt Nam thua khá xa Bangladesh, một nước kém phát triển nhất ở châu Á. Lý do chính có lẽ là nhiệm vụ cụ thể trong việc thu thập thông tin chưa được Quốc hội và chính phủ xác định rõ ràng bằng luật pháp và qui định cụ thể. Sau đây là vài dẫn

(21) Đây không phải là đơn vị hành chính nhà nước nên không có chi phí thường ngoài tổ chức họp.

chúng. Nông nghiệp rõ ràng là quan trọng trong tình hình hiện nay nhưng một quyển sách về số liệu nông nghiệp (1991) dày 600 trang và số liệu nông nghiệp gần 200 trang gần đây (1994) không có con số nào về sử dụng phân bón và giá nông sản trên thị trường mặc dù những con số này rất quan trọng để phân tích thành quả kinh tế của nông nghiệp⁽²²⁾. Về phân bón sản xuất và nhập khẩu có thể kiếm được trong Niên giám Thống kê hàng năm nhưng lại vô nghĩa vì không được chuyển sang đơn vị tương đương NPK để có thể so sánh. Số liệu xuất nhập khẩu ở các nước khác thống kê chi tiết theo sản phẩm khoảng vài trăm trang, còn Việt Nam chỉ có vài trang sơ lược nhưng trong đó có gần 60% không biết là hàng hóa gì, dù ở mức tổng quát nhất. Về thống kê ngân hàng thì khỏi phải phê phán vì không được công bố. Điều rất lạ lùng là Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới được cung cấp thường xuyên số liệu về tiền tệ tín dụng, còn công dân Việt Nam thì không, dù những số liệu này cũng chỉ ở mức rất tổng hợp. Nhiều số liệu tài chính thuộc Bộ Tài chính được công bố nội bộ mà tôi được thấy cũng chỉ vài trang sơ lược, trong đó lẫn lộn cả phần ý niệm cơ bản, thí dụ "thuế vốn" được coi là thuế trong khi nó chỉ là khoản tiền trả lãi về vốn do ngân sách cấp. Tôi có thể tiếp tục rất dài với đánh giá này nhưng xin dừng ở đây và hy vọng Nhà nước có một công trình đánh giá chính xác và đầy đủ thông tin kinh tế Việt Nam để có cơ sở đưa ra chính sách và các quyết định thích hợp. Cần nhấn mạnh ở đây là việc làm thống kê không chỉ là việc làm của Tổng cục Thống kê mà của tất cả cơ quan quản lý địa phương hoặc bộ ngành nhà nước. Để làm nhiệm vụ quản lý nhà nước hữu hiệu, chính bộ ngành lại cần thống kê rất chi tiết về ngành, bộ phận hoặc địa phương mình quản lý và vì vậy cần có phân công và kết hợp chặt chẽ giữa họ với Tổng cục Thống kê. Chẳng hạn, việc thu thập thống kê xuất nhập khẩu cần có sự phối hợp của nhiều cơ quan. Bộ thương mại hoặc Tổng cục Hải quan có trách nhiệm thu thập thống kê chi tiết về xuất nhập hàng hóa vì hầu

(22) Xem *Tổng cục Thống kê. Số liệu thống kê nông nghiệp 35 năm (1956-1990)* và *Số liệu thống kê nông, lâm, ngư nghiệp Việt Nam, 1985-1993*.

hết hàng hóa đi qua cửa khẩu. Ngân hàng Nhà nước thu thập thống kê chi tiết về xuất nhập dịch vụ vì thanh toán về dịch vụ thường qua hệ thống ngân hàng. Tổng cục Thống kê thu thập thống kê xuất nhập khẩu đối với người không thường trú (xuất nhập khẩu tại chỗ) bằng điều tra, và khi làm tổng hợp điều chỉnh thiếu sót, khác biệt về thời gian ghi chép, ý niệm, sai số thống kê do các cơ quan khác thu thập. Muốn làm được việc này ngoài việc phối hợp phải có bảng phân ngành sản phẩm chi tiết mà cho đến nay Việt Nam vẫn chưa có.

. Nhà nước cần có chính sách khuyến khích và thúc đẩy tin học hóa, đặc biệt trong doanh nghiệp nhà nước và cơ quan nhà nước. Việc đào tạo chuyên viên tin học, việc theo dõi và đánh giá quá trình tin học hóa của doanh nghiệp là cần thiết. Điều này đòi hỏi việc thu thập thống kê về tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động sản xuất (nếu không làm sao đánh giá được tình hình và hiệu quả) ⁽²³⁾. Cần có chương trình thường xuyên nâng cao trình độ hiểu biết chung của người có trách nhiệm quản lý doanh nghiệp về tin học và sự cần thiết của nó cho tương lai kinh tế nếu như ta muốn đưa tin học nhanh chóng vào sản xuất.

. Có chính sách đặc biệt đối với giáo dục, y tế và nghiên cứu khoa học. Trong việc trao đổi thông tin, trong đó có việc nhà nước tài trợ cho hoạt động này vì đây là hoạt động vô vị lợi có tầm ảnh hưởng lớn hơn nhiều so với thu nhập họ có thể thu được trực tiếp trên thị trường. Việc tài trợ này có thể thực hiện thông qua việc sử dụng đường chuyển đặc biệt trên mạng quốc gia.

. Nhà nước cần có chính sách tạo thêm cạnh tranh trong công nghệ thông tin. Chính sách chống độc quyền là để nhằm giảm giá sử dụng, qua đó khuyến khích việc đưa vào áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin. Hiện nay ở

(23) Hiện nay mỗi tài liệu đều đưa ra con số khác nhau về máy vi tính, mặc dù con số nào cũng phản ánh tình hình không đáng kể. Bản báo cáo của Jan Annerstedt và Tim Sturgeon (Electronics and Information Technology in Vietnam) viết cho UNIDO/UNDP, năm 1994 cho là có 40-45.000 máy. Giới máy tính ở Việt Nam theo Thời báo Kinh tế Sài Gòn (25-31/8/94) cho là có 24.000 máy.

Việt Nam giá lắp đặt điện thoại gấp 5 đến 10 lần giá lắp đặt điện thoại ở Mỹ và giá sử dụng điện thoại gấp 3-4 lần ở Mỹ⁽²⁴⁾ vì chỉ có một công ty độc quyền.

. **Qui định chuẩn.** Một vấn đề tối quan trọng trong tin học hóa hoặc đưa công nghệ thông tin vào quản lý là vấn đề chuẩn, chuẩn trong để hệ thống mạng có thể truyền tin và nhận tin của nhau. Trong vấn đề chuẩn có vấn đề chuẩn của tiếng Việt vì nhiều thông tin ở trong nước sẽ bằng tiếng Việt⁽²⁵⁾. Vấn đề chuẩn trong công nghệ thông tin có tính quốc tế nên vấn đề của Việt Nam sẽ là việc hoạt động hữu hiệu của Ủy ban Chuẩn Công nghệ Thông tin nắm bắt thông tin quốc tế để quyết định về chuẩn hoặc khuyến cáo về các chương trình hoặc dự án đầu tư vào công nghệ thông tin nhằm tránh tình hình không có khả năng liên hệ trong các mạng thông tin⁽²⁶⁾. Việc chọn chuẩn cho ngành viễn thông đặc biệt quan trọng vì đầu tư vào ngành này sẽ rất tốn kém. Không thể

(24) Ở miền Nam lắp đặt điện thoại mất khoảng 900 USD cho người nước ngoài, 500 USD cho người trong nước, ở miền Bắc mất khoảng 300 USD cho người trong nước. Ở Mỹ mất khoảng 50-60 USD. Gọi điện thoại từ Mỹ về Việt Nam mất khoảng 1-2 USD/phút, gọi từ Việt Nam ra mất trên 4 USD/phút. (Chú thích: theo giá năm 1995)

(25) Vấn đề chuẩn tiếng Việt đã được giải quyết với sự hợp tác của các anh Nguyễn Hoàng, Ngô Thanh Nhân, Đỗ Bá Phước và các chuyên gia trong nước (xem A proposal for standard Vietnamese character encodings in a unified text processing framework của ba tác giả trên, Computer Standards & Interfaces 14:3-10, 1992). Chuẩn này đã được cơ quan chuẩn quốc tế ISO chấp thuận. Vấn đề quan trọng còn lại là đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam và quốc tế khi đầu tư về công nghệ thông tin ở Việt Nam phải theo chuẩn này.

(26) Việc hướng dẫn chuẩn hóa rất quan trọng vì cho đến nay nhiều nước châu Á cũng đã phạm sai lầm khiến cho nhiều công cụ tốn kém đã không có khả năng truyền thông qua mạng. Mỹ là nước đi đầu về công nghệ thông tin, họ cũng đã phải trả giá của người đi đầu. Mạng điện thoại địa phương của họ hiện nay vẫn là hệ thống dây đồng không có khả năng chuyển tải nhiều, nhanh và chính xác như dây cáp quang, nhưng việc thay đổi không thể thực hiện ngay vì tốn kém và vì các công ty phải đợi có thời gian tối thiểu thu hồi vốn họ đã bỏ ra. Nếu thay đổi ngay để phục vụ cho nhu cầu kỹ thuật tiên tiến nhưng chỉ có thị trường quá nhỏ, họ phải nâng giá sử dụng cho mọi khách hàng, điều mà thị trường rộng lớn chỉ cần dịch vụ điện thoại cơ bản sẽ không chấp nhận. Như đã bàn đến ở một đoạn trên, chuẩn không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn là vấn đề chấp nhận của thị trường. Đối với Việt Nam, chính sách về chuẩn thích hợp nhất là dựa vào quyết định của thị trường thế giới.

quyết định mua công cụ dựa vào analogue trong khi công nghệ tương lai phải là cơ sở nhị phân (digital). Việc quyết định chuẩn rất quan trọng trong thời kỳ này, khi Nhà nước đã cho phép lập nhiều công ty viễn thông. Ban Điều hành Quốc gia về Công nghệ Thông tin cần được giao phó làm công việc này. Chương trình của ban điều hành đường như đặt quá nặng việc chọn chuẩn cho máy tính trong khi bỏ ngỏ việc chọn chuẩn cho công cụ viễn thông. Viện Công nghệ Thông tin phải là cơ quan chuyên môn theo dõi và phân tích được những phát triển mới nhất trên thế giới để tư vấn cho Ban Điều hành Quốc gia. Viện này cần thiết xuất bản các đánh giá của mình (không phải là dịch) về tình hình phát triển cả về mặt kỹ thuật lẫn thị trường sử dụng trên thế giới và Việt Nam để giới kinh doanh, nhà nước, các cơ sở giáo dục tham khảo.

. **Xây dựng đội ngũ tin học và chuyên viên làm và xử lý thông tin.** Việc nâng cao nội dung thông tin cả về số lượng và chất lượng thật ra không đơn giản vì nó đòi hỏi việc huấn luyện chuyên gia, từ người biết làm kế toán, làm thống kê trong mọi lãnh vực đến những người có nghiệp vụ thư viện, biết phân ngành phân tổ sách vở, tài liệu, nếu không biết thì việc có máy tính, có mạng truyền thông, có người biết lập trình giỏi cũng chỉ có giá trị tương đối. Có lẽ ta phải còn đi một bước khá dài, ít nhất là 5 đến 10 năm, trước khi Việt Nam có được một đội ngũ làm tin học khá. Tuy nhiên, muốn có đội ngũ này thì việc đầu tiên là phải nhanh chóng thực hiện tin học hóa trong các khu vực thông tin trọng điểm như chính sách về công nghệ thông tin của ta hiện nay đã vạch ra, đó là: khu vực tài chính tiền tệ, khu vực quản lý nhà nước trong chính phủ và khu vực thống kê⁽²⁷⁾. Từ các chương trình

(27) Annerstedt trong báo cáo viết cho UNIDO/UNDP đã phê bình là chính sách công nghệ thông tin của ta thiếu quan tâm đến xây dựng sản xuất phần cứng. Cũng có phần đúng trong phê bình này, tuy nhiên rõ ràng là việc phát triển sản xuất phần cứng không phải là trọng điểm của công nghệ thông tin mà chỉ nên đặt chung vào chính sách phát triển công nghiệp chế biến. Tức là tranh thủ đầu tư nước ngoài sản xuất công cụ thông tin ở ta để tạo việc làm và qua đó tranh thủ việc chuyển giao kỹ thuật. Nếu như nhu cầu nội địa về công cụ nào đó đủ lớn ta cũng nên đòi hỏi hãng nước ngoài sản xuất trong nước để phục vụ thị trường nội địa và chuyển giao công nghệ.

này mà ta xây dựng nên đội ngũ tin học. Để thực hiện được điều này, các hợp đồng với nước ngoài và việc thực hiện nó phải có đòi hỏi cụ thể về chuyển giao công nghệ và phải được hướng dẫn và kiểm soát bởi Ban Điều hành Quốc gia về Công nghệ Thông tin (đã được thành lập). Đây là đầu tư mặc dù có thể không phải là rất lớn nhưng có ý nghĩ chiến lược để xây dựng công nghệ và con người cho tương lai nên không thể chỉ để những nơi có tiền và có nhu cầu sử dụng, chẳng hạn như Ngân hàng Nhà nước hoặc Bộ Tài chính quyết định toàn bộ, nhất là khi khả năng chuyên môn về công nghệ thông tin của họ giới hạn. Lợi ích đầu tư cần nhân rộng ra cho toàn nền kinh tế. Việc tạo đội ngũ tin học trong thực hành, tức là vừa làm vừa học, không phải là chuyện mới mẻ mà đã được áp dụng ở hầu hết các nước phát triển. Rất nhiều người có bằng cấp đại học ở các ngành nhân văn như văn chương, sử học được chuyển nhanh chóng và thành công sang ngành viết phần mềm cho tin học, miễn là những người đó có khả năng xử lý các vấn đề có tính logic. Unisys trong bản báo cáo với Chính phủ Việt Nam về Chương trình Công nghệ Thông tin năm 2000 đánh giá là Việt Nam cần và có thể có 5.500 chuyên viên tin học vào năm 2000, trong đó 500 người là chuyên viên quản lý thiết kế dự án (project managers), 1.500 người là chuyên viên phân tích hệ thống (system analysts), 3.500 là chuyên viên lập trình (programmers). Theo *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* (TBKTSG), Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường Việt Nam cho là phải đạt được gấp bốn lần hơn Unisys, tức là 20.000 người⁽²⁸⁾. Đây là số khả thi? Hiện nay, cũng theo TBKTSG, đã có 2.000 chuyên viên có bằng đại học về công nghệ thông tin (đây ý nói tin học). Nếu con số này đúng thì phải huấn luyện thêm 3.500 người nữa mới đạt được con số của Unisys. Tuy vậy, hiện nay mỗi năm Thành phố Hồ Chí Minh chỉ cho ra trường được 200 sinh viên chuyên ngành tin học. Như vậy đến năm 2000 sẽ có thêm 1.200 người nữa nếu như không tăng nhanh số sinh viên lên. Nếu Hà Nội cũng sản xuất một con số tương tự thì ta cũng

(28) Theo *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, số đặc biệt về công nghệ thông tin, 25-31/8/1994, tr. 9.

chỉ đạt thêm tổng cộng là 2.400 người. Như vậy vào năm 2000, Việt Nam có khoảng 5.000 chuyên viên tin học. Hơn nữa cũng cần đánh giá trong số này và trong số có sẵn 2.000 hiện nay có bao nhiêu người thực sự có thể làm tin học (tức là viết được phần mềm cho máy tính chứ không phải chỉ sử dụng máy tính đánh văn bản hoặc các phần mềm viết sẵn). Thống kê này cần thiết để đánh giá khả năng trong tương lai. Như vậy muốn tăng nhanh số chuyên viên ở mức độ có thể viết chương trình cũng cần phải theo một con đường ngắn nhất là tuyển chọn và sử dụng những người đã có bằng đại học có khả năng logic vừa làm vừa học, đồng thời mở các lớp huấn luyện cho chuyên viên, đặc biệt là chuyên viên nhà nước để nâng họ lên thành chuyên viên tin học, có khả năng ứng dụng tin học vào chính ngành chuyên môn của họ. Con số 20.000 mà như Bộ Khoa học-Công nghệ và Môi trường đưa ra quả là con số kỷ lục, đòi hỏi nhiều biện pháp nhưng cơ bản vẫn là tăng nhanh số sinh viên ra trường lên gấp nhiều lần so với hiện nay. Số thầy giáo có thể phải giải quyết bằng cách thuê từ nước ngoài, một việc có lẽ đáng làm ⁽²⁹⁾ nhất là hiện nay có tình trạng dư thừa số thầy dạy tin học ở Mỹ. Vai trò tin học đối với Việt Nam hiện nay và trong dài lâu sẽ là ứng dụng, vì vậy giáo dục tin học cần đào luyện một số ít chuyên viên chuyên sâu về khoa học tin học (computer scientists) nhưng số đông chuyên viên ứng dụng tin học vào nhiều ngành nghề khác nhau như giáo dục, kế toán, ngân hàng, xây dựng, kinh tế, và các ngành kỹ thuật khác. Nói đơn giản là tất cả mọi sinh viên đại học các ngành phải học tin học.

“Chính sách Quốc gia Phát triển Công nghệ Thông tin ở nước ta trong những năm 90” ban hành theo nghị định 49/CP/1993 là chính sách đúng đắn nhưng cần triển khai khẩn trương nếu như Việt Nam không muốn bị bỏ xa mức phát triển ở châu Á, đặc biệt quan trọng là việc có chính sách mở rộng cạnh tranh trong ngành viễn thông và nâng cao vai trò quản lý của

(29) Khi xem thống kê giáo dục không tìm đâu ra số sinh viên và giáo sư về ngành tin học hoặc bất cứ ngành chuyên môn nào khác.

nhà nước về giá cả và định chuẩn. Tuy vậy chỉ có chính sách này thôi là không đủ, nó phải đi đôi với nhiều chính sách xây dựng cơ sở cho nền kinh tế thông tin ở Việt Nam và tăng cường rộng rãi giáo dục tin học trong đại học.

Lời cảm ơn: Tác giả đã nhận được rất nhiều góp ý quan trọng của vợ mình là Đào Văn Hương, người đã có gần 20 năm kinh nghiệm tư vấn thiết kế và viết phần mềm cho ngân hàng từ hệ thống chi trả lương, mua bán ngoại tệ, rút tiền tự động cho đến hệ thống theo dõi tình hình tài chính của khách hàng. Ngoài ra cũng xin cảm ơn các góp ý của các anh Nguyễn Minh và Ngô Thanh Nhân.

Quá trình công nghiệp hóa trên thế giới qua số liệu

Dưới đây là trình bày về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên thế giới thông qua việc phân tích cơ cấu kinh tế của một số nước. Dù chỉ được trình bày cho một số nước, quá trình chuyển dịch này hầu như giống nhau cho mọi nước trên thế giới.

BẢNG 1
ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ VÀO GDP
CỦA MỘT SỐ NƯỚC (TỶ LỆ %)

	Công nghiệp chế biến	Nông nghiệp *	Khai thác mỏ	Xây dựng	Dịch vụ
Mỹ					
1947	28,3	8,9	2,9	3,9	55,3
1955	30,0	4,7	3,1	4,7	57,5
1990	18,5	2,0	1,9	4,3	73,2
Nhật					
1971	37,5	5,6	0,0	4,3	52,6
1990	31,1	2,7	0,0	6,2	60,0
Pháp					
1960	29,9	11,0	2,0	6,3	50,8
1990	21,1	3,4	0,5	5,0	70,0
Malaysia					
1960	7,2	33,8	5,1	2,5	51,3
1980	19,6	22,9	10,1	4,6	42,7
1991	28,1	18,4	9,3	3,7	40,9
Thái Lan					
1970	14,0	28,9	3,0	5,8	48,3
1980	19,2	26,2	3,1	5,8	45,8
1991	25,6	14,7	1,6	7,5	50,6
Việt Nam ⁽²⁰⁾					
1990	14,5	40,0	2,7	3,8	38,5
1993	15,1	36,5	4,5	4,2	39,0

* Gồm cả đánh cá và khai thác rừng.

Những số liệu ở các bảng 1 về Mỹ, Malaysia và Thái Lan cho thấy những đặc điểm sau:

. Phát triển kinh tế đòi hỏi việc chuyển dịch kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp chế biến. Như ở Thái Lan, công nghiệp chế biến tăng từ 14% GDP năm 1970 lên 25,6% GDP năm 1991 và Malaysia tăng từ 7,2% GDP năm 1960 lên 28,1% GDP năm 1991.

. Khi nền kinh tế đã phát triển cao, kinh tế sẽ chuyển dịch từ công nghiệp chế biến sang dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ có tính chất cao cấp như thông tin liên lạc, ngân hàng, tài chính, và dịch phục vụ kinh doanh (business services) như thông tin, kế toán, tư vấn kỹ thuật, thị trường, pháp lý, xử lý thông tin nhằm phục vụ kinh doanh, và dịch vụ bảo vệ sức khỏe. Ở Mỹ, công nghiệp chế biến giảm từ 29,4% GDP năm 1957 xuống 18,5% GDP năm 1990. Ở Nhật, công nghiệp chế biến cũng giảm, nhưng ít hơn Mỹ, từ 37,5% GDP xuống 31,1% từ 1971 đến 1990 vì kinh tế dịch vụ chưa phát triển mạnh bằng. Năm 1947 công nghiệp chế biến ở Mỹ sử dụng 13,1 triệu lao động trực tiếp (xem như lao động cơ bắp) thì 45 năm sau, vào năm 1992, họ lại sử dụng ít đi, chỉ còn 12,4 triệu lao động, bằng khoảng 10% tổng số lao động ở Mỹ. Số gia tăng là lao động trí óc. Nói gọn lại, hoạt động "mềm" ngày càng áp chế hoạt động "cứng" trong một nền kinh tế phát triển, trong khi giá trị sản xuất gấp rất nhiều lần. Một thí dụ khác là năm 1993, ở Mỹ, giá trị sản lượng ngành làm máy tính điện tử là 63 tỉ USD và tổng giá trị này giảm so với năm 1988 và nếu loại trừ tăng giá thì số thực giảm lớn hơn, trong khi số máy sản xuất ra nhiều hơn. Ngược lại, giá trị doanh thu phần mềm và dịch vụ máy tính là 214 tỉ USD, đóng góp khoảng 2,0% GDP và ngày càng tăng, mỗi năm khoảng 12-13%. Cũng vậy, giá trị sản xuất dụng cụ viễn thông năm 1993 là 36 tỉ USD nhưng doanh thu dịch vụ viễn thông lên tới 179 tỉ USD.

. Ngành kinh tế "mềm" rõ ràng là có vai trò ngày càng quan trọng hơn. Bảng 2 cũng cho phép thấy một cách so sánh một số ngành có tính cách thông tin. Ở đây ta thấy rõ sự lạc hậu về tính chất của kinh tế dịch vụ ở Việt Nam. Tỷ lệ trong GDP năm 1993 là 39%, nhưng chủ yếu là dịch vụ công nghệ thấp. Tổng số một số dịch vụ công nghệ cao ở Mỹ là 17,8% GDP, ở Malaysia là 9,3%, ở Thái Lan là 6,9%, ở Việt Nam chỉ có 1,9%.

(30) Tỷ lệ công nghiệp chế biến của Việt Nam do tác giả tự tính dựa vào nguồn thông kê của Tổng cục Thống kê. Công nghiệp của Việt Nam được định nghĩa không theo tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm cả khai thác mỏ (kim loại, dầu khí, đá, than), khai thác thủy sản, hải sản, muối và sản xuất điện, nước. Sau khi loại trừ các ngành này, công nghiệp chế biến chỉ chiếm 15,1% GDP năm 1993 thay vì 21,1%.

BẢNG 2
DỊCH VỤ THÔNG TIN, XỬ LÝ THÔNG TIN CAO CẤP PHỤC VỤ
KINH DOANH

(Tỷ lệ đóng góp vào GDP theo thống kê mới nhất)

	Mỹ	Malaysia	Thái Lan	Việt Nam
Thông tin, liên lạc	2,6	1,6	1,3	0,3
Tài chính, tín dụng	6,1	5,2	4,6	1,6
Dịch vụ kinh doanh, pháp lý	5,0	2,1	0,6	
Dịch vụ chuyên môn trong xi nghiệp	4,1	0,4	0,4	
Tổng số	17,8	9,3	6,9	1,9

. Cơ cấu công nghiệp chế biến của Thái Lan và Malaysia cho thấy công nghiệp sản xuất hàng không lâu bền là rất quan trọng. Ở Thái Lan, sản xuất thực phẩm, may mặc chiếm gần toàn bộ công nghiệp hàng không lâu bền. Trong việc phát triển hàng lâu bền ở Thái Lan, cơ cấu hàng lâu bền tăng nhanh chóng những năm gần đây là do phát triển của nghề kim hoàn.

. Ở các nước đang phát triển, nhiệm vụ quản lý nhà nước như hành chính, bảo vệ an ninh quốc phòng khá thấp so với các nước đã phát triển cao. Ở Malaysia khoảng 2,3% GDP, ở Thái Lan khoảng 4-5% GDP. Ở Việt Nam có lẽ cũng thế sau khi trừ đi khoản đóng góp của giáo dục, y tế. Ở Mỹ so với 45 năm trước đây, quản lý nhà nước tăng từ 8,6% GDP năm 1947 lên 12,2% năm 1992. Vấn đề tăng không phải do an ninh quốc phòng mà do nhu cầu điều hành nền kinh tế. Khu vực quản lý nhà nước này sẽ ngày càng được thay dần bằng dịch vụ "mềm" cao cấp, trừ khi lao động trong quản lý nhà nước chủ yếu là để tạo việc làm.

Những nhận xét trên cho thấy tri thức, thông tin, dịch vụ xử lý tri thức, thông tin bằng phương tiện hiện đại sẽ là mấu chốt để chuyển dịch cơ cấu sản xuất của các nước công nghiệp phát triển cao, đưa dần ngành công nghiệp chế biến xuống vai trò của các ngành khai thác tài nguyên như nông nghiệp và khai thác mỏ. Giá trị hàng hóa của các ngành này sẽ ngày càng rẻ đi vì không còn cần đến lao động cơ bắp, nhưng lại cần đến hệ thống thông tin và con người có khả năng xử lý thông tin.

PHỤ LỤC 2

Thị trường công nghệ thông tin ở Mỹ

BẢNG 3
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG THUỘC CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN Ở MỸ (TỈ USD)

	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	Tốc độ tăng 1 năm 91/93
1. Linh kiện bán dẫn	17,9	20,3	23,3	24,0	27,4	32,4	37,6	17,1
2. Máy tính và phụ tùng	55,8	62,8	59,8	58,9	54,7	58,0	62,5	10,3
3. Công cụ viễn thông	31,8	33,6	32,8	36,1	35,6	36,0	36,3	1,5
4. Tổng công cụ	105,5	116,7	116,1	119,0	117,7	126,4	136,4	7,7
5. Dịch vụ thông tin điện tử					10,2	11,7	13,6	15,5
6. Dịch vụ xử lý thông tin					35,6	40,7	46,4	14,2
7. Dịch vụ viết, tư vấn phần mềm, thiết kế, lắp đặt hệ thống					49,4	55,4	60,9	11,0
8. Phần mềm tâm sản					25,3	28,5	32,0	12,5
9. Dịch vụ tin học					109,9	191,7	213,8	12,2
10. Dịch vụ viễn thông			148,0	151,9	161,1	166,2	179,4	5,5
10.1 Nội địa			143,0	145,1	153,9	160,5	169,0	4,8
10.2 Quốc tế			5,0	5,8	7,2	8,7	10,4	20,2
11. Tổng dịch vụ (9 + 10)					331,0	360,9	393,2	9,0

Nguồn: U.S. Industrial Outlook 1994. U.S. Department of Commerce, 1994.

Bảng trên cho ta thấy thị trường công nghệ thông tin ở một nước phát triển như Mỹ. So sánh tốc độ phát triển, dù theo giá hiện hành cũng cho ta thấy tốc độ tăng trưởng khá lý thú. Khu vực dịch vụ tăng trung bình 9% một năm trong khi khu vực sản xuất công cụ tăng 7,7%. Ngành dịch vụ tin học tăng nhanh trung bình 12,2% một năm trong khi ngành dịch vụ viễn thông tăng 5,5%, trong đó viễn thông địa phương tăng thấp hơn nhiều so với viễn thông quốc tế. Tuy vậy nên nhớ rằng từ 1984 đến nay, giá dịch vụ điện thoại giảm 31% trong khi giá cả nói chung tăng 35%, như vậy rõ ràng là việc sử dụng viễn thông tăng rất nhanh.

Bài 6

Phát triển kinh tế và phân hóa xã hội

Giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội nên xử lý như thế nào? Phải chăng, trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế, sự phát triển không đồng đều có thể dẫn đến phân hóa giàu nghèo là không tránh khỏi? Phải chăng vấn đề cốt lõi của công bằng xã hội không phải ở quan hệ giàu nghèo trong xã hội mà là sự công bằng, bình đẳng?

Câu hỏi trên không phải không có trong suy nghĩ của nhiều người ở Việt Nam hiện nay.

*** Giả thiết ngầm trong cách đặt vấn đề như trên**

Đây là những câu hỏi liên quan đến chiến lược phát triển lâu dài, nó đặt ra cho nhà nước một vài chọn lựa:

1. Phát triển kinh tế nhanh nhưng phải chấp nhận phân hóa giàu nghèo trong xã hội lớn hơn, tiêu cực nhiều hơn;
2. Xã hội bình đẳng hơn, phân hóa thấp hơn nhưng tốc độ phát triển chậm;
3. Kết hợp ở một mức độ nào đó giữa (1) và (2).

Những lựa chọn trên dĩ nhiên đưa đến những hệ quả về vai trò của nhà nước. Với lựa chọn (1), nhà nước chỉ làm nhiệm vụ bảo vệ luật pháp, và nguyên tắc công bằng và để mạnh ai nấy sống. Với lựa chọn (2), nhà

nước tích cực làm thêm nhiệm vụ phân phối lại để giảm phân hóa. Với (3), nhà nước làm có mức độ.

Phải chăng vấn đề là như vậy? Tôi phải nói cách đặt vấn đề trên không đúng vì nó đã ngầm dựa trên một định luật về kinh tế tưởng như là đúng nhưng thật ra là sai, đó là:

Phát triển nhanh nhất thiết đòi hỏi phân hóa xã hội cao, có giai cấp tư bản (nhà nước hoặc cá nhân) làm tiền và giai cấp này sẽ làm nhiệm vụ đầu tư. Nhà nước không nên tham gia phân phối lại lợi tức xã hội bằng cách đánh thuế cao, vì như vậy sẽ chuyển lợi tức có thể trở thành vốn tư bản vào tiêu dùng và do đó làm thui chột khả năng tích lũy của nền kinh tế. Làm như vậy dĩ nhiên là phải chấp nhận giảm tối đa vai trò của nhà nước trong tài trợ giáo dục và y tế.

*** Không có liên hệ giữa phát triển và phân hóa xã hội**

Cho đến nay chưa có lý thuyết kinh tế nào chứng minh là có sự liên hệ giữa phát triển nhanh và phân hóa xã hội. Ngược lại từ thực tiễn phát triển và các phân tích thống kê đều cho thấy rằng tốc độ phát triển có lẽ đi liền với các chính sách làm giảm mức phân hóa trong xã hội và làm tăng vai trò tích cực của nhà nước trong việc dùng quyền phân phối lại lợi tức của mình để phát triển giáo dục, y tế và nâng cao mức sống của dân chúng nói chung.

Kinh nghiệm của các nước trên thế giới như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Malaysia mà mới đây Chilê cho thấy, họ có tốc độ phát triển kinh tế cao và phân hóa xã hội thấp. Ngược lại nhiều nước khác có phân hóa xã hội cao nhưng tốc độ phát triển kinh tế lại rất thấp như Philippines, Pakistan, Peru, Venezuela và hầu hết các nước ở khu vực Ả Rập và châu Phi. Tài liệu của Ngân hàng Thế giới đã tổng kết về vấn đề này, tôi chỉ nhắc lại sơ lược ở đây.

Như vậy, ngay trong giai đoạn đầu của phát triển không những không cần mà không nên trải qua thời kỳ tư bản bóc lột nguyên thủy như trước

đây, dù là tư bản nhà nước "bóc lột" để có vốn phát triển. Các nước châu Á đã chứng tỏ rằng họ không cần phải trải qua thời kỳ tư bản bóc lột nguyên thủy này mà lại phát triển đất nước họ ở một tốc độ nhanh hơn nhiều so với các nước châu Âu và châu Mỹ trước đây. Làm được như vậy là vì họ đã biết lợi dụng được những tiến bộ khoa học và nhu cầu của thị trường thế giới. Phân tích thống kê ở các nước phát triển cao cho thấy rằng phát triển kỹ thuật (thông qua giáo dục, phát minh, sáng kiến) giải thích 70% mức tăng trưởng GDP trên đầu người, chỉ có 30% là do tích lũy đầu tư vào máy móc thiết bị. Tuy vậy cũng cần phải nói là một số phân tích mới đây về tình hình phát triển ở các nước con rồng châu Á như Đài Loan, Hàn Quốc, Singapore, Malaysia cho thấy là mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người những nước này chủ yếu là do tăng thiết bị đầu tư và cường độ lao động (đo bằng giờ làm việc), tới mức 95% ở Singapore, 70% ở Hàn Quốc, 60% ở Đài Loan, 52% ở Hồng Kông ⁽¹⁾. Điều này nói lên nguy cơ là những nước này, đặc biệt là Singapore và Hàn Quốc có thể nhanh chóng đi vào khủng hoảng và trì trệ khi thị trường tiêu thụ hàng xuất khẩu bão hòa hoặc dân chúng muốn giảm giờ làm việc, tăng lương so với các nước cạnh tranh với mình, tiêu thụ nhiều hơn và do đó để dành ít hơn. Cho đến nay, dù chưa tạo dựng được nền khoa học kỹ thuật của riêng họ để phát triển đủ theo chiều sâu nhằm tăng năng suất lao động, họ đã lợi dụng được khoa học kỹ thuật của nước khác và nhân công tương đối rẻ hơn các nước phát triển cao. Chính giáo dục cơ bản đại trà cho phép người lao động tiếp thu cái mới.

* Vai trò của nhà nước

Như vậy để phát triển nhanh và bền vững, đòi hỏi nhà nước xây dựng

(1) Những con số này là do tác giả tính từ bài viết của Alwyn Young, "The Tyranny of Numbers: Confronting the Statistical Realities of the East Asian Growth Experience", đăng trong The Quarterly Journal of Economics, Vol. CX, issue 3, August 1995.

chính sách và biện pháp kinh tế xã hội phù hợp, bảo đảm các chính sách và biện pháp trên được thực hiện hữu hiệu nhằm tạo ra môi trường ổn định cho sản xuất. Trong chính sách cơ bản của mình, nhà nước cần tích cực sử dụng quyền phân phối lại lợi tức trong xã hội nhằm khuyến khích và nâng cao năng lực sản xuất chung của nền kinh tế, cũng như năng suất và mức sống chung của người lao động. Thuế là công cụ chính để bảo đảm chi tiêu của nhà nước nhằm thực hiện chính sách của mình. Để giảm phân biệt đối xử đối với sản xuất, thuế gián thu cần được thay dần bằng thuế lợi tức cá nhân và xí nghiệp. Chính sách phân phối lại lợi tức không nhất thiết làm giảm động lực phát triển của người giàu mà ngược lại ở mức hợp lý nó có thể tạo thêm động lực cho phát triển. Đó là:

. Nâng cao sức khỏe và trình độ giáo dục của dân chúng sẽ nâng cao được năng suất lao động, có lợi cho mọi tầng lớp trong xã hội. Nâng cao trình độ giáo dục và khả năng hiểu biết về khoa học kỹ thuật sẽ tạo ra cơ sở bền vững cho phát triển kinh tế (như đã được nhắc đến ở trên, yếu tố con người trong sản xuất quan trọng hơn yếu tố vật chất). Vấn đề giáo dục, y tế đã được các nhà kinh tế tổng kết xem là yêu cầu cơ bản nhất cho quá trình phát triển.

. Chuyển nhượng thu nhập từ người giàu sang người nghèo sẽ giúp nâng cao khả năng lao động và sức mua của họ trên thị trường, qua đó nâng cao sức sản xuất của nền kinh tế. (Yếu tố này trở nên rất quan trọng khi nền kinh tế gặp khủng hoảng thừa, như đã xảy ra những năm 30).

. Tăng thuế để đầu tư vào hệ thống giao thông, thủy lợi sẽ có lợi ích chung cho mọi người vì nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế.

. Không nên quên là người giàu không nhất thiết chi tiêu ít, để dành nhiều và do đó có khả năng tích lũy để trở thành tư bản bản xứ. Cần phải thấy rằng để có vốn phát triển nhanh chóng, tích lũy tư bản nhất thiết phải thông qua hệ thống tín dụng và thị trường tài chính (cổ phiếu, trái phiếu),

qua đó vận động để dành của mọi người chứ không còn chỉ dựa vào tiền để dành của một số ít người giàu.

. Giảm thiểu phân hóa xã hội bằng cách tăng khả năng điều hòa quyền lợi của nhà nước sẽ làm giảm đối kháng xã hội, tạo một chế độ ổn định, gây niềm tin lâu dài vào khả năng đi lên của đất nước.

Cách suy nghĩ đó là lý do để nhà nước tư bản sẵn lòng đánh thuế cao người giàu để có thể có nền giáo dục miễn phí, có học bổng cho học sinh nghèo và ở hầu hết các nước có y tế miễn phí cho mọi người cũng như các chương trình trợ cấp xã hội khác cho người nghèo và thất nghiệp. Các nước tư bản phát triển cao đã đánh thuế từ 40-60% GDP, dành đến 40% ngân sách và 20-30% GDP vào các chương trình chỉ nhằm mục đích phân phối lại lợi tức. Đây chính là lý do làm các xã hội đó phát triển và ổn định. Chính sách xét lại hiện nay ở các nước tư bản phát triển chỉ có thể là một cuộc điều chỉnh chính sách, giảm thiểu lạm dụng, tăng tính hiệu quả nhưng khó lòng đảo ngược được hiện trạng nếu như họ vẫn muốn có ổn định xã hội về dài lâu. Cuộc cách mạng bảo thủ của Tổng thống Reagan ở Mỹ đã không thành công, thuế không những không giảm mà còn tăng. Dĩ nhiên người ta không chỉ dựa vào nhà nước mà cần phát triển vai trò của cá nhân, gia đình và các chương trình xã hội của các tổ chức từ thiện.

Vai trò của nhà nước không phải là triệt tiêu sự phân hóa mà là chủ động sử dụng quyền phân phối lại của mình để tạo thêm động lực phát triển, và như vậy sẽ làm giảm mức phân hóa trong xã hội.

* Công bằng xã hội

Phải chăng nhà nước chỉ có nhiệm vụ bảo đảm công bằng, bình đẳng, đòi hỏi mọi người làm việc trong khuôn khổ luật pháp? (Bình đẳng ở đây được hiểu theo nghĩa là có cùng cơ hội giống nhau, được đối xử giống nhau, chứ không phải có cùng mọi điều kiện giống nhau. Công bằng là

bình đẳng trước công quyền.) Điều này đúng nhưng chưa đủ. Nếu theo đúng nguyên tắc công bằng tuyệt đối thì nhà nước không thể có vai trò gì trong việc phân phối lại lợi tức, không thể có việc người giàu đóng thuế nhiều, người nghèo đóng thuế ít. Trong hiện thực xã hội, không thể có nguyên tắc công bằng tuyệt đối. Bảo vệ nguyên tắc công bằng không chưa đủ mà có khi nhà nước phải thực hiện cả những hành động “bất công” nhất thời để định hướng, điều hòa quyền lợi vì lợi ích chung và dài lâu của xã hội.

Chính quyền Mỹ có luật để bảo vệ người Mỹ da đen đạt được chỉ tiêu nhất định về việc làm trong cơ quan chính quyền và trong các cuộc đấu thầu nhằm sửa lại những “thất thế” do chính sách nô lệ, kỳ thị chủng tộc của quá khứ tạo ra. Nhiều trường đại học cũng có chính sách giành chỉ tiêu nhất định cho sinh viên da đen, vì vậy họ phải nhận những sinh viên da đen có điểm thấp hơn sinh viên da trắng hoặc da vàng. Ngày nay một thành phần không nhỏ người Mỹ muốn chấm dứt chính sách ưu đãi trên và được sự đồng tình nhất định, không phải vì chính sách trên đã tỏ ra là sai lầm nhưng vì chính sách nhất thời trên đến lúc nào đó cũng phải chấm dứt. Chính sách về bình đẳng có ngoại lệ này không phải chỉ được áp dụng trong các hoạt động nhà nước mà còn được luật pháp hóa để áp dụng ngay trong các hoạt động của tư nhân. Chẳng hạn công ty tư nhân, hoạt động xã hội tư nhân không được phân biệt đối xử về tôn giáo, chính trị, màu da và giới tính khi thuê người làm. Đi xa hơn cả Mỹ nhiều, ở Malaysia chính sách ưu đãi dân gốc Malaysia, chủ yếu là nông dân nghèo, về mọi mặt từ giáo dục đến làm chủ cơ sở sản xuất công nghiệp, tài chính đã đóng góp vào việc nâng cao khả năng hoạt động kinh tế và đời sống của họ so với người gốc Trung Quốc, và đặc biệt xóa đi ngòi nổ tranh chấp dân tộc bạo động giữa người gốc Malaysia, và người gốc Trung Quốc. Người gốc Malaysia hiện nay cũng đã được thị dân hóa, nắm nhiều hoạt động kinh tế chủ chốt, tham gia mọi hoạt động kinh tế, chuyên môn trong

khi nền kinh tế phát triển vững chắc. Chính sách này hiện nay cũng đang được đặt lại vì hiệu quả của nó đã hết.

Chính sách ưu tiên có tính bất công về nguyên tắc trên cũng không lạ lắm gì với xã hội ta. Ưu đãi cho con cái liệt sĩ, cho người miền núi là điều mà tôi nghĩ là cần thiết và có đông người ủng hộ. Nói tóm lại, chính quyền không thể chỉ làm nhiệm vụ bảo vệ nguyên tắc công bằng mà phải làm việc điều hòa quyền lợi giai cấp trong xã hội trong bất cứ lúc nào vì lợi ích lâu dài của cộng đồng và nếu nó không làm ảnh hưởng xấu đến tình hình phát triển kinh tế và xã hội về lâu dài. Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng những ngoại lệ phải được luật pháp hóa hoặc qui định hóa để tránh lạm quyền, tức là tránh việc giao cho nhà nước quyền sử dụng "ngoại lệ" một cách chủ quan.

*** Làm sao giảm phân hóa xã hội**

Ý tưởng giảm phân hóa xã hội ở mức độ nhất định mà không ảnh hưởng đến phát triển lâu dài của xã hội có thể dễ được chấp nhận nhưng không dễ thực hiện. Nguyên tắc nào có thể áp dụng để hướng dẫn các chính sách nhà nước? Trả lời câu hỏi này thật không đơn giản, nhưng theo tôi nghĩ ta có thể đặt nó trên ba cơ sở:

. Cứu mạng con người để họ có thể chịu đựng được tình cảnh khó khăn nhất do rủi ro do chính bản thân họ hay hoàn cảnh chung quanh gây ra: tình cảnh có thể là mất mùa, thất nghiệp, bệnh hoạn, v.v... Đây là vấn đề liên quan nhiều đến tính vị tha mà không những nhà nước mà cả con người cũng có trách nhiệm.

. Tạo thêm cơ hội, giúp đỡ để người dân có thể tự lực tham gia mọi hoạt động kinh tế, xã hội.

. Phát triển cơ sở hạ tầng con người và sản xuất nhằm sửa soạn tiền đề cho tương lai: hạ tầng cơ sở bao gồm giáo dục cơ bản, y tế cơ bản,

đường sá, cầu cống v.v...

Trong cả ba trường hợp, những biện pháp làm được cũng phải phù hợp với khả năng của giai đoạn hiện tại. Trường hợp đầu và hai, nhà nước nên đặc biệt phát huy vai trò của cộng đồng, những tổ chức hoạt động không vì lợi. Trường hợp ba, trách nhiệm chính thuộc nhà nước. Rút kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và các nước tư bản hiện nay, nhà nước nên tránh tự trao cho mình trách nhiệm về mọi mặt đời sống cá nhân của người dân, tạo nên tâm lý trong dân là họ "có quyền thụ hưởng" an sinh xã hội và ưu đãi, một tâm lý làm thui chột trách nhiệm cá nhân.

Nhà nước có thể giảm phân hóa xã hội bằng chính sách như đã bàn ở trên, chủ yếu bằng biện pháp phân phối lại lợi tức xã hội thông qua công cụ thuế, đặc biệt là thuế lợi tức công ty và lợi tức cá nhân. Công cụ thuế nếu sử dụng quá tay sẽ đưa đến đình đốn kinh tế. Như vậy cần xem xét *cái gì là hạ tầng cơ sở* mà nhà nước có nhiệm vụ xây dựng và *ưu tiên* thực hiện để phù hợp với khả năng tài chính của giai đoạn phát triển hiện nay và yêu cầu trong tương lai theo đường lối do chính mình vạch ra. Nếu đòi hỏi của hiện tại và tương lai là mọi người phải được học hết phổ thông cơ sở lớp sáu, và việc này hoàn toàn phù hợp với khả năng tài chính của mình thì nhà nước phải có trách nhiệm thực hiện giáo dục cơ sở hoàn toàn miễn phí. Nếu giáo dục phổ thông cấp hai, cấp ba được coi là một phần của hạ tầng cơ sở, nhưng chưa cấp thiết bằng giáo dục phổ thông cơ sở thì nhà nước áp dụng các biện pháp khác, chẳng hạn tài trợ một phần và thiết lập các trường hoàn toàn miễn phí để học sinh giỏi nhưng nghèo có thể thi vào. Ở đây tôi chỉ nêu ra vấn đề giáo dục để làm thí dụ. Xây dựng và bảo dưỡng đường sá, cầu cống đều được các nhà kinh tế xem là hạ tầng cơ sở vật chất rõ ràng thuộc nhiệm vụ của nhà nước. Nhưng ngay ở đây nhà nước cũng phải quyết định ưu tiên từng giai đoạn. Và hơn nữa, với ngân sách giới hạn, việc chọn mức độ ưu tiên giữa các hạ tầng cơ sở, nơi đặt hạ tầng cơ sở cũng phải được đặt ra. Ưu tiên giáo dục

hơn hay ưu tiên sản xuất hơn? Và ở mức độ nào? Khi ưu tiên đặt ra, thì lựa chọn ưu tiên cho ai, cho khu vực nào, vùng nào cũng sẽ phải được đặt ra. Vấn đề lựa chọn dĩ nhiên không thể không dựa trên các yếu tố xã hội, chính trị, nhưng cũng phải dựa trên đánh giá lợi ích kinh tế so sánh.

Theo tôi nghĩ hoạt động giảm phân hóa xã hội của nhà nước nên nằm trong phạm vi của ba điểm cơ sở được nêu lên ở trên. Nhà nước không thể làm các hành động phân phối lại một cách tùy tiện, kiểu tước hữu.

*** Vấn đề Việt Nam: phát triển và giảm phân hóa**

Người dân Việt Nam đã hy sinh quá nhiều, tôi không thấy có lý do gì họ phải tiếp tục hy sinh để tạo vốn cho tư bản nhà nước, tư bản tư nhân hay tư bản nước ngoài. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên, đòi hỏi hy sinh này hoàn toàn không cần thiết, dù trong giai đoạn đầu của phát triển. Như sẽ được trình bày đầy đủ hơn dưới đây, vấn đề cơ bản của xã hội Việt Nam hiện nay là cách biệt lợi tức giữa nông thôn và thành thị ngày càng lớn ra. Tình hình phân hóa xã hội và cơ sở hạ tầng về con người và sản xuất hiện nay ở ta không mấy sáng sủa đòi hỏi nhà nước phải đặt vấn đề nông thôn, thành thị là một điểm cơ sở trong chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, và như vậy một số chính sách hiện nay cần được điều chỉnh.

Theo nghiên cứu của chúng tôi ⁽²⁾, từ sau đổi mới, nền kinh tế phát triển đáng phấn khởi. Trong thời gian 1990-1994, GDP tăng bình quân 7,9%/năm, GDP bình quân đầu người tăng 5,4%/năm. Nhưng phát triển chỉ tập trung ở vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng. Đáng lo ngại hơn là

(2) Nghiên cứu này là hợp tác giữa chúng tôi với các anh Đặng Thọ Xương (Ban Kinh tế Trung ương), Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Sinh Cúc (Tổng cục Thống kê) và các anh chị khác trong và ngoài nước. Kết quả nghiên cứu sẽ được công bố trong một ngày gần đây.

hố ngăn cách giữa nông thôn, nơi 80% dân chúng đang sinh sống, với thành thị ngày càng lớn. GDP bình quân đầu người của nông dân tăng 2,7%/năm, nhưng vì tốc độ tăng ở thành thị là 8,8%, nên GDP bình quân đầu người ở nông thôn trước kia (năm 1990) bằng 25% thành thị, hiện nay chỉ còn bằng 18%. Vùng Khu Bốn cũ và duyên hải miền Trung, GDP bình quân đầu người ở nông thôn tăng không đáng kể (xem bảng 1, 2 và 3). Mặc dù không phải là thu nhập đầu người, GDP bình quân đầu người cũng phản ánh gần với thực tế, đặc biệt ở những vùng không phải đóng thuế về trung ương lớn. (Để có được thu nhập ta cần trừ khỏi GDP phần chuyển nhượng đi và cộng vào phần chuyển nhượng tới).

BẢNG 1
GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI, NÔNG THÔN SO VỚI THÀNH THỊ
(ĐVT: %)

	1990	1991	1992	1993	1994
Cả nước	25	28	21	19	18
<i>Miền Bắc</i>	20	22	17	15	14
Miền núi Bắc bộ	23	26	18	16	16
ĐB sông Hồng	17	19	15	15	14
Khu Bốn cũ	24	24	21	17	14
<i>Miền Nam</i>	31	35	26	23	23
Duyên hải miền Trung	42	55	36	32	29
Tây Nguyên	83	71	54	43	61
Đông Nam bộ	23	24	20	18	18
ĐB sông Cửu Long	55	60	41	36	45

BẢNG 2
TỐC ĐỘ TĂNG GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI Ở NÔNG THÔN
(ĐVT: %)

	1991	1992	1993	1994	Trung bình
Cả nước	2,4	1,5	3,1	4,2	2,7
<i>Miền Bắc</i>	-0,1	2,4	3,4	0,7	1,8
Miền núi Bắc bộ	0,8	0,8	5,1	1,8	2,2
ĐB sông Hồng	0,8	2,8	5,1	0,3	2,6
Khu Bốn cũ	-2,4	3,7	-0,8	0,0	0,3
<i>Miền Nam</i>	4,2	0,5	2,8	8,4	3,1
Duyên hải miền Trung	8,2	-3,7	-2,8	8,4	1,2
Tây Nguyên	2,0	7,5	3,8	-2,1	3,3
Đông Nam bộ	3,4	-3,0	5,5	6,3	2,6
ĐB sông Cửu Long	3,7	2,4	3,3	6,9	3,8

BẢNG 3
TỐC ĐỘ TĂNG GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI Ở THÀNH THỊ (ĐVT: %)

	1991	1992	1993	1994	Trung bình
Cả nước	5,1	13,6	7,3	7,6	8,8
<i>Miền Bắc</i>	-2,0	14,1	4,3	6,2	6,2
Miền núi Bắc bộ	-4,3	23,7	-1,9	5,6	6,2
ĐB sông Hồng	-2,1	13,0	4,7	4,8	5,7
Khu Bốn cũ	5,3	0,9	13,2	11,4	7,5
<i>Miền Nam</i>	9,5	13,2	9,1	8,5	10,3
Duyên hải miền Trung	-9,5	15,8	8,3	1,0	5,1
Tây Nguyên	1,3	26,0	-5,1	5,4	6,9
Đông Nam bộ	13,5	13,2	10,3	10,7	11,9
ĐB sông Cửu Long	11,6	9,7	4,0	6,1	7,6

Hiện nay, hơn 70% thu nhập của nông thôn là từ nông nghiệp và gần 75% thu nhập này là từ cây trồng, đặc biệt là lương thực. Tình hình sản xuất dư thừa lương thực đã xảy ra trong vài năm qua, giúp cho vị trí xuất khẩu gạo của Việt Nam đứng hàng thứ ba, thứ tư thế giới. Theo tính toán của chúng tôi, dư thừa lương thực sẽ lớn hơn nữa, có thể tới gần bốn triệu tấn gạo, dù đất sử dụng sản xuất lương thực giảm mỗi năm 1% từ giờ cho đến năm 2000, vì năng suất đất tăng và vì mức tiêu thụ lương thực bình quân đầu người giảm khi người dân giàu có hơn. Với khả năng sản xuất cao hơn, dư thừa lương thực nhiều hơn, thu nhập của nông dân so với thành thị sẽ không vì thế mà cao hơn, ngược lại là khác, vì giá lương thực so sánh với hàng hóa khác sẽ giảm xuống và như vậy mức sống của nông dân tiếp tục cách xa ra so với thành thị. Một vấn đề xã hội lớn. Theo tôi, quyết định của Chính phủ không cho chuyển đất trồng cây lương thực sang các sử dụng khác, không cho chuyển nơi cư trú từ nông thôn ra thành thị cần phải xem xét lại trên cơ sở nghiên cứu khoa học. Chính sách trên làm cho nông dân nghèo khổ đi so với thành phố. Chỉ làm một bài toán đơn giản thôi là nếu nông dân có tăng năng suất lương thực từ 3,6 tấn/ha hiện nay lên 10 tấn/ha thì thu nhập của họ cao nhất cũng chỉ tới 10 triệu đồng một năm sau khi trừ chi phí, tức là khoảng 3 triệu đồng một đầu người, một con số không đáng kể. Tự do tham gia vào quá trình phát triển kinh tế đòi hỏi nông dân được quyền chuyển sản xuất vào những hoạt động gì tạo lợi tức cao nhất, di chuyển tới nơi nào họ có thể kiếm được lợi tức cao nhất cho sức lao động của họ. Cũng như tất cả các nước trên thế giới, phát triển kinh tế là quá trình công nghiệp hóa, dịch vụ hóa đi liền với thành thị hóa. Quá trình giảm lực lượng lao động nông thôn sẽ là yếu tố chính nhằm tăng thu nhập đầu người ở nông thôn. Cũng như các nước khác, lực lượng nông dân sẽ giảm từ con số 80% dân xuống dưới 10% khi kinh tế đạt mức phát triển cao. Như vậy, một chính sách đúng đắn sẽ phải là sửa soạn cho quá trình thành thị hóa

này tiến tới, tạo cơ sở vật chất (xây dựng hạ tầng cơ sở) cho nó phát triển, không để phát triển kinh tế tập trung vào một hai thành phố. Chúng ta không thể thành thị hóa nông thôn, chúng ta cũng không thể công nghiệp hóa nông thôn. Chỉ có thể đưa khoa học kỹ thuật vào nông thôn⁽³⁾. Công nghiệp hóa đòi hỏi tập trung ở mức nhất định, có cơ sở hạ tầng phục vụ từ đường sá, điện, nước, thị trường lao động có tay nghề, thị trường vốn. Địa điểm để phát huy sẽ là thị xã, thị trấn, tỉnh lỵ và thành phố hiện nay hoặc một vài nơi nào đó có thuận lợi về địa lý cho những hoạt động mới phát triển.

Nói như thế không phải là xem nhẹ an ninh lương thực. An ninh lương thực đòi hỏi giải pháp khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất lao động, cơ bản là dựa vào giống có năng suất cao, thủy lợi và phân bón. An ninh lương thực không phải là giữ dân, giữ ruộng. Phát triển giống có năng suất cao và thủy lợi cần có đầu tư lớn của nhà nước. Tuy nhiên, đầu tư của nhà nước vào nông nghiệp lại giảm. Năm 1990, vốn đầu tư của nhà nước vào nông nghiệp chiếm 19,5% vốn đầu tư của ngân sách, năm 1994, tỷ lệ này chỉ còn 8,6%. Về lâu dài, khi nền kinh tế phát triển, dù đất trồng cây lương thực không thu nhỏ lại, và dù số dân nông thôn giảm hẳn như các nước phát triển khác hoặc ngay như cả Thái Lan hiện nay, để có an ninh lương thực theo kiểu không muốn nhập lương thực, các nước đã phải nâng giá thu mua, trợ cấp sản xuất đủ kiểu để bảo đảm thu nhập của nông dân chứ không phải cấm nông dân thay đổi mục đích sử dụng đất, hoặc chuyển nơi cư trú. Trong một bài ngắn mà tôi lại viết hơi dài về nông dân vì đây chính là vấn đề xã hội lớn của đất nước, vấn đề phát triển cho ai và phân phối lợi tức có lợi cho ai.

(3) Có thể xem thêm Vấn đề phát triển nông thôn qua kinh nghiệm thế giới, cùng tác giả, trong tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số cuối năm 1995.

Về giáo dục, hiện nay rất nhiều nông dân và người nghèo ở thành phố không có khả năng tài chính cho con cái đi học phổ thông cơ sở để có kiến thức cơ bản. Từ năm 1987-1993, số học sinh phổ thông cấp hai giảm 9%, số học sinh cấp ba giảm 34%, số học sinh trung học chuyên nghiệp giảm 24%, số học sinh công nhân kỹ thuật giảm 54%. Mặc dù thất nghiệp cao, tình trạng thiếu công nhân có tay nghề đang là vấn đề ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân sách cho giáo dục mặc dù có tăng nhưng chỉ chiếm 10% ngân sách, so với các nước khác trên 15%. Thế nhưng, năm 1994, ngân sách tổng quát dành cho công nghiệp, kể cả đầu tư cơ bản và chi phí thường xuyên, hơn 20% tổng chi ngân sách, một con số lớn hơn giáo dục rất nhiều.

Ngân sách trên cho thấy nhà nước vẫn làm thay người sản xuất những việc đáng lẽ họ phải tự làm, từ việc cấp đất, cấp vốn, gánh nợ khi xí nghiệp nhà nước phá sản, bù lỗ điện, nước, v.v... Ngân sách nhà nước chỉ nên chi tiêu vào những nhiệm vụ cơ bản của mình, không chi tiêu *quá thường xuyên* vào kinh doanh như hiện nay. Bỏ vốn phát triển cơ sở sản xuất mới phải được coi là những hành động đặc biệt, cần Quốc hội thông qua như các nước khác đang làm, vì theo nguyên tắc kinh doanh, nhà nước có bốn phận bù lỗ nếu các công ty kinh doanh do nhà nước lập ra lỗ vốn. Chừng nào nhà nước còn nghĩ rằng mình cần kiểm soát tình hình kinh tế bằng cách kiểm soát và tham gia trực tiếp vào sản xuất thì chừng ấy nhà nước còn bị hạn chế trong việc điều hành chính sách, đặc biệt là chính sách xã hội vì ngân sách có hạn.

Đặt chỉ tiêu tốc độ phát triển cao hay thấp nằm ngoài phạm vi của bài góp ý này. Nó thuộc phạm vi phân tích tiềm năng, khả năng của nền kinh tế. Nhà nước có nhiệm vụ đánh giá tiềm năng đó để có chính sách vĩ mô phù hợp, lèo lái nền kinh tế phát triển đúng tiềm năng, không quá nóng thường tạo ra phân phối lại lợi tức chỉ có lợi cho một nhóm nhỏ

người. Trong vấn đề phát huy tiềm năng có vấn đề chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Ai cũng biết là công nghiệp chế biến và dịch vụ tạo ra GDP bình quân lao động cao hơn sản xuất nông nghiệp và tốc độ phát triển nông nghiệp luôn luôn thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ. Chuyển đổi cơ cấu sản xuất có tác dụng nâng cao tốc độ kinh tế. Vấn đề chuyển đổi cơ cấu này sẽ nhanh chóng nếu như nhà nước đầu tư vào hạ tầng cơ sở đúng mức. Nhưng vấn đề chuyển đổi phải phát xuất từ người sản xuất khi họ thấy lợi. Tuy vậy nên thấy nguy cơ là nhà nước chủ quan phiêu lưu, muốn đẩy nhanh tốc độ phát triển nên dễ đi vào con đường xây dựng kinh tế nhà nước bằng các nhà máy quốc doanh để rồi cuối cùng rơi vào bù lỗ làm đình đốn nền kinh tế trong khi đó lại mất khả năng xử lý các vấn đề xã hội. Xu hướng xây dựng các tổng công ty nhà nước, hoạt động tổng hợp đang đi ngược với xu hướng chung của thời đại là cạnh tranh, linh động và chuyên môn hóa.

New York 5-1-1996

Bài 7

Thử tìm hiểu khía cạnh kinh tế của hoạt động nghệ thuật và giáo dục và vai trò của các hoạt động không vụ lợi trong một nền kinh tế thị trường ⁽¹⁾

Vài nét về lịch sử khía cạnh kinh tế trong hoạt động nghệ thuật và giáo dục

Tìm trong lịch sử nhân loại và đất nước, nghệ thuật dân gian tự phát nhằm vui chơi sau vụ mùa, hoặc sống nhờ vào thị trường bằng các gánh hát nhỏ bé kiếm sống thêm thường đơn giản và phát triển có mức độ. Nghệ thuật thường chỉ phát triển mạnh khi được tôn giáo, vua chúa, nhà nước, những người giàu có quan tâm và sử dụng. Xã hội ngày càng giàu lên thì ngày càng có những người có nhiều tiền hơn nuôi dưỡng nó phát triển. Của cải ngày càng nhiều hơn cho phép dân chúng đóng góp vào hoạt động tôn giáo, xã hội nhiều hơn trước và cũng cho phép vua chúa, nhà nước thu thuế

(1) Bài này cùng viết với Ngô Thanh Nhân, Tiến sĩ ngôn ngữ, Chủ tịch Công ty Vinexco.

nhiều hơn. Hoạt động nghệ thuật vì thế trở nên phong phú và phát triển rõ rệt hơn. J.S. Bach (1685-1750) sống nhờ vào sự bảo lãnh của một số quan chức giàu có của giáo hội. L. Van Beethoven (1770-1827) cũng sống nhờ vào sự bảo lãnh của một số quan chức giàu có. Những người nghệ sĩ này không còn phải lo lắng quá nhiều cho cuộc sống vật chất và vì vậy họ có thể trở thành những nghệ sĩ chuyên nghiệp, sống để làm nghệ thuật.

Đối với vua quan, nghệ thuật không chỉ là để mua vui, mà còn là biểu tượng của uy quyền, giàu có, và văn minh. Đối với tôn giáo, nghệ thuật, giáo dục là phương tiện để phát triển. Michelangelo là một thí dụ điển hình. Ở Việt Nam nếu không có sự phát triển của Phật giáo có lẽ ta sẽ không có được nghệ thuật trong các đền chùa ngày nay. Để bành trướng giáo lý, tôn giáo đã hết sức coi trọng phát triển chữ nghĩa và giáo dục chữ nghĩa. Chữ quốc ngữ ngày nay cũng là do công của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, tuy phát minh ra với mục đích duy nhất là nhằm nhanh chóng truyền dạy giáo lý Thiên chúa giáo cho người Việt Nam. Giáo dục dân được mở rộng hơn khi giai cấp cầm quyền coi đó là công cụ phát huy bộ máy cai trị, chẳng hạn như các kỳ thi nhằm mục đích tuyển quan lại ở Trung Quốc và Việt Nam. Khi Việt Nam đi vào công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nhiều người nghĩ ngay đến việc mở mang dân trí bằng giáo dục. Nghệ thuật và giáo dục trong các nước theo chủ nghĩa xã hội lại càng được xác định mục đích rõ rệt hơn: nghệ thuật phải là nghệ thuật hiện thực xã hội chủ nghĩa, phải có tính đảng.

Chỉ khi cuộc cách mạng kỹ thuật phát triển vào thế kỷ thứ 18-19, khi những người lao động đã bắt đầu có để dành, có khả năng trả tiền thì người ta mới thấy xuất hiện nhiều đoàn nghệ thuật tư nhân và các trường học tư nhân. Phải chăng từ đó nghệ thuật, giáo dục đã trở thành "hàng hóa" có thể mua bán trên thị trường, giá cả được quyết định theo luật cung cầu và không còn là những hoạt động cần tài trợ của chính quyền, cá nhân hoặc tổ chức nhằm những mục đích khác hơn mục đích kiếm lời? Và như vậy phải chăng người sản xuất ra những hàng hóa này có thể tự sống mà không cần một hình thức tài trợ nào

cả? Đây là những câu hỏi quan trọng cần được phân tích và trả lời đúng đắn.

Hãy xem qua một vài số liệu của một nền kinh tế thị trường phát triển mà mức độ xã hội hóa rất thấp như Mỹ. Nước Mỹ là nơi có tỷ lệ trường học tư cao so với các nước kinh tế thị trường khác. Ở bậc tiểu học và trung học, tỷ lệ trường học tư là 23%, trong đó 80% là do các tổ chức tôn giáo mở ra và được họ tài trợ một phần không nhỏ (ngân quỹ của tôn giáo là do tín đồ đóng góp, năm 1988 lên tới 48 tỉ USD). Ở bậc đại học, tỷ lệ trường tư chiếm 30%, nhưng những trường này cũng sống bằng tài trợ của nhà nước, cá nhân hảo tâm và công ty tư nhân. Vào năm 1986 tính chung cho các đại học tư ở Mỹ, tiền học phí sinh viên đóng góp chỉ gần bằng 39% số thu của đại học, phần còn lại là do nhà nước tài trợ trực tiếp (cho không, 13%) hoặc gián tiếp (nhận công trình nghiên cứu 15%), tiền cá nhân hảo tâm đóng góp, công ty tư nhân đóng góp và các hoạt động sinh lợi khác (33%)⁽²⁾. Về hoạt động nghệ thuật, ngoài ca nhạc nhẹ, các nhà hát kịch Broadway (chủ yếu là hình thức nhạc kịch phổ thông) là tự nuôi sống mình với giá rất cao từ 30-60 USD một vé, hầu hết các hoạt động nghệ thuật khác (opera, nhạc giao hưởng, nhạc thính phòng, kịch cổ điển, kịch mới) đều phải dựa vào tài trợ của nhà nước, của cá nhân hảo tâm và tổ chức không vụ lợi. Tính cho tất cả các hoạt động nghệ thuật trình diễn ở Mỹ, theo điều tra của thống kê Mỹ, năm 1972, chỉ có 50% chi phí hoạt động là dựa vào vé bán (hiện nay, một số kịch bản mới bán vé trước cả năm để có tiền dựng vở). Nếu chỉ tính cho nhà hát giao hưởng, opera, ballet, múa hiện đại thì chi phí dựa vào vé bán chỉ có 38%⁽³⁾. Vé bán cho hoạt động kịch nghệ nghiêm túc ở thành phố New York vào năm 1982 chỉ trang trải được 34% chi phí, nhưng lại chưa kể đến sự kiện là có đến 71% nghệ sĩ đóng kịch không có lương⁽⁴⁾. Hoạt động

(2) Statistical Abstract of the United States, 1990, U.S. Department of Commerce, Bureau of Census.

(3) Dick Netzer, The Subsidized Muse: Public Support for the Arts in the United States, Cambridge University Press, 1978.

(4) William Baumol, Inflation and the Performing Arts, New York, 1984.

nghệ thuật cao cấp ở châu Âu dựa vào chính quyền nhiều hơn Mỹ, tỷ lệ bù lỗ lên tới 3/4 chi phí.

Khía cạnh kinh tế của hoạt động nghệ thuật, giáo dục trong nền kinh tế thị trường

Để hiểu rõ khía cạnh kinh tế của vấn đề, cần nêu lên một đặc thù của các loại **hàng hóa thông thường** trong nền kinh tế trải qua các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, đó là con người tham gia các hoạt động sản xuất các loại hàng hóa này ngày càng có **năng suất cao hơn**. Khi năng suất cao lên, tức là để sản xuất một món hàng, người lao động cần ít thời gian hơn trước. Quá trình phát triển, do đó, là một quá trình giảm giá thành sản xuất. Người sản xuất (hay người chủ) có thể trả công lao động như cũ, dùng ít lao động hơn để tăng lợi nhuận. Nhưng đó chỉ là quyết định thiếu căn. Ngược lại, họ thường giảm giá hàng, mở rộng thị trường, mở rộng sản xuất, đồng thời nâng mức lương cho người lao động, vừa đồng thời tăng tổng số lợi nhuận cho mình vừa bảo đảm được quan hệ sản xuất hòa bình. Đối với một số lãnh vực hoạt động nghệ thuật và hoạt động giáo dục thì việc tăng năng suất sản xuất gần như không xảy ra.

Nghệ thuật biểu diễn

Trong hầu hết các hoạt động nghệ thuật biểu diễn, dù cho trải qua hàng trăm năm tiến bộ khoa học, ta cũng không thể giảm đi số lao động sử dụng. Chẳng hạn, một bản tứ tấu không thể chỉ dùng một nhạc công, một dàn giao hưởng không thể sử dụng ít người hơn bản nhạc qui định mà không ảnh hưởng đến chất lượng của dàn giao hưởng, một đoàn kịch cũng thế.

Mở rộng thị trường người xem và người nghe là một giải pháp để tăng thu. Giải pháp này chỉ có thể thực hiện đối với một số hoạt động nghệ thuật

như nhạc nhẹ, nhạc rock bằng cách sử dụng nơi trình diễn lớn và các phương tiện âm thanh hiện đại. Dĩ nhiên mức tăng này cũng có giới hạn nếu như ta không muốn giảm chất lượng trình diễn một cách quá đáng. Ngày nay, các cuộc trình diễn nhạc rock (loại hình được ưa chuộng nhất) cũng chỉ nhằm mục tiêu hỗ trợ cho việc phát hành băng, đĩa nhạc (video, CD)... Vấn đề mở rộng thị trường rất giới hạn đối với các loại hình nghệ thuật biểu diễn sống. Như vậy quá trình phát triển khoa học kỹ thuật nhằm mục đích tăng năng suất lao động không có tác dụng đáng kể đối với một số hoạt động nghệ thuật trình diễn. Ngược lại, giá vé thường chỉ có thể tăng theo mức tăng của lạm phát và như vậy, về mặt kinh tế, người tổ chức trình diễn nghệ thuật chỉ có thể trả lương cho người làm nghệ thuật theo mức tăng của lạm phát.

Nói tóm lại, nếu chỉ là kinh tế thị trường thì thông thường lương của nghệ sĩ ở một số hoạt động sẽ ngày càng giảm đi so với lương của người lao động sản xuất hàng hóa bình thường, vì mức lương của người lao động bình thường không những tăng theo lạm phát mà đặc biệt quan trọng là tăng theo năng suất lao động. Nhưng nếu như mức lương của một người lao động tay chân tăng lên, mức tiêu thụ của họ tăng lên thì nhu cầu thu nhập của nghệ sĩ cũng phải tăng lên. Tuy nhiên, nếu lương nghệ sĩ tăng lên theo mức tăng thu nhập chung thì hoạt động sản xuất hàng hóa nghệ thuật chắc chắn sẽ phá sản. Đây chính là lý do mà nhiều hoạt động nghệ thuật biểu diễn ở các nước có kinh tế thị trường, dù là đoàn nghệ thuật tư nhân hay đoàn nghệ thuật nhà nước, đều cần tài trợ của nhà nước và đóng góp của những Mạnh Thường Quân. Tiền vé chỉ đủ trang trải một phần chi phí hoạt động. Lương trung bình của một nghệ sĩ biểu diễn ở nhà hát trình diễn (nhà hát múa kịch, opera, giao hưởng...) ở New York (chỉ tính cho người có việc) thấp hơn mức sống trung bình. Tuy có một số hoạt động biểu diễn mà số lượng khán giả có thể tăng lên bằng sức trợ âm của máy móc như nhạc nhẹ thì mức thu nhập có khá hơn, không cần phải dựa vào tài trợ. Nhưng thu nhập kén sù của một số nghệ sĩ ở các nước phát triển không

phải là do hoạt động biểu diễn của họ mà do những hàng hóa khác họ tạo ra, như phim ảnh, băng, đĩa nhạc, và trình diễn sống cũng là để quảng cáo bán đĩa.

Nghệ thuật trình diễn càng đòi hỏi nhiều diễn viên, càng đòi hỏi công phu tập luyện, và có thị trường không thể mở rộng được thì càng có nguy cơ biến mất nếu như không được tài trợ. Có người sẽ hỏi: tại sao ta lại cần tiếp tục những hoạt động nghệ thuật “không quần chúng” và không được thị trường chấp nhận này? Phải chăng để xác minh sức mạnh của một nền văn minh, của dân tộc, của chế độ, hay vì nó cần thiết để nâng cao các giá trị khác của con người, tức là nó có **lợi chung** cho mọi người? Cơ sở để quyết định hoạt động gì, hàng hóa gì tạo ra lợi ích chung cho xã hội và cần sản xuất là dựa vào giá trị mà một số đông người hoặc cả xã hội gán cho nó, hoặc chủ quan hoặc khách quan, nhưng thường là chủ quan. Nếu những hoạt động nào không được đánh giá là có **lợi chung** thì không có lý do gì những hoạt động đó, hàng hóa đó, khi không thể tự sống trên thị trường mà lại phải tồn tại.

Giáo dục

Giáo dục có những đặc tính chung của những hoạt động nghệ thuật không thể tự sống, tức là không thể tăng năng suất lao động của người thầy giáo như tăng năng suất lao động sản xuất hàng hóa thông thường, và càng không thể mở rộng thị trường nếu như không muốn giảm chất lượng giảng dạy. Ngược lại, khoa học kỹ thuật càng phát triển thì lại càng đòi hỏi chất lượng giáo dục cao hơn, tức là đòi hỏi nhiều thầy giỏi hơn cho cùng một số học trò, một phần vì tỷ số học trò/thầy giáo càng thấp thì chất lượng giáo dục càng cao, một phần vì một thầy giáo không thể có được kiến thức bác học về đầy đủ mọi ngành khoa học như trước đây. Đó là chưa kể đến các đòi hỏi thiết bị, công cụ, sách vở cho việc dạy học ngày càng nhiều hơn trước, và như thế ngày càng tốn kém hơn trước. Giáo dục được đánh giá là loại hàng hóa tạo ra lợi ích chung, cần thiết cho sự

tiền bộ của xã hội.

Giáo dục còn có hai đặc tính đặc biệt quan trọng khác, đó là:

(a) *Đặc tính chung của phương tiện sản xuất*: Giáo dục là hàng hóa dùng làm phương tiện sản xuất, có tính vô hình chứ không phải là hàng hóa dùng thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Đối với mục đích thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của người tiêu thụ, người mua phải thấy ngay sự liên hệ trực tiếp, rõ rệt và nhanh chóng giữa hành động *mua* và *hưởng thụ*. Chẳng hạn người mua trả tiền để được xem hát, mua bia để uống. Ngược lại, đối với việc mua dịch vụ *giáo dục*, lợi ích của nó không thấy ngay được đối với người mua, mà chỉ thấy ở *lợi ích tiềm tàng*, chẳng hạn như là khả năng có được việc làm tốt hơn, với lương bổng cao hơn trong tương lai. Chính vì khoảng cách thời gian giữa hành động *mua* và *thỏa mãn nhu cầu*, mà người mua phải có ý thức *đầu tư*, nếu không họ đã không mua. Người nghèo luôn luôn phải đắn đo giữa hai hành động: tiêu thụ ngay và đầu tư cho tương lai con cái. Nhiều khi họ không có ngay cả điều kiện để đắn đo vì đời sống quá khó khăn. Chính vì vậy người nghèo phổ biến không có khả năng mua *hàng hóa giáo dục* là có thật.

(b) *Đặc tính của hàng hóa chung (public goods)*: Lợi ích của giáo dục không chỉ thu gọn vào thỏa mãn lợi ích của người trực tiếp mua, mà còn thỏa mãn lợi ích của toàn xã hội, hay ít nhất là một số người khác, kể cả những người không mua hay không muốn mua. Như ta thấy, một xã hội mà mọi người đều có học thì kinh tế có khả năng phát triển nhanh chóng hơn, và như vậy có lợi cho mọi người. Một xã hội mà đầy dẫy người nghèo, ít học chung quanh, thì người sống ở đó cũng không thể thấy thỏa mãn bằng trường hợp có người chung quanh mình đều khá giả và có học hơn (dĩ nhiên vẫn có trường hợp đặc thù cho một vài cá nhân). Đó là chưa nói đến trường hợp đặc biệt là một xã hội không có trình độ giáo dục cao thì khó lôi kéo người ngoại quốc đi vào đầu tư, phát triển kỹ nghệ, làm lợi cho nhiều người.

Đặc tính này của giáo dục được gọi là đặc tính **hàng hóa chung**. Nói rộng hơn, đó là hàng hóa mà mọi người cho là tạo ra lợi ích chung, nhưng giá cả những hàng hóa đó thường không phản ánh đúng giá trị của nó đối với người mua. Như trong trường hợp giáo dục, giá trị hàng hóa *giáo dục* lớn hơn nhiều so với giá trị người mua phải trả vì lợi ích tỏa ra cho cả những người không mua. Đối với lợi ích này, người sản xuất không thể thu được *phí sử dụng*. Vì đặc tính này của *hàng hóa chung*, người trả tiền hoặc không trả tiền đều được hưởng lợi ích. Đặc tính này là lý do kinh tế giải thích sự cần thiết tài trợ của xã hội dưới danh nghĩa nhà nước đối với giáo dục.

Trong kinh tế, không có cái gì là “của chùa” cả, để có được giáo dục *miễn phí*, thì *người dân phải đóng thuế*. Cái khác biệt là khi nhà nước đứng ra tổ chức như thế thì mọi người đều được hưởng, kể cả những người không muốn mua, nếu như họ phải trả tiền. Trong việc tổ chức này, có phần thiếu công bằng, vì người có tiền nhiều phải đóng thuế nhiều, nhưng sự thiếu công bằng này có thể chấp nhận được vì lợi ích chung của toàn xã hội, và nó cũng là biện pháp phân phối lại thu nhập trong một nước.

Hoạt động không vụ lợi và tổ chức không vụ lợi

Như đã trình bày ở trên, thị trường và quá trình phát triển kinh tế không cho phép thiết lập một thị trường bình thường đối với giáo dục, một số hoạt động nghệ thuật, và những hoạt động khác như từ thiện, tôn giáo, y tế công cộng, quốc phòng, an ninh... Hầu hết các hoạt động này đều có rõ các đặc tính của **hàng hóa chung** như giáo dục, tức là, tuy những hoạt động này tạo ra những lợi ích chung cho xã hội nhưng người sản xuất không thể thu được, hoặc không thể thu đủ được, giá trị sử dụng thông qua thị trường. Giáo dục là hoạt động không thể *thu đủ* được lợi ích bằng học phí. An ninh, quốc phòng, y tế công cộng, từ

thiện, tôn giáo, chính trị... là các hoạt động có lợi cho tất cả mọi người hoặc một số đông người trong một xã hội nhưng không thể dùng thị trường. Nhiều người cũng xếp hoạt động văn hóa và nghệ thuật dân tộc cao cấp vào loại **hàng hóa chung**. Chính vì được coi là **hàng hóa chung** mà những hoạt động này mới có lý do để được giúp đỡ tiếp tục tồn tại.

Ngoài những hoạt động như quốc phòng, an ninh, y tế công cộng có tính thuần túy **hàng hóa chung**, những hoạt động còn lại được gọi chung là *hoạt động không vụ lợi*.

Những *hoạt động không vụ lợi* có thể là *tư hay công* (do tư nhân, một hội đồng tư nhân hay một cơ quan của nhà nước làm chủ), hoạt động nhằm vào lợi ích chung của nhiều người, không nhằm mục đích làm lời, tức là, có người chủ nhưng không có cổ phần viên, tiền lời thu được sau khi trang trải kinh phí hoạt động phải được dùng đúng như luật định và mục tiêu ban đầu, hoặc tái đầu tư hoặc vào quỹ dự trữ nhằm phát triển các hoạt động của nó.

Để phát triển các *hoạt động không vụ lợi*, có khi nhà nước, thay mặt nhân dân, trực tiếp đứng ra tổ chức quốc phòng, an ninh, giáo dục, coi đó là hoạt động nhà nước, có khi nhà nước trực tiếp tài trợ tiền bạc như đối với một số đoàn nghệ thuật, hoặc các viện nghiên cứu, các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, xã hội, hoặc có khi gián tiếp giúp đỡ bằng những biện pháp ưu đãi về thuế má. Hình thức nào thích hợp nhất còn tùy thuộc vào đặc tính nhất định của mỗi xã hội, tính chất và tài sản của nhà nước và của chính các loại hoạt động đó. Có những loại hoạt động có thể thị trường hóa một phần, có những loại không thể giải quyết bằng thị trường.

Ở Việt Nam vấn đề giúp đỡ gián tiếp bằng chính sách ưu đãi về thuế còn xa lạ nên những giải thích dưới đây có mục đích làm sáng tỏ vấn đề. Một số nước không đánh thuế tài sản các tổ chức không vụ lợi (tài

sản do nhà hảo tâm cho không), không đánh thuế lợi nhuận các *hoạt động không vụ lợi*, và trừ thuế cho những người, hay tổ chức đóng góp vào các *hoạt động không vụ lợi* bằng cách cho phép họ được phép trừ các khoản đóng góp ra khỏi số thu nhập bị đánh thuế (trừ tất cả hoặc một phần). Một thí dụ đơn giản: một người có thu nhập 100.000 USD, chịu tỷ lệ thuế tổng cộng 40%, tức là phải đóng 40.000 USD. Thu nhập sau khi đánh thuế còn 60.000 USD. Nếu người đó đóng góp vào *hoạt động không vụ lợi* 10.000 USD, thì sẽ chỉ phải đóng thuế trên 90.000 USD còn lại. Nếu tỷ lệ thuế (lũy tiến) cho mức này là 38%, thì họ chỉ phải đóng 34.200 USD thuế, và thu nhập còn lại sau khi nộp thuế là 55.800 USD. Như vậy, trên thực tế, người đóng góp chỉ mất đi 4.200 USD. Trong khi đó, tổ chức không vụ lợi được hưởng trọn số tiền 10.000 USD. Làm như vậy, nhà nước được lợi gì? Nếu đó là hoạt động cần thiết cho xã hội mà nhà nước phải làm thì để có một *hoạt động không vụ lợi* như vậy, nhà nước phải chi ra ít nhất 10.000 USD, tức là phải lấy từ quỹ thuế toàn dân số tiền 10.000 USD đó. Nếu làm theo biện pháp nói trên, thì nhà nước chỉ mất đi 5.800 USD là số tiền thuế đáng lẽ thu được. Hơn nữa, đối với tổ chức không vụ lợi, nhà nước đã đóng góp 5.800 USD (hơn 50%) cho hoạt động của họ (phần còn lại là do người hảo tâm đóng góp). Đó là lý do nhà nước có vai trò và được quyền kiểm tra hoặc rút giấy phép hoạt động của họ nếu họ không làm theo đúng luật pháp. Để khuyến khích người giàu để lại gia tài sau khi chết cho các hoạt động không vụ lợi, một số nhà nước cũng không đánh thuế di sản (ở Mỹ, thuế tài sản thừa kế có thể lên tới 50%, nếu vượt quá 600.000 USD).

Ở Mỹ năm 1988, tổng số đóng góp vào *hoạt động không vụ lợi* của công ty và cá nhân lên tới hơn 100 tỉ USD, trong đó hơn 80% là do cá nhân, bằng 2% thu nhập quốc dân, lớn hơn 10 lần tổng số viện trợ của Nhà nước Mỹ cho nước ngoài (viện trợ Mỹ chỉ có 8,7 tỉ USD cùng năm).

Có người sẽ hỏi nếu một công ty tư nhân Mỹ đóng góp vào một đại học (với tư cách tổ chức không vụ lợi) và đòi hỏi độc quyền sử dụng thì như vậy công ty đó có được ưu đãi trừ thuế không? Dĩ nhiên là không vì đây là hành động kinh doanh, thuê đại học làm công cho mình. Chỉ được coi là không vụ lợi nếu như công ty đóng góp không có độc quyền sử dụng. Ngược lại, một đại học, một đoàn nghệ thuật, một tổ chức tôn giáo, chính trị tổ chức hoạt động kinh doanh như làm nhà xuất bản, mở hãng sản xuất, hãng dịch vụ thì lợi nhuận có chịu thuế không? Dĩ nhiên là có, vì hoạt động phụ này (có thể biến thành hoạt động chính để trốn thuế) không phải là *hoạt động không vụ lợi*. Nói tóm lại, chỉ có *hoạt động không vụ lợi* do tổ chức không vụ lợi được nhà nước chính thức công nhận mới được hưởng ưu đãi miễn thuế lợi nhuận và trừ thuế. Do đó, để bảo đảm không mâu thuẫn quyền lợi, nhà nước thông thường dùng biện pháp kiểm tra thuế.

Ở Mỹ, các công ty không vụ lợi có thể là trường đại học, giáo hội, nhà hát opera, hội hợp tác khoa học kỹ thuật giữa Mỹ và Việt Nam, hội giúp trẻ em mù lòa, nhà thương thí, *Rockefeller Foundation, Ford Foundation...* là những tổ chức kêu gọi các người hảo tâm đóng góp hoặc nhận đóng góp chính của các công ty kinh doanh do gia đình Rockefeller hoặc Ford làm chủ. Các tổ chức *foundations* được nhà nước công nhận thường chỉ đứng ra quyên góp tiền, giúp những người đóng góp trừ thuế, sau đó phân phối tiền đến các hoạt động mà họ được phép. Hàng năm *Ford Foundation* chỉ ra vài trăm triệu USD. Các tổ chức *hoạt động không vụ lợi* có thể không cần xin giấy phép chính thức nếu như họ chỉ nhận ngân quỹ hoạt động từ các tổ chức mẹ, không vụ lợi lớn hơn và thu nhập chỉ đủ trang trải chi phí.

Chính sách thuế nói trên nhằm khuyến khích những hoạt động mà người dân thấy có lợi hoặc cần làm, một hình thức ***nhân dân và nhà nước cùng làm***, tuy nhiên với chính sách trên, cái gì cần làm là do nhân dân quyết định. Dĩ nhiên, hoạt động nào được coi là không vụ lợi là

quyết định của nhân dân thông qua đại biểu quốc hội. Khi có chính sách như thế thì giai cấp lãnh đạo hoặc người lãnh đạo, vì buộc phải thi hành pháp luật, vẫn phải chấp nhận khuyến khích những *hoạt động không vụ lợi* dù họ không muốn. Ngược lại chính quyền nhiều nước (ngoài quyền hạn hướng dẫn và đề ra phương hướng mới cho các *hoạt động không vụ lợi*) thường sử dụng quyền kiểm tra để theo dõi *hoạt động không vụ lợi*.

Để tránh lạm dụng, các tổ chức hoạt động trong các hoạt động nói trên có thể nộp đơn xin chính quyền *danh nghĩa không vụ lợi* (với tư cách công ty không vụ lợi). Sau khi có quá trình hoạt động và được kiểm tra kỹ lưỡng, những tổ chức nào thực sự hoạt động đúng tôn chỉ mới được cấp giấy phép công nhận và chỉ khi đó mới được ưu quyền về thuế. Hoạt động của họ được kiểm tra thường xuyên, nếu vi phạm điều lệ hoặc thiếu minh bạch trong sự chi thu có thể sẽ bị rút giấy phép, người có trách nhiệm bị truy tố hình sự. Dĩ nhiên một tổ chức trong lãnh vực hoạt động không vụ lợi vẫn có thể đăng ký như là một công ty vụ lợi, nhưng sẽ mất mọi ưu đãi.

Chính sách về các hoạt động không vụ lợi cho Việt Nam

Chính sách về hoạt động không vụ lợi nên được coi là chính sách cần thiết bao trùm tất cả các hoạt động giáo dục, một số hoạt động nghệ thuật, y tế, tôn giáo, chính trị, xã hội, từ thiện... Tất cả những hoạt động cần thiết, có lợi cho xã hội mà bản thân nó không thể tiếp tục hoạt động bình thường trong một nền kinh tế thị trường nếu để cung cầu quyết định, thì nên được coi là hoạt động không vụ lợi và được hưởng chính sách ưu đãi về thuế. Mức độ can thiệp của nhà nước từ trực tiếp tổ chức, trực tiếp tài trợ một phần, ưu đãi về thuế, tùy thuộc vào tầm quan trọng về lợi ích xã hội và tầm mức hoạt động thị trường của mỗi hoạt động. Dưới đây là một số ý kiến khơi mào, hết sức phác họa về các hoạt động có lợi

ích chung.

Giáo dục

Giáo dục phổ thông cơ sở (đến lớp năm) có thể được coi là cơ bản trong sự hình thành một xã hội phát triển, phải có tính cưỡng bách, và nhà nước trung ương phải hoàn toàn tài trợ. Giáo dục ở cấp cao hơn, nhà nước có thể tài trợ một phần trong giai đoạn này và tiến dần đến giáo dục cưỡng bách, tài trợ toàn phần cho đến lớp 12 trong giai đoạn một vài năm sắp tới. Giáo dục cấp đại học và chuyên nghiệp có thể thị trường hóa một phần bằng học phí nhưng không thể không có sự tài trợ trực tiếp của nhà nước ở một mức độ đáng kể, hiện nay cũng như trong tương lai. Việc tổ chức tư thực thực chất chỉ tạo thêm sự chọn lựa cho những người có khả năng chọn lựa (tăng số người được giáo dục trong xã hội...), nó không phải là hướng giải quyết giáo dục cho nhân dân.

Y tế

Đối với y tế, cũng có những vấn đề chung ảnh hưởng rộng rãi đến sức khỏe của nhiều người, như diệt trừ dịch tễ, bệnh truyền nhiễm, bệnh hiểm nghèo... là nhiệm vụ của nhà nước vì không thể thị trường hóa. Nhưng có những dịch vụ y tế chỉ có ảnh hưởng trực tiếp đến người tiêu thụ, nhà nước có thể có nhiều biện pháp giải quyết như hoàn toàn tư nhân hóa, hoặc xã hội hóa ở một mức độ nào đó. Dù tư nhân hóa hay xã hội hóa, có những bệnh vượt ngoài sức chịu đựng tài chính của cá nhân và do đó đòi hỏi một cơ chế bảo hiểm sức khỏe do cá nhân đóng góp hoặc dưới hình thức tài trợ một phần của nhà nước.

Nghệ thuật

Một số những hoạt động nghệ thuật như nhạc nhẹ, cải lương, kịch nói, phim truyền có tính quần chúng có thể tự sống, không cần biến thành những hoạt động nhà nước dưới hình thức các đoàn quốc doanh như hiện nay. Nếu trong tình trạng giao thời hiện nay cần làm ở một

mức độ nào đó, nhà nước sẽ giúp đỡ thông qua việc tài trợ xây dựng các chương trình, vở hát, phim mới trên cơ sở những điều kiện tối thiểu về nghệ thuật do nhà nước, hoặc tốt hơn, do một ủy ban nghệ thuật độc lập quy định. Một số hoạt động văn hóa, nghệ thuật dân tộc hoặc cao cấp khác vì đặc tính của nó là không thể tự tồn tại trên thị trường và vì có đặc tính của **hàng hóa chung**, có thể được tài trợ vừa trực tiếp từ nhà nước, vừa gián tiếp thông qua chính sách ưu đãi cho hoạt động không vụ lợi.

Các dịch vụ công cộng có thể thu phí sử dụng

Ngoài những hoạt động không vụ lợi kể trên, có những hoạt động không hẳn là không vụ lợi nhưng ảnh hưởng đến phát triển và sinh hoạt của xã hội như xây dựng đường sá, cầu cống, phi cảng, điện, nước... tức là có đặc tính của **hàng hóa chung**. Một vài hoạt động này có thể biến thành hoạt động quốc doanh nhưng cũng có thể phát triển dưới hình thức không vụ lợi: tức là tổ chức thành công ty không vụ lợi, tự quản, không chịu thuế lợi tức, nhưng đồng thời cũng không được sống dựa vào ngân sách nhà nước. Vốn xây dựng có thể gây bằng cách bán trái phiếu (có lãi suất nhất định như công trái), tiền chi phí hoạt động thường xuyên kể cả trả lãi dựa vào phí thu từ những người sử dụng. Cách làm này tránh được sự can thiệp quá thường xuyên, thô bạo và tốn kém của nhà nước, chỉ nhằm để bắt những người sử dụng đóng phí sử dụng. Dĩ nhiên loại công ty không vụ lợi này chỉ có thể áp dụng được trong những dịch vụ để tổ chức việc đóng phí sử dụng (thí dụ như xa lộ, phà, cầu...). Nhà nước tuy thế cũng vẫn phải có trách nhiệm cử hội đồng chủ tịch, đề ra chính sách lương bổng, thông qua các chính sách hoặc tăng phí sử dụng, nhằm mục đích bảo vệ người tiêu dùng. Ở Mỹ, hai chương trình không vụ lợi nổi tiếng, có sinh lãi là Công ty *Tennessee Valley Authority* nhằm phát triển việc cung cấp điện, nước cho các bang chung quanh thung lũng sông Tennessee, và *Port Authority*

of New York and New Jersey nhằm giải quyết hệ thống giao thông gồm hải cảng, phi cảng, cầu cống giữa hai bang New York và New Jersey.

Kết luận

Để kết luận, có thể nói sức tài trợ của nhà nước cho các *hoạt động không vụ lợi* tùy thuộc vào khả năng thu thuế. Thuế là hành vi cưỡng bách của nhà nước đối với nhân dân để tài trợ các hoạt động mà nhà nước cho là cần thiết đối với xã hội. Nhân dân luôn có khuynh hướng chống lại các hành động cưỡng bách đặc biệt là những hành động không đưa đến lợi ích trực tiếp cho họ, chính vì vậy nhà nước cần sử dụng thêm các biện pháp khuyến khích sự đóng góp tự nguyện của nhân dân để tài trợ các *hoạt động không vụ lợi* cần thiết cho xã hội.

PHỤ LỤC

Sử dụng hệ thống tài khoản quốc gia SNA vào phân tích kinh tế

Mở đầu

Việc sử dụng SNA vào phân tích kinh tế là nội dung của nhiều chuyên ngành kinh tế nhằm hiểu biết về tình hình kinh tế một nước, hoặc nhằm so sánh quốc tế, qua đó rút ra những qui luật liên hệ qua lại trong nền kinh tế vừa có tính cách định tính vừa có tính cách định lượng. Những qui luật này sẽ giúp cho công việc dự đoán tình hình phát triển kinh tế của một nước hoặc đưa ra chính sách về những “độ” cần thiết trong chính sách nhằm chuyển hướng nền kinh tế, hoặc một lĩnh vực nào đó của nền kinh tế theo phương hướng nhà nước đề ra.

Chính vì lý do trên, tài liệu này không thể nói bao quát được hết những khả năng sử dụng SNA vào phân tích kinh tế. Vừa nói bao quát và vừa nói đủ sâu thì rõ ràng là cả một giáo trình đầy đủ về kinh tế học ứng dụng. Tài liệu này chỉ nhằm nói lên sơ lược một số ứng dụng, nhấn mạnh hơn vào những ứng dụng có thể tính “bằng đầu ngón tay”, tức là không cần đến những công cụ toán tính và mô hình kinh tế phức tạp. Cuốn sách này cũng thảo luận sơ lược về những loại thống kê mà Tổng cục Thống kê Việt Nam cần phát triển thêm. Vì lịch sử phát triển SNA gắn liền với lịch sử phát triển của các học thuyết kinh tế, nhất là khi kinh tế học không chỉ còn là khoa học định tính mà đã trở thành một ngành khoa học xã hội đi đầu và đi xa nhất về định lượng. Cuốn sách này sẽ chia làm năm phần: sơ lược lịch sử phát triển hệ thống SNA, hệ thống SNA và các vấn đề kinh tế cơ bản, phân tích và kiểm tra chất lượng thống kê kinh tế, cuối cùng là một số ứng dụng khác của SNA vào phân tích kinh tế và kết luận.

I. Sơ lược lịch sử phát triển hệ thống SNA

Hệ thống SNA được xây dựng do nhu cầu phân tích một cách tổng hợp toàn bộ các hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế, và theo ngôn ngữ của các nhà kinh tế là phân tích vĩ mô nền kinh tế.

Việc phân tích vĩ mô này được thực hiện đầu tiên bởi Karl Marx trong cuốn *Tư Bản*. Trong tác phẩm này, Marx (1857) đã phân nền kinh tế thành hai khu vực: khu vực sản xuất hàng tiêu dùng và khu vực sản xuất tư liệu sản xuất. Việc chia thành khu vực khác nhau là nhằm phân tích sự liên hệ qua lại và đồng thời tập trung phân tích vai trò của tư bản trong quyết định tích lũy trong quá trình phát triển kinh tế của một nền kinh tế đang công nghiệp hóa. Trong khi phân tích quá trình sản xuất sản phẩm, Marx đã tìm thấy mối liên hệ trực tiếp theo qui luật kỹ thuật giữa các yếu tố sản xuất, đó là mối liên hệ theo tỷ lệ định sẵn, có tính chất toán học giữa số lượng sản phẩm và số lao động xã hội cần thiết theo các nhóm có chất lượng khác nhau cũng như với công cụ, máy móc⁽¹⁾. Wassily Leontief (1936)⁽²⁾, trong khi còn sống ở Liên Xô dưới thời Lênin, đã bắt đầu suy nghĩ về cách phát triển tư tưởng của Marx vào kế hoạch hóa. Sau đó, ông đã toán học hóa toàn diện mối quan hệ về các hoạt động sản xuất trong nền kinh tế, không phân biệt sản phẩm tiêu dùng, công cụ sản xuất, cũng như dịch vụ và dựa vào đó xây dựng hệ thống thông tin kinh tế nhằm mô tả những mối quan hệ qua lại này bằng bảng IO⁽³⁾. Thật ra trước đó rất lâu, cung và cầu trên thị trường của sản phẩm và giá cả của chúng đã được viết thành một hệ thống các phương trình nhiều ẩn số bởi Leon Walras (1874)⁽⁴⁾, qua đó Walras cho rằng khi một nền kinh tế hội tụ ở một điểm cân đối, thì ta có thể có lời giải cho số lượng cung, cầu và giá cả của từng mặt hàng trên thị trường. Ông cho rằng có lời giải vì tổng số ẩn số bằng tổng số phương trình. Leontief không chỉ đếm số phương trình

(1) Karl Marx. *Capital*, Vol. I, Foreign Languages Publishing House, Moscow 1961, tr. 345-346 và tr. 380.

(2) Leontief, Wassily. "Quantitative input and output relations in the economic system of the United States", *The Review of Economic Statistics* 18 (3), 1936 và *The Structure of American Economy 1919-1939*, 1941, Oxford University Press.

(3) Ý tưởng cơ bản của Leontief là coi mỗi công nghệ sản xuất một sản phẩm nhất định nào đó là sự quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm sản xuất ra và các sản phẩm vật chất khác và các dịch vụ làm đầu vào cho sản xuất (tức là chi phí sản xuất). Sự liên hệ được diễn tả bằng các hệ số tuyến tính được quyết định bởi công nghệ sản xuất. Thí dụ như muốn sản xuất một chiếc xe đạp loại nào đó, ta phải cần a_1 kg thép, a_2 kg cao su, a_3 kg sơn, 1 số lao động v.v... gọi một cách tổng quát là a . Như vậy, nếu ta muốn sản xuất X giá trị sản phẩm, ta phải cần aX các sản phẩm này làm chi phí trung gian. Phần còn lại để sử dụng cuối cùng chỉ còn là Y . a chính là hệ số chi phí kỹ thuật. Viết tóm tắt lại là $X - aX = Y$. Như vậy muốn có sử dụng cuối cùng là Y , ta phải sản xuất là $X = (1-a)^{-1}Y$. X có thể là một sản phẩm hoặc nhiều sản phẩm, trong trường hợp X là một sản phẩm thì $(1-a)^{-1}$ còn gọi là ma trận nghịch đảo Leontief, bằng $1/(1-a)$.

(4) Walras, Leon. *Elements d'Economie Politique Pure*, 1874, dịch ra tiếng Anh William Jaffe và Nhà xuất bản Allen and Unwin (London) xuất bản năm 1954.

và ẩn số mà còn dựa vào giả thuyết là những mối quan hệ này có tính chất tuyến tính, ổn định và vì vậy có thể thu thập số liệu thông tin, tổ chức thành bảng IO và dùng phương pháp ma trận để giải. Đóng góp lớn của Leontief là mô hình hóa và lượng hóa các quan hệ kinh tế.

Keynes (1936)⁽⁵⁾ khi phân tích tình hình kinh tế của thời kỳ khủng hoảng năm 1930 đã trở thành người đầu tiên đưa ra những ý niệm vĩ mô như thu nhập, tiêu dùng cuối cùng, để dành và tích lũy nhằm phân tích tổng quát tình hình kinh tế. Sự liên hệ này được biểu diễn đơn giản như sau: $GDP = C + I + X - M$, trong đó C là tiêu dùng cuối cùng, I là tích lũy tài sản gộp, X là xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, M là nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ. Keynes cũng là người đầu tiên chống lại trường phái kinh tế học cổ điển cho rằng tích lũy luôn luôn bằng để dành khi đưa ra quan điểm rằng tích lũy của nền kinh tế không nhất thiết bằng để dành. Theo Keynes, khi dân chúng mất tin tưởng vào tương lai thì chi tiêu cuối cùng của hộ gia đình giảm xuống, còn giới kinh doanh thì giảm đầu tư, nền kinh tế vì vậy sẽ mất cân đối, cầu nhỏ hơn cung, và đi vào suy thoái. Để chặn đứng suy thoái, Keynes cho rằng nhà nước không nên chỉ dùng biện pháp tiền tệ để giảm lãi suất nhằm khuyến khích tích lũy, mà cần nâng mức chi tiêu dùng cuối cùng hoặc mức đầu tư của mình, kể cả bằng việc làm in tiền để tài trợ chi tiêu. Chính tư tưởng của Keynes đã thúc đẩy việc phát triển hệ thống SNA. Qua phân tích của Keynes, ta thấy hành vi ứng xử đối với diễn biến kinh tế của các khu vực thể chế như hộ gia đình và giới kinh doanh trong nền kinh tế không giống nhau. Việc nhận định có sự khác biệt trong hành vi ứng xử của các khu vực thể chế đã đưa đến việc thiết kế hệ thống SNA vừa theo hoạt động sản xuất vừa theo khu vực thể chế. Nhận định này cũng dẫn đến trường phái kinh tế thể chế (school of institutional economics) nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của các thể chế kinh tế xã hội (như tâm lý, luật pháp, cơ chế nhà nước, cơ chế giải tầng xã hội, v.v...) đối với hành vi ứng xử của các thành phần xã hội và của quá trình phát triển kinh tế.

Tư tưởng của Keynes đã thúc đẩy nhà kinh tế Simon Kuznets (1941)⁽⁶⁾ đi vào biên soạn và phân tích các chỉ số thống kê vĩ mô của Mỹ và của các nước khác và tạo nên ảnh hưởng quan trọng trong giới kinh tế trong việc sử dụng chỉ số thống kê vĩ mô để phân tích kinh tế một cách định lượng. Qua nghiên cứu của Kuznets, ta có thể khẳng định một vài qui luật phát triển sau:

(5) Keynes, J.M.. General Theory of Employment, Interest and Money. Harcourt Brace, 1936.

(6) Kuznét, Simon. National, Income and its Composition, 1919-1939, Vol.1 and II, National Bureau of Economic Research, New York, 1941.

1) Khi thu nhập tăng, tỷ lệ của thu nhập đem chi tiêu cho thực phẩm giảm đi đáng kể. Ở những nước nghèo, tỷ lệ này có thể là trên 40% sẽ giảm xuống khoảng 15% ở những nước công nghiệp phát triển.

2) Tỷ lệ để dành cân biên (marginal rate of saving) cao hơn tỷ lệ để dành trung bình, tức là mỗi một đồng thu nhập thêm được để dành nhiều hơn một đồng làm ra trước đó.

3) Thu nhập của những người kinh doanh hoặc là thu nhập không phải là lương được để dành nhiều hơn thu nhập của lao động.

4) Tỷ lệ để dành của hộ gia đình sẽ tăng lên khi thu nhập tăng.

5) Quá trình phát triển từ tình trạng chậm phát triển đòi hỏi tăng dần tỷ lệ tích lũy so với GDP, tốc độ phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ cao hơn tốc độ phát triển sản xuất nguyên liệu và hàng sơ chế.

Những nhận định trên đã có lúc đưa đến kết luận là muốn phát triển nhanh cần phát triển giai tầng kinh doanh và trong trường hợp giai tầng này còn nhỏ bé thì cơ sở để nâng mức để dành cho tích lũy là vai trò chủ động của nhà nước thông qua việc đánh thuế (đĩ nhiên là tính hiệu quả của việc nhà nước bao thầu tích lũy có thể rất thấp). Thực tế cho thấy cái gọi là giai tầng kinh doanh có thể xã hội hóa bằng con đường cổ phần hóa.

Việc xây dựng tài khoản quốc gia thành một hệ thống toàn diện như hiện nay có thể nói bắt đầu từ quyết định của Hội Quốc Liên (League of Nations), tiền thân của tổ chức Liên Hiệp Quốc khi xuất bản *World Economic Survey* (Điều tra về Tình hình Kinh tế Thế giới) vào năm 1939, trong đó có một số chỉ tiêu về thu nhập của 26 nước. Tiếp nối là hoạt động của Liên Hiệp Quốc hoàn thành hệ thống SNA vào năm 1953 dựa trên báo cáo năm 1947 của Richard Stone "Definition and Measurement of National Income and Related Totals" (Định nghĩa và Đo lường Thu nhập Quốc dân và các tổng số liên quan) trong tập tài liệu đo Liên Hiệp Quốc xuất bản ⁽⁷⁾. Hệ thống SNA năm 1953 không có hệ thống bảng IO. Chính Richard Stone cũng là người hoàn thiện hệ thống này bằng cách đưa hệ thống bảng IO của Leontief vào trong lần điều chỉnh 1968, tức là đưa thêm phân tổ theo hoạt động sản xuất ⁽⁸⁾. Sự khác biệt giữa SNA năm 1993 và SNA năm 1968 không đáng kể, chủ yếu là việc sửa đổi lại một số ý niệm cho phù hợp với tình hình phát triển mới của thế giới và các hệ thống thống kê khác, hoàn thiện tài khoản tổng kết tài sản, nhấn mạnh hơn về phân tổ theo khu vực thể chế và viết lại cho dễ hiểu.

(7) *United Nations. Measurement of National Income and the construction of Social Accounts, Studies and Reports on Statistical Methods, No. 7, Geneva, 1947.*

(8) *Stone, Richard, and J.E. Utting. The relation between input-output analysis and national accounting, Input-Output Relations, 1953, Leiden: Stenfert, Kroese.*

II. Hệ thống SNA và các vấn đề kinh tế cơ bản

SNA là hệ thống thống kê phản ánh tầm nhìn vĩ mô về kinh tế được phát triển trong nhiều thập kỷ. Là một hệ thống thống kê kinh tế, SNA lại có tính tổng hợp cao nhất hầu hết các thông tin kinh tế nhằm tổ tả, trong một thời gian nhất định, quá trình sản xuất; quá trình tạo ra thu nhập, phân phối lần đầu và phân phối lại thu nhập; việc sử dụng thu nhập cho mục đích tiêu dùng, để dành và tích lũy; các nguồn vốn huy động và hình thức vốn huy động (chẳng hạn dưới hình thức vốn tự có, vốn cổ phần, vốn đóng góp, vốn nước ngoài, đi vay ngân hàng, bán trái phiếu, v.v...) và cuối cùng SNA nhằm nắm được số tăng tài sản cố định, tài sản tài chính hàng năm, cũng như tổng tài sản cố định và tài sản tài chính cuối kỳ, để đánh giá được của cải hiện có của nền kinh tế cũng như của từng thành phần kinh tế và từng khu vực thể chế. Như vậy có thể nhìn SNA dưới những khía cạnh sau:

1. SNA là cơ sở thông tin cho mô hình hóa kế hoạch

Để phân tích quá trình sản xuất cũng như việc tạo ra thu nhập lần đầu trong nền kinh tế, trong đó có việc phân tích kỹ thuật sản xuất, SNA đã dùng hệ thống bảng IO để mô tả việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ, lao động (tính bằng giờ lao động hoặc lương và thu nhập có tính chất lương) cũng như tài sản cố định trong quá trình sản xuất của từng hoạt động sản xuất. Như vậy hệ thống bảng IO trong SNA cho ta biết được rõ chi phí sản xuất của từng hoạt động sản xuất, chẳng hạn muốn sản xuất ra một sản lượng điện theo một kỹ thuật nhất định (từ than, nước, dầu hỏa v.v...) ta phải cần trực tiếp những loại sản phẩm gì và bao nhiêu, cũng như cần loại tài sản cố định nào và với số vốn là bao nhiêu. Bảng IO không những cho ta biết những chi phí trực tiếp mà cả chi phí gián tiếp trong vòng tròn khép kín của sản xuất, chẳng hạn muốn sản xuất ra điện, ta phải cần than, nhưng muốn sản xuất ra than ta không những cần các sản phẩm khác như công máy móc, lao động, dầu hỏa mà còn cần cả điện. Bảng IO chính là cơ sở thống kê cần thiết để soạn các phương án cho kế hoạch chi tiết hoặc đánh giá nền kinh tế một cách chi tiết.

2. SNA là cơ sở thông tin về phân phối thu nhập giữa các thành phần dân cư trong xã hội và khả năng tích lũy của họ

Trong quá trình sản xuất và phân phối thu nhập, SNA nhằm nắm được thu nhập được tạo ra không những từ từng hoạt động sản xuất (tức là ngành kinh tế) mà còn từ từng khu vực thể chế (SNA đề nghị nắm khu vực thể chế cơ bản: hộ gia đình, tài chính, phi tài chính, nhà nước và nước ngoài), tức là chủ thể làm các quyết định sản xuất, định giá, tích lũy, hình thức huy động vốn v.v.. Lý do của việc phân tổ theo hai cách trên là vì một chủ thể kinh doanh có thể tham gia vào nhiều hoạt động sản xuất ở nhiều phân xưởng khác

nhau, chẳng hạn có thể sản xuất gạch đồng thời lại sản xuất xe đạp, hai loại hoạt động hoàn toàn khác nhau về kỹ thuật sản xuất, mỗi hoạt động sản xuất thông qua phân xưởng sản xuất có thể tạo ra thu nhập riêng, nhưng việc sử dụng và phân chia thu nhập, việc huy động vốn và hình thức vốn huy động không do phân xưởng sản xuất quyết định mà do chủ thể kinh doanh (tức là khu vực thể chế) quyết định.

Qua phân tổ theo khu vực thể chế, hệ thống SNA cho ta biết được thu nhập lần đầu của khu vực hộ gia đình thông qua việc tham gia vào quá trình sản xuất (bán sức lao động và sử dụng vốn của họ như góp vốn (shares), mua cổ phần (stocks), trái phiếu, bỏ vào quỹ tiết kiệm trong ngân hàng, v.v...) và thu nhập sử dụng sau quá trình chuyển nhượng hiện hành như nhận được trợ giúp của nhà nước, nhận lương hưu, bảo hiểm cũng như phải trả thuế, đóng bảo hiểm, v.v... Thu nhập sử dụng chính là nguồn tài chính để cho hộ gia đình dùng vào chi tiêu cuối cùng, hoặc để dành. Để dành sau đó có thể dùng vào tích lũy hoặc cho các khu vực thể chế khác vay. Ở đây, ta thấy việc tính được nguồn để dành của từng khu vực thể chế và của cả nền kinh tế là hết sức quan trọng. Nếu nguồn để dành của nền kinh tế quá thấp thì nền kinh tế bắt buộc phải đưa vào khu vực thể chế nước ngoài. Giữa các khu vực thể chế, một nền kinh tế phát triển đòi hỏi sự phát triển của khu vực thể chế tài chính, qua đó nguồn để dành của hộ gia đình được huy động vào tích lũy, đặc biệt vào khu vực phi tài chính. Thông qua thu thuế, khu vực nhà nước có thể có nguồn tài chính quan trọng để tích lũy cho các công trình hạ tầng cơ sở nhưng cũng có thể là nơi bòn rút nguồn vốn để dành của các khu vực khác để sử dụng vào chi tiêu thường xuyên cho ngân sách. Thống kê về phân phối và phân phối lại, cộng thêm với thống kê về sản xuất, cũng cho phép ta đánh giá mức độ đóng thuế của nền kinh tế và việc sử dụng thuế của khu vực nhà nước. Khi tỷ lệ thuế trên GDP cao mà tích lũy của nhà nước thấp, rõ ràng là nhà nước đã không làm tròn vai trò của mình trong việc quản lý nền kinh tế.

Về khu vực thể chế, SNA của Liên Hiệp Quốc khuyến nghị tổ chức nền kinh tế thành năm khu vực thể chế cơ bản: phi tài chính, tài chính, nhà nước, hộ gia đình và nước ngoài. Việt Nam mới chỉ thực hiện phân chia hệ thống SNA của mình theo năm khu vực cơ bản trên. Tuy nhiên, muốn nâng cao khả năng phân tích kinh tế, ta cần phải phân năm khu vực thể chế trên thành nhiều khu vực nhỏ hơn.

Khu vực hộ gia đình có thể phân nhỏ ra như sau: hộ gia đình nông dân, hộ gia đình thành phố; hộ gia đình thành phố lại có thể phân theo hình thức công việc: viên chức nhà nước, công nhân viên cơ sở sản xuất quốc doanh, công nhân viên các cơ sở sản xuất tư nhân (trong nước và có đầu tư của nước ngoài), thành phần kinh doanh tự do, thành phần người về hưu. Mỗi loại hộ gia đình trên có mức thu nhập, tiêu dùng, khả năng để dành và sử dụng vốn khác nhau. Những thông tin trên sẽ cho phép ta đánh giá được mức

sống của từng khu vực thể chế, hoặc nhìn trước được sức tiêu thụ và khả năng để dành khi cơ cấu nền kinh tế có chuyển đổi. Việc biết rõ được nguồn thu nhập của từng khu vực hộ gia đình cũng cho phép nhà nước có chính sách phân phối lại thu nhập trong xã hội nhằm giải quyết sự phân biệt giàu nghèo quá lớn trong xã hội.

Việc phân chia khu vực tài chính thành nhiều khu vực nhỏ như ngân hàng Trung ương, các loại ngân hàng thương mại, các công ty bảo hiểm, các tổ chức tài chính và tín dụng khác cho phép ta thấy được khả năng vận động vốn của từng loại hoạt động tài chính và chu chuyển tài chính giữa các hoạt động này với nhau và với các khu vực thể chế khác.

Ngay khu vực phi tài chính cũng có thể phân chia nhỏ ra, chẳng hạn nếu ngành dầu khí trở nên rất quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam thì nên tách ngành dầu khí ra khỏi các khu vực phi tài chính khác.

Tất cả các khu vực thể chế và các tiểu khu vực thể chế lại có thể phân chia nhỏ ra theo sở hữu: quốc doanh, tập thể, tư nhân trong nước, tư nhân nước ngoài. Như vậy, số liệu thống kê cơ bản phải được tổ chức linh hoạt, được tự động hóa để việc thực hiện phân tổ khác nhau được thực hiện dễ dàng nhằm phục vụ các yêu cầu phân tích kinh tế khác nhau của nhà nước.

3. SNA là cơ sở thông tin để nghiên cứu ảnh hưởng của lạm phát đối với giá trị tài sản

Đối với từng khu vực thể chế, SNA cũng được thiết kế để có được giá trị tăng thêm hàng năm và tổng giá trị tài sản cố định (đất đai, nhà xưởng, máy móc, tồn kho) và tích sản tài chính cũng như tiêu sản tài chính (vốn cổ phần, vốn cho vay, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, công trái có thể có hoặc phải trả ra).

Tài khoản tổng kết tài sản là nguồn thông tin quan trọng để phân tích sự phân bố lại tài sản xã hội do sự chuyển động của giá cả. Thí dụ thời gian vừa qua (1989-1993) ở Việt Nam, khi giá đất đai, nhà cửa tăng vọt thì rõ ràng là có sự phân bố lại của cải xã hội một cách hết sức đáng kể. Những người có đất đai, nhà cửa trở nên giàu có hết sức nhanh chóng. Những công nhân viên nhà nước đã được phân phối nhà cửa cũng trở nên những người được nhận "lương và bổng" quá lớn so với những người chưa được và sẽ không bao giờ được phân phối nhà cửa, đất đai. Cũng thế, những viên chức nhà nước ở thành phố Hồ Chí Minh vì được phân chia đất đai, nhà cửa rộng rãi và có giá trị hơn những người ở nơi khác nên vô hình chung họ là những người nhận được "lương và bổng" quá lớn so với những viên chức cùng cấp bậc ở nơi khác. Rõ ràng là hệ thống bổng lộc đã tạo ra những bất công trong chính sách lương hiện nay. Mức độ bất công như thế nào có thể dễ dàng tính trên cơ sở thống kê của hệ thống SNA và qua đó có thể đề ra chính sách điều chỉnh. Tuy nhiên, muốn thực hiện được ý muốn trên thì thống kê Việt Nam phải có số liệu về tài sản của khu vực thể chế hộ gia đình và phân tổ thành

những tầng lớp xã hội khác, nhau như đã bàn đến ở trên.

4. Hạn chế của hệ thống SNA

Mặc dù vừa rất chi tiết vừa rất tổng hợp, SNA không thể bao gồm tất cả các thông tin kinh tế cần thiết cho tất cả các phân tích kinh tế, kể cả phân tích kinh tế vĩ mô. Hiểu SNA đòi hỏi ta hiểu những hạn chế của nó để thấy được sự cần thiết của các loại thông tin kinh tế khác.

Để làm phân tích kinh tế vĩ mô, các nhà kinh tế không chỉ cần đến các chỉ tiêu kinh tế trong hệ thống SNA mà còn cần đến các chỉ tiêu kinh tế rất quan trọng khác nằm ngoài hệ thống như: chỉ số giá, các loại lãi suất, lượng tiền và tốc độ tăng tiền⁽⁹⁾, tỷ lệ lao động không có việc làm, tỷ lệ con số tuyệt đối về bội chi hoặc bội thu ngân sách nhà nước⁽¹⁰⁾ cũng như chi tiết về thu và chi ngân sách. Trong trường hợp hệ thống SNA không được phân tổ tỉ mỉ theo từng tiểu khu vực thể chế thì các thông tin kinh tế chi tiết khác nằm ngoài hệ thống SNA lại còn cần thiết hơn nữa. Thí dụ, muốn phân tích vai trò của ngân hàng đối với nông nghiệp, hoặc đối với khu vực tư nhân thì phải nắm rõ lãi suất, chi phí đi vay, điều kiện cho vay, tổng số vốn và tỷ lệ vốn mà ngân hàng đã cung cấp cho các khu vực này. Khi làm các phân tích vĩ mô thì yêu cầu về thông tin kinh tế có thể vượt ngoài khả năng cung cấp thông tin của SNA rất xa.

Ngoài những thống kê để làm dự báo dài hạn, còn có những thống kê rất cần thiết để làm dự báo ngắn hạn được theo dõi thường xuyên hơn, hoặc từng tháng hoặc từng quý,

(9) Trong SNA, ta chỉ có thể dễ dàng có được thông tin về lượng tiền tệ tạo thêm ra theo những định nghĩa cơ bản về tiền tệ như tiền phát hành, tiền chuyển khoản, tiền gửi ngân hàng. Theo các định nghĩa mở rộng hơn về tiền, SNA cần phải phân chia nhỏ ra các loại kỳ gửi, các loại trái phiếu rồi sau đó cộng lại để có được những con số về lượng tiền tạo thêm theo định nghĩa mở rộng. Điều này vừa phức tạp, vừa không cần thiết vì ta có thể dễ dàng lấy số liệu về tiền tệ theo nhiều định nghĩa khác nhau thẳng từ thống kê ngân hàng.

(10) Mục đích của việc phân tích khu vực thể chế nhà nước trong hệ thống SNA rất khác với mục đích của thống kê Ngân hàng Nhà nước của Bộ Tài chính. Thống kê Bộ Tài chính nhằm những mục đích cơ bản sau: nắm được con số bội chi hoặc bội thu và so sánh nó với những năm trước đó, phân tích các khoản chi tiêu hiện hành và chi tiêu về vốn để vừa đánh giá được đòi hỏi chi tiêu hiện hành trong tương lai, vừa tìm khả năng cắt giảm chi tiêu nếu như có thiếu hụt, theo dõi sự thay đổi các khoản chi (như chi cho giáo dục, quốc phòng, v.v...) nhằm phân tích và quyết định hướng đi của ngân sách. Mục đích của SNA là nhằm: tính toán chỉ tiêu GDP tổng hợp, thu nhập sử dụng, để đánh và tích lũy cho cả nước cũng như việc sử dụng vốn và huy động vốn của nhà nước. Trong SNA, dư nợ (hoặc còn gọi là đi vay/cho vay thuần) không bằng với thiếu hụt ngân sách của thống kê ngân sách nhà nước. Để có được thiếu hụt ngân sách, ta phải trừ khỏi dư nợ chuyển nhượng tư bản thuần vào khu vực nhà nước.

nhằm xem khả năng phát triển của nền kinh tế trong những tháng sắp tới. Đây là hệ thống những chỉ số kinh tế dự báo ngắn hạn về tình hình sắp tới hoặc đã qua (leading indicators and lagging indicators). Thí dụ, hệ số sử dụng tài sản cố định đang xuống cho ta biết trước rằng những tháng sắp tới khó lòng tích lũy sẽ tăng và nền kinh tế không có khả năng phát triển mạnh, thế nhưng nếu thấy số giấy phép xin xây dựng nhà cửa hoặc giấy phép xin đầu tư của nước ngoài được chấp nhận tăng lên hoặc dự định mở rộng đầu tư của các xí nghiệp lớn hơn trước, ta có thể đánh giá nền kinh tế sẽ có khả năng phát triển cao hơn trước.

III. Phân tích kinh tế và kiểm tra chất lượng thống kê kinh tế

Không thể nói đến hệ thống SNA mà không nói đến vai trò của SNA trong việc nâng cao chất lượng thống kê kinh tế của các ngành liên quan, vì SNA là một hệ thống mô tả toàn diện các quan hệ định lượng trong nền kinh tế. Khi kiểm tra số liệu thống kê kinh tế, ta không những chỉ dùng hệ thống SNA trong nước để phân tích tính hợp lý của số liệu mà còn cần so sánh với số liệu của những nước tương đối giống ta về kỹ thuật sản xuất hoặc trình độ phát triển. Những so sánh này vừa cho phép ta kiểm tra số liệu, vừa cho ta hiểu biết thêm về nền kinh tế trong nước. Ba thí dụ sau đây sẽ làm sáng tỏ thêm những điều vừa bàn. Nó đồng thời cũng cho ta thấy rằng việc biên soạn hệ thống SNA không chỉ là việc gom nhặt số liệu mà còn đòi hỏi khả năng phân tích kinh tế để đánh giá chất lượng của số liệu.

Thí dụ 1: Kiểm tra bằng so sánh quốc tế

Thí dụ sau dựa vào số liệu đã được Tổng cục Thống kê xuất bản trong dự án **Xây dựng hệ thống SNA ở Việt Nam** do Liên Hiệp Quốc tài trợ⁽¹¹⁾. Đây là những số liệu có chính chất thử nghiệm nên việc phân tích nó trở nên rất quan trọng nhằm nâng cao chất lượng tính toán cho những năm sắp tới. Hiện nay có một số chuyên gia cho rằng, giá trị tăng thêm của hoạt động nông nghiệp Việt Nam có thể thấp. Để giúp cho việc đánh giá, ta hãy xem bảng so sánh số liệu thống kê Việt Nam, Indonesia, Thái Lan, Malaysia⁽¹²⁾.

(11) *Hệ thống Tài khoản Quốc gia ở Việt Nam 1986-1990, System of National Accounts of Vietnam 1986-1990, VIE 88/032 Project, Hanoi, 1992, xem Bảng sử dụng năm 1989 theo giá tiêu dùng tr. 148-167.*

(12) *Tài liệu tham khảo: (1) Indonesian input-output table 1985; (2) Input-output table of Thailand 1975; (3) Input-output table of Malaysia 1983. Đáng lẽ việc so sánh phải dựa theo giá cơ bản để loại trừ ảnh hưởng của phí lưu thông, thuế và bù lỗ, nhưng Thái Lan và Indonesia không biên soạn IO theo giá cơ bản nên việc này không thể thực hiện được. Chính vì lý do đó bảng IO của Việt Nam, Indonesia và Thái Lan tính theo giá tiêu dùng để so sánh từng chi phí trực tiếp đến nông dân. Riêng bảng IO của Malaysia chỉ xuất bản theo giá cơ bản nên không thể dùng để so sánh đối chiếu.*

BẢNG 1
TỶ LỆ CHI PHÍ TRUNG GIAN, GIÁ TRỊ TĂNG THÊM SO VỚI SẢN LƯỢNG TRONG NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM, INDONESIA, THÁI LAN VÀ MALAYSIA

	Trồng trọt		Chăn nuôi	
	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm	Chi phí trung gian	Giá trị tăng thêm
Việt Nam	30,9%	69,1%	42,6%	57,4%
Indonesia	15,3%	84,7%	49,5%	50,5%
Malaysia	16,3%	83,7%	66,0%	34,0%
Thái Lan	15,5%	84,5%	52,6%	47,4%

Bảng 1 trên cho thấy chi phí trung gian trong ngành trồng trọt ở Việt Nam gấp hai hoặc gần hai lần các nước lân cận, trong khi chi phí trung gian ở ngành chăn nuôi thấp hơn nhiều.

Phân tích chi tiết hơn chi phí trung gian trong ngành trồng trọt trong bảng 2 ta thấy chi phí phân bón và thuốc trừ sâu và chi phí chăn nuôi (phải chăng là phân bón hữu cơ?) ở Việt Nam quá lớn so với các nước khác. Không có sự khác biệt về cách giải quyết giống giữa các nước trên vì giống được tính vào chi phí trung gian. Nhưng con số này cho thấy hoặc thống kê chi phí trung gian ở Việt Nam có sai số hoặc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu quá nhiều so với các nước lân cận. Nếu chi phí trung gian trong ngành trồng trọt ở Việt Nam bằng 16% sản lượng thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) sẽ cao hơn trước là 6,1%.

BẢNG 2
TỶ LỆ CHI PHÍ SẢN XUẤT SO VỚI SẢN LƯỢNG TRONG NGÀNH
TRỒNG TRỌT Ở VIỆT NAM, INDONESIA, THÁI LAN

	Việt Nam	Indonesia	Thái Lan
Phân bón, thuốc trừ sâu	11,3%	5,5%	3,7%
Giống và nông sản khác	9,7%	6,3%	6,0%
Chăn nuôi	6,5%	0,4%	0,0%
Xăng, dầu	0,8%	0,2%	1,4%
Phí ngân hàng	0,0%	0,7%	1,3%
Chi phí khác	2,6%	2,2%	3,1%
Tổng chi phí trung gian	30,9%	15,3%	15,5%

BẢNG 3
TỶ LỆ CHI PHÍ SẢN XUẤT SO VỚI SẢN LƯỢNG TRONG NGÀNH
CHĂN NUÔI Ở VIỆT NAM, INDONESIA, THÁI LAN

	Việt Nam	Indonesia	Thái Lan
Trồng trọt	5,2%	2,3%	4,0%
Giống, chăn nuôi khác	33,0%	0,1%	33,8%
Cá			1,9%
Thực phẩm khác		41,9%	9,4%
Phí ngân hàng	0,0%	0,9%	0,8%
Chi phí khác	4,4%	5,3%	2,7%
Tổng chi phí trung gian	42,6%	50,5%	52,6%

Đối với ngành chăn nuôi giữa ba nước, khi đi vào phân tích chi tiết ta thấy ở Indonesia, sản lượng được tính bằng giá trọng gia súc trong năm nên không tính giống (trừ trường hợp nhập khẩu), trong khi đó hình như là ở Việt Nam và Thái Lan có tính giống vào chi phí trung gian. Nếu như vậy thì cách tính này có sai sót vì giống đã được tính vào

gia trong gia súc. Sự khác biệt về chi phí cá và thức ăn khác có thể giải thích được vì hai lý do: (1) ở Indonesia và Thái Lan chăn nuôi đang thành công nghiệp nên sản xuất thức ăn đã được công nghiệp hóa; (2) Indonesia tính thức ăn gia súc, dù được nông dân tự làm, thành một phần của ngành thực phẩm vì đã được gia công.

Thí dụ 1 cho thấy, việc phân tích chi tiết và có so sánh quốc tế cho ta thêm phương tiện kiểm tra chất lượng thống kê đã được xử lý. Dĩ nhiên sau khi kiểm tra lại phương pháp làm và số liệu gốc, sự khác biệt về chi phí sản xuất chính là sự khác biệt về phương thức hoặc điều kiện sản xuất. Có thể sự khác biệt này là do phương thức sản xuất thiếu hiệu quả cũng có thể là do điều kiện giống và đất đai đòi hỏi chi phí sản xuất cao hơn, kết quả là phải dùng nhiều phân bón hơn hoặc gia trọng gia súc tạo ra thấp hơn. Ngoài việc sử dụng so sánh quốc tế, so sánh giữa các vùng trong nước cũng cho phép ta vừa có được phương tiện kiểm tra số liệu vừa có thể rút ra được những phân tích kinh tế hữu ích.

Thí dụ 2: Thẩm định giá trị xuất nhập khẩu

Thí dụ sau đây cho ta thấy việc sử dụng hệ thống SNA có thể cho phép ta thẩm định lại giá trị xuất nhập khẩu. Muốn làm công việc thẩm định này ta cần sử dụng cân đối về tài khoản thanh toán hiện hành với nước ngoài và (dư nợ) chênh lệch mức trao đổi tích sản và tiêu sản với nước ngoài, vì dư nợ nước ngoài được tính độc lập từ hai bảng cân đối khác nhau.

BẢNG 4
TÀI KHOẢN THANH TOÁN HIỆN HÀNH VỚI NƯỚC NGOÀI
CỦA CẢ NƯỚC

Nguồn	Sử dụng
Xuất khẩu chính thức 2.000	Nhập khẩu chính thức 2.400 Sai số trong chênh lệch xuất nhập (?)
Thu thu nhập từ sở hữu	Chi thu nhập sở hữu
Thủ lao lao động	Thủ lao lao động
Cổ phần, sở hữu kinh doanh	Cổ phần, sở hữu kinh doanh
Lãi ngân hàng	Lãi ngân hàng
Tiền thuê đất, vùng trời, biển	Tiền thuê đất, vùng trời, biển
Chuyển nhượng thường xuyên	Chuyển nhượng thường xuyên
Viện trợ	Viện trợ
Của kiều bào 500	Cho tổ chức quốc tế

Chuyển nhượng vốn	Mua trữ bán tài sản không sản xuất được (không kể đất)
Tổng thu 2.500	Tổng chi 2.400
Dư nợ -100	
Dư nợ 300 ⁽¹³⁾	

BẢNG 5
TÀI KHOẢN TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI NƯỚC NGOÀI VÀ CẢ NƯỚC

Tiêu sản		Tích sản	
Tiền	2.300	Tiền	2.350
Nợ	200		
Thanh toán phải trả	250		
		Dư nợ	300

Ở bảng 4, những mục không có số là những có số liệu tương đối chắc chắn vì vậy để trống để làm cho thí dụ rõ ràng hơn. Số liệu thống kê ngoại thương được điều tra thông qua cửa khẩu nên không phản ánh toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất được buôn bán vì những lý do sau: (i) SNA dựa trên cơ sở thay đổi sở hữu trong khi đó thống kê ngoại thương dựa vào lưu chuyển qua đường biên giới, (ii) thống kê ngoại thương chỉ theo dõi trao đổi sản phẩm vật chất. Trong bảng 4, con số -100 là chênh lệch giữa tổng thu tổng chi (gọi là dư nợ - net lending) không thể đúng vì bảng 5, dựa vào thống kê ngân hàng, cho thấy là dư nợ với nước ngoài của nền kinh tế là 300 (dư nợ trong bảng này là số dương khác với bảng 3 vì cách trình bày ở bảng thí dụ này dựa trên quan điểm của người trong nước ngược với SNA). Như vậy, nếu thống kê ngân hàng ở bảng 8 là đúng thì thống kê xuất nhập khẩu qua con đường chính thức đã không quét hết được toàn bộ giá trị xuất nhập khẩu. Sai số trong chênh lệch xuất nhập khẩu phải là 400. Ta thấy ở bảng 4, tổng cột nguồn phải bằng 2.800 (2.000 + 500 + 300), tổng cột sử dụng cũng phải bằng 2.800 như vậy là sai số chênh lệch xuất nhập khẩu phải bằng 400 (2.800 - 2.400).

Giá thiết rằng thống kê xuất nhập khẩu ở bảng 4 chỉ là thống kê sản phẩm vật chất

(13) Lấy từ bảng 5

của ngoại thương, ta lại phải cần sử dụng thống kê ngân hàng trong tài khoản thanh toán thường xuyên để tính toán thêm xuất nhập khẩu dịch vụ. Dù vậy vẫn có thể có khoản sai số chênh lệch xuất nhập khẩu sau khi điều chỉnh.

Thí dụ này cho thấy là để nắm vững về thống kê xuất nhập khẩu ta cần phát triển thống kê về thanh toán với nước ngoài. Chỉ có thể nắm được tình hình thanh toán với nước ngoài nếu như mọi thanh toán với nước ngoài bị buộc phải thông qua ngân hàng (đây thường là qui luật ở các nước phát triển) và nếu như ngân hàng tổ chức được hệ thống khai báo và thống kê để theo dõi được đầy đủ các loại thanh toán.

Phương pháp sử dụng ở trên giúp ta cân nhắc những số thống kê từ các nguồn chính thức để đánh giá độ chính xác của chúng. Ta không thể hoàn toàn chắc chắn về con số thẩm định nhưng nó sẽ là con số tốt nhất mà ta tính được một cách hệ thống và có kiểm tra. Việc xử lý thẩm định xuất nhập khẩu lâu không thể thông qua cách làm trong thí dụ này mà phải qua cân đối nguồn cung ứng sản phẩm và nhu cầu sử dụng. Sau khi đánh giá được xuất nhập khẩu lâu, ta phải dựa vào đó để điều chỉnh các thanh toán thường xuyên.

Những thí dụ trên cũng cho thấy là cho đến nay ở ta mặc dù số liệu thống kê được biên soạn theo hệ thống SNA còn chưa đầy đủ, nhưng ngay cả những số liệu thống kê chưa đầy đủ này, đặc biệt là bảng IO, cũng vẫn chưa được phân tích toàn diện nhằm đáp ứng mục đích kiểm tra số liệu và hiểu biết thêm về tình hình kinh tế trong nước.

IV. Một số ứng dụng SNA vào phân tích kinh tế

Những chỉ số kinh tế do SNA cung cấp đã trở thành những thông tin cơ bản để đánh giá chỗ mạnh và chỗ yếu của nền kinh tế một nước. Việc đánh giá này có thể dựa trên những phương pháp hết sức đơn giản là so sánh những chỉ số này của năm sau với những năm trước đó, so sánh những chỉ số của nước này với nước khác (như đã làm ở phần trên); nó cũng được sử dụng trong những mô hình kinh tế dựa trên lý thuyết kinh tế, những giả thuyết về kỹ thuật, về hành vi ứng xử của các khu vực thể chế và về tương lai. Chính vì tính định lượng của thống kê, sự áp dụng này trở nên hết sức phong phú vì thế phần viết này chỉ có thể hết sức sơ lược. Phần này sẽ chia làm 3 phần nhỏ: (1) so sánh thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam và các nước khác; (2) phân tích so sánh các tỷ lệ chỉ số kinh tế; (3) giới thiệu về các mô hình kinh tế vĩ mô. Dĩ nhiên không nên quên là ở phần trên mô hình IO cũng đã được sơ lược giới thiệu.

1. So sánh thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam và các nước khác

Khi đánh giá tình hình phát triển kinh tế của một nước, một chỉ tiêu kinh tế thường được nói đến nhiều là thu nhập bình quân đầu người tính bằng dollar Mỹ

(USD). Ý niệm thu nhập được dùng để so sánh là tổng sản phẩm trong nước (GDP), tức là tổng giá trị tăng thêm được tạo ra từ các hoạt động sản xuất của các đơn vị thường trú. Người ta không dùng tổng thu nhập sử dụng vì thu nhập sử dụng có thêm phần chuyển nhượng hiện hành từ nước ngoài vào trừ đi phần chuyển ra. Thí dụ, GDP có thể thấp nhưng thu nhập sử dụng cao vì có viện trợ và chuyển nhượng của kiều dân.

Khi so sánh, vấn đề quan trọng hàng đầu là làm sao chuyển đổi ra USD, tức là ra đồng bạc được sử dụng rộng rãi nhất trên thị trường thế giới hiện nay. Nhưng muốn có được hệ số chuyển đổi thì điều phải làm trước tiên là xác định mục đích của so sánh. Thường chỉ có hai mục đích cơ bản: so sánh khả năng tài chính của một nước và so sánh theo sức mua của đồng nội tệ.

(a) So sánh khả năng tài chính của một nước

So sánh khả năng tài chính của một nước tức là so sánh khả năng thu đồng USD qua trao đổi thương mại. Khi nói đến trao đổi thương mại là nói đến sự ngưng trệ của hối suất thị trường. Cho đến nay tất cả các tổ chức quốc tế đều đề nghị dùng hối suất thị trường để chuyển đổi đồng nội tệ ra USD để so sánh. Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người tính bằng USD dựa theo hối suất là chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới hiện nay. Đại để nó nói lên rằng, nếu như đem xuất khẩu được toàn bộ sản phẩm đã được sản xuất trong năm thì GDP tính ra USD theo hối suất thị trường là thu nhập theo USD ta có thể có. Theo cách tính này GDP tính bằng USD của Việt Nam bằng GDP tính theo đồng Việt Nam chia cho hối suất thị trường. Bảng 6 cho thấy GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam từ 1989 - 1992.

BẢNG 6
GDP VÀ GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI Ở VIỆT NAM THEO USD ⁽¹⁾

Năm	GDP, tỉ VND, giá thực tế	Hối suất VND/USD	GDP, tỉ USD	Dân số Việt Nam, triệu người	GDP bình quân đầu người, USD
	(1)	(2)	(3) = (1)/(2)	(4)	(5) = (3)/(4)
1989	24.308	3.950	6,15	64,774	95
1990	38.166	5.880	6,49	66,233	98
1991	69.959	9.476	7,38	67,774	109
1992	101.870	11.232	9,07	69,306	131

Ưu điểm của hồi suất thị trường là nó phản ánh rõ khả năng tài chính trên thị trường lúc tính toán của số vốn từ nước ngoài khi tính ra nội tệ hoặc vốn bằng nội tệ phải huy động khi trả nợ bằng USD, hay nói rõ hơn nó là phương pháp duy nhất để tính yêu cầu tích lũy bằng USD dựa trên điều kiện trên thị trường hiện hành. Điều này có thể thấy trong thí dụ sau. Nếu giả dụ nhu cầu tích lũy cho mỗi đồng GDP tăng thêm là 3,5 thì để tăng GDP Việt Nam từ 1990 đến 2000 lên gấp đôi, tức là GDP tăng thêm 6,15 tỉ USD nữa thì tích lũy cần thêm phải là $6,15 \times 3,5 = 21,5$ tỉ USD. Nếu theo một phương pháp khác nào đó để tính và cho rằng GDP bình quân đầu người năm 1989 là 200 USD thay vì 95 USD thì tích lũy cần thêm sẽ phải là trên 40 tỉ USD. Và như vậy, nếu GDP bình quân đầu người năm 1989 đúng là chỉ có 95 USD thì đến năm 2000 dù có gấp đôi, GDP bình quân đầu người cũng chỉ ở mức dưới 200 USD, dĩ nhiên là tính theo USD trên thị trường của năm 1989. Vào thời điểm năm 2000, mức bình quân đầu người theo hồi suất lúc đó có thể cao hơn nếu đồng Việt Nam lên giá so với USD. Nếu dựa vào điều kiện thị trường năm 1992 để tính kế hoạch cho đến năm 2000 thì nhu cầu tích lũy bằng ngoại tệ lại khác vì đồng bạc Việt Nam lên giá so với năm 1989.

Mặc dù có được ưu điểm đánh giá khả năng tài chính trước mắt, phương pháp hồi suất lộ rõ khuyết điểm ngay trong bảng 6 vì nếu tính bằng USD, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thật đáng kinh ngạc, so với tốc độ tăng trưởng tính bằng đồng Việt Nam. Bảng 7 cho thấy rõ vấn đề này hơn. Tốc độ tăng GDP bằng USD ở bảng 7 là dựa vào tính tốc độ tăng GDP ở cột 3 trong bảng 6, GDP bằng USD được đưa về giá cố định theo chỉ số giá dùng cho GDP của Mỹ⁽¹⁴⁾. Tốc độ tăng GDP bằng đồng VND được tính bằng cách chuyển GDP theo giá thực tế ở cột 1 của bảng 6 sang giá cố định năm 1989.

BẢNG 7		
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP VIỆT NAM TÍNH BẰNG VND VÀ USD		
Năm	Tốc độ tăng GDP tính bằng VND	Tốc độ tăng GDP tính bằng USD
1990	5,1%	1,1%
1991	6,0%	9,2%
1992	8,3%	19,9%

(14) Dựa theo tài liệu chính thức của Tổng cục Thống kê, riêng hồi suất năm 1991 và 1992 dựa theo "Giá cả và chỉ số giá cả 1992" trong Tạp chí Thống kê, số 1, 1993, có điều chỉnh lại. Hồi suất năm là trung bình đơn giản của hồi suất 12 tháng trong năm. Hồi suất năm 1989 và 1990 lấy từ Hệ thống Tài khoản Quốc gia ở Việt nam 1986-1990, VIE 88/032 Project, Tổng cục Thống kê, Hà Nội, 1992.

(15) Chỉ số giá cho GDP của Mỹ là 108,5; 113,2; 117,0; 120,9 cho năm 1989, 1990, 1991 và 1992, theo Survey of Current Business, Bureau of Economic Analysis, Washington, USA, từ 1989 đến 1993.

Tại sao tốc độ tăng GDP tính bằng USD lại phi lý như trên? Điều này rất dễ hiểu vì năm 1990 đồng bạc Việt Nam xuống giá nên tốc độ tăng GDP tính bằng USD thấp hơn bằng đồng Việt Nam. Từ 1991 đến 1992, đồng Việt Nam tăng giá so với đồng USD, tức là tốc độ tăng hối suất của đồng USD chậm hơn tốc độ lạm phát ở trong nước so với Mỹ⁽¹⁶⁾ (xem bảng 8), chẳng hạn tốc độ tăng hối suất năm 1992 chỉ bằng 90,3% tốc độ tăng giá. Thí dụ sau sẽ làm rõ mối quan hệ này. Giả dụ là hôm qua ta có 1 triệu đồng Việt Nam, lúc đó hối suất là 15.000 đồng/USD, như vậy ta chỉ có 66,6 USD. Nếu hôm nay hối suất là 10.000 đồng/USD ta sẽ có 100 USD, với giả thiết là cả ở Việt Nam và ở Mỹ không có thay đổi giá cả trong hai ngày đó.

Ở Trung Quốc mới đây, tình hình lại đi ngược chiều với Việt Nam, tức là đồng nhân dân tệ mất giá 33%, GDP bình quân đầu người tính bằng USD giảm từ 405 USD xuống 270 USD. Ở Nhật hay Pháp cũng đã xảy ra hiện tượng thay đổi hối suất ở mức đáng kể. Theo hối suất, năm 1985 so với Mỹ, GDP bình quân đầu người ở Nhật chỉ bằng 66,2%, đến năm 1988 nó đã bằng 118,6%, vì đồng yen Nhật tăng giá trị gần gấp đôi so với đôla Mỹ.

Như vậy nhược điểm lớn nhất của việc sử dụng hối suất để tính GDP ra USD là hối suất thường không ổn định trên thị trường, điều này xảy ra ở cả nước đang phát triển lẫn nước phát triển. Hối suất không chỉ phản ánh giá so sánh của hàng hóa được xuất nhập khẩu mà còn phản ánh nhu cầu giao lưu tiền tệ khác như đầu tư nước ngoài, lãi suất, viện trợ, chuyển nhượng hiện hành, kể cả tâm lý và đầu cơ tiền tệ trên thị trường.

Dù có nhược điểm, khi cần chuyển đổi đồng nội tệ sang USD để phục vụ kế hoạch thì không có phương pháp gì tốt hơn là sử dụng hối suất. Vì nhược điểm trên, khi tính tốc độ phát triển kinh tế và khi làm kế hoạch, ta cần cân nhắc kỹ lưỡng hối suất tương lai trên thị trường. Kế hoạch về nhu cầu ngoại tệ cũng cần được tính lại hàng năm nếu như hối suất không ổn định.

Ngoài ra, đối với các nước đang phát triển vừa thoát khỏi tình trạng đóng cửa thị trường thì lúc đầu hối suất thị trường thường cao hơn bình thường vì nhu cầu ngoại tệ cao giá tạo ở giai đoạn đầu. Nhưng sau khi mở cửa, nếu thị trường được ổn định trở lại, xuất khẩu phát triển, vốn đầu tư nước ngoài đổ vào, hối suất có khuynh hướng tăng chậm so với tốc độ tăng giá nội địa, đồng nội tệ sẽ lên giá so với đồng USD và như vậy GDP tính bằng USD sẽ có khuynh hướng có tốc độ phát triển nhanh hơn GDP tính bằng đồng nội địa. Đây là trường hợp đã xảy ra ở Việt Nam.

(16) Vì lạm phát ở Mỹ không đáng kể trong thời gian trên nên có thể bỏ qua yếu tố lạm phát ở Mỹ. Thực sự để đánh giá giá trị đồng bạc ta phải nhìn vào sự liên hệ sau: nếu tốc độ thay đổi hối suất = (tốc độ thay đổi giá ở Việt Nam/tốc độ thay đổi giá ở Mỹ) thì đồng bạc không thay đổi giá trị, nếu liên hệ trên nhỏ hơn 1.0 thì đồng bạc Việt Nam lên giá, nếu hệ số trên lớn hơn 1, đồng Việt Nam mất giá.

BẢNG 8
CHỈ SỐ SO SÁNH GIÁ HỐI SUẤT VÀ CHỈ SỐ GIÁ GDP Ở VIỆT NAM

	Tốc độ tăng hối suất	Tốc độ tăng chỉ số giá GDP ở VN ⁽¹⁷⁾	Tốc độ tăng chỉ số giá GDP ở Mỹ ⁽¹⁸⁾	Chỉ số so sánh
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)/(2)/(3)
1990	148,9	142,3	104,3	109,2
1991	161,2	171,8	104,2	97,7
1992	118,5	134,5	102,5	90,3

(b) So sánh theo sức mua

Phương pháp so sánh theo sức mua chủ yếu được đề ra với mục đích so sánh mức sống. Để tính hệ số chuyển đổi, ta phải so sánh giá trị rổ hàng hóa (kể cả sản phẩm vật chất và dịch vụ) thường được tiêu dùng, tích lũy, xuất và nhập khẩu (tức là bộ phận cấu thành GDP) ở Việt Nam và ở một nước làm chuẩn. Lấy thí dụ đơn giản nhất là nếu mọi người ở Mỹ và Việt Nam chỉ ăn phở và nếu một bát phở Việt Nam là 2.000 VND và ở Mỹ là 4 USD, thì như vậy hệ số chuyển đổi đồng USD ra đồng VND là 500 VND (2.000/4). Như vậy nếu GDP bình quân đầu người ở Việt Nam hiện nay là 700.000 VND, thì GDP bình quân đầu người tính ra USD phải là 1.400 USD. Tuy nhiên, nếu lấy bìa ra so sánh thì một chai bia chất lượng cao ở Việt Nam là 7.000 đồng, ở Mỹ là nửa USD, hệ số chuyển đổi một USD sẽ là 14.000 VND. Và khi dùng hệ số này, GDP bình quân đầu người ở thí dụ trên sẽ chỉ là 50 USD. Trên thực tế, ở một nước đang phát triển, hàng hóa nào không trao đổi quốc tế được, giá cả nội địa thấp xa so với giá quốc tế, thì giá trị đồng nội tệ cao so với đồng USD và hệ số chuyển đổi thấp; hàng nào trao đổi quốc tế được thì thường giá trị đồng nội địa thấp hơn và hệ số chuyển đổi sẽ cao hơn. Hệ số chuyển đổi GDP giữa hai nước so sánh là số trung bình dựa theo tỷ trọng của các hệ số chuyển đổi của tất cả các sản phẩm tương đương về mẫu mã và chất lượng ở hai nước.

(17) Đây là tốc độ tăng giá năm sau so với năm trước chỉ áp dụng cho GDP, tài liệu do Vụ Cân đối, Tổng cục Thống kê cung cấp.

(18) Đây là tốc độ tăng giá năm sau so với năm trước áp dụng cho GDP dựa vào chỉ số giá ở chủ thích.

BẢNG 9
GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI NĂM 1989 TÍNH THEO HỐI SUẤT
VÀ SỨC MUA SO SÁNH ⁽¹⁾

	Theo hối suất	Theo sức mua so sánh	Liên hệ giữa 2 phương pháp
	(1)	(2)	(3) = (2)*100/(1)
Mỹ	20.749	20.749	100
Nhật	23.046	14.955	65
Tây Đức	19.202	16.097	84
Iraq	3.652	2.476	68
Ai Cập	1.403	1.609	115
Malaysia	2.156	5.298	246
Thái Lan	1.269	3.476	274
Ấn Độ	326	1.340	411
Bangladesh	217	997	459

Về mặt chuyên môn, phương pháp sức mua so sánh phải giải quyết được những vấn đề khó khăn sau: (i) tỷ lệ so sánh giữa GDP các nước không thay đổi dù dùng bất cứ nước nào làm chuẩn, (ii) các loại hàng hóa dịch vụ được đem so sánh phải có chất lượng tương đương (chẳng hạn bánh phở ăn ở Mỹ hay ở Việt Nam phải hoàn toàn giống nhau về chất lượng kể cả dịch vụ phục vụ), hoặc giá cả phải được điều chỉnh để phản ánh chất lượng khác nhau, (iii) giá phải phản ánh được giá trung bình trong một nước trong năm, (iv) giải quyết được vấn đề khác biệt giữa các rổ hàng ở các nước. Dĩ nhiên cho đến nay vẫn chưa phải những điều kiện trên đã được giải quyết ổn thỏa, đặc biệt là vấn đề điều chỉnh giá để phản ánh khác biệt chất lượng. Tuy nhiên, cho đến nay Liên Hiệp Quốc đã thử nghiệm tính toán 4 lần cho nhiều nước, lần cuối cùng là vào năm 1987 có 60 nước tham dự. Dựa vào kết quả năm 1987 và số liệu mới nhất ở một số nước, Liên Hiệp Quốc đã tính GDP theo hối suất thị trường và theo sức mua so sánh cho năm 1989 cho một nước nước như sau:

(19) Liên Hiệp Quốc. Trends in International Distribution of Gross World Product, National Accounts Statistics, *Special Issue*, New York, 1993.

Bảng 9 cho thấy: (i) không có sự thay đổi GDP bình quân đầu người của Mỹ khi tính theo hai phương pháp khác nhau vì nước Mỹ được lấy làm chuẩn; (ii) đối với các nước mà giá sinh hoạt đắt đỏ hơn Mỹ như Nhật, Tây Đức và Iraq, GDP bình quân tính bằng sức mua so sánh thấp hơn tính bằng hối suất, chẳng hạn như ở Nhật GDP bình quân đầu người tính theo hối suất cao hơn ở Mỹ, nhưng tính theo sức mua so sánh thì thấp hơn ở Mỹ nhiều; (iii) đối với các nước khác có giá sinh hoạt rẻ hơn, GDP bình quân đầu người tính theo sức mua so sánh cao hơn tính theo hối suất. Tùy theo khác biệt về giá sinh hoạt, sự khác biệt lên tới 1:4,6 như ở Bangladesh.

Theo cách tính trên, nếu như GDP bằng đồng Việt Nam được tính đúng và đủ, GDP bình quân đầu người cao nhất cũng chỉ tới 602 USD vào năm 1992.

Qua bảng 7, ta có thể rút ra một định luật tương đối phổ cập: (i) ở các nước đang phát triển, giá sinh hoạt thường thấp hơn các nước phát triển; (ii) giá sinh hoạt sẽ tăng dần lên khi nền kinh tế phát triển và khi giao lưu kinh tế quốc tế được mở rộng, và như vậy hệ số chuyển đổi sẽ tiến dần tới hối suất thị trường, mức độ khác biệt về hai phương pháp sẽ dần dần nhỏ lại.

2. Phân tích so sánh các tỷ lệ trong hệ thống SNA

Rất nhiều tỷ lệ trong hệ thống SNA có thể sử dụng như những công cụ quan trọng để phân tích và hiểu biết nền kinh tế một nước. Một số tỷ lệ quan trọng có thể liệt kê sau đây:

- Tỷ lệ GDP tạo ra từ nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.
- Tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.
- Tỷ lệ để dành trên GDP.
- Tỷ lệ tích lũy trên GDP.
- Tỷ lệ thuế trên GDP.
- Tỷ lệ thiếu hụt ngân sách trên GDP.
- Tỷ lệ tài sản cố định trên GDP (có thể dùng tỷ lệ ICOR trung bình trong nhiều năm để thay thế, tức là tỷ lệ tích lũy trên mức tăng GDP).
- Tỷ lệ tổng số vốn đi vay trên tổng tích sản.
- Các tỉ lệ nguồn vốn.
- Tỷ lệ chênh lệch cán cân thanh toán quốc tế so với GDP.
- Tỷ lệ xuất khẩu trên GDP.
- Tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp trên tổng giá trị xuất khẩu.

- Tỷ lệ trả nợ vốn vay nước ngoài trên giá trị xuất khẩu.

Ngoài ra những tỷ lệ trên cần phải được hỗ trợ bằng các chỉ số khác như:

- Tốc độ tăng khối lượng tiền tệ so với tốc độ tăng GDP.

- Lãi suất so với tốc độ lạm phát.

- Tỷ lệ công suất tài sản cố định được sử dụng.

- Tỷ lệ tiền hoặc thanh khoản dự trữ trong ngân hàng thương mại so với tổng tiêu sản.

Nhiều tỷ lệ trên không những chỉ cần cho nền kinh tế nói chung mà còn cần cho các khu vực thể chế. Việc liệt kê những tỷ lệ trên cũng đã cho ta thấy một phần nào công dụng của nó. Có lẽ muốn phân tích một nền kinh tế nói chung, bất cứ một người lãnh đạo hoặc làm nghiên cứu nào đều muốn biết rõ tốc độ phát triển GDP, lạm phát, tốc độ tăng khối lượng tiền, lãi suất, tỷ lệ thiếu hụt ngân sách, tỷ lệ thuế trên GDP, tỷ lệ chênh lệch cán cân thanh toán quốc tế. Dưới đây là sơ lược một số phân tích kinh tế cơ bản và những tỷ lệ cần thiết:

a) Phân tích chính sách tiền tệ

Muốn phân tích lạm phát hoặc giảm phát có phải do chính sách tiền tệ thả lỏng hoặc quá bóp chặt gây ra không, ta cần so sánh tốc độ tăng khối lượng tiền và tốc độ phát triển GDP. Nếu tốc độ tăng tiền cao hơn tốc độ tăng GDP quá nhiều thì rõ ràng là chính sách tiền tệ đã thả lỏng. Chính sách tiền tệ thả lỏng có thể do nhiều nguyên cơ như thiếu hụt ngân sách nhà nước, lãi suất danh nghĩa quá thấp so với tốc độ lạm phát khiến số cầu tiền tệ quá lớn (thường là với mục đích hỗ trợ đầu tư nhằm đạt một số mục đích chính trị nào đó), mức độ đầu tư của ngoại quốc quá lớn so với khả năng của nền kinh tế (khi ngoại tệ đổ vào ngân hàng nhất định phải tung tiền ra để chuyển đổi).

Ngoài ra phân tích chính sách về hối suất, hiện nay là một nhiệm vụ của ngân hàng nhà nước, cũng rất quan trọng. Phải chăng đồng bạc Việt Nam được để lên giá quá cao có tác dụng nguy hại đến xuất khẩu và sản xuất? Để đánh giá giá trị đồng bạc Việt Nam, ta cần biết tỷ lệ tốc độ tăng hối suất so với tốc độ tăng giá so sánh? Khi tỷ lệ này nhỏ hơn một tức là đồng Việt Nam tăng giá (xem thêm chú thích 18).

Đi sâu vào hoạt động tiền tệ như là một công cụ tiền tệ hòa nhằm phát triển kinh tế, ta phải tìm hiểu xem hệ thống ngân hàng hoạt động có hiệu quả không bằng cách xem dịch vụ phi ngân hàng cho vốn vay ở mức độ nào, số lượng vốn ngân hàng huy động và cung cấp là bao nhiêu so với số lượng vốn cần thiết. Nếu tìm hiểu xem ngân hàng đang phục vụ ai, ta cần biết số lượng vốn ngân hàng cho khu vực nông nghiệp, tư nhân, quốc doanh vay là bao nhiêu và với lãi suất phân biệt đối xử ra sao? Phân tích chính sách tiền tệ của ngân

hàng đối với địa phương, ta cần biết số lượng vốn được cung cấp cho từng vùng.

Muốn nắm rõ được tình trạng "sức khỏe" của hệ thống ngân hàng thương mại, hoặc từng ngân hàng một, ta cần theo dõi tỷ lệ dự trữ tiền mặt hoặc thanh khoản (những loại có thể nhanh chóng biến thành tiền) trên tổng tài sản. Khi tỷ lệ này quá thấp, ngân hàng có thể mất khả năng thanh toán.

Đi sâu vào phân tích vấn đề sử dụng vốn của từng khu vực phi tài chính như xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp tư nhân, hộ gia đình, ta cần phải nắm rõ tỷ lệ tổng số vốn vay mượn trên tổng tích sản. Nếu tỷ lệ vốn vay mượn quá cao hoặc có chiều hướng đi lên mạnh, khu vực sản xuất có thể đang gặp hoặc sẽ gặp vấn đề khó khăn về trả nợ, nhất là nếu lãi suất lên cao. Theo dõi diễn biến của áp lực vốn vay mượn, ta cần biết rõ các loại nguồn vốn: vốn tự có, vốn cổ phần, vốn đóng góp và vốn đi vay. Nếu nguồn vốn đi vay đang ở chiều hướng giảm xuống, như vậy là tình hình đang tốt lên; nếu nguồn vốn đi vay tiếp tục tăng, ta có thể thấy trước khả năng xấu có thể xảy ra và cần có chính sách đối ứng kịp thời.

b) Phân tích chính sách tài chính quốc gia

Trong một nền kinh tế còn chậm phát triển thì vai trò của nhà nước trong tích lũy nhằm xây dựng hạ tầng cơ sở để nền kinh tế phát triển là hết sức quan trọng. Muốn làm được vai trò tích lũy này, khu vực thể chế nhà nước cần có để dành. Những nước nào thực hiện được điều này thì thường có khả năng phát triển mạnh và không bị triển miên rơi vào nạn lạm phát. Cân đối ngân sách nhà nước như vậy là điều kiện quan trọng để nền kinh tế phát triển, ít nhất là cân đối được thu chi thường xuyên kể cả trả nợ (không phải chỉ cho tích lũy). Chỉ cho tích lũy không nhất thiết phải được cân đối bằng nguồn thu thường xuyên vì cũng như một xí nghiệp tư doanh hoặc quốc doanh nào đó, vốn tích lũy không phải lấy từ thu nhập thường xuyên mà do vốn đóng góp, vốn cổ phần hoặc vay mượn ngân hàng. Như vậy nhà nước cũng nên vay mượn vốn để tích lũy nhưng nhất thiết phải bảo đảm đủ nguồn thu để trả lãi và vốn gốc hàng năm. Để phân tích, ta cần chia thu chi ngân sách thành thu chi thường xuyên và thu chi vốn. Việc mất cân đối trong thu chi thường xuyên là dấu hiệu báo động cho việc cần điều chỉnh lại ngân sách.

Phân tích chính sách tài chính quốc gia đòi hỏi thông tin cận kề về các nhu cầu chi tiêu từ ngân sách và các nguồn thu ngân sách. Trước tiên những số liệu của SNA của Việt Nam và của các nước khác cho phép ta đánh giá xem mức chi tiêu của nhà nước ở Việt Nam là vừa phải hay quá lớn. Chẳng hạn những năm gần đây, chi ngân sách khoảng độ 16% GDP, tương đối thấp so với mức độ 20% của các nước có thu nhập thấp. Tuy nhiên trong nhiều năm, mức thu ngân sách rất thấp, có năm như năm 1988 chỉ bằng 11% GDP, mức thu từ nội bộ nền kinh tế hiện nay đã lên tới khoảng 14-15% GDP là tỷ lệ tương đương với các nước có mức thu nhập thấp khác. Chính nhờ sự đóng góp của SNA mà các nhà

lãnh đạo ở Việt Nam mới nhận thức rõ được là tỷ lệ thu ngân sách và đặc biệt là thu thuế lúc đó là quá thấp.

Việc nâng cao được tỷ lệ thu thuế trong thời gian mới đây là một tiến bộ lớn trong chính sách tài chính. Tuy nhiên để phân tích chính sách thuế trên cơ sở so sánh với nước khác, ta cần có định nghĩa rõ về thuế, không thể coi toàn bộ đóng góp của xí nghiệp quốc doanh là thuế vì trong đó có phần đóng khấu hao, phần trả "thuế vốn" kể cả thu về dầu khí (thật ra không phải thuế mà chỉ là trả phí sử dụng vốn của nhà nước mà theo SNA là thu nhập của xí nghiệp được chia cho sở hữu chủ là nhà nước).

Phân tích tỷ lệ thuế đóng từ các khu vực thể chế khác nhau và từ xuất nhập khẩu cũng giúp cho việc tránh tỷ lệ thuế quá cao đối với một số thành phần kinh tế. Thí dụ, thuế nông nghiệp khoảng 10% thu nhập của nông dân (thu nhập này khoảng 50.000 đ/tháng theo giá năm 1993), thực chất là thuế lợi tức không phân biệt cao thấp, trong khi đó những thành phần không phải là nông dân hầu như trên thực tế không bị đóng thuế lợi tức.

Phân tích ngân sách quốc gia thời gian qua cũng cho thấy rõ là nhà nước có thể huy động nhiều nguồn thu khác, hoặc giảm mức độ tài trợ cho các hoạt động phục vụ sinh hoạt như y tế, giáo dục, chuyên chở, sử dụng đường sá v.v... mà trước đây nhà nước hoàn toàn cho không.

Ngoài vấn đề phân tích ngân sách để đề ra chính sách phù hợp, việc dự báo ngân sách cho tương lai cũng rất quan trọng. Thông tin chi tiết và chính xác về các khoản chi thường xuyên, thường liên quan đến tốc độ phát triển kinh tế, tốc độ tăng dân số sẽ cho phép nhà nước đánh giá nhu cầu chi tiêu trong tương lai và dự toán các khoản thu kể cả vay mượn và khả năng thu thường có thể đáp ứng. Trong những năm sắp tới, với hiện trạng là nhà nước đang nợ nước ngoài quá nhiều và khả năng viện trợ nước ngoài giới hạn, để đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng cơ sở rất lớn, nhiệm vụ hàng đầu của tài chính là phải tạo ra để dành cho khu vực nhà nước (theo ý niệm của SNA).

c) Phân tích về khả năng phát triển và mức độ vay mượn nước ngoài

Để đánh giá khả năng phát triển kinh tế của một nước, ngoài những yếu tố rất quan trọng khác như thể chế và chính sách kinh tế, thường dựa vào một số yếu tố sau: tỷ lệ để dành của nền kinh tế, khả năng thu hút đầu tư nước ngoài và khả năng vay vốn nước ngoài. Nếu tỷ lệ để dành cao thì chắc chắn nền kinh tế đã bắt đầu đi vào giai đoạn cải cách.

Trong trường hợp Việt Nam, theo số liệu SNA năm 1989 cung cấp thì tỷ lệ để dành gộp chỉ có 5% GDP, thấp hơn Đài Loan (khoảng 8%) vào những năm 1950 và Hàn Quốc (khoảng 6%) vào đầu năm 60 hay Indonesia (khoảng 8%) vào năm 1966. Để theo dõi đánh giá nền kinh tế thường xuyên ta phải tính tỷ lệ để dành hàng năm (hiện nay vẫn chưa được tính, ngoài năm 1989).

Có người đặt hy vọng vào khả năng phát huy tiềm năng sẵn có. Muốn đánh giá điều này ta cần số liệu về tỷ lệ công suất tài sản cố định đang được sử dụng. Chỉ khi nào còn công suất chưa sử dụng ta mới có hy vọng sử dụng tiềm năng.

Việc theo dõi thường xuyên tỷ lệ để dành, đặc biệt là cho từng khu vực thể chế là nhằm đề ra các chính sách thích hợp khuyến khích để dành và hạn chế chi tiêu.

Về tích lũy, ta cần chi tiết hóa thống kê tích lũy, phân tổ theo hộ gia đình, tư nhân, tập thể và nhà nước. Ngoài ra lại cần phân rõ loại tích lũy: xây dựng nhà ở, xây lắp cơ xưởng, thiết bị máy móc, hạ tầng cơ sở, xây dựng cơ quan hành chính vì có loại tích lũy có thể năng cao tốc độ phát triển sản xuất (như xây dựng nhà máy) có loại không (như xây dựng nhà ở, xây dựng cơ quan hành chính).

Theo dõi đầu tư trực tiếp của nước ngoài cũng là vấn đề SNA đặt ra. Ở một nền kinh tế nhỏ bé như Việt Nam, với GDP khoảng 10 tỉ USD, và giá trị tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất của quốc doanh khoảng 4-5 tỉ USD, việc dựa hoàn toàn vào đầu tư nước ngoài để phát triển không phải là không có vấn đề về chủ quyền.

Hiện nay Việt Nam đã có số nợ nước ngoài lên tới gần 10 tỉ USD bằng 100% GDP và nợ phải trả hàng năm bằng 25% giá trị xuất khẩu, có thể coi là đang ở giai đoạn khó khăn nghiêm trọng. Như vậy việc vay mượn để phát triển trong tương lai cần được xem xét rất cẩn thận về khả năng trả nợ. Việc xem xét khả năng này đi đôi với dự báo tốc độ phát triển trong tương lai. Vấn đề này sẽ được thảo luận ở phần giới thiệu về mô hình kinh tế vĩ mô dưới đây.

3. Giới thiệu về mô hình kinh tế vĩ mô dùng trong dự báo kinh tế

Những mô hình kinh tế vĩ mô đều phải dựa trên cơ sở số liệu của hệ thống SNA. Ngoài ra, những mô hình nào có khả năng mô tả toàn diện các hoạt động kinh tế lại còn phải bảo đảm được các quan hệ đẳng tính trong hệ thống SNA, chẳng hạn như GDP phải bằng tổng số của tiêu dùng cuối cùng, tích lũy gộp và chênh lệch xuất nhập khẩu, hoặc để dành gộp phải bằng thu nhập sử dụng, tức là GDP cộng với chuyển nhượng thuần với nước ngoài, trừ đi tiêu dùng cuối cùng. Thường các mô hình kinh tế còn có thêm các quan hệ có tính chất hành vi, chẳng hạn tiêu dùng cuối cùng là một phương trình của thu nhập và giá cả⁽²⁰⁾. Phần dưới đây sẽ trình bày một mô hình rất đơn giản trên cơ sở hệ thống SNA, trong đó các quan hệ có tính chất hành vi không được sử dụng tới. Mô hình loại này, mặc dù đơn giản, cũng có thể cho phép ta hiểu biết được rất nhiều về tình hình kinh tế, đặc biệt là có được những câu trả lời như: nếu tình hình "a" xảy ra thì vấn đề "b" sẽ như thế nào?

(20) Phương trình trên có thể dưới dạng sau: $C = a_1 + a_2Y - a_3P$, trong phương trình trên, a_1 , a_2 , a_3 đều là số dương, như vậy nếu thu nhập (Y) tăng thì tiêu dùng cuối cùng (C) tăng, nếu giá cả (P) tăng thì tiêu dùng cuối cùng giảm.

BẢNG 10
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA) VIỆT NAM NĂM 1992

	1992	Các mối quan hệ trong SNA
	triệu USD (1 USD=11.232 VND)	
1. Tổng giá trị sản xuất	16.430	Tổng sản phẩm trong nước (GDP) = Tổng giá trị sản xuất - Chi phí trung gian
2. Chi phí trung gian	7.360	(3) = (1) - (2)
3. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	9.070	
4. Tăng GDP		
5. Tốc độ tăng GDP	8,3%	GDP = Tiêu dùng cuối cùng (6)
6. Tiêu dùng cuối cùng	8.450	+ Tích lũy (7) + xuất khẩu (11)
7. Tích lũy gộp	1.090	- Nhập khẩu (12)
8. Tích lũy/GDP	12%	
9. Để dành gộp	770	Để dành gộp = Tích lũy (7)
10. Để dành/GDP	8,5%	+ Chênh lệch thanh toán hiện hành (24)
11. Xuất khẩu	2.475	= GDP (3) + Chuyển nhượng hiện hành
12. Nhập khẩu	2.945	thuần túy với nước ngoài (19) - (22 + 23)
13. Sản phẩm tích lũy	695	- Tiêu dùng cuối cùng (6)
14. Sản phẩm tiêu dùng	395	
15. Sản phẩm trung gian	1.855	
16. Chênh lệch xuất nhập khẩu	-470	
Thanh toán hiện hành với nước ngoài		Chênh lệch hiện hành với nước ngoài
		= Thu (17) - Chi (20)
17. Thu	3.125	= Xuất (18) - Nhập (21)
18. Xuất khẩu	2.475	+ Chuyển nhượng hiện hành thuần
19. Chuyển nhượng hiện hành (lãi, thu nhập cổ phần, kiều hối, viện trợ...)	650	với nước ngoài (19) - (22 + 23)

20. Chi	3.445	Chuyển nhượng hiện hành thuần với nước ngoài = (19)-(22+23)
21. Nhập khẩu	2.945	
22. Chi trả nợ	200	
23. Chuyển nhượng hiện hành khác (xem 17)	300	
24. Chênh lệch thanh toán hiện hành	-320	
Thanh toán vốn với nước ngoài		Chênh lệch thanh toán vốn = (25)-(28)
25. Thu	20	
26. Chuyển nhượng vốn (viện trợ)	20	
27. Mua tài sản phi sản xuất	0	
28. Chi	0	
29. Chuyển nhượng vốn (viện trợ)	0	
30. Mua tài sản phi sản xuất	0	
31. Chênh lệch thanh toán vốn	20	Chênh lệch thanh toán = Chênh lệch thanh toán hiện hành (24) + Chênh lệch thanh toán vốn (31)
32. Chênh lệch thanh toán với nước ngoài (dư nợ)	-300	
Quan hệ tài chính với nước ngoài		
33. Tiền	0	
34. Đầu tư nước ngoài (góp vốn)	100	
35. Chi trả nợ gốc	0	Các khoản ở phần này theo ý niệm thuần
36. Vay mượn	200	
37. Dư nợ	300	Bảng thu từ nước ngoài trừ đi chi ra nước ngoài
38. Tổng số nợ nước ngoài năm trước	10.000	(36)=(35) + (33)
39. Tổng số nợ nước ngoài năm nay	10.300	

BẢNG 11
MÔ HÌNH KINH TẾ TRÊN CƠ SỞ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA (SNA) VIỆT NAM NĂM 1992

Triệu USD (1USD = 11.232VND)	1992	Các mối quan hệ trong SNA	Các giả thiết trong mô hình cho năm 1993	Kế hoạch		
				Kế hoạch 1 Tiêu dùng c.c. tăng 10% GDP tăng 10%	Kế hoạch 2 Tiêu dùng c.c. tăng 5% GDP tăng 10%	Kế hoạch 3 Tiêu dùng c.c. tăng 3% GDP tăng 7%
1. Tổng giá trị sản xuất	16.430		Tăng GDP, chi phí trung gian 10% cho kế hoạch 1, 2 và 7% cho kế hoạch 3	18.073	18.073	17.580
2. Chi phí trung gian	7.360			8.096	8.096	7.875
3. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	9.070	(3) = (1) - (2)		9.977	9.977	9.705
4. Tăng GDP				907	907	635
5. Tốc độ tăng GDP	8.3%			10,0%	10,0%	7%
6. Tiêu dùng cuối cùng	8.450		Tăng 10% cho kế hoạch 1 Tăng 5% cho kế hoạch 2 Tăng 3% cho kế hoạch 3	9.295	8.873	8.704
7. Tích lũy góp	1.090		Tích lũy góp/tăng GDP = 3.0	2.721	2.721	1.905
8. Tích lũy/GDP	12,0%			27,3%	27,3%	19,6%
9. Để dành góp	770	(9) = (7) + (24)		732	1.154	1.051
10. Để dành góp/GDP	8,5%	= (3) + (19) - (22 + 23)		7,3%	11,6%	10,8%
11. Xuất khẩu	2.475	(10) = (3) + (11) - (5) - (6)		2.166	2.569	2.700

12. Nhập khẩu	2.945	$(12) = (13) + (14) + (15)$		4.205	4.185	3.603
13. Sản phẩm tích lũy	695		63,5% sản phẩm tích lũy	1.728	1.728	1.209
14. Sản phẩm tiêu dùng	395		4,7% sản phẩm tiêu dùng	437	417	409
15. Sản phẩm trung gian	1.855		25,2% sản phẩm trung gian	2.040	2.040	1.985
16. Chuyển lịch xuất nhập khẩu	-470	$(16) = (11) - (12)$		-2039	-1617	-903
Thanh toán hiện hành với nước ngoài						
17. Thu	3.125	$(17) = (18) + (19)$		2.916	3.319	3.450
18. Xuất khẩu	2.475			2.166	2.569	2.700
19. Chuyển nhượng hiện hành (Lãi, thu nhập cổ phần, tiền hối, viện trợ)...	650		Tăng lên 750 triệu	750	750	750
20. Chi	3.445	$(20) = (21) + (22) + (23)$		4.950	4.885	4.303
21. Nhập khẩu	2.945		Trả theo yêu cầu	4.205	4.185	3.603
22. Chi trả lãi nợ đã vay	200		Tăng lên 400 triệu và	300	300	300
23. Chuyển nhượng hiện hành	300		Chi lãi đầu khi	400	400	400
24. Chuyển lịch thanh toán hiện hành	-320	khác (chia lãi) $(24) = (17) - (20)$		-1989	-1567	-853
Thanh toán vốn với nước ngoài						
25. Thu	20	$(25) = (26) + (27)$		200	200	200

26. Chuyển nhượng vốn (viện trợ)	20		Tăng lên 200 triệu	200	200	200
27. Mua tài sản phi sản xuất	0			0	0	0
28. Chi	0	$(28) = (29) + (30)$		0	0	0
29. Chuyển nhượng vốn (viện trợ)	0			0	0	0
30. Mua tài sản phi sản xuất	0			0	0	0
31. Chênh lệch thanh toán vốn	20	$(31) = (25) - (28)$		200	200	200
32. Chênh lệch thanh toán với nước ngoài (dư nợ)	-300	$(32) = (24) + (31)$		-1789	-1367	-653
Quan hệ tài chính với nước ngoài		Dựa trên mối quan hệ				
33. Tiền	0	$(37) = -(32)$		0	0	0
34. Đầu tư nước ngoài (góp vốn)	100		Tăng lên 300 triệu	300	300	300
35. Chi trả nợ gốc	0	tính (36)	Theo yêu cầu trả nợ	-300	-300	-300
36. Vay mượn thêm	200	khi biết (33), (34) và (35)	Lãi giải	1.789	1.367	653
		$(36) = (37 - 33) - (34) - (35)$				
37. Dư nợ	300			1.789	1.367	653
38. Tổng số nợ nước ngoài năm trước	10.000			10.200	10.200	10.200
39. Tổng số nợ nước ngoài năm nay	10.200	$(39) = (38) + (36)$		11.989	11.566	10.853

Bảng 10 cho ta thấy một số số liệu thống kê cơ bản nhất trong hệ thống SNA của Việt Nam⁽²¹⁾. Những số liệu trên đã được chuyển đổi ra đồng USD dựa trên hối suất trung bình của đồng USD trong năm 1992 là 11.232 VND. Những số liệu từ hàng 9-39 không chính xác vì chỉ là ước tính dựa trên những hiểu biết của các giả về kinh tế Việt Nam. Riêng các số liệu về GDP, tích lũy, tiêu dùng cuối cùng, chênh lệch xuất nhập khẩu là dựa vào số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Các mối quan hệ trong SNA trình bày ở cột phải sẽ được sử dụng để tính toán và cân đối các ước tính của tác giả. Một số ước tính của tác giả như sau:

(1) Xuất khẩu là 2.475 triệu USD, như vậy với chênh lệch xuất nhập khẩu chính thức là -470 triệu, nhập khẩu phải là 2.945 USD.

(2) Để dành có thể tính như sau:

Sử dụng		Nguồn	
		GDP	9070
Chi trả sở hữu kinh doanh		Chi trả sở hữu kinh doanh	0
Lãi nợ ngân hàng	200		
Chia lợi nhuận (dầu khí)	300		
Tiêu dùng cuối cùng	8.450		
Để dành từ nội bộ nền kinh tế	120		
		Để dành từ nội bộ nền kinh tế	120
Chuyển nhượng hiện hành	0	Chuyển nhượng hiện hành (khiếu bảo, viện trợ)	650
Để dành gộp của nền kinh tế	770		

Ở đây ta thấy có thể tính để dành từ nội bộ nền kinh tế, tức là để dành xuất phát từ thu nhập sản xuất và thu nhập sở hữu. Để dành gộp của nền kinh tế lớn hơn vì có chuyển nhượng thuần từ nước ngoài vào.

(21) Bảng này có thể dễ dàng trình bày theo hình chữ T như hệ thống SNA nhưng chỉ được trình bày thành một hàng dọc để đỡ tốn chỗ.

(3) Nguồn vốn tích lũy là từ để dành, chuyển nhượng vốn và dư nợ liên hệ như sau:

Sử dụng		Nguồn	
Tích lũy	1090	Để dành gộp	770
		Chuyển nhượng vốn	20
Đi vay thuần (dư nợ)	-300		

(4) Thanh toán hiện hành với nước ngoài gồm những ước tính sau: chuyển nhượng hiện hành là 650 triệu USD (hàng 19) gồm 500 triệu là chuyển nhượng của kiều bào và 150 triệu là gồm viện trợ cho chi tiêu hiện hành và các khoản chuyển nhượng khác. Chuyển nhượng ra nước ngoài gồm chi trả lãi nợ nước ngoài là 200 triệu (hàng 22) và chia lợi tức kinh doanh cho Nga là 300 triệu về đầu tư của họ vào dầu khí (hàng 23).

(5) Ước tính về chuyển nhượng vốn chỉ có 20 triệu (hàng 26), một con số rất nhỏ. Như vậy chênh lệch thanh toán với nước ngoài gồm cả thanh toán hiện hành và thanh toán vốn là -300 triệu (hàng 32). Chênh lệch thanh toán này trong hệ thống SNA được gọi là dư nợ (net lending). Dư nợ này phải được giải quyết bằng ba nguồn: sử dụng ngoại tệ của nước ngoài có sẵn hoặc được ký gửi thêm ở Việt Nam (hàng 33), đầu tư của nước ngoài (hàng 34) gồm giá trị cổ phần và đóng góp vốn kinh doanh của nước ngoài, và vay mượn nước ngoài (hàng 36). Nếu đầu tư là 100 triệu (hàng 34) thì vay mượn thêm phải là 200 triệu (hàng 36). Trong trường hợp có hàng lậu nhập vào Việt Nam thì số hàng lậu này phải được tài trợ bằng ngoại tệ thu được do xuất lậu và do kiều bào chuyển lậu vào Việt Nam. Những loại thanh toán lậu nào không tính được tất nhiên nằm ngoài hệ thống SNA.

Mô hình sử dụng SNA trình bày ở bảng 14 áp dụng tính kế hoạch phát triển cho năm 1993 trên cơ sở ba phương án được gọi là kế hoạch 1 cho đến kế hoạch 3. Những phương án này đều sử dụng một số giả thiết chung như sau:

(1) Giả thiết về tốc độ phát triển GDP được tính dựa trên giả thiết về tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất (hàng 1) và tốc độ tăng chi phí trung gian (hàng 2);

(2) Giả thiết về tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng (hàng 6);

(3) Giả thiết về nhu cầu tích lũy: giả thiết này cho rằng hệ số tích lũy trên giá trị tăng GDP là 3,0, hệ số này thường là từ 3-4 ở các nước đang phát triển;

(4) Giả thiết về nhập khẩu: dựa vào quan hệ ngoại thương năm 1991 ở Việt Nam, tức là 63% sản phẩm dùng vào tích lũy, 4,7% sản phẩm dùng để tiêu dùng cuối cùng và 25% sản phẩm làm chi phí trung gian là từ nhập khẩu;

(5) Trên quan hệ cơ bản của SNA là: GDP + nhập khẩu = tiêu dùng cuối cùng + tích

tích lũy + xuất khẩu và dựa vào các giả thiết từ (1) đến (4) ở trên, ta có thể tính được nhập khẩu. Quan hệ trên cho thấy là khi GDP được định trước, thì xuất khẩu sẽ phải ít đi nếu tích lũy và tiêu dùng cuối cùng cao lên.

Những giả thiết thực tế chung khác của cả ba phương án là:

(6) Chuyển nhượng hiện hành năm 1993 (hàng 19) tăng từ 650 triệu USD lên 750 triệu;

(7) Chi trả lãi vay nợ nước ngoài (hàng 22) được trả theo đúng yêu cầu tức là khoảng 300 triệu USD;

(8) Chi trả lợi tức kinh doanh (hàng 23) cho Nga tăng từ 300 triệu USD lên 400 triệu;

(9) Viện trợ vốn của nước ngoài (hàng 26) là 200 triệu USD;

(10) Đầu tư của nước ngoài (hàng 34) vào Việt Nam tăng từ 100 triệu USD lên 300 triệu USD;

(11) Chi trả nợ gốc (hàng 35) trước kia chưa thực hiện thì sẽ được thực hiện năm 1993, số nợ gốc phải trả là 300 triệu USD.

Những điều phải tính:

(1) Dựa trên những giả thiết trên và dựa trên quan hệ trong SNA là dư nợ (hàng 37) trong quan hệ tài chính với nước ngoài phải bằng chênh lệch thanh toán với nước ngoài (hàng 32) ở phần trên. Qua quan hệ này, ta có thể tính được số nợ cần phải vay mượn thêm (hàng 36) để đạt những ý muốn trong phương án của kế hoạch đã vạch ra.

(6) Để dành gộp được tính dựa trên quan hệ của SNA là để dành gộp = thu nhập sử dụng (tức là GDP + chuyển nhượng hiện hành thuần với nước ngoài) hoặc = tích lũy gộp + chênh lệch thanh toán hiện hành.

Sự khác biệt trong 3 phương án hoặc 3 kế hoạch là tốc độ phát triển GDP và tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng.

Kế hoạch 1: Tốc độ tăng GDP và tiêu dùng cuối cùng là 10%. Kế hoạch này đòi hỏi mức vay mượn thêm từ nước ngoài là 1.789 triệu USD (hàng 36). Trong kế hoạch này ta thấy, nhu cầu tích lũy rất cao, lên tới 2.721 triệu USD, bằng 27,3% GDP. Vì nhu cầu tích lũy cao và tiêu dùng cuối cùng cao nên giá trị GDP còn lại để xuất khẩu nhỏ, chỉ bằng 2.166 triệu USD (hàng 11). Để dành cũng nhỏ chỉ bằng 7,3% GDP vì tiêu dùng cuối cùng cao. Kế hoạch này như vậy không phải dễ thực hiện vì thực tế khả năng vay mượn khó lòng được như trên. Hơn nữa với việc tăng tích lũy và tiêu dùng lớn như trên, nền kinh tế có thể không xoay sở kịp thời, xây dựng không đúng tiến độ, áp lực tiêu thụ lập tức sẽ gây lạm phát.

Kế hoạch 2: Phương án này giảm mức tăng tiêu dùng cuối cùng xuống 5%. Nhu cầu tích lũy vẫn như phương án 1 vì tốc độ tăng GDP vẫn như phương án 1 nhưng nhu cầu nhập khẩu giảm xuống vì tiêu dùng cuối cùng cũng giảm, nhưng mức giảm không đáng kể vì chỉ có 4,7% giá trị hàng tiêu dùng là phải nhập khẩu. Mức phải vay mượn thêm có giảm nhưng cũng không đáng kể, từ 1.789 triệu USD trong phương án 1 xuống 1.367 triệu trong phương án 2. Phương án này trong tình hình hiện nay cũng khó thực hiện.

Kế hoạch 3: Phương án này có tốc độ tăng GDP là 7% và tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng là 3%. Phương án này đòi hỏi vay mượn nước ngoài thêm 653 triệu USD, tích lũy tăng gần gấp đôi, để dành bằng 10,8% GDP, xuất khẩu tăng thêm 9%. Đây là phương án cũng đòi hỏi vay mượn đáng kể nhưng có khả năng thực hiện.

Khi đọc đến đây, có người sẽ đặt câu hỏi là tại sao trong năm 1992, tích lũy chỉ có 1.090 triệu USD mà GDP đã tăng 8,3% trong khi đó kế hoạch giả thiết cho năm 1993 ở đây đòi hỏi tích lũy tăng gần gấp đôi, mà lại cho rằng việc đạt được tốc độ tăng GDP 7%, một tốc độ không lấy gì làm cao cho lắm cũng không dễ dàng gì? Trả lời cho câu hỏi này cũng không mấy phức tạp. Tốc độ phát triển đạt được ở Việt Nam cho đến năm 1992 không phải là do tích lũy tăng mà chính là do tiềm năng sản xuất được khơi dậy do cuộc cải cách về cơ chế và chính sách kinh tế. Tiềm năng này không phải có mãi để khai thác. Tiềm năng này sẽ cạn kiệt sau một vài năm và vì vậy tốc độ phát triển sẽ tùy thuộc chủ yếu vào khả năng tích lũy. Các phương án kế hoạch trên hoàn toàn không tính đến tiềm năng này. Nếu như tiềm năng này còn thì nhà nước có khả năng tăng thêm tiêu dùng cuối cùng và giảm đi nhu cầu vay mượn nước ngoài. Khó lòng đánh giá được tiềm năng nhưng năm tới sẽ còn được bao nhiêu. Tuy nhiên để đánh giá được nó ta phải tính toán chi tiết hơn, đặc biệt là xét đến khả năng phát triển của từng hoạt động kinh tế, tức là đánh giá giá trị sản xuất của từng hoạt động, thay vì làm một giả thiết toàn diện về tổng giá trị sản xuất như ở trên. Tóm lại, ta phải sử dụng bảng IO đã có và kiến thức chuyên gia các ngành.

Mô hình được trình bày ở đây chỉ có một mục đích duy nhất là nói lên khả năng sử dụng hệ thống SNA trong việc tính toán kế hoạch khả thi. Mô hình chỉ được trình bày cho một năm nên khá đơn giản. Tuy nhiên kế hoạch thực sự đòi hỏi tính toán cho nhiều năm để thấy được ảnh hưởng của yêu cầu trả nợ trong tương lai. Mô hình này rất gần với mô hình RMSM⁽²²⁾ vừa được Ngân hàng Thế giới giới thiệu vào Việt Nam, mặc dù đơn giản hơn nhiều.

Mô hình RMSM giả thiết tốc độ tăng GDP trước, qua đó tính tích lũy cần thiết. Tích

(22) Xem Proceedings of Miniworkshop on RMSM, State Planning Committee, Project VIE/99/007, Hanoi, May 11, 1992.

hữu được tính dựa vào chỉ số ICOR, tức là tỷ lệ tích lũy trên mức thay đổi GDP⁽²³⁾. Với giả thiết về tốc độ tăng GDP, mô hình tính nhập khẩu (dựa vào giả thiết tỷ lệ nhập khẩu cho sản xuất và cho tiêu dùng). Thêm giả thiết về khả năng xuất khẩu, mô hình tính tiêu dùng cuối cùng. Ở đây, RMSM có khác với mô hình được trình bày ở trên vì mô hình trước giả định về tiêu dùng cuối cùng để tính xuất khẩu. Ngoài điểm trên, RMSM cũng làm giả thiết về viện trợ, chuyển nhượng của kiều bào, để tính chênh lệch thanh toán, qua đó xét khả năng thực thi. Ngoài ra mô hình loại RMSM hay mô hình được trình bày ở trên cũng dễ dàng mở rộng để tính thu chi ngân sách nhà nước.

Mô hình RMSM chủ yếu dựa vào các giả thiết về tỷ lệ định lượng trong nhiều quan hệ kinh tế, còn các mô hình kinh tế phức tạp hơn không dựa vào các giả thiết định lượng trên mà dựa vào giả thiết về các phương trình liên hệ phản ánh hành vi ứng xử của các tác nhân trong nền kinh tế trong quá khứ. Chính vì thế các mô hình sau không những phức tạp hơn mà còn đòi hỏi rất nhiều thông tin, không phải cho một năm mà cho rất nhiều năm trong quá khứ để tính toán các phương trình liên hệ trên. Muốn tính các phương trình trên cần phải có những chuỗi số ít nhất cho 30 thời điểm. Trong trường hợp ở Việt Nam, nhiều chỉ số SNA mới chỉ được tính cho một năm (1989) thì như vậy ta phải cần gần 30 năm nữa mới có thể ứng dụng được các phương pháp sử dụng giả thiết về sự liên hệ có tính cách phương trình. Nếu SNA được tính cho từng quý thì ta cần 7-8 năm nữa mới có thể đưa vào ứng dụng những mô hình phức tạp trên được.

Nói như vậy không có nghĩa là ta không thể phát triển mô hình RMSM cho chi tiết và chính xác hơn. Chẳng hạn mô hình này hoàn toàn không sử dụng đến các thông tin của bảng IO. Chỉ một vài ví dụ đơn giản sau cũng cho thấy là việc xử lý các số liệu trong bảng IO sẽ cho phép ta tính toán chính xác hơn khi dùng mô hình kiểu RMSM. Mô hình RMSM chỉ giả thiết hai tỷ lệ nhập khẩu sản phẩm, một tỷ lệ dùng trong tích lũy, một tỉ lệ dùng cho hàng tiêu dùng. Trong bảng IO hiện nay ta có tỷ lệ nhập khẩu cho 54 loại sản phẩm khác nhau gồm từng loại hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, máy móc, thiết bị và dịch vụ, qua đó ta có thể đưa ra những giả thiết chính xác hơn cho tương lai. Cũng như vậy, thay vì chỉ đặt giả thiết về tốc độ tăng cho GDP, ta có thể đặt giả thiết về sự phát triển của từng hoạt động trong 54 ngành kinh tế, qua đó tính số vốn cần thiết cho từng hoạt động sản xuất một.

(23) Tỷ lệ ICOR thực chất là nhằm tiếp cận với tỷ lệ tổng giá trị vốn tài sản cố định trên GDP vì tỷ lệ tính theo cách sau đòi hỏi thống kê khá đầy đủ. Đây chỉ là một con số rất tổng quát. Tuy nhiên khả năng tiếp cận của tỷ lệ ICOR thường rất thấp trong một nền kinh tế không ổn định. Giả dụ tỷ lệ tổng giá trị vốn tài sản cố định trên GDP thường là 3,5 nhưng nếu GDP giảm thì tỷ lệ ICOR sẽ thành âm, hoặc nếu tăng quá chậm thì tỷ lệ ICOR là một con số rất lớn. Hệ thống SNA đề nghị tính các hệ số vốn-sản lượng (capital-output ratios) cho từng hoạt động kinh tế.

V. Kết luận

Một số ứng dụng của hệ thống SNA trình bày ở trên cho thấy là để phục vụ nhu cầu phân tích kinh tế và điều hành nền kinh tế Việt Nam, hệ thống SNA của Việt Nam phải phát triển hơn hiện nay rất nhiều. Rất nhiều chỉ số quan trọng chưa được tính toán cần phải tính toán, và không phải chỉ tính cho từng năm mà phải tính cho từng quý và cho nhiều khu vực thể chế, nhiều hoạt động kinh tế hơn nữa.

Nhưng muốn xây dựng hệ thống SNA, ta cần phải phát triển các hệ thống thống kê hỗ trợ từ thống kê ngân hàng, tài chính cho đến lao động, giá cả, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại quốc tế, v.v... Nó cũng đòi hỏi sự phối hợp và lãnh đạo của Tổng cục Thống kê đối với thống kê ở các bộ, ngành, các cơ quan chuyên môn vì để tổng hợp có ý nghĩa, hệ thống đòi hỏi việc sử dụng các định nghĩa, phạm trù và phương pháp tính toán giống nhau, cũng như việc thẩm định các giá trị thanh toán không thông qua con đường chính thức. Cho đến nay, Niên giám Thống kê mới chỉ phản ánh được một số không đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế sản xuất, còn thống kê ngân hàng, tài chính vẫn chỉ là những khoảng trống, chủ yếu vì bảo mật không cần thiết. Nhưng vì việc bảo mật này mà việc phát triển hệ thống thống kê sẽ khó khăn vì không đủ thông tin để kiểm chứng toàn diện.

Công việc xây dựng hệ thống SNA còn đòi hỏi những cố gắng vượt bậc hơn nữa đối với ngành thống kê Việt Nam ở cả trung ương và địa phương. Ngoài hệ thống SNA, thống kê cũng cần nâng cao và xây dựng các thông tin nằm ngoài hệ thống để phục vụ phân tích kinh tế vì thông tin từ hệ thống SNA không thôi không đủ để phân tích kinh tế. Ngành thống kê Việt Nam cần nhanh chóng xây dựng các loại thống kê hàng tháng, và hầu hết các chỉ tiêu kinh tế trong hệ thống SNA cho từng quý. Như vậy, ngành thống kê cũng đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt của nhà nước: vừa là người yêu cầu các thông tin cần thiết, kịp thời và chính xác, vừa là người sẵn sàng cung cấp nguồn kinh phí cần thiết để thực hiện vì thống kê càng đầy đủ, chi tiết, kịp thời và chính xác càng giúp cho nhà nước điều hành nền kinh tế hiệu quả hơn.